LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử các học thuyết kinh tế gắn liền chặt chẽ với sự phát triển của chính trị kinh tế học Mác — Lê-nin. Mác nghiên cứu lịch sử chính trị kinh tế học, đồng thời trình bày những tư tưởng thiên tài của mình trong bộ *«Tư bản»*. Vấn đề lịch sử chính trị kinh tế học được Mác trình bày trong tác phẩm «Lý luận giá trị thặng dư», tức là quyển IV của bộ *« Tư bản »*. Rõ ràng là Mác viết « Lý luận giá trị thặng dư » trước các quyển khác của bộ *«Tư bản»*. Trong bức thư gửi Di-gơ-mun-đy Sốt-tơ ngày 3-11-1877, Mác viết : « Đối với tôi, tôi bắt đầu viết *«Tư bản»* theo một trật tự ngược lại so với trật tự trình bày trước bạn đọc (bắt đầu bằng phần thứ ba, phần lịch sử) » [1]. Những lời nói đó vạch rõ *sự nghiên cứu sáng tạo* của Mác : trước khi phân tích triệt để lý luận của bản thân, cần phải phân biệt rõ ràng học thuyết kinh tế của mình với khoa học kinh tế trước đó. Lý luận của chủ nghĩa Mác đã tạo ra một bước ngoặt cách mạng trong các môn khoa học xã hội nói chung và trong chính trị kinh tế học nói riêng. Trong quyển IV bộ *« Tư bản »*, Mác chĩa mũi nhọn phê bình vào chính trị kinh tế học tư sản, vạch rõ những mâu thuẫn chồng

1. C. Mác — F. Ăng-ghen : *Thư từ về bộ « Tư bản »*, tiếng Nga, tr, 204. Ở đây, Mác gọi « Lý luận giá trị thặng dư » là « phần thứ ba », vì lúc đầu Mác dự định in quyển thứ hai và thứ ba của bộ *« Tư bản »* thành một quyển.

chất trong đó. Vì vậy, khi đọc « Lý luận giá trị thặng dư », ta cần phải chú ý đến tính chất bút chiến của nó. Tác phẩm đó của Mác giúp rất nhiều cho chúng ta trong khi nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế.

Môn lịch sử các học thuyết kinh tế có ý nghĩa gì?

Thứ nhất, nó vạch rõ lịch sử hình thành của chính trị kinh tế học, một môn khoa học xã hội đặc biệt.

Thứ hai, nó vũ trang cho chúng ta trong cuộc đấu tranh chống các thứ lý luận tư sản và cải lương hiện đại.

Thứ ba, nó không chỉ hạn chế ở chỗ nghiên cứu lịch sử chính trị kinh tế học, vì đối tượng của nó rộng hơn đối tượng của lịch sử chính trị kinh tế học.

Chính trị kinh tế học là một khoa học độc lập, ra đời vào thế kỷ thứ XVI, cùng với kỷ nguyên ra đời của chủ nghĩa tư bản ở phương Tây. Nhưng ngay từ thời Cổ đại, người ta đã nghiên cứu các vấn đề kinh tế. Các tác giả sống trong xã hội chiếm hữu nô lệ và xã hội phong kiến, đã đề cập nhiều đến kinh tế trong các tác phẩm triết học của mình.

Việc nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế có ý nghĩa to lớn đối với việc tìm hiểu sâu sắc chính trị kinh tế học. Lịch sử các học thuyết kinh tế vạch rõ nguyên nhân ra đời của các loại tư tưởng kinh tế. Nó vạch rõ rằng trong khoa học kinh tế, đấu tranh giai cấp được biểu hiện một cách gay gắt hơn so với các khoa học khác. Trong lĩnh vực này, có rất nhiều thứ lý luận phản khoa học, chống chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chống giai cấp công nhân. Chúng ta không thể nghiên cứu sâu sắc và lãnh hội được lý luận kinh tế của chủ nghĩa Mác—Lê-nin nếu không hiểu được tính chất bút chiến của nó. Tính chất đó biểu hiện rõ ràng trong môn lịch sử các học thuyết kinh tế.

Trong tập bài giảng này, chúng tôi trình bày tóm tắt các học thuyết kinh tế, từ các quan điểm kinh tế của các tác giả thời Cổ đại cho đến khi chủ nghĩa Mác ra đời.

Các tác giả thời Cổ đại cũng như các nhà tư tưởng của xã hội phong kiến đều không đề ra được một hệ thống quan điểm kinh tế. Tuy thế, Mác vẫn đánh giá cao quan điểm của các tác giả thời xưa về những vấn đề kinh tế. Họ tỏ ra có hiểu biết ít nhiều về các phạm trù kinh tế. Và điều đó có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử các quan điểm kinh tế. Chính cách xem xét vấn đề như vậy đã làm cho Mác có thể đi đến kết luận như sau : những người trọng thương chủ nghĩa đã nêu ra những « tia tư tưởng lý luận... xuất phát từ sự nghiên cứu sâu sắc những tài liệu thực tế « sống », chẳng hạn như vấn đề thuế ». Chính những người trọng thương chủ nghĩa là những người đầu tiên phân tích về mặt lý luận một số vấn đề trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Chính trị kinh tế học chỉ trở thành một môn khoa học thật sự trong thời kỳ công trường thủ công của chủ nghĩa tư bản. Trong « *Tư bản* », Mác có nhắc đến hai ông thủy tổ của chính trị kinh tế học là W. Pét-ty (thủy tổ của chính trị kinh tế học tư sản cổ điển Anh) và F. Ke-ne (nhà học giả Pháp, người đứng đầu học phái trọng nông chủ nghĩa).

Danh từ « *chính trị kinh tế học* » chỉ mới xuất hiện vào đầu thế kỷ XVII. Nhà học giả Pháp Mông-cơ-rê-chiên đưa ra danh từ đó. Danh từ « *chính trị kinh tế học* » gồm hai chữ Hy-lạp : « *politéia* » và « *oikonomia* ». Chữ « politéia » có nghĩa là thành phố, Nhà nước. Chữ « oikonomia » lại gồm có 2 chữ : « *oikos* » có nghĩa là nhà, kinh tế gia đình, và chữ « *nomos* » có nghĩa là quy

luật. Chính A-ri-stốt là người đầu tiên đưa ra danh từ « kinh tế học ».

Một vấn đề được đặt ra là: tại sao chính trị kinh tế học lại hình thành trong thời kỳ ra đời của chủ nghĩa tư bản?

Trong khi giải đáp vấn đề này, cần phải thấy rằng: trước khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời thì kinh tế tự cấp tự túc chiếm địa vị thống trị, nó là giai đoạn phát triển thấp của mối liên hệ xã hội. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, mâu thuẫn của nó càng trở nên sâu sắc, thì càng nảy sinh ra nhiều trào lưu tư tưởng kinh tế khác nhau, đại biểu cho lợi ích của các giai cấp nhất định. Trong các tác phẩm của mình, những đại biểu của học phái chính trị kinh tế học cổ điển muốn vạch rõ mối liên hệ bên trong của các hiện tượng kinh tế.

Mọi người đều biết rằng, chỉ có chủ nghĩa tư bản mới tạo ra cơ sở để phát triển rộng rãi các mối liên hệ xã hội. Nhưng trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa, chính trị kinh tế học không thể hình thành trong chốc lát. Chủ nghĩa trọng thương là học phái đầu tiên giải thích chủ nghĩa tư bản về mặt lý luận. Nhưng những người trọng thương chủ nghĩa chỉ hạn chế ở chỗ mô tả các hiện tượng bề ngoài. Lý luận của chủ nghĩa trọng thương là hệ tư tưởng của tư bản thương nghiệp trong khi nó còn chiếm địa vị thống trị, lý luận đó phản ánh thời đại tích lũy nguyên thủy của tư bản. Chỉ đến khi tư bản công nghiệp chiếm địa vị thống trị thì lúc đó mới có được nhiều khả năng cho chính trị kinh tế học ra đời. Bắt đầu từ đó, học phái chính trị kinh tế học cổ điển, tức là chính trị kinh tế học tư sản khoa học, hình thành.

Việc nghiên cứu chủ nghĩa trọng thương có ý nghĩa thực tế, khoa học, vì hiện nay, khẩu hiệu « quay trở về chủ nghĩa trọng thương » đương trở thành cái « mốt ». Công lao to lớn của chính trị kinh tế học cổ điển là ở chỗ nó giải thích vai trò của Nhà nước trong kinh tế, vạch rõ các mối liên hệ bên trong của xã hội tư sản, vẽ nên sơ đồ cơ cấu giai cấp của xã hội tư sản.

Cho đến nay, các nhà kinh tế học phương Tây vẫn tranh cãi với nhau xem ai là người thừa kế chính trị kinh tế học tư sản cổ điển. Lợi dụng uy tín của học phái kinh tế cổ điển, một số nhà kinh tế học mưu mô tự xưng mình là kẻ thừa kế chính trị kinh tế học cổ điển, và họ coi học thuyết kinh tế tầm thường hiện đại là chính trị kinh tế học.

Học phái kinh tế cổ điển đã từng có tác dụng và ảnh hưởng to lớn đến chính sách kinh tế của nước Anh. Trong thời kỳ phát triển đầu tiên của chủ nghĩa tư bản, nó là hệ tư tưởng của các nhóm tiên tiến trong xã hội.

Học phái kinh tế cổ điển có khuyết điểm là nó chỉ hạn chế ở chỗ vạch ra các quy luật phát triển của xã hội tư sản, coi những quy luật đó là vĩnh viễn và không thể tránh khỏi.

Trong tập bài giảng này, chúng tôi sẽ không trình bày toàn bộ môn lịch sử các học thuyết kinh tế, mà chỉ trình bày một bộ phận của nó bao gồm các giai đoạn phát triển sau đây của tư tưởng kinh tế:

1. Tư tưởng kinh tế của Cổ Hy-lạp và La-mã.

2. Tư tưởng kinh tế của thời đại phong kiến.

3. Học thuyết kinh tế của những người trọng thương chủ nghĩa.

4. Học thuyết kinh tế của những người trọng nông chủ nghĩa.

5. Học thuyết kinh tế của A-đam Smit.

6. Học thuyết kinh tế của Đa-vít Ri-các-đô.

7. Học thuyết kinh tế và hệ tư tưởng của chính trị kinh tế học tiểu tư sản — Xi-smôn-đi.

8. Học thuyết kinh tế của các đại biểu chính trị kinh tế học tầm thường.

9. Học thuyết kinh tế của những người xã hội chủ nghĩa không tưởng.

10. Học thuyết kinh tế của Các Mác.

I

TƯ TƯỞNG KINH TẾ CỦA CỔ HY-LẠP VÀ LA-MÃ

Trong nhiều nhân vật của thế giới cổ đại, những người mà chúng ta hằng quan tâm đến là nhà sử học Xê-nô-phông (430 — 354 trước công nguyên) và hai nhà triết học A-ri-stốt (384 — 322 trước công nguyên) và Pơ-la-tông (427 — 347 trước công nguyên).

Trong các tác phẩm của họ phản ánh đặc điểm của hệ tư tưởng và quan điểm kinh tế của thời đại chiếm hữu nô lệ, đồng thời phản ánh những tư tưởng khoa học về xã hội, giai cấp, Nhà nước v.v.

Ba nhà tư tưởng đó đều sống vào thế kỷ III — IV trước công nguyên. Vì vậy, trong tư tưởng của họ không những phản ánh quan điểm vốn có của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ nói chung mà còn phản ánh cả những đặc điểm của thời đại họ sống.

Hoàn cảnh lịch sử của Hy-lạp lúc đó có những đặc điểm như sau:

1. Trong thời đại đó, ở Hy-lạp đã hoàn toàn hình thành chế độ chiếm hữu nô lệ. Chế độ này lớn lên từ chế độ nô lệ gia trưởng. Thời đại đó được phản ánh vào trong các tác phẩm văn học của Hô-me I-li-át và Ô-đi-xê. Hô-me viết rằng: số lượng nô lệ nhiều gấp 3

lần số dân tự do, mặc dầu chế độ nô lệ ở Cổ Hy-lạp không phát triển rộng như ở Cổ La-mã.

2. Trong thời đại đó, ngoại thương và tư bản tiền tệ ở A-ten đã phát triển. Về mặt này, kinh tế của Hy-lạp khác rất nhiều so với kinh tế của thời đại Hô-me. Lúc ấy phát sinh ra mâu thuẫn giữa tầng lớp quý tộc cũ với tầng lớp quý tộc mới, quý tộc tài chính. Tầng lớp quý tộc mới này xuất thân từ thành phần khác, nó xây dựng địa vị của nó trên quyền lực của đồng tiền.

3. Sau cuộc cải cách của Cơ-lít-sten ở A-ten, một chế độ dân chủ đặc biệt xây dựng trên cơ sở chế độ chiếm hữu nô lệ, ra đời. Các tầng lớp thủ công hạng nhỏ trở nên có quyền bình đẳng. Nhưng chẳng bao lâu, những phần tử phản động lại chiếm được ưu thế. Kết quả là sinh ra sự khủng hoảng của chế độ dân chủ A-ten.

4. Các thành phố Cổ Hy-lạp đánh chiếm lẫn nhau và tiến hành những cuộc chiến tranh dai dẳng: cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-ne-dơ chủ yếu giữa Spác-tơ và A-ten (431-404 trước công nguyên) đã kết thúc bằng thắng lợi của Spác-tơ. Xê-nô-phông, Pơ-la-tông và A-ri-stốt đã phản ánh thắng lợi của Spác-tơ vào trong các tác phẩm của mình.

5. Toàn bộ lịch sử của xã hội cổ đại đầy dẫy những cuộc đấu tranh khốc liệt giữa chủ nô và nô lệ. Năm 372 trước công nguyên xảy ra cuộc cách mạng ở Cô-ranh-tơ, năm 371 trước công nguyên nổ ra cuộc khởi nghĩa ở Ác-gốt và các cuộc đấu tranh khác của những người bị áp bức chống lại bọn đi áp bức.

NHỮNG TƯ TƯỞNG KINH TẾ QUAN TRỌNG NHẤT CỦA HY-LẠP TRONG THỜI ĐẠI PƠ-LA-TÔNG, A-RI-STỐT VÀ XÊ-NÔ-PHÔNG

Trong xã hội có giai cấp, hệ tư tưởng của giai cấp thống trị chiếm địa vị thống trị. Ở Cổ Hy-lạp, những tư tưởng chiếm địa vị thống trị là:

1. *Tư tưởng cho rằng xã hội chiếm hữu nô lệ là tất yếu, duy nhất*. Số lớn các nhà văn của thế giới cổ đại đều ủng hộ và phát triển tư tưởng đó.

Ví dụ, Pơ-la-tông mưu đồ vẽ lên bức tranh của xã hội lý tưởng xây dựng trên cơ sở chế độ chiếm hữu nô lệ. Một nhà tư tưởng khác là A-ri-stốt nói nô lệ chỉ là công cụ sống như động vật. A-ri-stốt nói chế độ nô lệ là do bản thân giới tự nhiên sáng tạo nên. Theo A-ri-stốt thì chỉ có hai khoa học về nô lệ: thứ nhất, làm thế nào để có nô lệ; thứ hai, sử dụng nô lệ như thế nào.

A-ri-stốt vạch ra rằng nguồn chủ yếu để bổ sung nô lệ cho xã hội là chiến tranh. Ông cho chiến tranh là điều không tránh khỏi và coi nó là nguồn của cải vô cùng to lớn. Sau đó, ông nêu vấn đề chiến tranh chính nghĩa và khẳng định rằng chiến tranh để cướp đoạt nô lệ là chiến tranh chính nghĩa.

Trong vấn đề sử dụng nô lệ, A-ri-stốt đề ra ba điểm: *a*) khối lượng công việc cần phải như thế nào để sử dụng đầy đủ nô lệ; *b*) đảm bảo vật chất quá mức cho nô lệ là điều có hại, muốn cho nô lệ làm việc tốt thì cần phải cho họ ăn vừa phải, nhưng không nên cho họ ăn ít; *c*) trong việc tổ chức lao động, cần thực hiện chế độ kiểm soát nô lệ một cách nghiêm khắc. Muốn thế, cần tổ chức công việc của nô lệ theo từng nhóm nhỏ từ 5 đến 10 người có « cai » đứng đầu, từng nhóm nên gồm những nô lệ thuộc các dân tộc khác nhau.

2. Đặc điểm thứ hai của tư tưởng kinh tế trong thế giới cổ đại là *thái độ coi khinh lao động*. Theo Xê-nô-phông, lao động chân tay là điều nhục nhã làm hổ thẹn người dân. Lao động làm hư hỏng thân thể con người, người lao động không thể làm người chiến sĩ tốt, cũng như không thể làm người bạn tốt.

Pơ-la-tông cho rằng trong Nhà nước lý tưởng của ông, cần phải cấm tất cả công dân A-ten, thậm chí cấm cả nô lệ, làm nghề thủ công, cần phải giao nghề nghiệp đó cho người nước ngoài.

Về thực chất, A-ri-stốt cũng đã từng phát biểu như vậy. Theo A-ri-stốt, công dân không nên làm những việc trái với lòng từ thiện, tức là không nên làm nghề thủ công, nghề buôn và nghề cày ruộng. Công dân chỉ có thể hoặc tham gia chiến trận, hoặc tham gia quản lý Nhà nước hay xét xử « chính nghĩa »[1]. Trái với A-ri-stốt, Xê-nô-phông là một nhà thực tiễn lớn. Ông cho phép công dân lãnh đạo kinh tế, quản lý kinh tế, thậm chí ông xếp ngang hàng những người lãnh đạo kinh tế với các nhà hoạt động Nhà nước. Nhưng Xê-nô-phông lại cấm những người chủ gia đình làm công tác lao động chân tay, mặc dù ông đồng ý cho những người trong gia đình, nhất là phụ nữ, tham gia công việc nông nghiệp.

3. Đặc điểm thứ ba của tư tưởng kinh tế Cổ Hy-lạp là *thái độ phủ nhận thương nghiệp, tư bản, trao đổi*, đồng thời lý tưởng hóa nền kinh tế tự cấp tự túc nhỏ hẹp.

Ví dụ, Pơ-la-tông có thái độ coi khinh những thành phố nằm trên bờ biển, bờ sông, vì những nơi đó làm nghề buôn bán với nước ngoài. Ông cho thương nghiệp là một tội ác không thể tránh khỏi do Nhà nước gây ra ; đó là một công việc nhục nhã, xấu xa đối với con người, vì nó phát triển tính chất giả dối và lừa gạt. A-ri-stốt lẫn lộn những người cho vay nặng lãi với những người kinh doanh nhà chứa, ông cho việc cướp bóc trực tiếp là điều vinh dự hơn.

1. Ở đây có ý nói : xét xử những điều phải trái. (*B. T.*)

Tại sao các nhà tư tưởng thời Cổ đại lại có thái độ thù địch đối với những người cho vay nặng lãi và tư bản thương nghiệp? Sở dĩ như vậy là vì những hình thức tư bản đó phá vỡ cơ sở của xã hội chiếm hữu nô lệ và vì Pơ-la-tông, A-ri-stốt đại biểu cho lợi ích của tầng lớp quý tộc cũ. Vì vậy, họ có thái độ phủ nhận tư bản, hàng hóa, tiền tệ là những thứ có tiền đồ phát triển rộng rãi.

Nhưng những tác giả nói trên không phải là những đại biểu duy nhất cho tư tưởng kinh tế của Cổ Hy-lạp. Trong thời kỳ đó, còn có những người đối lập với A-ri-stốt. Điều đó được chứng minh ở tính bút chiến trong các tác phẩm của A-ri-stốt.

4. Đặc điểm thứ tư của quan điểm kinh tế Cổ Hy-lạp là *thái độ phủ nhận sự phát triển của tầng lớp quý tộc tài chính.* Tầng lớp này phát triển cùng với sự tăng thêm tình trạng chênh lệch về tài sản do sự phát triển thương nghiệp và cho vay nặng lãi gây nên.

Chẳng hạn, A-ri-stốt chống lại sự bần cùng hóa cực kỳ nghiêm trọng đã từng xảy ra trong xã hội chiếm hữu nô lệ. Ông không hài lòng về tình trạng quá dư dật của bọn giàu sang và quá thiếu thốn của những người nghèo túng.

Pơ-la-tông mơ tưởng đến một xã hội lý tưởng trong đó không có chế độ tư hữu nào cả. Điều đó đẻ ra từ thái độ phủ nhận của ông đối với việc cho vay nặng lãi. Chính vì vậy mà ông có thái độ khinh thị vàng bạc. Nhưng Nhà nước lý tưởng của ông chỉ là lý tưởng đối với những công dân tự do. Còn những người nô lệ trong Nhà nước của Pơ-la-tông vẫn ở vào tình trạng như cũ, tức là vẫn phụ thuộc vào bọn chủ nô.

Khác với Pơ-la-tông, A-ri-stốt không chống lại chế độ tư hữu, mặc dầu ông chống lại tình trạng kẻ giàu, người nghèo.

5. Đặc điểm cuối cùng trong quan điểm của các tác giả thời Cổ đại là ở chỗ: họ có ý định *phân tích sâu sắc các hiện tượng kinh tế*. Họ đã biết những phạm trù như giá trị trao đổi và giá trị sử dụng của vật phẩm, một số chức năng của tiền tệ. Họ miêu tả được ảnh hưởng của cung cầu đối với giá cả hàng hóa, họ nghiên cứu đặc điểm của nội thương và ngoại thương, có ý định phân tích nội dung của tư bản thương nghiệp và cho vay nặng lãi.

Sau khi nhận xét chung về thực chất của hệ tư tưởng chiếm hữu nô lệ, chúng ta cần nghiên cứu tỉ mỉ hơn hệ thống quan điểm của Pơ-la-tông, A-ri-stốt và Xê-nô-phông.

Pơ-la-tông *là người đại biểu triệt để nhất cho quan điểm của tầng lớp quý tộc*. Căn cứ vào thế giới quan của ông, Pơ-la-tông là người theo chủ nghĩa duy tâm cổ đại, là kẻ thù hung dữ của chủ nghĩa duy vật. Pơ-la-tông cho rằng thế giới ý niệm là cơ sở của mọi cái đang tồn tại, và « ý niệm » (có ý nói: thần linh) là nguồn gốc sinh ra mọi cải, còn thế giới gồm những vật cảm giác được chẳng qua chỉ là con đẻ của « ý niệm » đó. Tác phẩm « Chính trị hay Nhà nước » là tác phẩm nổi tiếng nhất trong nhiều tác phẩm của ông. Trong tác phẩm đó, Pơ-la-tông hình dung một chế độ xã hội lý tưởng, xây dựng một Nhà nước lý tưởng. Pơ-la-tông giải thích nguyên nhân suy sụp về uy tín và sức mạnh của tầng lớp quý tộc trong xã hội cổ đại, đồng thời đề ra những biện pháp nhằm củng cố sự thống trị của tầng lớp đó. Câu nói sau đây là câu nói khá điển hình của ông về sự tồn tại của nhiều giai cấp khác nhau

trong xã hội : « Trong đó (trong Nhà nước — Xam-xô-nốp) luôn luôn có hai thành phố đối địch lẫn nhau : thành phố của người nghèo và thành phố của kẻ giàu ».

Tuy nhiên, trong Nhà nước lý tưởng của ông, ông vẫn duy trì sự phân chia xã hội thành giai cấp, ông chỉ thay đổi phần nào cái xã hội đó thôi. Sở dĩ như vậy là vì ông nhìn thấy tính tất yếu của sự tồn tại giai cấp qua sự phân công xã hội. Ở đây, Pơ-la-tông không hiểu rằng xã hội phân chia thành giai cấp là do có chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, chứ không phải do có sự phân công. Pơ-la-tông không biết rằng bản thân sự phân công trong thời đại của ông, suy cho đến cùng là do quan hệ sở hữu của chế độ chiếm hữu nô lệ quyết định.

Tư tưởng phân công là vấn đề chủ yếu, vấn đề trung tâm trong tác phẩm « Chính trị hay Nhà nước » của ông. Ông nói : « Mỗi người chúng ta sinh ra đều có bẩm tính khác nhau, đều nhằm mục đích làm một công việc nhất định ». Như vậy, Pơ-la-tông mưu toan chứng minh rằng : ngay từ khi mới ra đời. một số người này đã có « năng lực làm chủ, đứng đầu », một số người khác là « kẻ cày ruộng và làm các nghề thủ công khác ». Do đó, ông đi đến kết luận : sự phân chia xã hội thành giai cấp là tình trạng tự nhiên của xã hội.

Pơ-la-tông từng phát biểu rằng : mỗi nghề nghiệp cần được kế tục, cha truyền con nối, vì điều đó làm cho người ta càng chuyên môn hóa tốt hơn. Pơ-la-tông chỉ đòi cho những người làm nghề thủ công và nghề cày ruộng có quyền lợi chính trị để họ có khả năng kinh doanh. Theo ông, con người không thể làm hai việc khác nhau. Do đó, ông giao cho Nhà nước nghĩa vụ theo dõi để mỗi người chỉ làm một

công việc. Như vậy, Pơ-la-tông cho sự phân công là nguyên nhân hình thành Nhà nước. Ông cho rằng Nhà nước cần phải xúc tiến việc duy trì và củng cố sự phân công. Theo ông, sự phân công giữa nghề thủ công và nghề nông đem lại một mối lợi là nó sản xuất vật phẩm tốt hơn và nhiều hơn. Mác viết: « Ở Pơ-la-tông, quan điểm giá trị sử dụng chiếm địa vị thống trị, vì ông nhìn thấy sự phân công là cơ sở phân chia xã hội thành các giai cấp »[1].

Pơ-la-tông đã nhận xét sai lầm rằng sự phân công được đẻ ra từ năng lực tự nhiên của con người. Trên cơ sở phân công, Pơ-la-tông giải thích tính tất yếu của trao đổi. Khi nói đến trao đổi, về thực chất, Pơ-la-tông có ý nói đến hình thức liên hệ xã hội khi ông cho trao đổi là hình thức phân công trong nội bộ một thành phố và giữa các thành phố.

Như vậy, mặc dầu Pơ-la-tông không hiểu tính chất xã hội và tính tất yếu lịch sử của các hiện tượng kinh tế, nhưng ông đã nắm được đúng mối liên hệ khách quan giữa phân công và trao đổi (thương nghiệp, tiền tệ, sự xuất hiện tầng lớp thương nhân). Do đó, Mác đã nhấn mạnh thiên tài của Pơ-la-tông, một nhà tư tưởng lấy sự phân công làm cơ sở cho thành phố ảo tưởng của mình. Pơ-la-tông có nhiều tư tưởng sâu sắc về nguồn gốc của xã hội. Trong những tư tưởng đó có những nét duy vật. Ví dụ, ông cho rằng xã hội ra đời là do người ta không thể tồn tại được nếu không có sự giúp đỡ của kẻ khác.

Trong các tác phẩm của mình, Pơ-la-tông chú ý nhiều đến tiền tệ và thương nghiệp. Pơ-la-tông cho rằng mục đích của tiền tệ và thương nghiệp là phục

1. C. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, q. I, tr. 374.

vụ cho nhu cầu phân công. Pơ-la-tông không hiểu bản chất của tiền tệ, vì ông không nhìn thấy mối liên hệ giữa tiền tệ và hàng hóa. Ông chỉ công nhận có một chức năng của tiền tệ là phương tiện lưu thông. Pơ-la-tông là người bảo vệ cho kinh tế tự nhiên xây dựng trên cơ sở bóc lột lao động nô lệ và những người tư hữu nhỏ. Ông kêu gọi mọi người phấn đấu để trong Nhà nước không có vàng, không có bạc, không có sự làm giàu bằng nghề thủ công và lợi tức, bằng « nghề chăn nuôi phát đạt ». Để cho của cải, tiền tệ không thể phát triển rộng rãi, Pơ-la-tông đề nghị kiểm soát việc sản xuất và buôn bán, đồng thời cấm chỉ việc cho vay nặng lãi.

Pơ-la-tông nhìn thấy sự khác nhau giữa thị trường trong nước và thị trường ngoài nước. Ông đề nghị phát hành tiền đúc cổ Hy-lạp có đủ giá để thanh toán với người nước ngoài, còn trong nước thì chỉ dùng tiền tệ không đủ giá.

Như trên đã nói, toàn bộ học thuyết của Pơ-la-tông về xã hội đều xây dựng trên cơ sở phân công. Ông nhìn thấy sự phân công tất nhiên đẻ ra Nhà nước, giai cấp, trao đổi. Thậm chí ông còn gắn liền tính tất yếu của chiến tranh với tư tưởng phân công và phát triển kinh tế. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà Pơ-la-tông đã vẽ nên cái Nhà nước lý tưởng trong quyển « Chính trị hay Nhà nước » trên cơ sở phân công giữa các giai cấp, các tầng lớp.

Tầng lớp thứ nhất gồm có các nhà triết học. Chức năng của họ là quản lý Nhà nước. Họ phải có một bộ óc đặc biệt sâu sắc. Muốn thế, theo Pơ-la-tông, họ cần phải nắm vững triết học.

Tầng lớp thứ hai là những chiến sĩ bảo vệ Nhà nước, là những người quản lý bộ máy Nhà nước. Các chiến

sĩ cần phải có sự hiểu biết đầy đủ, cần phải can đảm. Để cho các chiến sĩ hoàn thành tốt hơn trách nhiệm của mình, Pơ-la-tông vạch ra một chế độ giáo dục và rèn luyện cho họ.

Tầng lớp thứ ba là những người làm nghề cày ruộng và nghề thủ công, là những người có thể có « ruộng đất riêng, nhà cửa và tiền bạc ». Pơ-la-tông gọi một cách khinh bỉ tầng lớp thứ ba này là « dân đen », trách nhiệm của tầng lớp này là đảm bảo cung cấp đầy đủ cho hai tầng lớp trên. Vì vậy, Nhà nước cần phải làm cho những người thuộc tầng lớp thứ ba này sống giản đơn và chỉ được thỏa mãn phần nào những nhu cầu cá nhân của mình thôi.

Trong Nhà nước của Pơ-la-tông vẫn còn có nô lệ, nhưng họ không được liệt vào tầng lớp thứ ba, vì họ không được coi là công dân. Theo học thuyết của Pơ-la-tông, sự giàu có và lòng từ thiện không thể dung hòa với nhau được. Vì vậy, chỉ có làm cho các nhà triết học và các chiến sĩ thoát khỏi chế độ tư hữu, thì trong Nhà nước mới có thể có lòng từ thiện. Theo Pơ-la-tông, hai tầng lớp trên đó phải đứng ở ngoài chế độ tư hữu, mới có thể tránh khỏi được những sự thiên vị, ích kỷ, làm giàu, v.v.

Pơ-la-tông cho rằng không những chế độ tư hữu mà ngay cả sở hữu cá nhân cũng đều không thích hợp với hai tầng lớp trên đó. « Không một người nào trong bọn họ lại nên có một thứ tài sản nào... Không một người nào trong bọn họ lại có thể có những nhà ở, nhà ăn mà không ai có thể vào được. Họ cần phải đi đến nhà ăn tập thể theo từng tập đoàn, họ cần phải sống tập thể ».

Các nhà lý luận tư sản vin vào những lời nói đó của Pơ-la-tông để gọi Pơ-la-tông là « nhà lý luận đầu tiên của chủ nghĩa cộng sản ». Thực ra, nhận xét như vậy là không có chút căn cứ nào. « Chủ nghĩa cộng sản » của Pơ-la-tông không giống chút nào với chủ nghĩa cộng sản khoa học. « Chủ nghĩa cộng sản » của Pơ-la-tông nhằm mục đích duy trì lâu dài nền thống trị của tầng lớp quý tộc chủ nô.

Thứ nhất, đó là « chủ nghĩa cộng sản » chiếm hữu nô lệ, vì « chủ nghĩa cộng sản » ấy chỉ gồm có hai tầng lớp trên, tức là các nhà triết học và các chiến sĩ bảo vệ Nhà nước.

Thứ hai, đó là « chủ nghĩa cộng sản » tiêu dùng, vì nó không nhằm xã hội hóa tư liệu sản xuất, mà chỉ đòi xã hội hóa lĩnh vực lưu thông.

Thứ ba, « chủ nghĩa cộng sản » đó trái về căn bản với tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học, vì tiền đề của « chủ nghĩa cộng sản » đó là các giai cấp và chế độ người bóc lột người. Bản thân việc xóa bỏ chế độ tư hữu của các tầng lớp trên là một phương pháp để củng cố quyền thống trị của tầng lớp quý tộc đối với quần chúng nô lệ.

Mác nhận xét Nhà nước lý tưởng của Pơ-la-tông như sau : « Chừng nào mà trong Nước cộng hòa của Pơ-la-tông, sự phân công ít ra cũng biểu hiện thành nguyên tắc cấu tạo quốc gia, thì nước đó chỉ là một chế độ đẳng cấp kiểu Ai-cập được lý tưởng hóa theo kiểu A-ten thôi »[1].

Tư tưởng kinh tế của Cổ Hy-lạp được phát triển cao nhất trong các tác phẩm của **A-ri-stốt**, là người mà Mác

---

1. C. Mác : *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1960, q.I, t. II, tr. 79-80.

gọi là A-lếch-xăng-đơ-rơ Ma-xê-đoan[1] của triết học Hy-lạp. *A-ri-stốt là nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thời Cổ đại*, ông nêu lên quan niệm sâu sắc nhất về hiện thực, ông thừa nhận tính chất hiện thực của thế giới bên ngoài, thừa nhận mối liên hệ khăng khít giữa tư tưởng và vật thể. Nhưng mặt khác, A-ri-stốt lại đồng tình với những quan điểm duy tâm của Pơ-la-tông về sự tồn tại của một hình thức trừu tượng, phi vật chất nào đó (tư tưởng — thượng đế) là cơ sở của vật chất. Do đó, A-ri-stốt dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, cuối cùng đứng trên lập trường duy tâm. Khi so sánh triết học của A-ri-stốt với triết học của Pơ-la-tông, Lê-nin nhận xét rằng: « Tất nhiên đó là chủ nghĩa duy tâm, nhưng chủ nghĩa duy tâm đó khách quan hơn và ít chung hơn chủ nghĩa duy tâm của Pơ-la-tông, vì vậy trong triết học tự nhiên, nó thường = chủ nghĩa duy vật »[2].

Chủ nghĩa duy tâm của A-ri-stốt biểu hiện rõ ràng nhất trong nhận xét của ông về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế chiếm hữu nô lệ và về những hiện tượng khác biểu hiện những thuộc tính muôn đời không thay đổi của con người.

A-ri-stốt phủ nhận ảo tưởng của Pơ-la-tông về Nhà nước lý tưởng, ông phản đối sự phân chia một cách dứt khoát thành hai đẳng cấp: các nhà triết học và các chiến sĩ. A-ri-stốt là một nhà tư tưởng lớn nhất của những người chủ nô, ông cho rằng cần phải thu hẹp chế độ tư hữu của các đại biểu của những đẳng cấp ấy. Căn cứ vào đó, một số nhà tư tưởng tư sản coi A-ri-stốt là nhà tư

---

1 A-lếch-xăng-đơ-rơ Đại đế (356—323 trước công nguyên) là vua xứ Ma-xê-đoan (Hy-lạp), là một nhà quân sự thiên tài thời Cổ đại. Ở đây, Mác có ý nói rằng A-ri-stốt là một nhà triết học thiên tài của Cổ Hy-lạp. (B.T.)

2. V. Lê-nin: *Bút ký triết học*, tiếng Nga, 1947, tr.264.

tưởng trong thời kỳ đầu của chủ nghĩa cá nhân tư sản, là người bênh vực cho chế độ kinh doanh tự do, vì ông đề ra tư tưởng cho rằng chế độ tư hữu là bất khả xâm phạm.

Trên thực tế, không phải như vậy. Khi A-ri-stốt bênh vực cho chế độ tư hữu, ông có ý nói đến hình thức sở hữu tư nhân của chế độ chiếm hữu nô lệ, chứ không phải nói đến chế độ sở hữu tư sản. Vấn đề đặt ra ở đây hoàn toàn khác hẳn.

Trong các tác phẩm của A-ri-stốt có nhiều ý kiến hay về vấn đề trao đổi.

Ông là người đầu tiên phân biệt giá trị sử dụng và giá trị trao đổi.

Ông là người đầu tiên muốn phân biệt cái thuộc về quy luật với cái không thuộc về quy luật (tức cái ngẫu nhiên), cái tự nhiên với cái trái với tự nhiên trong khi nghiên cứu hiện thực kinh tế.

Ông cho giá trị sử dụng là hiện tượng có tính chất quy luật, hiện tượng tự nhiên.

Học thuyết của ông về ba loại thương nghiệp là một học thuyết rất hay. Ba loại thương nghiệp đó là :

Loại thứ nhất là thương nghiệp trao đổi (trao đổi tự nhiên) :

H—H

Loại thứ hai là thương nghiệp hàng hóa (trao đổi bằng tiền) :

H—T—H

Loại thứ ba là đại thương nghiệp (trao đổi nhằm mục đích làm giàu) : T—H—T'.

Theo A-ri-stốt, loại thương nghiệp thứ hai có hai đặc điểm : thứ nhất, đó là tiểu thương nghiệp ; thứ hai, đó

là loại thương nghiệp, về căn bản, phục vụ cho yêu cầu tiêu dùng.

Loại thương nghiệp thứ ba là đại thương nghiệp, nó nhằm mục đích đặc biệt là làm giàu.

A-ri-stốt cho rằng có hai loại kinh doanh:

1. « *Kinh tế* » (économique). Ở đây, sự kích thích chủ yếu là giá trị sử dụng, nhưng điều đó vẫn không gạt bỏ trao đổi. Trao đổi ở đây không phải là mục đích, mà chỉ là phương tiện để tổ chức kinh tế tốt hơn. Loại kinh doanh thứ nhất đó gồm có thương nghiệp trao đổi và tiểu thương nghiệp hàng hóa. Những hiện tượng đó của đời sống kinh tế được A-ri-stốt cho là những hiện tượng tự nhiên, hợp với quy luật.

2. « *Việc sản xuất của cải* » (chrématistique)[1] là lối kinh doanh nhằm mục đích chủ yếu là làm giàu, làm tăng thêm khối lượng tiền tệ. Đối với « việc sản xuất của cải » thì tiền tệ là mục đích cuối cùng. Đó là sự bắt đầu và kết thúc của vòng chu chuyển, là mục đích chủ yếu của lưu thông hàng hóa. A-ri-stốt nghiêm khắc lên án « việc sản xuất của cải », ông cho loại thương nghiệp đó là một hiện tượng trái với tự nhiên, không hợp quy luật.

Chúng ta sẽ nghiên cứu nội dung hợp lý của học thuyết A-ri-stốt về « kinh tế » và « việc sản xuất của cải ».

Trước hết cần phải chú ý rằng, A-ri-stốt là người đầu tiên có ý định vạch rõ sự khác nhau giữa hai loại lưu thông: lưu thông hàng hóa giản đơn (H-T-H) và lưu thông tiền tệ (T-H-T'). A-ri-stốt cho rằng đối với sản xuất

1. Theo Larousse du XXè siècle, thì *chrématistique* là một bộ phận của kinh tế học chuyên nghiên cứu về việc sản xuất của cải. *(B.T.)*

hàng hóa giản đơn (kinh tế) thì tiền tệ là phương tiện tự bảo đảm, còn đối với « việc sản xuất của cải » thích ứng với công thức lưu thông của tư bản (T-H-T') thì tiền tệ là phương tiện làm giàu.

Vậy A-ri-stốt có thể có ý nghĩ về tư bản hay không? Phải chăng trong thời đại của ông có chủ nghĩa tư bản?

Trong khi giải thích vấn đề này, cần phải thấy rằng: A-ri-stốt đã biết đến tư bản dưới hình thức lịch sử đầu tiên của nó, tức dưới hình thức tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi. Do nghiên cứu những hình thức đầu tiên của tư bản cho nên ông có thể tìm ra được bản chất của tư bản nói chung.

A-ri-stốt cho « kinh tế » là hiện tượng bình thường thích hợp với tự nhiên, còn « việc sản xuất của cải » là hiện tượng không bình thường, vì lối kinh doanh đó làm cho tiền tệ trở thành mục đích cuối cùng.

A-ri-stốt so sánh tiền tệ với thuốc, cần phải dùng thuốc có mức độ và chỉ dùng thuốc khi nào nó chữa khỏi bệnh. Ông cho rằng « việc sản xuất của cải » tạo ra sự tiêu dùng tiền quá mức. Sở dĩ A-ri-stốt có thái độ đó đối với « việc sản xuất của cải » là vì ông là nhà tư tưởng của xã hội chiếm hữu nô lệ, ông phủ nhận tư bản, coi nó là một vật thể xa lạ trong kinh tế chiếm hữu nô lệ.

Khi phân tích vấn đề lợi nhuận của thương nhân và nhà công nghiệp, A-ri-stốt lấy tổ chức lũng đoạn của Pha-lét là người đã mua tất cả các máy ép nhỏ làm ví dụ. Ông nói rằng: chỉ khi nào có địa vị lũng đoạn, mới có thể thu được lợi nhuận cao. A-ri-stốt coi lợi tức của người cho vay nặng lãi cũng là hiện tượng không bình thường.

Công lao to lớn của A-ri-stốt là ở chỗ ông thấy được sự ngang bằng trong trao đổi hàng hóa. Ông nói rằng:

mặc dù trên quan điểm giá trị sử dụng thì các hàng hóa khác nhau, nhưng muốn thực hiện trao đổi thì phải có cái gì đó bằng nhau; sự so sánh có nghĩa là trong hàng hóa có cái gì đó bằng nhau, cùng loại với nhau. Những luận điểm đó được Mác áp dụng trong bộ *« Tư bản »*, khi Mác phân tích sự trao đổi hàng hóa. Nhưng đồng thời Mác vạch ra rằng: A-ri-stốt không đi xa hơn nhận thức về sự ngang bằng trong trao đổi. Do tầm mắt của nhà tư tưởng của xã hội chiếm hữu nô lệ bị hạn chế, cho nên ông không thể nghĩ được rằng: cái chung trong hàng hóa là lao động. A-ri-stốt không thấy được thước đo đó và ông khẳng định rằng: có một công cụ nhân tạo của trao đổi là tiền tệ. Nhưng như chúng ta đã biết, không phải tiền tệ làm cho các hàng hóa có thể so sánh được với nhau.

Do đó, A-ri-stốt đi đến thứ lý luận duy danh chủ nghĩa sai lầm về tiền tệ. Theo lý luận đó thì tiền tệ không chứa đựng giá trị, tiền đúc chỉ là tài phú tưởng tượng, giá trị của tiền đúc chỉ là do Nhà nước đặt ra một cách có điều kiện.

Tất nhiên đó, là học thuyết sai lầm, vì tiền tệ chỉ có thể làm thước đo giá trị của hàng hóa khi nào bản thân tiền tệ có giá trị. Sai lầm căn bản của A-ri-stốt là ở chỗ ông không thấy lao động kết tinh trong tất cả các hàng hóa là cơ sở để so sánh bất cứ thứ hàng hóa nào.

A-ri-stốt không thể vượt khỏi thế giới quan của thời đại lịch sử của ông. Như sự phát triển của khoa học kinh tế đã chỉ rõ, những nguyên tắc chung về tính chất ngang giá của hàng hóa chỉ có thể biểu hiện ra trong một xã hội mà các mối liên hệ hàng hóa đã phát triển đến mức chiếm địa vị thống trị, tức là những nguyên tắc chung đó chỉ có thể biểu hiện ra trong xã hội của những người sản xuất hàng hóa tự do.

Tóm lại, cần phải vạch rõ những tư tưởng quý giá nhất của A-ri-stốt về các vấn đề kinh tế. Những tư tưởng đó là:

Thứ nhất, công lao to lớn của A-ri-stốt là ở chỗ ông phân biệt được giá trị sử dụng và giá trị trao đổi.

Thứ hai, ông nêu ra học thuyết quan trọng về hai loại kinh doanh (« kinh tế » và « việc sản xuất của cải »).

Thứ ba, điều rất quý báu trong học thuyết của ông là ở chỗ ông vạch ra cái chung nào đó làm cơ sở cho sự ngang bằng của hàng hóa; chính điều này đã bao hàm tư tưởng về tính chất ngang giá trong trao đổi.

Bây giờ chúng ta sẽ phân tích xem nhà tư tưởng thứ ba của Cổ Hy-lạp đã đề ra những cái gì mới mẻ và quý báu so với Pơ-la-tông và A-ri-stốt?

Xê-nô-phông là học trò của Xô-cơ-rát. Ông đã viết một số tác phẩm về lịch sử, trong đó, tác phẩm đáng chú ý hơn hết là cuốn « Xi-rô-pê-đi » (Cyropédie). Ông là người rất ham thích nông nghiệp và là người tinh thông kỵ binh, nhưng căn cứ vào kho tàng nghiên cứu của ông thì ông lại là một nhà thực tiễn thường chú ý đến những vấn đề lý luận. Cái đặc biệt quý báu là những ý kiến của ông về vấn đề phân công; những ý kiến ấy có mục đích vạch rõ tính ưu việt của phân công dưới nhiều hình thức biểu hiện khác nhau. Ví dụ: ông lấy sự phân công trong bếp của nhà vua để giải thích bữa ăn trưa ngon hơn của vua Ba-tư.

Mác nói rằng: những luận điểm của Xê-nô-phông khác với luận điểm của các nhà tư tưởng tư sản. Rõ ràng là A-đam Smit coi phân công là phương tiện làm giảm giá trị trao đổi và giá trị hàng hóa.

Xê-nô-phông nghiên cứu phân công theo quan điểm giá trị sử dụng — quan điểm khẩu vị của bữa ăn. Có thể

coi đó là sự khác nhau rất lớn giữa các nhà kinh tế Cổ Hy-lạp và chính trị kinh tế học tư sản cổ điển về vấn đề phân công.

Khác với Pơ-la-tông và A-ri-stốt, trong các luận điểm của Xê-nô-phông có những tư tưởng nói rằng sự phân công thúc đẩy lưu thông hàng hóa phát triển. Do đó, Mác chỉ rõ sự tồn tại của « bản năng tư sản » ở Xê-nô-phông. Xê-nô-phông, cũng như tất cả các nhà tư tưởng khác của thời Cổ đại, nhận thấy mối liên hệ giữa phân công và quy mô của thị trường.

Ông vạch ra rằng: trong các thành phố nhỏ, cũng một người đã làm ra cả « đệm giường, cửa, cày bừa, bàn ghế », thậm chí còn xây dựng nhà ở; nhưng người đó không có đủ số người đặt hàng để có thể nuôi nổi bản thân.

Ông cho rằng: trong các thành phố lớn thì khác hẳn, ở đây nhu cầu rất lớn. Mỗi người thợ có thể đảm bảo nuôi được bản thân.

Mặc dù Xê-nô-phông là người bênh vực cho kinh tế tự nhiên, nhưng ông nhìn thấy lợi ích của sự phát triển quan hệ hàng hóa-tiền tệ và khuyên giai cấp quý tộc nên sử dụng những quan hệ đó để củng cố kinh tế của nó.

Bản năng thị dân của Xê-nô-phông cũng biểu hiện rất rõ ở chỗ ông nhìn thấy tác dụng hai mặt của vật thể: vật thể có khả năng mang lại lợi ích và vật thể có khả năng trao đổi với vật thể khác.

Xê-nô-phông nói rằng, trong các thành phố nhỏ, phân công phát triển yếu; còn trong các thành phố lớn, phân công phát triển mạnh hơn, vì ở đó, trao đổi phát triển mạnh hơn.

Những ý nghĩ của Xê-nô-phông về việc giá cả phụ thuộc vào cung cầu là những ý nghĩ rất hay. Lần đầu

tiên, ông nêu lên vấn đề này nhân việc ông khuyên nên mua nô lệ theo từng toán nhỏ để cho nhu cầu lớn không làm tăng giá cả. Mặt khác, ông đề nghị mở rộng xí nghiệp một cách thận trọng để cho giá cả không bị giảm xuống do cung tăng lên. Ngoài ra, Xê-nô- phông còn cho rằng: bạc là tiền tệ có nhu cầu vô hạn. Vì thế, ông không ngần ngại mà khuyên rằng nên sử dụng nhiều nô lệ hơn hết vào việc khai thác bạc. Mác cho rằng bản năng thị dân của Xê-nô-phông biểu hiện nhiều nhất là ở chỗ đó. Đó là sự khác nhau giữa Xê-nô-phông với A-ri-stốt và Pơ-la-tông, vì A-ri-stốt và Pơ-la-tông là những người có thái độ phủ nhận tiền tệ.

Tất cả các nhà văn thời Cổ đại đều phủ nhận thủ công nghiệp và thương nghiệp, nhưng lại có thái độ rộng rãi hơn đối với nông nghiệp, vì đó là hình thức kinh tế tự nhiên. Ở đây biểu hiện khuynh hướng giai cấp của họ là những người đại biểu và bênh vực lợi ích của giai cấp quý tộc cũ, muốn quay về kinh tế tự nhiên; Xê-nô-phông cũng tán dương nông nghiệp.

Trong những giai đoạn phát triển đầu tiên của chính trị kinh tế học tư sản cổ điển, và nhất là trong học thuyết của phái trọng nông chủ nghĩa, có sự sùng bái nông nghiệp. Phái trọng nông chủ nghĩa tuyên truyền cho những quan điểm gần với quan điểm của Xê-nô-phông. Ví dụ, Ke-ne cho rằng lao động có năng suất cao chỉ là lao động trong nông nghiệp. Điều đó rất gần với kết luận của Xê-nô-phông là người quả quyết rằng nông nghiệp là mẹ và người vú của tất cả các nghề khác.

Như vậy, so với Pơ-la-tông và A-ri-stốt thì hệ tư tưởng quý tộc của Xê-nô-phông ít triệt để hơn: ông không phản đối tiền tệ, không phản đối lao động, nhất là trong

nông nghiệp; ông quan tâm đến việc tăng thêm sản phẩm thặng dư, thừa nhận lợi nhuận và số tư bản lớn.

Tóm lại, nội dung các quan điểm kinh tế của các học giả Cổ Hy-lạp là xu hướng muốn duy trì kinh tế chiếm hữu nô lệ và xúc tiến việc thiết lập nền chuyên chính quân sự.

Đồng thời, các học giả đó còn nghiên cứu một số phạm trù kinh tế chung cho thế giới cổ đại và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: hàng hóa, tiền tệ, giá trị trao đổi, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay nặng lãi, lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức. Trong « Chống Đuy-rinh », Ăng-ghen vạch rõ ý nghĩa to lớn của những quan điểm của các nhà tư tưởng Cổ Hy-lạp đối với chính trị kinh tế học về chủ nghĩa tư bản : « Trong chừng mực mà người Hy-lạp đã làm, nhân dịp nghiên cứu lĩnh vực đó, thì họ cũng tỏ ra có thiên tài, cũng tỏ ra độc đáo » [1]. Bởi vậy, về mặt lịch sử, những quan điểm của họ là những điểm xuất phát về lý luận của chính trị kinh tế học phần chủ nghĩa tư bản.

Cần phải vạch rõ rằng trong những quan điểm đó, các nhà văn Cổ Hy-lạp có thái độ phủ nhận một số hiện tượng của xã hội chiếm hữu nô lệ như giá trị trao đổi, tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi; họ coi sự ngang bằng của các hàng hóa là hiện tượng giả tạo. Đó là chỗ khác nhau giữa chính trị kinh tế học tư sản với các học thuyết kinh tế của các nhà văn Cổ Hy-lạp.

Ngoài ra ta cần phải thấy rõ những cơ sở tư tưởng chung của các nhà văn Cổ Hy-lạp. Những người này

1. F. Ăng-ghen : *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1960, tr. 380.

khẳng định rằng việc phân chia xã hội thành giai cấp là quy luật của tự nhiên, họ đồng hóa các phạm trù kinh tế với các vật thể, họ coi thường một sự việc thực tế là các phạm trù kinh tế là biểu hiện của quan hệ sản xuất.

NHỮNG TƯ TƯỞNG KINH TẾ CỦA CỔ LA-MÃ

Các nhà văn Cổ La-mã đã để lại nhiều tác phẩm có tính chất mô tả những dự thảo thực tế về cải tổ xã hội chiếm hữu nô lệ, nhưng lại ít đề ra những vấn đề thuộc về lý luận. *Đặc điểm của sách vở Cổ La-mã* so với sách vở Cổ Hy-lạp là *sự phê phán công khai chế độ chiếm hữu nô lệ.* Sở dĩ như vậy là vì nước Cộng hòa La-mã thể hiện thời đại phát triển cao nhất của chế độ chiếm hữu nô lệ, thời đại khủng hoảng của chế độ chiếm hữu nô lệ. Đến một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử, lực lượng quân sự của Cổ La-mã bị suy yếu, nguồn nô lệ bị giảm sút, lao động của nô lệ bị bóc lột nặng nề hơn, nô lệ không quan tâm đến kết quả sản xuất. Những cuộc chiến tranh xâm lược, bọn chủ nô lớn, tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi làm cho kinh tế nông dân bị phá sản. Do đó, chế độ chiếm hữu nô lệ bị khủng hoảng, nhiều cuộc khởi nghĩa lớn của quần chúng nhân dân đã chứng minh điều đó.

Trong điều kiện như vậy, một số đại biểu của chế độ dân chủ chiếm hữu nô lệ muốn chặn đứng tình trạng đổ nát của xã hội chiếm hữu nô lệ. Trong số đó có các vị thủ lĩnh nhân dân mà **Ti-bê-ri-út Gơ-rắc-cút** (160 — 133 trước công nguyên) và **Cai-út Gơ-rắc-cút** [1] (154—121 trước công nguyên) là tiêu biểu. Các ông đã đề ra dự

1. *Ti-bê-ri-út và Gai-út* là hai anh em ruột. Cả hai anh em đều đã bị bọn phản động giết. (*B.T.*)

luật cải cách ruộng đất: đòi chuyển một phần ruộng đất của các chủ nô lớn thành tài sản của Nhà nước, và đòi chia cho những nông dân bị phá sản và vô sản lưu manh một phần ruộng là 7,5 éc-ta trên cơ sở được quyền thuê ruộng lưu truyền. Như vậy, anh em Gơ-rắc-cút đề nghị dùng phương pháp cải cách để cứu vớt phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ khỏi bị diệt vong.

Những dự kiến đó của họ là không tưởng. Họ coi việc trở lại nền kinh tế tự nhiên tự cấp là phương pháp cứu vớt kinh tế nông dân khỏi bị phá sản. Nhưng về khách quan, dự luật cải cách ruộng đất của anh em họ Gơ-rắc-cút đáp ứng được lợi ích của nhân dân và mang tính chất tiến bộ, vì nó xây dựng trên chế độ sở hữu cá nhân mà chế độ sở hữu cá nhân lại đảm bảo cho năng suất lao động tăng lên so với các đại điền trang dựa trên cơ sở lao động của nô lệ.

Sự phát triển của nạn khủng hoảng kinh tế và chính trị được thể hiện trong các quan điểm của nhà văn **Cô-luy-me-lơ** (thế kỷ I trước công nguyên). Cô-luy-me-lơ không những là nhà văn mà còn là nhà nông học. Ông nói rằng: sở dĩ năng suất lao động của nô lệ thấp, vì nô lệ « cày rất tồi », « chăn nuôi súc vật kém » và ông bênh vực cho chế độ lệ nông.

Một số tác giả La-mã khác nghiêm khắc phê phán lối sống ăn bám của giai cấp quý tộc và kêu gọi phải đối đãi tử tế với nô lệ. Ví dụ, **Luy-cơ-re-xơ** (98 — 55 trước công nguyên) lên án các giai cấp thượng lưu vì tham tiền vô hạn nên đã « dùng máu để tước đoạt tài sản của công dân ».

Nhà phê bình chế độ nô lệ nổi tiếng nhất là **Xê-ne-cơ** (thế kỷ I trước công nguyên). Ông là đại biểu nổi tiếng

của triết học theo chủ nghĩa khắc kỷ, là thầy học của Nê-rông. Xê-ne-cơ cho rằng tất cả mọi người đều bình đẳng về bản chất, ông gọi nô lệ là « đồng chí », là « những người bạn ở đẳng cấp thấp hơn ». Nhưng thái độ phản kháng của ông không dựa trên cơ sở phân tích những sự việc kinh tế, mà chỉ dựa trên cơ sở phân tích tai họa của chế độ chiếm hữu nô lệ theo quan điểm đạo đức lý luận. Ông nói rằng: tất cả mọi người sinh ra đều tự do, nếu muốn có tự do trong Nhà nước thì hãy xác lập quyền tự do trong nhà mình.

Như vậy, quan điểm cổ truyền coi chế độ chiếm hữu nô lệ là trật tự vĩnh viễn, tự nhiên, do bản thân tự nhiên tạo ra, bắt đầu bị phá sản.

Một đặc điểm quan trọng của sách vở Cổ La-mã là thái độ dung thứ đối với thương nghiệp và cho vay nặng lãi. Ví dụ, **Xi-xê-rông** nói rằng: tiểu thương nghiệp là công việc hèn hạ, đại thương nghiệp là việc bất lương, song có thể dung thứ được.

Sau khi nước Cộng hòa La-mã tan rã và đế quốc La-mã được thành lập (năm 30 trước công nguyên), thì mâu thuẫn của xã hội chiếm hữu nô lệ càng thêm gay gắt. Lực lượng sản xuất có xu hướng giảm sút. Thương nghiệp đình đốn. Nguồn vô sản lưu manh đổ xô ra thành thị, tăng lên. Vô sản lưu manh sống dựa vào xã hội, họ đòi « bánh mì và nhà ở ». Đồng thời, lối sống ăn bám của bọn đại địa chủ càng phát triển.

Chính sự phản ứng đối với tình trạng suy sụp của xã hội chiếm hữu nô lệ La-mã đã gây nên một hệ tư tưởng mới vào giữa thế kỷ I. Đó là *hệ tư tưởng của Cơ đốc giáo*, nó phản ánh nguyện vọng của nhân dân muốn tìm lối thoát khỏi hoàn cảnh lúc bấy giờ.

Vô sản lưu manh đã đề ra hệ tư tưởng Cơ đốc giáo của mình, truyền bá thái độ phủ nhận sự giàu có và ước vọng một đời sống thoải mái, vô tư. Ban đầu, Cơ đốc giáo là hệ tư tưởng của những người nô lệ và tất cả những người bị áp bức, không bằng lòng với chế độ hiện hành. Chính vì thế mà Cơ đốc giáo trở thành tôn giáo thế giới. Theo Cơ đốc giáo thì thượng đế đã hạ giáng xuống trần gian để xây dựng một miền cực lạc « muôn đời », ở đó tất cả mọi người sẽ được bình đẳng.

Trong thời kỳ đầu, Cơ đốc giáo có nội dung tư tưởng về chủ nghĩa cộng sản tiêu dùng, tư tưởng đó buộc người ta phải từ bỏ gia đình, bỏ công việc nhà và dự định xóa bỏ sự bần cùng bằng cách chia tư liệu tiêu dùng trong nội bộ công xã. Đồng thời, học thuyết Cơ đốc giáo thừa nhận và bảo vệ chế độ tư hữu bằng mọi biện pháp. Một hiện tượng tương đối tiêu biểu là ngay từ khi mới ra đời, Cơ đốc giáo không nêu lên sự cần thiết phải xóa bỏ sự khác nhau giữa các giai cấp, xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất; trái lại, nó còn biện hộ cho chế độ chiếm hữu nô lệ và giữ vai trò phản động, vì nó tuyên truyền không dùng bạo lực để chống lại điều ác, nó phủ nhận đấu tranh cách mạng của quần chúng chống bọn thống trị. Do đó, ngay trong thời kỳ đầu, hệ tư tưởng Cơ đốc giáo đã phục vụ cho lợi ích của các giai cấp có của, tuyên truyền tư tưởng hợp tác giữa kẻ giàu và người nghèo.

Dần dần, Cơ đốc giáo biến thành một lực lượng to lớn. Từ thế kỷ IV trở đi, Cơ đốc giáo trở thành quốc giáo trong nhiều nước. Về sau, khi quan hệ sản xuất phong kiến phát triển và sự chênh lệch về tài sản trong

nội bộ các công xã Cơ đốc giáo tăng lên, thì ảnh hưởng của nhà thờ càng được củng cố. Nhà thờ trở thành công cụ bóc lột nhân dân lao động. Nhưng cũng cần phải thấy rằng, tư tưởng bình đẳng trong Cơ đốc giáo thời kỳ đầu có tính chất cách mạng dân chủ. Tư tưởng đó là cơ sở cho sự xuất hiện nhiều giáo phái khác nhau của tầng lớp nông dân-bình dân thời Trung cổ.

II

TƯ TƯỞNG KINH TẾ CỦA THỜI ĐẠI PHONG KIẾN

Khi nghiên cứu thời đại phong kiến ở Tây Âu, cần phải phân biệt rõ ràng ba giai đoạn căn bản:

1. Đầu thời Trung cổ (từ thế kỷ V đến cuối thế kỷ XI) là thời kỳ ra đời và hình thành của chế độ phong kiến.

2. Cuối thời Trung cổ (từ thế kỷ XII đến cuối thế kỷ XV) là thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến.

3. Thời kỳ tích lũy nguyên thủy của tư bản (từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII) là thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến và thời kỳ ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Ở đây, chúng ta chỉ đề cập đến tư tưởng kinh tế của giai đoạn đầu và giai đoạn cuối thời Trung cổ.

So với tư tưởng kinh tế của thế giới cổ đại, tư tưởng kinh tế của thời đại phong kiến rất nghèo nàn. Nhưng dù sao, nó vẫn phản ánh trình độ phát triển cao hơn của nền sản xuất xã hội. Đồng thời, giữa các nhà tư tưởng của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ và của xã hội phong kiến cũng có nhiều điểm giống nhau. Họ đều bênh vực cho bạo lực, cho chiến tranh, do đó tán dương các hình thức cưỡng bức siêu kinh tế; họ đều chú trọng phân tích giá trị sử dụng. Một số nhà văn của thời đại phong kiến đồng ý với

học thuyết của các nhà văn thời cổ đại như Ghim-le, Pơ-la-tông, A-ri-stốt, v.v. Đồng thời giữa các nhà tư tưởng của xã hội chiếm hữu nô lệ và các nhà tư tưởng của chế độ phong kiến cũng có những điểm khác nhau, chủ yếu là trong việc đánh giá tình cảnh giai cấp nông dân, trong thái độ đối với các vấn đề phát triển thương nghiệp, cho vay nặng lãi. Nhưng đối với lao động thì các nhà tư tưởng của chế độ phong kiến có thái độ khác hẳn thái độ của các nhà tư tưởng của xã hội chiếm hữu nô lệ. Ngay trong thời kỳ đầu chế độ phong kiến, việc bảo vệ trực tiếp cho lao động là một điều cần thiết. Thí dụ, Ô-guýt-stanh khẳng định rằng lao động chân tay cũng vinh dự như lao động trí óc. Khi công kích khuynh hướng lười biếng của những người đi tu, Ô-guýt-stanh nói rằng con người trước hết phải làm việc.

Phần lớn các nhà văn thời Trung cổ là những người hoạt động nhà thờ. Lịch sử của thời Trung cổ đầy dẫy những cuộc đấu tranh giữa quyền lực trần tục và quyền lực tinh thần, tức là đấu tranh giữa quyền lực của nhà vua và quyền lực của nhà thờ. Trong đời sống của quốc gia, giới tăng lữ giữ vai trò to lớn. Họ có tổ chức hơn so với chúa phong kiến trần tục; đó là do tình trạng phân tán về chính trị của Nhà nước phong kiến và do sự quản lý tập trung của nhà thờ. Ngoài ra, nhà thờ và giới tăng lữ còn có nhiều tài sản. Nhà thờ chiếm 1/3 ruộng đất canh tác. Nhà thờ có ưu thế rất lớn so với chính quyền phong kiến. Nhà thờ lại có tác động rất mạnh về tinh thần. Trong các cơ quan nhà thờ tập trung nhiều bộ óc ưu tú của thời đại. Toàn bộ khoa học chính thống đều phục vụ cho nhu cầu của thần học và thuộc quyền kiểm soát về tư tưởng của nhà thờ.

Vì vậy, *toàn bộ các sách vở thời trung cổ đều mang tính chất nhà thờ*. Các tác giả của nó phần lớn là những đại biểu của giới tu hành, là những người ra sức củng cố uy tín của nhà thờ. Đồng thời họ cố tranh thủ xây dựng uy tín đó trong các tầng lớp dân nghèo bằng chính sách mị dân. Họ không quên quyền lợi kinh tế của nhà thờ khi họ kêu gọi nhân dân góp tiền bố thí thông qua nhà thờ. Do đó, nhà thờ thu được những khoản thu nhập phụ thêm rất lớn.

Trong thời Trung cổ, cái gọi là chủ nghĩa xã hội thiên chúa dựa trên kinh thánh (« di chúc cũ kỹ ») và sách Phúc âm[1] (« di chúc mới »), được phát triển rộng rãi.

Triết học kinh viện biến thành trào lưu tôn giáo đặc biệt, được phổ biến rộng rãi. Trong các bài nghị luận của các nhà văn — nhà thần học, nổi bật lên phương pháp chứng minh kiểu kinh viện. Theo phương pháp đó thì tất cả đều phải xây dựng trên cơ sở miêu tả theo kiểu nhà thờ và trên cơ sở uy tín của nhà thờ, chứ không phải trên cơ sở thực tiễn. Các nhà văn — kinh viện muốn quy kết mọi tư tưởng thành những tín điều tôn giáo này hoặc tín điều tôn giáo khác. Từ đó đẻ ra những kết luận sơ lược. Ví dụ, họ giải thích câu « mặt trời dừng lại » như sau : không phải là quả đất vận động, mà là mặt trời vận động. Trong giới giáo sĩ có những cuộc tranh luận lâu dài về những việc như : có bao nhiêu con quỷ có thể đứng trên một đầu kim găm, con lạc đà có thể chui lọt qua được lỗ kim không, v.v.

Những tác giả theo thuyết thần học thời Trung cổ không chỉ là những nhà tư tưởng của nhà thờ, mà còn là những nhà tư tưởng của giai cấp phong kiến — nhà vua, địa chủ trần tục. Còn lập trường tư tưởng của

---

1. Đoạn kinh thánh nói về đời sống của chúa Giê-su. *(B.T)*

Cơ đốc giáo thì như sau: nếu trước kia Cơ đốc giáo thay mặt cho chúa trời để bào chữa cho chế độ chiếm hữu nô lệ, thì *trong chế độ phong kiến, nhà thờ Cơ đốc giáo thay mặt cho chúa trời để củng cố nền tảng của xã hội phong kiến.* Với mục đích đó, các nhà văn của thời Trung cổ dựa vào những lời phát biểu của các nhà tư tưởng Hy-lạp và giải thích những lời phát biểu đó một cách kinh viện.

Trong các tín điều của nhà thờ, chế độ phong kiến cùng với sự bóc lột và phân chia xã hội thành giai cấp được coi là một quy luật tự nhiên của đời sống. Theo các thuyết của nhà thờ thì chúa trời phân chia tất cả mọi người thành các đẳng cấp và quy định tên gọi cho mỗi đẳng cấp, quyết định số mệnh và cách sinh sống của mỗi đẳng cấp.

Đầu thời Trung cổ, khi mà xã hội phong kiến vừa mới hình thành, thì giáo lý của nhà thờ chưa biểu hiện rõ tính chất đẳng cấp. Mác viết rằng Cơ đốc giáo thay đổi theo từng giai đoạn phát triển mới của lịch sử thế giới. Các nhà văn đầu thời Trung cổ chống lại việc tích lũy của cải trong tay các cá nhân riêng lẻ, chống lại lợi nhuận thương nghiệp và lợi tức do luật pháp La-mã quy định. Để bác bỏ các quan điểm kinh tế của các luật gia La-mã, nhà thờ dựa vào kinh thánh và sách Phúc âm. Trên cơ sở các bài văn của nhà thờ, các nhà tư tưởng của thời Trung cổ bắt đầu tuyên truyền thái độ coi trọng lao động chân tay. Như vậy, họ cố gắng gây ảnh hưởng mạnh mẽ trong nhân dân và buộc nhân dân phải lao động vì lợi ích của nhà thờ. Thái độ mới đó đối với lao động còn được biểu hiện trong học thuyết « giá cả công bằng », học thuyết này chiếm địa vị đặc biệt trong các quan điểm kinh tế của thời Trung cổ.

Học thuyết « giá cả công bằng » là sự giải thích quy luật giá trị theo tinh thần đạo đức — tôn giáo. Tư tưởng giá cả đó được biểu hiện trước hết trong luật pháp La-mã, trong đó có khái niệm về cái gọi là « giá cả chân lý ». Trong nhận thức của các tác giả La-mã, « giá cả chân lý » phù hợp với giá cả trung bình, tức là phù hợp với giá trị.

Đầu thời Trung cổ, « giá cả công bằng » cũng có nghĩa là trao đổi ngang giá. Chính các tác giả thời Trung cổ đã giải thích như vậy. Họ nhìn thấy trong « giá cả công bằng » sự ngang nhau giữa hàng hóa và tiền tệ.

Các tác giả thời Cổ đại cũng như các nhà thần học thời Trung cổ không có khái niệm về giá trị; họ cho tiền tệ là đơn vị đo lường chỉ có giá trị danh nghĩa. Cũng như số đông các nhà tư tưởng thời Cổ đại, họ lên án thương nghiệp và chế độ cho vay nặng lãi, đặt chúng đối lập với nông nghiệp và nghề thủ công.

Một trong những đại biểu nổi tiếng nhất của đầu thời Trung cổ là linh mục **Ô-guýt-stanh** (354 — 430). Ông nêu lên câu châm ngôn của giáo sĩ Pôn: « Ai không làm thì không ăn », và kêu gọi mọi người phải lao động. Về thực chất, điều đó phản ánh nguyện vọng của nhà thờ là muốn trở nên giàu có hơn bằng cách tăng tài sản của nhà thờ, tài sản đó dường như để « giúp đỡ cho những người thân cận ». Ô-guýt-stanh là người đầu tiên dùng danh từ « giá cả công bằng ». Ông viết trong một cuốn sách như sau: « Tôi biết có người, khi đưa cho họ một bản thảo thì họ thấy rằng người bán không biết giá trị của bản thảo, người đó trả cho bản thảo đó một giá cả công bằng mà người bán không ngờ đến ». Ô-guýt-stanh kịch liệt lên án đại thương nghiệp và chế độ cho vay nặng lãi. Ông so sánh kẻ cho vay nặng lãi với tên ăn cướp, cho đó là người không có lương tri.

Trong thời kỳ này, nhà thờ cấm bán hoặc cầm cố ruộng đất. Người cho vay tiền nhận ruộng đất cầm cố, không những bị tước mất quyền thu tô mà còn mất quyền thu hồi tiền vay sau khi địa tô đã đạt đến khối lượng bằng số tiền cho vay.

Nhưng do sự phát triển của quan hệ hàng hóa-tiền tệ, trong giai đoạn cuối thời Trung cổ, nhà thờ lại biện hộ cho việc thu lợi tức.

Sự xuất hiện giai đoạn mới đòi hỏi phải có những thay đổi mới trong các giáo lý của Cơ-đốc giáo, các giáo lý đó có tính chất đẳng cấp rõ rệt. Nhà thờ bắt đầu nhìn đại thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi với con mắt khác so với giai đoạn đầu thời Trung cổ. Các giáo lý của nhà thờ có tính chất hai mặt. Một mặt, các giáo lý đó muốn bênh vực cho thực tế sinh động; mặt khác, lại muốn duy trì những tín điều cũ kỹ của nhà thờ.

Trong giai đoạn này, luật pháp của giáo hội trở thành hệ tư tưởng của nhà thờ và những người đi truyền bá hệ tư tưởng đó được mang tên là những giáo sĩ.

Bảo vệ lợi ích đẳng cấp, là đặc điểm của các quan điểm kinh tế của những giáo sĩ. Điều đó biểu hiện trước hết trong học thuyết của họ về « giá cả công bằng », học thuyết đó phản ảnh tính chất hai mặt của hệ tư tưởng của họ.

Thứ nhất, cũng như đầu thời Trung cổ, khi nói « giá cả công bằng » là có ý nói giá cả trung bình phù hợp với hao phí lao động.

Thứ hai, « giá cả công bằng » được giải thích một cách chủ quan căn cứ vào lợi ích của mỗi đẳng cấp. Mỗi một đẳng cấp có một giá cả công bằng khác nhau về một hàng hóa giống nhau. Do đó, đằng sau « giá cả

công bằng » của những giáo sĩ, che dấu sự trao đổi không ngang giá. Họ muốn chứng minh tính chất hợp pháp của hiện tượng: một hàng hóa như nhau được trả bằng một số lượng tiền khác nhau.

Đại biểu nổi tiếng của giới giáo sĩ là **Tô-mát Đa-canh** (Thomas d'Aquin: 1225-1274). Căn cứ vào quan điểm triết học của ông ta thì ông ta là người đứng về phía triết học duy tâm của Pơ-la-tông.

Tô-mát Đa-canh là người có uy tín lớn nhất của nhà thờ thời Trung cổ. Ông ta có ý định hệ thống hóa các quan điểm của nhà thờ. Ông ta đã xây dựng được quan điểm riêng của mình, quan điểm đó hiện giờ còn có uy tín đối với cái gọi là « trào lưu chủ nghĩa Tô-mát mới » của các đại biểu triết học chính thống của nhà thờ thiên chúa giáo và của các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản đế quốc.

Vì Tô-mát Đa-canh bảo vệ sự thống trị của nhà thờ và chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến, cho nên ông ta muốn vạch rõ sự khác nhau to lớn giữa tài sản ruộng đất và tài sản tiền tệ, và nhấn mạnh rằng *ưu thế thuộc về phía tài sản ruộng đất*. Tất cả lập luận về ưu thế của tài sản ruộng đất đều đưa đến chỗ cho rằng: giới tự nhiên do thượng đế tạo nên, tham gia vào nông nghiệp; sản phẩm nông nghiệp phát sinh ra từ thượng đế, và do đó, nông nghiệp không mâu thuẫn với lòng từ thiện. Còn tài sản tiền tệ của một người thì được tạo nên do chiếm đoạt của cải của người khác, do đó, nó mâu thuẫn với lòng từ thiện. Mặt thứ nhất đó trong học thuyết của ông ta là nhằm bảo vệ lợi ích của bọn đại địa chủ, chống lại thương nhân và những người cho vay nặng lãi. Đồng thời, trong học thuyết của ông ta còn có mặt thứ hai. Là nhà tư tưởng lớn của kinh tế địa

chủ và nhà thờ, ông ta bảo vệ lợi ích của giai cấp phong kiến trong điều kiện phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ, khi các chúa phong kiến bắt đầu thu được những món lợi nhất định từ trong thương nghiệp và cho vay. Do đó, trong học thuyết của Tô-mát Đa-canh có những nguyên lý chứng minh sự nhượng bộ đối với tư bản thương nghiệp.

Việc thu lợi nhuận thương nghiệp, về thực chất, không phù hợp với giáo lý của nhà thờ. Trong khi công nhận luật lệ đó của nhà thờ, Tô-mát Đa-canh nói lên ý kiến của A-ri-stốt. Theo A-ri-stốt, « việc trao đổi vật lấy vật » (H—H) hay « trao đổi vật lấy tiền » (H—T—H) là một hành động tự nhiên, còn việc trao đổi « tiền tệ lấy tiền tệ » (T—H—T) lại có mục đích cuối cùng là làm giàu, do đó nó phải bị chê trách. Nhưng về sau, Tô-mát Đa-canh lại muốn dựa vào các thuyết của nhà thờ để chứng minh tính chất hợp pháp của việc thu lợi nhuận. Ông ta lập luận rằng: đại thương nghiệp có thể theo đuổi một « mục đích chân lý hay cần thiết », và như thế thì việc thu lợi nhuận sẽ không mâu thuẫn với lòng từ thiện. Do đó, Tô - mát Đa - canh cho rằng những đại thương gia là nhân dân lao động, còn lợi nhuận thương nghiệp thì có tính chất hoàn toàn hợp pháp.

Trong học thuyết của Tô-mát Đa-canh cũng thể hiện sự nhượng bộ đối với tư bản cho vay nặng lãi. Trong trường hợp này, ông ta áp dụng phương pháp triết học kinh viện. Thứ nhất, ông ta vạch rõ tính chất đúng đắn của các tín điều nhà thờ ; thứ hai, ông ta gắn liền các tín điều đó với hiện thực trước mắt là bảo vệ lợi ích kinh tế của chúa phong kiến nhà thờ và chúa phong kiến trần tục. Ví dụ, kinh thánh cấm thu báu vật, vì việc đó mâu thuẫn với lòng từ thiện và làm tăng tính tham lam, v.v. Nhưng đồng thời, theo Tô-mát Đa-canh thì có

thể tích lũy tiền tệ nếu để theo đuổi mục đích từ thiện hợp với ý của thượng đế và vì lợi ích của người thân cận.

Trong một thời gian dài, trong văn học của thời Trung cổ có cuộc tranh luận về lợi tức cho vay. Vì trong tay nhà thờ tập trung nhiều ruộng đất, cho nên các nhà tư tưởng của nhà thờ cấm thu lợi tức, nhưng lại tán thành việc cho vay có ruộng đất cầm cố. « Việc cấm » thu lợi tức có mục đích bảo vệ nhà thờ chống lại sự cạnh tranh của tư bản cho vay nặng lãi. Tô-mát Đa-canh ra sức chứng minh lập trường hai mặt đó của nhà thờ. Ông ta dựa vào luật pháp La-mã vì trong đó có nêu lên sự khác nhau giữa tiêu dùng vật phẩm và sử dụng vật phẩm. Ông ta ứng dụng luận điểm đó vào giáo lý của nhà thờ và khẳng định rằng nếu việc sử dụng vật phẩm phù hợp với việc tiêu dùng vật phẩm (ví dụ bánh mì) thì việc thu lợi tức là không thể dung thứ được, vì nó mâu thuẫn với chính nghĩa. Sau khi tiêu dùng hết vật phẩm, người đi vay sẽ trả lại một vật phẩm như thế. Có thể thu lợi tức khi mà việc sử dụng vật phẩm không nhất trí với việc tiêu dùng vật phẩm, vì việc sở hữu vật phẩm không liên quan đến người thu nhận vật phẩm (ví dụ đồng ruộng, nhà cửa, v.v.).

Chúng ta hãy nêu lên sự giải thích của Tô-mát Đa-canh về những điều đó. Ông ta nói : « Nguồn lợi thu được từ vật phẩm nhờ có khả năng sử dụng, sẽ không phải hoàn lại nếu việc sử dụng nó nằm ở trong việc tiêu dùng nó ; nếu việc sử dụng vật phẩm không có nghĩa là tiêu dùng vật phẩm thì nguồn lợi đó cần phải hoàn lại ».

Còn đối với tiền cho vay (thường là cho nông dân vay vào mục đích tiêu dùng) thì Tô-mát Đa-canh tỏ lòng nhiệt tình. Ông ta viết : « Không cho phép lấy một khoản

tiền thưởng nào trong việc cho vay, nhưng được phép lấy một tặng phẩm nào đó làm tiền công ».

Nhưng vào cuối thời Trung cổ, luật pháp giáo hội lại vứt bỏ mọi mưu đồ nhằm chứng minh tính chất hợp pháp của lợi tức, đồng thời nó công khai bảo vệ việc thu lợi tức.

Trên kia đã vạch ra rằng, trong buổi đầu thời Trung cổ đã có lý luận « giá cả công bằng », nó là điều được quan tâm nhất trong các quan điểm kinh tế của thời Trung cổ. Lý luận đó là sự phản ánh các hiện tượng kinh tế nhất định. Trong thời Trung cổ, việc định mức giá cả đã được áp dụng rộng rãi. Khi đó, do có giá cả thống nhất cho các sản phẩm nhất định nên thợ thủ công không có quyền bán thấp hơn giá cả quy định. Đó là do sợ cạnh tranh. Đối với các thương nhân thì chỉ quy định giá cả cao nhất và giá cả trung bình. Người bán cần phải bán theo giá cả công bằng (giá cả trung bình), giá cả này có thể lên xuống nhưng chỉ trong giới hạn giữa giá cả cao nhất và thấp nhất.

Nhưng làm thế nào quy định được giá cả công bằng? Cái gì làm cơ sở cho giá cả công bằng? Cần nhớ rằng trong trường hợp đó, vấn đề không phải là giá cả tự phát, mà là giá cả có định mức.

Khi muốn giải quyết vấn đề đó, Tô-mát Đa-canh lấy sự hao phí lao động làm cơ sở của giá cả. Có lẽ Tô-mát Đa-canh là người đầu tiên nêu lên *giá trị lao động*. Chính trên cơ sở đó, Stơ-ru-vê nói rằng Mác lắp lại Tô-mát Đa-canh. Lê-nin đã kịch liệt phê phán Stơ-ru-vê và cho rằng: Mác quan tâm đến giá cả tự phát, còn Tô-mát Đa-canh thì không quan tâm đến cái đương tồn tại, mà chỉ quan tâm đến cái cần phải.

Lý luận giá trị lao động ở đây như thế nào? Về tiền thưởng cho kết quả lao động thì Tô-mát Đa-canh cho

rằng mỗi người sản xuất cần phải được nhận một phần thưởng thích đáng cho lao động của mình. Đồng thời mỗi người nhận được phần thưởng phù hợp với cương vị của mình, ví dụ người mua phải được nhận phần thưởng về lao động chuyên chở. Do đó lại đẻ ra vấn đề: người mua có cần được nhận phần thưởng bằng thợ thủ công không? Theo Tô-mát Đa-canh, mỗi người cần được nhận một số tiền đủ đảm bảo cho sinh sống sung túc. Nhưng người mua có mức sống cao hơn so với thợ thủ công, nghĩa là người mua cần được nhận tiền thưởng nhiều hơn. Trong lập luận đó của Tô-mát Đa-canh biểu lộ rõ tính chất đẳng cấp, ông ta đã đứng về phía kẻ giàu và không bênh vực người nghèo.

Đặc điểm của các nhà văn thời Trung cổ là *họ rất ít chú ý đến địa tô*, một phạm trù cơ bản của chế độ phong kiến. Sở dĩ như vậy là vì họ không quan tâm đến bản chất, mà chỉ quan tâm đến sự công bằng. Bất cứ phạm trù nào mà họ quan tâm đến, đều gắn liền với quan điểm tôn giáo. Trong địa tô cũng như trong lợi nhuận thương nghiệp, các nhà tư tưởng của nhà thờ nhìn thấy sự trả công cho lao động gắn liền với việc quản lý tài sản ruộng đất.

Tô-mát Đa-canh nói rằng tài sản ruộng đất có ba ưu điểm so với tiền tệ:

Thứ nhất, ruộng đất mang lại thu nhập nhờ sự giúp đỡ của tự nhiên, tức là nhờ sự giúp đỡ của thượng đế, trong khi đó thu nhập của tư bản tiền tệ thì gắn liền với sự lừa dối.

Thứ hai, ruộng đất làm cho tinh thần, đạo đức tốt lên, còn tiền tệ thì gây nên những tật xấu, đẻ ra lòng tham lam, v.v.

Thứ ba, đối với tất cả mọi người, ruộng đất là cái có thể nhìn thấy rõ, không thể có sự lừa dối. Như vậy, việc thu địa tô, theo giới giáo sĩ, là một điều hoàn toàn hợp lý, không cần phải bàn cãi.

Nếu địa tô là thu nhập từ ruộng đất, thì ruộng đất được xem là tặng phẩm của thượng đế. Từ đó, ta có thể hiểu rằng tại sao các tác giả thần học lại ít nói đến địa tô và chú ý nhiều đến thu nhập bằng tiền. Từ đó, ta cũng thấy được tại sao khi nghiên cứu các vấn đề kinh tế, nhà lý luận chủ yếu của thời Trung cổ là Tô-mát Đa-canh, lại chú ý đến giá cả, lợi tức, lợi nhuận.

Trong sách báo thời Trung cổ, người ta nói nhiều đến vấn đề tiền tệ. Sở dĩ có tình hình đó là vì trong thời đại phong kiến, không những các công tước, các thị dân mà ngay cả các tu viện lớn cũng đều có quyền đúc tiền.

Các tu viện thường đúc tiền vào trước những ngày lễ lớn, thường là những ngày lễ hàng năm của nhà thờ. Tùy theo mức độ tăng khối lượng tiền phát hành, các nhà thờ và các tu viện bắt đầu đúc tiền giả. Ví dụ, theo nhận xét của Mác, vua nước Pháp Phi-líp VI, đã thống nhất được việc đúc tiền vào tay mình bằng cách thay đổi thường xuyên giá trị của tiền tệ, cho nên không một giáo chủ, chư hầu, thị dân nào có quyền đúc tiền mà lại không bị phá sản khi đúc tiền. Các giáo chủ đề nghị để cho nhà vua thu 10% số thu nhập hàng năm, nếu nhà vua không làm hỏng tiền đúc nữa, nhưng nhà vua cho đề nghị đó không có lợi và đã bác bỏ.

Thái độ của Tô-mát Đa-canh như thế nào đối với vấn đề phát hành tiền tệ không đủ giá trong thời Trung cổ?

Tô-mát Đa-canh nhận xét rằng đúc tiền là đặc ân của những người cầm quyền, và họ có quyền quy định sức mua của tiền đúc. Đặt vấn đề như vậy là hoàn toàn thỏa mãn lợi ích của các chúa phong kiến lớn, đặc biệt là của những người có quyền đúc tiền. Đồng thời, Tô-mát Đa-canh đã tính đến tác động của các lực lượng chống lại: tiền tệ không đủ giá sẽ làm khó khăn cho ngoại thương và nội thương. Vì vậy, ông ta chống lại việc làm hỏng tiền đúc và cho rằng lương tâm của mỗi chính phủ là phải làm cho nội dung thực tế của tiền đúc sát gần với khuôn khổ danh nghĩa của nó. Ông ta tuyên bố thẳng rằng: « việc làm hỏng tiền đúc cũng giống như việc giả mạo cân đo trọng lượng và thước đo chiều dài. »

Tô-mát Đa-canh coi giá trị của tiền tệ là những đặc tính tự nhiên, tức là giá trị sử dụng. Theo ông ta, « bạc và vàng sở dĩ đắt là do ích lợi của những đồ vật làm bằng vàng bạc, do phẩm chất và sự tinh khiết của vàng bạc ». Ông ta gắn liền sự xuất hiện của tiền tệ với ý muốn của con người, chứ không gắn liền nó với nhu cầu của sự phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ. Trong học thuyết về tiền tệ, Tô-mát Đa-canh đã lùi một bước so với A-ri-stốt trong việc giải thích sự phát triển của các hình thức giá trị và chức năng tiền tệ làm thước đo giá trị.

Do đó, chúng ta thấy rằng học thuyết của Tô-mát Đa-canh là sự thỏa hiệp giữa chế độ phong kiến và tư bản tiền tệ - hàng hóa vừa mới ra đời. Nó phản ánh giai đoạn mới trong sự phát triển của quan hệ sản xuất phong kiến.

Đối với Tô-mát Đa-canh, tất cả những hiện tượng của xã hội phong kiến: giai cấp, Nhà nước, thương nghiệp, giá cả, lợi tức, địa tô và các phạm trù kinh tế

khác đều là sự biểu hiện ý chí của thượng đế ; điều đó chứng minh tính chất phản động của học thuyết của Tô-mát Đa-canh.

Hơn nữa, Tô-mát Đa-canh có thái độ thù địch đối với tư tưởng bình đẳng xã hội, là người tích cực ủng hộ chính quyền chuyên chế, bảo vệ chế độ tư hữu mà ông ta cho là hiện tượng tự nhiên.

Các quan điểm kinh tế của Tô-mát Đa-canh thuộc về khoa học chính thống. Trong thời Trung cổ, có những người chống lại các quan điểm của nhà thờ về mặt tư tưởng, có nhóm cách mạng đối lập, nhóm này không thể phát biểu trên sách báo vì sách báo nằm trong tay nhà thờ hoặc bị nhà thờ kiểm soát.

Các đại biểu của nhóm đối lập đó là các tầng lớp khác nhau, từ chúa phong kiến đến dân nghèo. Đối với các tầng lớp có đặc quyền — tầng lớp quý tộc và thị dân sống sung túc —, thì « sự đối lập » của họ đối với nhà thờ biểu hiện ra nhiều hay ít là tùy ở tài sản của họ, họ muốn giành lấy nhiều đặc ân của nhà thờ trong việc chiếm đoạt kết quả bóc lột nhân dân.

Một nhóm đối lập khác của nhà thờ bao gồm ba tầng lớp nhân dân : giai cấp tư sản thành thị đang lớn lên, dân nghèo thành thị và nông dân. Về sau, dân nghèo thành thị tách khỏi tầng lớp tư sản thành thị và đi theo nông dân nghèo. Do đó, nhóm đối lập gồm có nông dân và dân nghèo thành thị ra đời ; nhóm này có tính chất cách mạng rõ rệt. Điều đó đưa đến kết quả là trong tiến trình của cuộc đấu tranh, bọn địa chủ, tầng lớp thị dân sung túc và giai cấp tư sản thành thị liên minh với nhà thờ.

Do địa vị đặc biệt của nhà thờ, nhóm đối lập chống chế độ phong kiến, tất nhiên phải mang hình thức tôn

giáo — hình thức giáo phái của cuộc tranh luận về thần học.

Nhân dân thời Trung cổ chịu ảnh hưởng lớn của nhà thờ, nhà thờ tuyên truyền rằng chỉ có thông qua tôn giáo mới có thể đạt được phúc lành của thượng đế. Vì vậy; không thể phát động được quần chúng đông đảo đứng lên đấu tranh nếu không thấy rằng việc bảo vệ lợi ích của họ phải gắn liền với việc bảo vệ học thuyết thượng đế, chống lại những sự xuyên tạc của nhà thờ.

Khi đề cập đến vấn đề đó, Ăng-ghen viết như sau: muốn có khả năng tấn công vào những quan hệ xã hội đang tồn tại, thì cần phải xé toạc sức lôi cuốn của thánh thượng.

Các giáo phái cơ bản của thời Trung cổ là giáo phái tư sản thành thị và giáo phái nông dân.

Giáo phái nông dân và giáo phái tư sản thành thị dựa vào giáo lý của Cơ đốc giáo cổ đại, họ vạch trần tính chất hoang phí của giới tu hành, tố cáo nguyện vọng của chúng muốn tích lũy của cải. Giáo phái nông dân còn phát triển rộng rãi giáo lý của Cơ đốc giáo cổ đại nói về sự bình đẳng của tất cả mọi người trước thượng đế, nói về sự tất yếu của cộng đồng tài sản, trong đó có yêu cầu xóa bỏ những quyền đặc ân của các đẳng cấp, thành lập các công xã.

Những yêu cầu của giáo phái nông dân được củng cố bằng những cuộc đấu tranh cách mạng của nông dân ở Anh, Pháp, Hung-ga-ri, Đức. Nhà tuyên truyền nổi tiếng của giáo phái nông dân là Đơ-giôn Bôn, ông không những đấu tranh với giới giáo sĩ và chúa phong

kiến, mà còn chống lại tình trạng không bình đẳng trong xã hội nói chung.

Mặc dầu tất cả các cuộc chiến tranh nông dân đều bị thất bại, vì giai cấp tư sản còn non trẻ và không có giai cấp vô sản, nhưng các cuộc chiến tranh đó vẫn đóng vai trò quyết định trong việc đưa xã hội phong kiến đến chỗ diệt vong.

III

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA NHỮNG NGƯỜI TRỌNG THƯƠNG CHỦ NGHĨA

SỰ RA ĐỜI CỦA HỌC PHÁI TRỌNG THƯƠNG CHỦ NGHĨA

Chủ nghĩa trọng thương là *tư tưởng kinh tế của giai cấp tư sản trong giai đoạn phương thức sản xuất phong kiến tan rã và chủ nghĩa tư bản ra đời.*

Đứng về lịch sử mà nói, giai đoạn này bao gồm thời kỳ tích lũy nguyên thủy của tư bản, tức là thời kỳ tước đoạt nền sản xuất nhỏ và tích lũy tiền tệ ở ngoài phạm vi các nước châu Âu bằng cách ăn cướp và bóc lột các dân tộc thuộc địa.

Mác đã từng nói rằng, từ sản xuất phong kiến chuyển sang sản xuất tư bản chủ nghĩa, có thể tiến hành bằng hai cách : người sản xuất trở thành thương nhân và sau đó trở thành nhà tư bản công nghiệp, hoặc thương nhân trực tiếp kinh doanh sản xuất công nghiệp. Đối với các nước Tây Âu, con đường thứ hai là con đường chủ yếu. Ở đây, dưới sự thống trị của sản xuất nhỏ, thị trường dân tộc dần dần hình thành và sau đó trở thành thị trường thế giới. Việc tích tụ tư bản trong phạm vi lưu thông làm

cho thương nhân có khả năng chinh phục nền sản xuất nhỏ. Giữa sự lưu thông có tính chất tư bản chủ nghĩa và nền sản xuất nhỏ có sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế. Nhưng trong những ngày đầu, giữa thương nhân và sản xuất nhỏ chỉ có sự phụ thuộc gián tiếp về mặt tiêu thụ sản phẩm. Tính chất dân tộc được biểu hiện ra một cách rõ ràng, là đặc điểm cơ bản của hệ tư tưởng trọng thương chủ nghĩa. Những người theo chủ nghĩa trọng thương chú trọng chủ yếu đến việc xây dựng thị trường dân tộc. Họ không những nói đến sự tăng thêm của cải nói chung, mà còn nói đến sự tăng thêm của cải của một nước nhất định bằng cách làm phá sản nước khác.

Sau nữa, chủ nghĩa trọng thương là *hệ tư tưởng của thời đại hình thành nền thống trị quân chủ chuyên chế* dựa trên cơ sở chia rẽ giữa quý tộc và tư sản.

Để xây dựng Nhà nước trung ương tập quyền và quân đội, nền quân chủ chuyên chế dựa vào giai cấp tư sản.

Những người trọng thương chủ nghĩa ra sức chứng minh rằng thương nhân cần phải ủng hộ Nhà nước. Do đó phát sinh một tình hình nữa là những người trọng thương chủ nghĩa dựa vào chính quyền Nhà nước, vì họ cho rằng chỉ có chính quyền Nhà nước mới có thể phát triển được kinh tế.

Về mặt này, những người trọng thương chủ nghĩa khác rất xa các học phái sau đó; những nhà kinh tế học cổ điển cho rằng: Nhà nước chỉ là người « gác đêm », chỉ là kẻ bảo vệ chế độ tư hữu của nhà tư bản, chứ Nhà nước không nên can thiệp vào nội bộ công việc kinh tế.

Do tầm mắt tư sản hẹp hòi nên những người trọng thương chủ nghĩa không biết đến các quy luật kinh tế

và không thừa nhận là có các quy luật kinh tế. Vì vậy, họ cầu cứu đến sự giúp đỡ của chính quyền Nhà nước. Cũng chính vì vậy mà tư tưởng đó của chủ nghĩa trọng thương trở thành tư tưởng đặc biệt phổ biến trong các nhà tư tưởng của chủ nghĩa tư bản Nhà nước. Và ngày nay, các nhà kinh tế học tư sản đã tạo nên nhiều thứ lý luận về sự « can thiệp » của Nhà nước vào sinh hoạt kinh tế. Chẳng hạn, lý luận về vai trò « điều tiết », « vai trò siêu giai cấp » của Nhà nước. Tác giả của các thứ lý luận đó, cũng giống như những người trọng thương chủ nghĩa, hy vọng rằng chính quyền Nhà nước có thể điều khiển sinh hoạt kinh tế của xã hội. Như vậy là trong thời đại suy tàn của chủ nghĩa tư bản, các nhà tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc lại mưu đồ dựa vào chính quyền Nhà nước, coi nó là lực lượng chủ yếu để phát triển kinh tế.

Như trên kia đã nói, chủ nghĩa trọng thương là hình thái đầu tiên của hệ tư tưởng tư sản trong lĩnh vực chính trị kinh tế học. Nếu so sánh tư tưởng kinh tế của các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản với tư tưởng kinh tế trong thời kỳ xuất hiện quan hệ tư sản thì ta thấy rằng chủ nghĩa trọng thương phản ánh tư tưởng tích lũy giá trị tiền tệ.

Những người trọng thương chủ nghĩa mưu đồ dựa vào nền quân chủ chuyên chế để tiến hành thống nhất dân tộc. Nền quân chủ chuyên chế là cơ sở của kết cấu phong kiến, mặc dầu về mặt chính trị, nền quân chủ đó thủ tiêu quý tộc hạng nhỏ. Những người trọng thương chủ nghĩa không có ý định tự kinh doanh độc lập, họ không chống lại chế độ quân chủ, không chống lại địa tô, mà trái lại mưu đồ lợi dụng giai cấp địa chủ để phát triển thương nghiệp.

Chủ nghĩa trọng thương phát triển trong thời đại tư bản thương nghiệp. Nó chiếm địa vị thống trị trong thời kỳ công trường thủ công của sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi đó công trường thủ công còn phụ thuộc nhiều vào sự phát triển của thương nghiệp.

Những người trọng thương chủ nghĩa có thái độ phủ nhận việc cho vay nặng lãi, vì thương nhân cần được vay tiền với lợi tức hạ. Bởi vậy, họ yêu cầu Nhà nước hạn chế lợi tức.

Trong thời kỳ phát triển của chủ nghĩa trọng thương, những công ty thương nghiệp cổ phần đầu tiên (công ty buôn bán với Ấn-độ) xuất hiện. Người ta đã có những ý kiến khác nhau về các công ty đó.

Một số người cho rằng không nên có đặc quyền và địa vị lũng đoạn trong thương nghiệp (cần phải thấy rằng những tổ chức lũng đoạn đó về căn bản khác với các tổ chức lũng đoạn có sức mạnh kinh tế to lớn trong thời đại đế quốc chủ nghĩa).

Đồng thời, vấn đề Nhà nước ủng hộ các tổ chức lũng đoạn là một vấn đề sinh tử, vì bản thân các tổ chức lũng đoạn đó còn quá yếu.

Chủ nghĩa trọng thương là kẻ bảo vệ cho các công ty thương nghiệp kếch sù, nó biện bác rằng: tự do cạnh tranh sẽ hạ thấp giá xuất khẩu và nâng cao giá nhập khẩu, chỉ có những công ty kếch sù mới có thể đóng được những chiếc tàu lớn.

Tiền tệ là tiêu chuẩn căn bản của của cải — đó là tư tưởng xuất phát của chủ nghĩa trọng thương. Cố nhiên, họ hiểu rằng ngoài tiền tệ ra, còn cần có hàng hóa. Nhưng hàng hóa chỉ là phương tiện để tăng thêm khối lượng tiền tệ. Họ đứng về quan điểm đó để đánh giá mọi quy luật, mọi hình thức hoạt động nghề nghiệp.

Những hoạt động nào mà không dẫn đến tích lũy tiền tệ, tiêu dùng xa xỉ phẩm nhập khẩu, là những hoạt động tiêu cực, không có lợi.

Những người trọng thương chủ nghĩa coi nghề nông là một nghề « trung gian » giữa hoạt động tích cực và hoạt động tiêu cực, vì nghề nông không tăng thêm của cải nhưng cũng không tiêu hao của cải.

Như mọi người đều biết. trong thời đại chiếm hữu nô lệ và trong thời kỳ đầu chế độ phong kiến, người ta có thái độ phủ nhận tiền tệ. Đó là do quan hệ hàng hóa chưa phát triển, sản xuất tự nhiên còn chiếm địa vị thống trị. Trái lại, một khi sản xuất hàng hóa phát triển thì tiền tệ trở thành tượng trưng cho của cải.

Trong thời kỳ tích lũy nguyên thủy, tiền tệ không đủ để lưu thông, do đó sinh ra việc đánh giá tiền tệ quá cao. Thương nghiệp càng phát triển thì càng cần có nhiều tiền hơn, do đó các nhà trọng thương chủ nghĩa đánh giá quá cao vai trò của tiền tệ.

Nhưng không nên nói rằng quan điểm của các nhà trọng thương chủ nghĩa là không khoa học. Ta cần phải thấy rằng đối với kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa, tiền tệ bao giờ cũng là hàng hóa của hàng hóa, chứ không phải là hàng hóa thông thường. Ngoài chức năng phương tiện lưu thông ra, tiền tệ còn có những chức năng khác không kém phần quan trọng. Sau này, trong khi phê phán quan điểm của chủ nghĩa trọng thương, các nhà kinh tế học tư sản cổ điển đã ngả sang một cực khác: đánh giá không đầy đủ vai trò của tiền tệ.

Những người trọng thương chủ nghĩa cho lợi nhuận là kết quả của sự trao đổi không ngang giá, coi thương nghiệp là sự lừa gạt như chiến tranh vậy. Họ cho rằng

không một người nào thu được lợi mà lại không làm thiệt kẻ khác. Vì vậy, theo họ thì trong lĩnh vực nội thương, không thể làm tăng thêm của cải, vì ở đây người ta chỉ di chuyển tài sản từ túi người này sang túi người khác. Của cải chỉ có thể tăng lên bằng con đường ngoại thương : dân tộc này làm giàu bằng cách hy sinh lợi ích của dân tộc khác.

Mông-cơ-rê-chiên, một người Pháp, đã so sánh nội thương với ống dẫn và so sánh ngoại thương với máy bơm. Ông đi đến tư tưởng về bảng cân đối thương nghiệp, cho nó là chỉ tiêu tăng thêm của cải : sự tăng thêm của cải phụ thuộc vào bảng cân đối thương nghiệp xuất siêu.

Theo ý kiến của một số nhà trọng thương chủ nghĩa thì hoạt động công nghiệp không thể là nguồn gốc của của cải, trừ công nghiệp khai thác vàng bạc. Quan điểm đó của những người trọng thương chủ nghĩa gần với quan điểm của Xê-nô-phông về khai thác vàng bạc. Tóm lại, *quan điểm chung* của chủ nghĩa trọng thương như sau :

1. Tiền tệ là của cải thực sự. Mục đích chủ yếu của chính sách kinh tế của Nhà nước là hết sức tăng thêm khối lượng tiền tệ.

2. Khối lượng tiền tệ chỉ có thể tăng thêm bằng con đường ngoại thương.

3. Ngoại thương phải tổ chức như thế nào để đảm bảo xuất siêu.

Họ dựa vào những nguyên lý nói trên để nghiên cứu tất cả các vấn đề thực tế. Công nghiệp cần phải phát triển, chủ yếu để xuất khẩu ; còn việc tiêu dùng thì phải như thế nào để giảm bớt nhập khẩu (do đó cần đấu tranh chống việc nhập hàng xa xỉ phẩm).

Những người trọng thương chủ nghĩa bảo vệ tư tưởng phát triển công nghiệp, nhưng họ coi công nghiệp chỉ là thủ đoạn để mở rộng thương nghiệp xuất siêu, để tăng thêm của cải tiền tệ. Do đó cần đấu tranh cho chính sách thuế quan, tăng thêm nhân khẩu để đảm bảo nhân công rẻ cho công nghiệp.

4. Đặc điểm quan trọng của chủ nghĩa trọng thương là không có khái niệm về quy luật phát triển kinh tế của công nghiệp và thương nghiệp. Do đó, họ đánh giá quá cao chính sách kinh tế của Nhà nước. Họ cũng phát hiện ra một số quy luật ; nhưng đó chỉ là việc làm ngẫu nhiên, xuất phát từ nhiệm vụ thực tiễn.

CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG ANH

Theo Mác thì cần phải phân biệt hai giai đoạn phát triển của chủ nghĩa trọng thương.

a. *Hệ thống tiền tệ*[1], đó là chủ nghĩa trọng thương ban đầu chưa phát triển (hệ thống bảng cân đối tiền tệ, thế kỷ XV, XVI) ;

b. *Hệ thống trọng thương*[2] theo đúng nghĩa của chữ đó (hệ thống bảng cân đối thương nghiệp) thế kỷ XVII.

Sự phân chia đó biểu hiện rõ ràng nhất ở nước Anh. Còn ở nước Nga thì chẳng hạn như trong chính sách kinh tế của Pi-e I vừa có những nhân tố của giai đoạn I, lại vừa có những nhân tố của giai đoạn II.

Sự khác nhau chủ yếu giữa hai giai đoạn đó như sau : giai đoạn I là khi kinh tế của nước Anh còn kém phát triển và ngoại thương còn phụ thuộc vào thương nhân nước ngoài. Trong giai đoạn đầu, khẩu hiệu chủ

1 Système monétaire. *(B. T)*

2 Système mercantile. *(B. T)*

yếu của những người trọng thương chủ nghĩa là đấu tranh giảm bớt nhập khẩu. Đồng thời, trong cuộc đấu tranh bảo vệ của cải tiền tệ, họ không kêu gọi phát triển xuất khẩu. Đặc điểm của giai đoạn hệ thống bảng cân đối tiền tệ là ở chỗ: việc xuất khẩu chủ yếu gồm có nguyên liệu công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp.

Hệ thống trọng thương được thực sự phát triển khi chuyển từ phòng ngự sang tấn công trong cuộc đấu tranh tăng thêm xuất khẩu hàng hóa.

Cuốn « Trình bày tóm tắt một vài lời kêu ca của đồng bào chúng ta » giúp cho ta hiểu biết đầy đủ nhất tình hình kinh tế của thời kỳ đó. Dưới hình thức mạn đàm giữa năm nhân vật (người chủ ruộng, người chủ đồn điền, thương nhân, thợ thủ công và nhà thần học), tác giả cuốn sách đó là **Uy-li-am Stơ-ráp-pho** đã giải thích nhu cầu kinh tế của nhân dân nước Anh. Ông cho rằng: tất cả mọi người đều kêu ca về nạn đắt đỏ và buộc tội đó cho người khác. Người chủ ruộng muốn phát triển ngành nuôi cừu, người chủ đồn điền kêu ca về những hàng rào ngăn cách v.v., còn nhà thần học thì giải thích nguyên nhân của những sự kêu ca đó là ở nạn đắt đỏ (trong thời kỳ đó xảy ra cuộc cách mạng giá cả), là ở chỗ nước Anh quá lệ thuộc vào các nước khác: bán nguyên liệu với giá rẻ và mua hàng hóa với giá đắt (ví dụ len).

Tác giả đặt câu hỏi: chúng ta sẽ chịu đựng sự cướp bóc đó đến bao giờ? Theo tác giả thì nguyên nhân chủ yếu sinh ra nạn đắt đỏ là ở chỗ: chính phủ Anh phát hành tiền đúc không đủ giá.

Những người trọng thương chủ nghĩa nêu ra một quy luật nổi tiếng gọi là « quy luật Gơ-re-sem[1] : tiền đúc loại tồi, không đủ giá chen lấn được tiền đúc loại tốt, đủ giá.

Tác giả đề nghị : 1. Chính phủ phải đình chỉ việc phát hành tiền đúc giả dối.

2. Quy định tỷ giá hối đoái kỳ phiếu bắt buộc (hối đoái tiền tệ giữa hai nước), tức là cấm chỉ việc trả cho tư nhân một số lượng ngoại tệ nhiều hơn số lượng Nhà nước quy định. (Rõ ràng là tác giả không hiểu các quy luật khách quan của mức hối đoái).

3. Cấm xuất khẩu tiền tệ. Cấm chi tiêu đồng bảng Anh với nước ngoài, và chỉ nên buôn bán ở một số vùng nhất định. Tác giả đề nghị tập trung toàn bộ việc buôn bán vào những vùng có kho tàng để kiểm soát việc buôn bán. Còn thương nhân nước ngoài phải tiêu hết toàn bộ số tiền thu được ở ngay trên đất Anh theo đúng luật tiêu tiền đúc.

Từ đó, ta thấy rằng điểm chủ yếu trong chủ nghĩa trọng thương của thời kỳ đầu là việc giữ gìn cho khối lượng tiền tệ khỏi bị hao hụt.

Ăng-ghen đã nhận xét thời kỳ đó như sau : « Các dân tộc chống đối nhau như những kẻ bủn xỉn, hai tay ôm giữ

---

1. *Gơ-re-sem* (Thomas Gresham) là một nhà tài chính học Anh thế kỷ XVI. Về đại thể, « quy luật Gơ-re-sem » là như sau : « Tiền tốt bị tiền xấu gạt ra khỏi lưu thông ». Đó là một hiện tượng thường xảy ra dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Thí dụ : tiền kim loại đi ra khỏi lưu thông vì có nạn lạm phát tiền giấy, hoặc tiền đúc đủ giá sẽ đi ra nước ngoài hay bị cất trữ, và chỉ có tiền đúc không đủ giá mới được lưu thông trong nước. Thật ra, ngay từ năm 1526, N. Cô-péc-ních cũng đã phát biểu quy luật này. Xin xem chương 3, tập I, quyển thứ nhất bộ « *Tư bản* » thì sẽ hiểu rõ hơn. *(B. T)*

túi tiền quý báu, nhìn sang người láng giềng với cặp mắt ghen tị, đa nghi »[1].

Những đại biểu đầu tiên của hệ thống trọng thương (chủ nghĩa trọng thương thời kỳ cuối) là **Tô-mát Mun** (1571-1641), tác giả cuốn « Sự giàu có của nước Anh về mậu dịch đối ngoại ». Mác gọi quyển sách đó là kinh thánh của chủ nghĩa trọng thương.

Tô-mát Mun là một nhà buôn bán giàu có, một ủy viên trong ban quản trị công ty Đông Ấn-độ của nước Anh. Tác phẩm đầu tiên của Mun là cuốn « Bàn về việc buôn bán giữa Anh và Đông Ấn-độ ». Trong đó, ông vạch rõ những mối lợi của nước Anh trong việc buôn bán với Ấn-độ.

Tô-mát Mun chống lại khẩu hiệu cấm xuất khẩu tiền tệ của chủ nghĩa trọng thương tiền tệ. Ông cho rằng có thể xuất một triệu đồng bảng Anh để mua hàng hóa, rồi bán số hàng hóa đó sẽ thu được 3 triệu đồng bảng Anh. Ông so sánh việc đó với việc gieo hạt giống, và kết luận: như thế là chúng ta thu được một vụ thu hoạch lớn.

Tô-mát Mun cho nhiệm vụ trung tâm và chủ yếu của ngoại thương là xây dựng bảng cân đối xuất siêu. Như vậy, có thể tăng thêm việc nhập nguyên liệu để sau khi đã chế biến, lại xuất hàng hóa với số lượng lớn hơn.

Điểm khác nhau căn bản giữa hệ thống tiền tệ và hệ thống trọng thương là ở những vấn đề thực tế. Hệ thống tiền tệ cho việc cấm xuất khẩu tiền tệ là thủ đoạn chủ yếu. Các nhà kinh tế học của thời kỳ đó ít chú ý đến việc tăng thêm xuất khẩu, thậm chí có thái độ phủ nhận việc xuất khẩu. Do ảnh hưởng của họ nên

1. C. Mác — F. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Nga, t. I, tr. 544.

Nhà nước muốn ra những đạo luật nhằm hạn chế việc xuất khẩu.

Về mặt này, Tô-mát Mun quan niệm trái ngược hẳn. Trong 4 chương của tác phẩm này, ông nói thẳng ra rằng: xuất khẩu tiền tệ là thủ đoạn để tăng thêm của cải; cần phải phân biệt lợi ích trước mắt và kết quả cuối cùng; đầu tiên cần phải giảm bớt của cải để sau đó tăng thêm của cải. Tô-mát Mun vạch rõ rằng các luật lệ cũ là có hại và kìm hãm việc tăng thêm của cải. Trong tác phẩm của mình, Mun phê bình « luật khu vực kho tàng », ông cho rằng các khu vực đó không có lợi cho thương nhân nước Anh. Thương nhân không được buôn bán ở những nơi có lợi, mà buộc phải buôn bán ở những khu vực nhất định. Mun nói rằng cần phải cho phép buôn bán ở những nơi có lợi cho thương nhân. Đối với thương nhân nước ngoài cũng vậy, cần cho phép họ bán hàng hóa của Anh không phải chỉ trên đất Anh, mà có thể bán ở một nơi nào đó trong các nước thuộc địa, nghĩa là ở những nơi có lợi hơn. Mun đặc biệt phê bình một cách tỉ mỉ những luật lệ cũ trong cuốn « Bàn về việc buôn bán giữa Anh và Đông Ấn-độ ».

Bảng cân đối thương nghiệp của Anh với Ấn-độ là bảng cân đối nhập siêu, vì vậy, việc buôn bán với Ấn-độ gây ra nhiều sự quở trách, và do đó có ý kiến cho rằng buôn bán như thế là có hại cho nước Anh. Có nhiều người tán thành thủ tiêu công ty Đông Ấn-độ. Tô-mát Mun chống lại việc đó, vì mặc dầu nước Anh phải xuất tiền tệ sang Ấn-độ do phải bán hạ giá những hàng hóa của Anh ứ đọng ở Ấn-độ, nhưng cuối cùng nước Anh vẫn thu được nhiều mối lợi.

Giữa những người theo hệ thống tiền tệ và hệ thống trọng thương có những sự khác nhau về mặt lý luận.

Những người theo hệ thống tiền tệ chỉ quan tâm đến tiền tệ, đến lưu thông, họ không nhìn thấy mối liên hệ giữa lưu thông tiền tệ và lưu thông hàng hóa. Mun vạch ra rằng lưu thông tiền tệ phản ánh lưu thông hàng hóa. Điều đó biểu hiện rõ ràng nhất ở học thuyết của ông về bảng cân đối thương nghiệp. Vì tổng số tiền tệ phụ thuộc vào tính chất của bảng cân đối thương nghiệp, cho nên thương nghiệp xuất siêu sẽ làm tăng thêm khối lượng tiền tệ. Mun nhấn mạnh mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa hàng và tiền: nếu tiền tệ đẻ ra thương nghiệp thì thương nghiệp cũng đẻ ra tiền tệ; người nào có hàng hóa thì kẻ đó dễ có thể có tiền. Mun viết rằng: « Chúng ta cần phải thường xuyên giữ vững quy tắc sau đây: hàng năm bán hàng cho người nước ngoài với số lượng lớn hơn so với số lượng mà chúng ta mua của họ ».

Đó là điều đặc biệt trong học thuyết về bảng cân đối thương nghiệp của Mun. Để đảm bảo thương nghiệp xuất siêu, Mun đề ra hai phương thức tiến hành thương nghiệp:

— Phương thức thứ nhất: xuất khẩu hàng hóa theo công thức:

$$H_1 - T - H_2;\ \text{trong đó}\ H_1 > H_2.$$

— Phương thức thứ hai: phát triển rộng rãi thương nghiệp gián tiếp theo công thức: $T_1 - H - T_2$; trong đó $T_1 > T_2$ nhờ mua hàng hóa ở thị trường rẻ và bán ở thị trường đắt. Do đó, Mun viết rằng: « Tất cả hàng hóa nhập để xuất sang các nước khác không gây thiệt hại cho Nhà nước, trái lại có lợi cho Nhà nước ».

Để đấu tranh với các đối thủ cạnh tranh, Chính phủ Anh quy định thuế nhập khẩu cao đối với những hàng hóa nhập khẩu và cấm nhập khẩu những hàng hóa không cần thiết.

Ví dụ năm 1692, Chính phủ Anh quy định thuế nhập khẩu là 25% đối với tất cả các hàng hóa của Pháp, trong khi đó thuế nhập khẩu hàng hóa từ các nước khác lại không quá 5%.

Như vậy, chính sách kinh tế của chủ nghĩa trọng thương giai đoạn sau cũng giống như chính sách của chủ nghĩa trọng thương giai đoạn đầu; mục đích của nó là tích lũy tiền, nhưng tích lũy bằng những phương pháp khác nhau. Ăng-ghen vạch ra rằng: « Đó cũng vẫn là tính hám tiền và tham lam, nhưng chỉ có điều là tính chất tham lam của thương nghiệp đã được ngụy trang ít nhiều »[1].

Thật vậy, Tô-mát Mun chú ý đến những vấn đề lưu thông, nhưng ông có ý định vạch ra quy luật kinh tế. Mun nói rằng: mặc dù tỷ giá hối đoái của kỳ phiếu do Nhà nước đặt ra, nhưng nó phụ thuộc một cách khách quan vào bảng cân đối thương nghiệp.

Những người tán thành hệ thống tiền tệ nói rằng: cần phải cất trữ tiền, giữ gìn không cho xuất khẩu tiền. Mun đặt ra nhiệm vụ là tăng thêm khối lượng tiền. Ông coi tiền như tư bản tiền tệ, và cho rằng không nên giữ tiền tệ như một vật tích trữ, mà phải cho nó hoạt động để thu lợi nhuận.

Giữa hai hệ thống đó có quan điểm khác nhau đối với vấn đề giá cả. Những người theo hệ thống tiền tệ than phiền rằng: người Anh bán nguyên liệu ra nước ngoài với giá rẻ mạt, nhưng xuất khẩu hàng hóa với giá cao hơn.

Tô-mát Mun đề ra nguyên lý nói rằng tai họa là ở chỗ người Anh bán ra theo giá quá cao, và ông chứng minh sự cần thiết phải hạ giá, nghĩa là giá càng rẻ thì

1. C Mác — F. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Nga, t. I, tr. 545.

càng có nhiều khả năng tiêu thụ. Nếu như giá dạ giảm 25%, thì số dạ tiêu thụ có thể tăng lên 50%. Như vậy, Mun phản ánh quyền lợi của giai cấp tư sản khi, nước Anh từ phòng ngự chuyển sang tấn công trên thị trường thế giới. Ông đề cập đến vấn đề giảm chi phí sản xuất, coi đó là biện pháp giảm giá cả, và theo ông thì nguyên liệu phải được chế biến một cách kỹ càng hơn. Khi nói đến những vấn đề phát triển công nghiệp thì Mun bảo vệ chế độ thuế quan bảo hộ. Ông đề nghị thực hiện một loạt những biện pháp nhằm đảm bảo cho bảng cân đối thương nghiệp xuất siêu của nước Anh. Những biện pháp đó cụ thể như sau:

1. Áp dụng rộng rãi việc trồng các cây công nghiệp;

2. Giảm bớt nhập khẩu hàng xa xỉ phẩm, nhưng không phải thứ xa xỉ phẩm nào cũng giảm. (Đấu tranh chống xa xỉ phẩm chỉ là đặc điểm của thời kỳ tích lũy nguyên thủy; — Xam-xô-nốp);

3. Khuyến khích xuất khẩu những hàng hóa giá rẻ, nghĩa là xuất khẩu những hàng nào có khả năng giành ưu thế cho thương nghiệp Anh;

4. Xuất khẩu hàng hóa bằng tầu của nước Anh. Vì đối với nước Anh, ngoại thương là thương nghiệp bằng đường biển. Chỉ có trong điều kiện dùng tầu của nước mình, nền độc lập của nước Anh mới được đảm bảo;

5. Tiêu dùng một cách tiết kiệm những tài nguyên thiên nhiên (ông có ý định nêu ra việc sử dụng tài nguyên một cách có hiệu suất cao hơn — Xam-xô-nốp);

6. Đề ra những biện pháp phát triển ngành đánh cá.

7. Đề nghị phát triển thương nghiệp theo hình tam giác. Mun cho thương nghiệp là nguồn làm giầu của đất nước;

8. Mở rộng việc buôn bán với thuộc địa và các nước láng giềng. Mun cho việc buôn bán với các nước láng giềng là đặc biệt có lợi ;

9. Thực hiện xuất khẩu tiền tệ với mục đích thương nghiệp ;

10. Khi nói về thuế quan thì Mun tán thành việc miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa làm bằng nguyên liệu nước ngoài ;

11. Đề nghị coi thuế quan chỉ là nguồn tài sản Nhà nước và giảm thuế xuất khẩu đối với những hàng hóa sản xuất trong nước ;

12. Khuyến khích việc phát triển công nghiệp.

Như vậy, người ta có thể hỏi rằng : Mun là nhà tư tưởng của tư bản thương nghiệp hay của tư bản công nghiệp? — Mun là nhà tư tưởng của tư bản thương nghiệp, nhưng trong thời kỳ này, tư bản thương nghiệp không phải chỉ là kinh doanh thương nghiệp, mà còn quan tâm đến sản xuất nữa.

CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG PHÁP

Chủ nghĩa trọng thương, một giai đoạn nhất định trong sự phát triển lý luận kinh tế, được lan rộng không những ở Anh mà còn ở các nước khác. **Mông-cơ-rê-chiên** (1575-1622) là một người xuất sắc trong số các nhà học giả Pháp. Ông là tác giả cuốn « Luận văn về chính trị kinh tế học » xuất bản năm 1615. Mông-cơ-rê-chiên là tác giả đầu tiên nêu ra danh từ chính trị kinh tế học. Quan điểm kinh tế của Mông-cơ-rê-chiên khác xa quan điểm của nhà kinh tế học Anh Tô-mát Mun. Sở dĩ có sự khác nhau đó là do những điều kiện khác nhau giữa Anh và Pháp.

Nếu như trong các tác phẩm của Tô-mát Mun không có một câu nào nói về nông dân, thì những nhà kinh tế học Pháp chú ý rất nhiều đến nông dân. Đây là vấn đề cốt yếu trong các tác phẩm của những nhà tư tưởng Pháp, vì nông dân ở Pháp chiếm hơn một nửa dân số. Mông-cơ-rê-chiên gọi nông dân là chỗ dựa của Nhà nước và kêu gọi Nhà nước quan tâm đến nông dân hơn nữa.

Mông-cơ-rê-chiên phản ánh hệ tư tưởng tiểu tư sản, ông coi thương nhân là những người sản xuất nhỏ nối liền quan hệ giữa người sản xuất này với người sản xuất khác.

Mặc dầu ông chú trọng đến tiền tệ, nhưng ông vẫn là một người trọng thương chủ nghĩa không triệt để. Mông-cơ-rê-chiên cho tài sản của đất nước không những chỉ là tiền mà còn là số dân của đất nước, đặc biệt là số dân sản xuất nông nghiệp.

Như vậy thì có thể gọi ông là một người trọng thương chủ nghĩa được không?

Ông quả là một người trọng thương chủ nghĩa, nhưng lại là một người trọng thương chủ nghĩa không triệt để. Mông-cơ-rê-chiên coi ngoại thương là nguồn tài sản chủ yếu (ông ví nội thương như ống dẫn, còn ngoại thương như máy bơm).

Bộ trưởng Tài chính Pháp là **Côn-be** (1619 – 1683) đã đề ra cả một hệ thống chính sách kinh tế của nước Pháp trong 100 năm. Hệ thống đó được mang tên người sáng lập ra nó: «*chủ nghĩa Côn-be*». Hệ thống quan điểm đó phản ánh sự phá sản của chủ nghĩa trọng thương ở Pháp. Chính tính chất không phổ biến của chủ nghĩa trọng thương ở Pháp đã đưa đến kết quả là ở Pháp, và chỉ riêng ở Pháp thôi, mới có chủ nghĩa trọng nông.

Những đặc điểm của chủ nghĩa Côn-be là như sau:

Côn-be đã tích cực ủng hộ nền công nghiệp Pháp, thực hiện việc cấp tiền cho công nghiệp, thậm chí trợ cấp và tặng thưởng cho các nhà tư bản công nghiệp.

Côn-be tự mình thực hiện một cách có hệ thống và triệt để việc kiểm tra công nghiệp nhằm mục đích đảm bảo chất lượng thành phẩm; ông đặt ra những chi tiết rất nhỏ về thể lệ hàng hóa sản xuất ra. Hàng hóa không đúng quy cách đều bị liệt vào loại xấu.

Vì muốn dùng mọi biện pháp để thúc đẩy công nghiệp phát triển, Côn-be đã thực hiện một loạt biện pháp làm cho nông nghiệp bị sa sút. Ông ủng hộ công nghiệp một cách phiến diện trên cơ sở gây tổn hại cho nông nghiệp. Nhất là chính sách hạ giá nông phẩm của ông đã chứng minh điều đó. Ví dụ, ông cấm xuất khẩu nông phẩm ra nước ngoài và bắt buộc phải bán lúa mì với bất cứ giá nào một khi đã chở nó đến thị trường, chứ không được phép mang về nhà.

Chính sách của Côn-be là một trong những nhân tố chủ yếu làm cho nông dân Pháp bị phá sản hàng loạt.

Do thực hiện chính sách của mình, cho nên một mặt, Côn-be xây dựng được một nền công nghiệp công trường thủ công thịnh vượng, mặt khác làm cho sản xuất nông nghiệp bị giảm sút.

Do nông nghiệp giảm sút nên thị trường tiêu thụ trong nước và sản xuất nguyên liệu cũng giảm sút, thậm chí phải nhập nguyên liệu của nước ngoài.

Ở Pháp, ngay trong thế kỷ XVIII, tư tưởng trọng thương chủ nghĩa bị phá sản vì chủ nghĩa Côn-be — một hình thức của chủ nghĩa trọng thương — đã làm cho kinh tế Pháp bị sa sút.

QUÁ TRÌNH TAN RÃ CỦA TƯ TƯỞNG TRỌNG THƯƠNG CHỦ NGHĨA

Công nghiệp càng phát triển, thì càng xuất hiện nhiều quan niệm mới trong học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương. Học thuyết đó đã đạt đến trình độ phát triển cao nhất trong thế kỷ XVII. Thời kỳ đó có tác phẩm « Bàn về thương nghiệp » (1691) của nhà kinh tế học Anh nổi tiếng **No-rơ-phơ**. Nội dung của tác phẩm đó phê phán tương đối nghiêm khắc những lập trường căn bản của chủ nghĩa trọng thương.

Đặc biệt là No-rơ-phơ phân tích một cách chi tiết hai vấn đề:

1. Có thể điều chỉnh ngoại thương được không? Ông đề ra khẩu hiệu mậu dịch tự do. Vì thế có thể coi No-rơ-phơ là người đề xướng ra tư tưởng mậu dịch tự do và là nhà lý luận đầu tiên của tư tưởng đó.

2. Có cần thiết phải điều chỉnh lợi tức cho vay không?

Chúng ta sẽ đề cập đến những nguyên lý mà No-rơ-phơ phê phán tư tưởng trọng thương chủ nghĩa.

Nguyên lý thứ nhất đề cập đến quan điểm đối với ngoại thương.

Ai nấy đều biết những người trọng thương chủ nghĩa coi ngoại thương là chiến tranh, trong đó sự thắng lợi của bên này là sự thất bại của bên kia. Trái với những người trọng thương chủ nghĩa, No-rơ-phơ nói rằng: thương nghiệp là sự trao đổi có lợi cho cả đôi bên, vì đó là sự trao đổi giá trị sử dụng này với giá trị sử dụng khác.

Nguyên lý thứ hai nói về bảng cân đối thương nghiệp xuất siêu.

No-rơ-phơ đánh đổ học thuyết về bảng cân đối thương nghiệp xuất siêu. Đối với Nhà nước thì thương nghiệp

nhập siêu cũng có lợi không kém thương nghiệp xuất siêu. Nếu xuất 1 triệu, nhập 2 triệu thì đó không phải là điều quan trọng, vì nếu tiền tệ giảm đi thì hàng hóa lại tăng lên.

Nguyên lý thứ ba đề cập đến việc đánh giá tiền tệ.

Những người trọng thương chủ nghĩa cho rằng tài sản chủ yếu là tiền tệ và tiêu chuẩn chủ yếu của sự giàu có là số lượng tiền tệ. No-rơ-phơ vạch ra rằng mỗi nước có bao nhiêu tiền tệ là tùy theo mức độ cần thiết cho thương nghiệp của nước đó (No-rơ-phơ đề ra lý luận về điều tiết lưu thông tiền tệ). Trong học thuyết của No-rơ-phơ có nhân tố mới, nó chứa đựng tư tưởng về lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông. Trong lưu thông, khi khối lượng tiền tệ tăng lên thì số tiền thừa sẽ chạy ra ngoài nước hoặc đi vào tích trữ, và trái lại. Như vậy, No-rơ-phơ đã bác bỏ luận điểm chủ yếu của những người trọng thương chủ nghĩa nói rằng tiền càng nhiều thì tài sản càng lớn.

Nguyên lý thứ tư là một quan niệm khác về chính sách kinh tế.

Những người trọng thương chủ nghĩa cho rằng nhân tố cơ bản của sự phát triển kinh tế là Nhà nước, là những biện pháp của Nhà nước, vì họ thấy nếu không có thuế quan thì công nghiệp không thể phát triển được. No-rơ-phơ cho rằng phải bác bỏ sự bảo hộ của Nhà nước, và đề ra khẩu hiệu mậu dịch tự do trong nước cũng như ngoài nước.

Nguyên lý thứ năm nói về tỷ suất lợi tức. Những người trọng thương chủ nghĩa cho rằng lợi tức thấp thúc đẩy thương nghiệp phát triển. Trái lại, No-rơ-phơ khẳng định bản thân sự phát triển của thương nghiệp làm hạ thấp lợi tức, và nó là nguyên nhân chủ yếu của mức lợi tức. Vì thế, ông phản đối sự điều tiết lợi tức bằng luật pháp của Nhà nước.

Học thuyết kinh tế của Uy-li-am Pét-ti

Uy-li-am Pét-ti (1623-1687) là một trong những người sáng lập ra học phái chính trị kinh tế học tư sản cổ điển. Tên tuổi của ông gắn liền với giai đoạn mới trong sự phát triển tư tưởng kinh tế.

Trong quyển « Phê phán chính trị kinh tế học », Mác nói rằng: chính trị kinh tế học cổ điển ở Anh bắt đầu từ những tác phẩm của Pét-ti và kết thúc bởi Ri-các-đô, còn ở Pháp thì bắt đầu từ Boa-ghi-lơ-be và kết thúc bởi Xi-smôn-đi.

Học phái chính trị kinh tế cổ điển là gì?

Mác đã làm cho danh từ đó trở thành thông dụng và xác định đặc điểm của học phái chính trị kinh tế cổ điển. Mác viết rằng: « khoa kinh tế chính trị cổ điển theo tôi hiểu, là tất cả mọi khoa kinh tế học, kể từ Uy-li-am Pét-ti trở đi, đã tìm hiểu cái toàn bộ hiện thực và nội tại của những quan hệ sản xuất trong xã hội tư sản »[1].

Cần phải nêu ra hai đặc điểm của học phái đó:

Thứ nhất, *tầm mắt của chính trị kinh tế học tư sản cổ điển bị hạn chế*. Học phái chính trị kinh tế cổ điển xuất phát từ quan điểm cho rằng: các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản là các quy luật tự nhiên, nghĩa là những quy luật đó ra đời ngay từ trong tự nhiên, đó là những quy luật tuyệt đối, vĩnh viễn, hợp lý, tất yếu.

Thứ hai, học phái này cũng là *học phái chính trị kinh tế học khoa học* (của giai cấp tư sản). Mác phân chia chính trị kinh tế học tư sản ra thành hai loại:

1. C. Mác: *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, q. I, t. I, tr 103, phần chú thích.

khoa học và tầm thường. Mác đối lập loại thứ nhất với loại thứ hai.

Chính trị kinh tế học khoa học không phải chỉ mô tả bề ngoài, mà còn tìm ra bản chất, mối liên hệ và phụ thuộc bên trong của các hiện tượng. Các nhà kinh tế học tư sản hiện đại cũng thuộc về hai học phái đó : cổ điển và tầm thường. Mác cho chính trị kinh tế học tư sản cổ điển là một giai đoạn trong sự phát triển của chính trị kinh tế học tư sản.

Các tác phẩm của Pét-ti có một bước tiến nhất định so với những nhà kinh tế trước đó.

Pét-ti là người có nhiều tài năng : ông có trình độ tiến sĩ vật lý, là nhạc trưởng, là một nhà phát minh máy móc, từ năm 1658 làm bác sĩ trong quân đội của Cơ-rôm-oen.

Pét-ti không chỉ là cha đẻ của chính trị kinh tế học, mà còn là cha đẻ của thống kê học. Ông đã sáng lập ra khoa thống kê số dân. Ông kêu gọi chính phủ kiểm kê đất đai và ông đã tiến hành công việc đó ; ông là một đại địa chủ và cũng là một nhà đại công nghiệp.

Sau khi triều đại Tu-đo-rơ được khôi phục, ông ngả về phía nhà vua, nghĩa là về phương diện chính kiến và thái độ chính trị thì ông là người tư sản không triệt để. Ngoài tài năng của một nhà lý luận ra, ông còn là một nhà thực tiễn lớn. Ông đã tập hợp được rất nhiều tài liệu thực tế về nước Anh trong thời ông.

Thế giới quan của Pét-ti có những đặc điểm làm cho ông vượt xa quan điểm của chủ nghĩa trọng thương. Chính Pét-ti đã nói là ông áp dụng một phương pháp nhận thức mới, và bản chất của phương pháp đó là thừa nhận những quy luật vật chất, khách quan. Ông chuyển sự nghiên cứu của mình từ lĩnh vực lưu thông

sang lĩnh vực sản xuất. Ông muốn nghiên cứu bản chất của các hiện tượng và xác định mối liên hệ nhân quả. Pét-ti viết rằng: trong chính sách và trong kinh tế, cũng như trong y học, cần phải tính đến những quá trình của tự nhiên, không nên dùng những hành động cưỡng bức riêng của mình để chống lại những quá trình đó.

Ngoài ra, do sự phát triển chưa đầy đủ của sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên trong học thuyết của Pét-ti có những yếu tố của chủ nghĩa trọng thương. Trong nhiều trường hợp, ông thừa nhận sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế và chú trọng phân tích lưu thông nhiều hơn là sản xuất.

Theo thế giới quan triết học thì Pét-ti là người chống lại siêu hình học. Siêu hình học không dựa vào sự nghiên cứu những sự việc thực tế, mà chỉ dựa vào những phán đoán thuần túy lô-gích của trí óc. Về mặt thế giới quan, ông là người theo chủ nghĩa duy vật tự phát, là người kế tục Bê-cơn. Bê-cơn coi kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức.

Trong học thuyết triết học của mình, Bê-cơn phân biệt ba giai đoạn trong lịch sử nhận thức.

1. Giai đoạn Cổ đại, lúc đó tiêu chuẩn chân lý là xác nhận sự phù hợp bên trong của những nguyên lý.

2. Thời Trung cổ, hệ thống nhận thức xây dựng trên cơ sở thừa nhận kinh thánh và quyền lực của nhà thờ.

3. Còn trong giai đoạn mới, tiêu chuẩn chân lý phải là sự phù hợp giữa khái niệm với sự việc thực tế. Đó là lời kêu gọi hướng vào hiện thực, hướng vào việc kiểm tra những nguyên lý trên cơ sở thực tiễn.

Noi gương Bê-cơn, Pét-ti nói rằng có thể sử dụng những dẫn chứng xây dựng trên cơ sở kinh nghiệm, chứ không phải trên cơ sở cảm giác. Pét-ti phản đối

việc nghiên cứu hiện tượng trên cơ sở những dẫn chứng trừu tượng. Pét-ti nói rằng, ông chỉ nghiên cứu những hiện tượng có căn cứ trong tự nhiên. Ông không những chỉ quan sát mà còn tìm ra nguyên nhân của những hiện tượng đó. Pét-ti nói: giá trị là cơ sở trên đó, thượng tầng hình thành.

Pét-ti cho rằng cần phải coi những kết luận của ông là những biểu hiện số lượng. Ở đây Pét-ti đã rơi vào một thái cực khác, ông chỉ thừa nhận những hiện tượng số lượng (ông nghiên cứu số học chính trị, chứ không phải đại số học). Phương pháp luận của Pét-ti cũng chịu ảnh hưởng của sự say mê chung đối với toán học trong thế kỷ XVII.

Chúng ta hãy xem Pét-ti nghiên cứu những hiện tượng chung như thế nào?

Trước hết, chúng ta hãy xem chủ nghĩa duy vật tự phát của Pét-ti biểu hiện ở chỗ nào? Chủ nghĩa duy vật tự phát đó biểu hiện ở kết luận cho rằng: tình hình kinh tế của một nước phụ thuộc vào sự phát triển của những điều kiện vật chất. Trong những điều kiện vật chất đó thì ông coi trọng điều kiện địa lý và đi đến chỗ cho rằng sự giàu có của đất nước tùy thuộc vào số dân thì ít, mà tùy thuộc vào hoàn cảnh địa lý thì nhiều. Theo Pét-ti, tình hình thương nghiệp, công nghiệp và sự phân công cũng phụ thuộc vào hoàn cảnh địa lý.

Khi nhận xét về sự giàu có, Pét-ti vạch ra 3 nhân tố được coi là nội dung của sự giàu có.

1. Hoàn cảnh địa lý,

2. Thương nghiệp,

3. Chính trị (trong việc giáo dục tôn giáo cho nhân dân, Pét-ti coi trọng việc tự do tín ngưỡng và là người nhiệt tình bênh vực cho tự do tín ngưỡng). Về

mặt đánh giá tôn giáo, Pét-ti gần với Vôn-te (nếu như không có thượng đế, thì phải tạo ra thượng đế). Nhưng Pét-ti cho rằng mỗi người có thể có tín ngưỡng riêng. Nhất là Pét-ti cho rằng kinh tế Hà-lan sở dĩ phát triển là do ở đó có sự tự do hoạt động của những người theo tà đạo.

Hệ tư tưởng tư sản biểu hiện rất rõ trong các tác phẩm của Pét-ti : « Hãy để cho tôn giáo trở thành nguồn an ủi của những người nghèo », các chủ xí nghiệp phải hạ thấp tiền lương, cần sử dụng sức lao động một cách đầy đủ hơn, cần thay thế phạt tù bằng phạt tiền. Pét-ti nghiên cứu tương đối tỉ mỉ mức phạt vạ.

Phương pháp trình bày vấn đề của Pét-ti. Trong Lời tựa cuốn « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học », chúng ta thấy sự phân tích của Mác về phương pháp trình bày trong khi nghiên cứu những hiện tượng kinh tế.

Phương pháp của kinh tế học thế kỷ XVII xuất phát từ hiện tượng cụ thể, phức tạp, chung để đi đến hiện tượng trừu tượng, riêng. Phương pháp đó phản ánh trình độ phát triển trong giai đoạn đầu của kinh tế học ; phương pháp đó chỉ là sự phân chia cái chung thành những bộ phận nhỏ hơn.

Một phương pháp khác là xuất phát từ trừu tượng đi đến cụ thể. Phương pháp này chỉ có thể thực hiện được khi nào người ta phân tích được những khái niệm trừu tượng. Phương pháp này được áp dụng rộng rãi khi Mác trình bày học thuyết kinh tế của mình trong bộ « Tư bản ».

Trong việc nghiên cứu những hiện tượng kinh tế, Pét-ti xuất phát từ hiện tượng cụ thể, chung. Ví dụ, khi nghiên cứu bản thân khái niệm giá trị, Pét-ti lấy thuế ruộng đất làm điểm xuất phát, thuế ruộng đất này phụ

thuộc vào địa tô hiện vật. Pét-ti quy địa tô hiện vật ra tiền và từ đó ông đi tìm giá trị.

Nếu nhận xét chung về học thuyết kinh tế của Pét-ti, ta thấy rằng học thuyết đó có tính chất hai mặt, có tính chất quá độ. Trong học thuyết ấy còn nhiều ảo tưởng của chủ nghĩa trọng thương chưa khắc phục được, nhưng đồng thời cũng có một bước tiến trong việc đề ra tư tưởng kinh tế. Như vậy, trong các tác phẩm của Pét-ti có nhiều tư tưởng trọng thương chủ nghĩa lẫn lộn với tư tưởng của chính trị kinh tế học cổ điển.

Các tác phẩm của Pét-ti chưa thoát khỏi những mâu thuẫn. Sở dĩ có những mâu thuẫn đó là vì trong các tác phẩm ấy có hai thế giới quan khác nhau, thế giới quan của chủ nghĩa trọng thương và thế giới quan của học phái kinh tế cổ điển lẫn lộn với nhau.

Trong các tác phẩm : « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học », « Chống Đuy-rinh » và trong nhiều tác phẩm khác, Mác và Ăng-ghen rất chú trọng đến việc phân tích học thuyết của Pét-ti.

Trong tác phẩm « Chống Đuy-rinh », Ăng - ghen vạch ra rằng : có thể xác định được sự tiến hóa nhất định trong quan điểm của Pét-ti trên cơ sở tìm hiểu những tác phẩm chủ yếu của ông. Trong số đó có những tác phẩm có ý nghĩa quan trọng như : « Bàn về thuế khóa và lệ phí » (1662), « Giải phẫu chính trị Ai-rơ-lan » (1672), « Số học chính trị » (1676) (là tác phẩm lớn nhất), « Bàn về tiền tệ » (1682).

Trong những tác phẩm đầu tiên của Pét-ti, những tư tưởng trọng thương chủ nghĩa biểu hiện rõ rệt hơn. Trong những tác phẩm đó, Pét-ti đề nghị tăng cường hoạt động của thương nghiệp : « Nước Anh có mọi điều kiện để chiếm thương nghiệp toàn thế giới ». Pét-ti nói :

điều đó có thể thực hiện được khi nước Anh có nhiều tiền hơn một nước nào khác. Trong tác phẩm « Số học chính trị », Pét-ti nói: thành quả to lớn của thương nghiệp là tích lũy, sự giàu có biểu hiện dưới hình thức vàng và bạc, là sự giàu có muôn đời, vĩnh viễn.

Ảnh hưởng của chủ nghĩa trọng thương đối với Pét-ti còn biểu hiện rõ ràng ở thái độ của ông đối với lao động trong lưu thông và trong lĩnh vực hoạt động sản xuất. Theo Pét-ti, « lao động của thủy thủ (thương nghiệp) có năng suất cao hơn lao động của nông dân 3 lần, vì thương nghiệp có lợi hơn công nghiệp, công nghiệp có lợi hơn nông nghiệp ».

Nhưng nếu như lấy tác phẩm cuối cùng của ông là tác phẩm thành thục hơn, thì trong đó không còn dấu vết của chủ nghĩa trọng thương nữa. Tác phẩm « Bàn về tiền tệ » là bảng kê khai những câu hỏi và trả lời. Một điều đặc biệt là đối với vấn đề ý nghĩa của tiền tệ, tức là tiêu chuẩn của sự giàu có, Pét-ti trả lời rằng: tiền tệ không phải lúc nào cũng là tiêu chuẩn của sự giàu có. Điều này của Pét-ti trái với chủ nghĩa trọng thương. Đối với câu hỏi khác: tiền tệ ở Anh có thể nhiều hơn mức cần thiết được không? Pét-ti trả lời một cách quả quyết rằng: tiền tệ là mỡ của một cơ thể chính trị (của Nhà nước) béo phệ, cũng như thiếu mỡ là bệnh tật của cơ thể. Pét-ti vạch ra rằng tiền tệ là một phần trăm của sự giàu có, vì thế đánh giá tiền tệ quá cao là một điều sai lầm.

Căn cứ vào sự đánh giá tiền tệ của Pét-ti thì có thể kết luận rằng: Pét-ti rời bỏ chủ nghĩa trọng thương, và những nguyên lý đó của Pét-ti đã giáng một đòn mạnh mẽ vào chủ nghĩa trọng thương. Nhưng công lao rất to lớn của Pét-ti là ở chỗ ông đã nêu ra nguyên lý về *giá trị lao động*. Chỉ riêng điều đó cũng đủ lý do để

gọi Pét-ti là cha đẻ của chính trị kinh tế học. Pét-ti cũng có cống hiến to lớn trong việc nghiên cứu vấn đề giá cả. Ngay trong tác phẩm « Bàn về thuế khóa và lệ phí », ông đã nghiên cứu vấn đề giá cả. Trong tác phẩm đó, ông đã phân chia giá cả ra thành hai loại :

1. Giá cả chính trị (theo thuật ngữ của Mác thì đó là giá cả thị trường).

2. Giá cả tự nhiên (giá trị bên trong).

Mác vạch ra rằng : Pét-ti là người đầu tiên nêu ra định nghĩa khái niệm giá trị. Theo Pét-ti, giá trị chính trị phụ thuộc vào nhiều tình trạng ngẫu nhiên, do đó khó mà hiểu rõ được giá cả chính trị.

Ngoài giá cả chính trị còn có giá cả tự nhiên. Giá cả tự nhiên do hao phí thời gian lao động quyết định, và năng suất lao động có ảnh hưởng đến mức hao phí đó.

Pét-ti căn cứ vào tỷ lệ hao phí lao động vào hàng hóa và hao phí lao động vào tiền tệ để tính toán giá cả tự nhiên. Theo ý kiến của Mác, về thực chất, Pét-ti « đã xác định giá trị hàng hóa bằng số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa »[1]. Pét-ti đi đến kết luận rằng : số lượng lao động bằng nhau bỏ vào việc sản xuất một bu-sen * lúa mì và bỏ vào việc khai thác một oăn-xơ** bạc ở Pê-ru và chuyên chở sang châu Âu, là cơ sở để so sánh giá trị của chúng. Như vậy là giá cả của một bu-sen lúa mì bằng một oăn-xơ bạc, và Pét-ti coi lao động là cơ sở của giá trị. Sự thật, Pét-ti không nêu ra như vậy, nhưng ông đã nhận xét vấn đề đó một cách đúng đắn và vạch rõ vai trò của lao động trong việc tạo ra giá trị.

---

1. C. Mác : *Lý luận giá trị thặng dư*, tiếng Nga, ph. I, tr. 335.

* Đơn vị đo lường của Anh, mỗi *bu-sen* bằng 36,3 lít. (*B.T.*)

** Đơn vị trọng lượng của Anh, mỗi *oăn-xơ*, bằng 28,35 gam. (*B.T.*)

Pét-ti đã phân tích sự phụ thuộc giữa giá trị và năng suất lao động. Ông nói : cùng một số lượng lao động như trên mà khai thác được 2 oăn-xơ bạc, thì một bu-sen lúa mì giá 2 oăn-xơ bạc, nghĩa là năng suất lao động tỷ lệ nghịch với giá trị. Pét-ti đề nghị so sánh lao động trong một thời kỳ dài hơn, ông có ý định đặt ra vấn đề lao động giản đơn và lao động phức tạp, Pét-ti nói : cần phải gạt bỏ những trường hợp tách rời trình độ năng suất lao động một cách ngẫu nhiên, và ông đề nghị nên lấy năng suất trung bình trong nhiều năm làm cơ sở.

So với những học giả thời Cổ đại và Trung cổ, Pét-ti đã nêu ra nhiều điểm mới trong vấn đề giá trị.

Ai nấy đều biết rằng các học giả cổ đại coi trao đổi là một sự bình đẳng. Họ coi giá trị là kết quả của sự so sánh giữa vật với tiền — nghĩa là so sánh vật với công cụ trao đổi. Vì trong thực tiễn hàng ngày, người ta chú ý đến tiền tệ, vì những tác giả cổ đại có thái độ coi khinh lao động chân tay, cho nên họ không coi lao động là cơ sở của giá trị và giá trị trao đổi.

Chúng ta hãy còn so sánh học thuyết giá trị của Pét-ti với học thuyết của nhà lý luận chủ yếu thời Trung cổ là Tô-mát Đa-canh. Trước hết là nhà lý luận Trung cổ này quan tâm đến vấn đề : cái gì là cơ sở của giá cả, và giá cả phải như thế nào ?

Khi Pét-ti muốn làm sáng tỏ vấn đề là trên thực tế, cơ sở của giá cả tồn tại ở chỗ nào, và nhân đó, ông nêu ra vấn đề giá trị, thì rõ ràng là Pét-ti đã đặt vấn đề một cách khác hẳn so với Tô-mát Đa-canh. Pét-ti có thái độ chiết trung đối với vấn đề đặt ra. Nhân tố tích cực và khoa học trong học thuyết của Pét-ti là ở chỗ : ông đã vạch rõ lao động là cơ sở của giá cả tự nhiên. Lập luận khoa học đó trong học thuyết của ông

nhằm chống lại phái trọng thương chủ nghĩa, vì phái này nói rằng : lợi nhuận có thể thu được trong phạm vi lưu thông, nghĩa là trong thương nghiệp, họ coi lưu thông là nguồn của cải chủ yếu. Đồng thời, theo lý luận giá trị lao động của Pét-ti thì lao động sản xuất giữ vai trò chủ yếu trong việc tạo nên của cải, chứ không phải của cải được tạo ra trong lưu thông.

Tuy nhiên, Pét-ti cũng để lộ ra tư tưởng trọng thương chủ nghĩa trong vấn đề giá trị. Pét-ti chưa thấy sự khác nhau giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng, Ông nói : lao động trong công nghiệp khai thác bạc tạo nên giá trị, cơ sở của giá trị tự nhiên của bạc là lao động trong công nghiệp bạc, nghĩa là tiền tệ có tác dụng chủ yếu trong việc tạo nên của cải, những loại lao động khác chỉ tạo nên của cải ở mức độ so sánh với lao động tạo ra tiền tệ. Theo ông, giá trị hàng hóa chính là sự phản ánh giá trị tiền tệ, cũng như ánh sáng của mặt trăng là sự phản chiếu ánh sáng của mặt trời. Đó là ảnh hưởng to lớn của chủ nghĩa trọng thương đối với ông.

Trong khi chứng minh quan điểm của mình, Pét-ti đã đề ra một nguyên lý nổi tiếng nói rằng : lao động là cha của của cải, còn tự nhiên là mẹ của của cải. Nhưng ông đề cập đến vấn đề nói trên một cách gián tiếp, phớt qua. Về phương diện của cải thì nói như vậy là đúng. Nhưng nhiều nhà kinh tế học tư sản coi đất đai và lao động không những là nguồn gốc của giá trị sử dụng mà còn là nguồn gốc của giá trị trao đổi. Việc xác định số lượng giá trị bằng hai nhân tố : tự nhiên và lao động, cũng làm cho Pét-ti gặp khó khăn, vì ông phải tìm tỷ trọng của tự nhiên trong giá trị sản phẩm. Ông lấy trường hợp sau đây để chứng minh cho điều đó : « Giả dụ rằng : chúng ta chăn một con bê trên đất đai

chăn nuôi bỏ không với diện tích là 2 a-cơ-rơ * trong thời gian một năm. Một năm sau, con bê tăng lên một tạ thịt, số thịt này dùng cho 50 khẩu phần thực phẩm trong một ngày. Số khẩu phần thực phẩm này là số giá trị ngang bằng địa tô hàng năm của đất đai. Chúng ta lại giả dụ rằng: cũng trên mảnh đất đó, người ta lao động trong một năm, nhờ lao động, chúng ta thu thêm được 10 khẩu phần nữa. Như vậy, trong tổng số 60 khẩu phần thực phẩm hàng ngày thì 50 khẩu phần là phần của đất đai, còn 10 khẩu phần, tức là số khẩu phần dôi ra đó, là tiền lương của người, nghĩa là phần của lao động. »

Nếu như giá trị là do đất đai và lao động tạo nên như Pét-ti nói, và giá trị có thể biểu hiện dưới hình thức khẩu phần thực phẩm, thì điều đó có nghĩa là số lượng giá trị không phải do lao động một ngày của người công nhân quyết định, mà do tiền lương của người công nhân quyết định. Pét-ti đã lẫn lộn lao động — nguồn gốc của giá trị — với lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng bằng các vật liệu tự nhiên (đất đai).

Như vậy, trong học thuyết về giá trị của Pét-ti có những chỗ sai. Về sau, một số người kế tục ông lại phát triển những sai lầm đó: chỉ dựa vào tự nhiên để xác định giá cả hàng hóa.

Nhưng trong học thuyết của học phái cổ điển, thậm chí trong những đại biểu xuất sắc nhất, cũng có những biểu hiện tầm thường hóa học thuyết giá trị. Trong học thuyết của Pét-ti, chúng ta đã thấy một số biểu hiện tầm thường hóa đó. Nhưng dù sao, luận điểm chủ yếu của Pét-ti vẫn là: cơ sở của giá trị là lao động. Lý luận tiền tệ của ông đã chứng tỏ điều đó, trong lý luận này, ông cũng dựa vào lao động để xác định giá trị tiền tệ.

---

* *a-cơ-rơ* bằng 4047m2, tức là bằng độ 0,405 éc ta. (*B. T.*)

Theo Mác thì trong các tác phẩm của Pét-ti có ba cách định nghĩa giá trị*. Cách thứ nhất có giá trị khoa học rất lớn. Mác cho rằng: tiêu chuẩn để xác định tính chất khoa học của một nguyên lý kinh tế nào đó là ở thái độ của nó đối với giá trị do lao động tạo nên.

Đồng thời, Pét-ti cũng không khắc phục được hoàn toàn những tư tưởng trọng thương chủ nghĩa. Pét-ti đã phân tích một cách sâu sắc hơn hình thức biểu hiện của giá trị, tức giá cả — biểu hiện tiền tệ của giá trị. Trong cuốn « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học », Mác vạch ra rằng: Pét-ti cho giá trị trao đổi là cái biểu hiện ra trong quá trình trao đổi, tức tiền tệ. Pét-ti thấm nhuần những tư tưởng của hệ thống tiền tệ. (Ở đây, Mác coi hệ thống tiền tệ không phải là chủ nghĩa trọng thương trong giai đoạn đầu, mà là toàn bộ chủ nghĩa trọng thương). Điều đó đã ngăn trở Pét-ti nghiên cứu vấn đề tính chất hai mặt của lao động mà Mác là người đầu tiên đã vạch ra năm 1859. Cố nhiên những người trước Mác cũng đã chuẩn bị cơ sở cho vấn đề đó. Nhưng tác dụng của Pét-ti trong vấn đề đó như thế nào? Pét-ti chẳng những không chuẩn bị cơ sở, mà trái lại còn gây khó khăn cho việc nghiên cứu vấn đề đó. Ông coi lao động cụ thể nhất định (khai thác bạc) là nguồn gốc của giá trị tự nhiên.

Về phương diện này, A-đam Smit có quan điểm tiến bộ hơn, khi ông nói: mọi lao động đều tạo ra giá trị. Như vậy là cách thứ hai của Pét-ti đã gây trở ngại cho việc nghiên cứu vấn đề tính chất hai mặt của lao động.

---

* Ba cách đó như sau: 1. Lượng giá trị do cùng một thời gian lao động quyết định. Như vậy, *lao động được coi là nguồn gốc của giá trị.* 2. Giá trị là hình thái lao động xã hội. 3. Lẫn lộn lao động là nguồn gốc của giá trị trao đổi với lao động là nguồn gốc của giá trị sử dụng. (B.T.)

Giá cả tự nhiên (sản phẩm của hai nhân tố : lao động và tự nhiên) do Pét-ti nêu ra, là sự giải thích lao động một cách hoàn toàn sai lầm. Pét-ti quy tiền lương thành nhiều khẩu phần. Có thể quy giá cả tự nhiên của Pét-ti vào một mức tiền lương nhất định (vào số lượng khẩu phần nhất định), bao gồm cả tự nhiên, và ông xác định giá trị không phải là bằng số lượng lao động, mà là bằng giá trị của lao động.

Lý luận về tiền tệ của Pét-ti rất thú vị. Ông nghiên cứu hai thứ kim loại giữ vai trò tiền tệ — vàng và bạc. Quan hệ tỷ lệ giữa chúng (giá trị của chúng) chỉ do số lượng lao động bỏ vào việc khai thác vàng và bạc, quyết định. Pét-ti xuất phát từ lý luận giá trị lao động. Pét-ti đã đánh giá chế độ song bản vị giống như sự nhận xét của Mác sau này : sự tồn tại hai thước đo giá trị mâu thuẫn với chức năng thước đo giá trị. Pét-ti cũng là người trước Mác nhận xét tác dụng của tiền lẻ (trong thời ông chưa có tiền giấy). Pét-ti nói : giá cả tự nhiên của tiền lẻ là do giá cả của tiền tệ có giá trị đầy đủ quyết định. Mác nói : bản thân các dấu hiệu tiền tệ không phải là giá trị, và chỉ có giá trị của bạc hay vàng. Pét-ti nói : các nhà hoạt động Nhà nước không thể hy vọng vào việc phát hành tiền tệ mất giá, vì lúc đó, giá trị của tiền tệ sẽ giảm xuống. Pét-ti là người đầu tiên trong chính trị kinh tế học đã xác định số lượng tiền tệ trong lưu thông, trên cơ sở số lượng hàng hóa và tốc độ chu chuyển của tiền tệ. Chẳng hạn, ông đã xác định số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông hàng hóa ở Anh. Pét-ti là người trước Mác nghiên cứu ảnh hưởng của thời hạn thanh toán đối với lưu thông tiền tệ : thời hạn thanh toán càng dài thì số tiền tệ cần thiết cho lưu thông càng nhiều.

Ý nghĩa đặc biệt của việc nghiên cứu vấn đề đó là ở chỗ nào? Vấn đề đó có một ý nghĩa to lớn trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa trọng thương. Để chống lại lập luận của phái trọng thương chủ nghĩa về việc tích lũy tiền tệ không có hạn độ, Pét-ti nói rằng: không cần phải tăng số lượng tiền tệ đến mức độ vô cùng tận.

Về vấn đề tiền lương, Pét-ti có những quan niệm rời rạc. Tư tưởng chủ yếu của những quan niệm đó là: tiền lương không thể vượt quá những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Nếu như tiền lương nhiều hơn, thì người công nhân sẽ không muốn làm việc, họ sẽ thích uống rượu say. Muốn bắt buộc họ làm việc thì phải hạ tiền lương tới mức ít nhất. Có nhiều người cho rằng: Pét-ti là thủy tổ của « quy luật sắt về tiền lương » do Lát-xan đề ra sau này. Nhưng Lát-xan chỉ đề ra danh từ. Chính Ri-các-đô đã đề ra một cách có hệ thống lý luận về « quy luật sắt ». Pét-ti nêu ra nguyên lý đó không phải như một sự việc thực tế, mà ông coi nó như một nhiệm vụ cần phải thực hiện. Ông phản đối những trường hợp tăng lương quá mức. Sở dĩ như vậy là vì trong thời đại của Pét-ti, tư bản chưa có thể bắt công nhân phải hoàn toàn lệ thuộc vào nó. Trong giai đoạn phát triển đầu tiên của chủ nghĩa tư bản, sự lệ thuộc của lao động vào tư bản còn mang tính chất hình thức. Chủ nghĩa tư bản chưa có công cụ gì để có thể đặt điều kiện với công nhân. Chủ nghĩa tư bản chưa có máy móc, tư bản còn phải phụ thuộc vào công nhân. Mác nói: phải phân biệt thời đại tư bản phụ thuộc vào công nhân với thời đại chủ nghĩa tư bản đã phát triển, trong đó chỉ có sự tác động tự phát của quy luật: công nhân phụ thuộc vào tư bản. Trong thời kỳ đầu, tư bản phải dựa vào sự ủng hộ của Nhà nước. Học thuyết của Pét-ti phản ánh giai đoạn đó. Lúc bấy giờ, Nhà nước công bố những

đạo luật cấm tăng lương. Pét-ti cũng chứng minh về mặt lý luận những đạo luật đó trong học thuyết kinh tế của ông. Với mục đích đó, ông chuyên nghiên cứu sự phụ thuộc lẫn nhau giữa tiền lương và mức giá cả lúa mì. Trong thời kỳ của ông, trên sách báo kinh tế có nhiều cuộc tranh cãi về vấn đề đó. Chúng ta biết rằng: nếu như tiền lương bằng giá trị sức lao động (giá trị sức lao động do giá trị sản phẩm tiêu dùng của công nhân quyết định) thì tiền lương tỷ lệ thuận với giá trị sức lao động. Nhưng Pét-ti nói ngược lại: tiền lương tỷ lệ nghịch với giá trị sức lao động. Ông chứng minh cho lập luận đó như sau: nếu giá cả lúa mì tăng lên (rõ ràng là trong trường hợp mất mùa) thì sự bần cùng của công nhân cũng tăng lên, số cung của sức lao động cũng tăng lên, do đó tiền lương sẽ sụt xuống. Điều đó cũng phản ánh thời kỳ sơ sinh của chủ nghĩa tư bản, lúc đó người công nhân có thể dễ dàng biến thành người sản xuất độc lập, giai cấp công nhân chưa phải là giai cấp công nhân thật sự. Trong tác phẩm « Nguyên lý chủ nghĩa cộng sản », Ăng-ghen cũng nói rằng: không thể gọi những người công nhân công trường thủ công là những người vô sản.

Chúng ta tìm ra cái gì quý báu trong những quan niệm của Pét-ti về tiền lương?

Mác tìm ra hạt nhân hợp lý ở chỗ: Pét-ti vạch ra rằng điều kiện cần thiết của lợi nhuận là hạ thấp tiền lương đến mức tư liệu sinh hoạt tối thiểu cần thiết dưới hình thức trắng trợn và vô liêm sỉ nhất. Ở đây, vấn đề không phải là sự vô liêm sỉ của Pét-ti, mà là sự vô liêm sỉ của chế độ xã hội trong đó Pét-ti đã sống.

Công lao to lớn của Pét-ti là công trình nghiên cứu vấn đề nguồn gốc của giá trị thặng dư. Mác là người sáng lập ra lý luận hoàn chỉnh về giá trị thặng

dư; nhưng mầm mống của lý luận đó là do những người trước Mác đề ra, trong số đó có Pét-ti. Những quan điểm của những người trước Mác về giá trị thặng dư phản ánh những trình độ phát triển khác nhau của chủ nghĩa tư bản. Pét-ti chỉ đặt vấn đề dưới hai hình thức tách rời nhau của giá trị thặng dư: địa tô và lợi tức cho vay bằng tiền.

Những người trọng nông chủ nghĩa, tức là những nhà kinh tế học thế kỷ XVIII, cũng có đặc điểm đó. Cũng như Pét-ti, họ không đề ra học thuyết về lợi nhuận công nghiệp.

Pét-ti giải thích địa tô như thế nào?

Pét-ti nói rằng: phải tính toán các khoản thu chi của địa chủ. Trong nông nghiệp có thể quy những khoản thu chi đó theo một đơn vị đo lường hiện vật. Trong thực tế, chủ trại đo lường chi phí nguyên liệu, thức ăn gia súc; còn tiền lương, tức là thu nhập của nông nghiệp, cũng được đo lường bằng ngũ cốc. Theo quan niệm của Pét-ti, địa tô là mức chênh lệch giữa số thu nhập và hao phí, còn tiền lương và giá trị giống má là chi phí sản xuất. Phần chủ yếu trong chi phí sản xuất là tiền lương, nó phải bằng số lượng tư liệu sinh hoạt tối thiểu cần thiết về mặt sinh lý.

Kết luận của Pét-ti về nội dung xã hội của địa tô như thế nào?

Khi phân tích địa tô, Pét-ti không trực tiếp nói đến bóc lột. Nhưng nếu tiếp tục sự phân tích của ông, đưa quan niệm của ông đến tận cùng của lô-gích, thì có thể kết luận rằng: công nhân chỉ nhận được số lượng sản phẩm tối thiểu, và số vốn còn lại là lợi nhuận của địa chủ. Lô-gích bên trong của quan niệm đó đưa đến chỗ thừa nhận chế độ bóc lột.

Cơ sở tự nhiên của hàng hóa là lao động, nghĩa là toàn bộ giá trị đều do công nhân tạo nên; nhưng người công nhân chỉ được tiền lương tối thiểu. Số chênh lệch chạy vào túi địa chủ dưới hình thức địa tô. Đứng về ý nghĩa đó mà nói, Mác cho Pét-ti là người nêu ra mầm mống của lý luận về chế độ bóc lột. Mặc dù có nhiều thiếu sót, nhưng chính lý luận giá trị lao động của Pét-ti đã giúp cho Pét-ti « dự đoán đúng đắn bản chất của giá trị thặng dư. »

Vấn đề giá cả ruộng đất trong quan điểm của Pét-ti như thế nào?

Vấn đề đó bao giờ cũng là một vấn đề khó đối với việc nghiên cứu lý luận giá trị lao động. Nếu không tính đến những chi phí cơ bản thì ruộng đất không có giá trị; nhưng ruộng đất lại có giá cả nhất định. Những kẻ chống lại lý luận giá trị lao động, luôn luôn lợi dụng điều đó để chống lại lý luận ấy. Công lao to lớn của Pét-ti là ông đặt vấn đề đó ra một cách khác hẳn so với nhiều nhà lý luận tư sản. Pét-ti định dùng lý luận giá trị lao động để giải thích vấn đề giá cả ruộng đất.

Giá cả ruộng đất do thu nhập quyết định; giá cả ruộng rất là số địa tô hàng năm. Ở đây, Pét-ti gặp phải vấn đề: phải lấy địa tô trong bao nhiêu năm? Tựa hồ như ruộng đất có thể phục vụ vô số năm, mãi mãi. Như vậy thì xác định giá cả ruộng đất như thế nào? Nếu giá cả ruộng đất bằng địa tô nhân cho vô số năm, thì nó sẽ bằng một số lượng vô cùng tận.

Như thế nghĩa là phải nhân địa tô với một số năm có giới hạn. Theo Mác, giá cả ruộng đất là địa tô tư bản hóa. Muốn xác định giá cả ruộng đất thì phải nhân số lượng địa tô hàng năm cho 100 và chia cho mức lợi tức.

Pét-ti đã nhận thấy tính quy luật có tính chất kinh nghiệm chủ nghĩa đó. Ông nhìn thấy mối liên hệ giữa

giá cả ruộng đất và số lượng địa tô; và ông xác định giá cả ruộng đất như sau: địa tô nhân với 20.

Cần phải giải thích: tại sao nhân với 20. Muốn giải thích điều đó, Pét-ti dựa vào ngành thống kê để tính toán:

Giả dụ lấy một gia đình trung bình, trong đó có những người tiêu biểu cho 3 thế hệ: ông nội 50 tuổi, con trai 27 tuổi, cháu 7 tuổi. Những người này có thể sống chung với nhau trong bao nhiêu năm? Ông nội có thể sống thêm 20 tuổi. Vì thế Pét-ti lấy con số 20 làm cơ sở cho việc tính toán giá cả ruộng đất.

Tất nhiên làm như vậy là không đúng. Tại sao cháu 7 tuổi và quan hệ đó có tỷ lệ như thế nào với địa tô? Phải chăng có thể nói rằng: kết luận đó hoàn toàn sai. Kết luận đúng là: giá cả ruộng đất do địa tô quyết định. Căn nguyên của sai lầm là ở chỗ Pét-ti không tính đến ảnh hưởng của nhân tố thứ hai: tác dụng của lợi tức.

Mức lợi tức theo quan niệm của Pét-ti. Phương pháp xác định lợi tức của Pét-ti khác với Mác. Mác dùng mức lợi tức làm một trong những nhân tố để xác định giá cả ruộng đất. Trái lại, Pét-ti nói rằng: nếu giá cả ruộng đất bằng 1.000 bảng Anh chẳng hạn, thì địa tô bằng 1.000 : 20 = 50 bảng Anh, và nếu người nào có 1.000 bảng Anh thì cũng có thể hy vọng nhận được 50 bảng Anh thu nhập do gửi tiền vào ngân hàng.

Theo Pét-ti, nông nghiệp là cơ sở của thu nhập tiền tệ. Pét-ti coi việc mua ruộng đất là khả năng sử dụng tiền tệ tốt hơn hết. Theo Pét-ti, biện pháp thứ hai để nhận được thu nhập là cho vay tiền, nhưng với điều kiện là phải nhận được số thu nhập bằng số thu nhập trong nông nghiệp. Còn Mác thì xuất phát từ chỗ cho rằng bất cứ số tiền nào cũng có thể sử dụng như tư

bản, nghĩa là quan hệ tư bản chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị, và địa tô là một đại lượng hình thành trên cơ sở mức lợi tức.

Những quan điểm của Pét-ti phản ánh trình độ phát triển thấp kém của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp.

Pét-ti kết luận rằng: mức lợi tức phụ thuộc vào những điều kiện tự phát, những điều kiện này quyết định vận mệnh của sản xuất nông nghiệp. Lúc bấy giờ, kết luận đó có ý nghĩa to lớn. Từ thế kỷ XVII trở đi, Chính phủ không cấm thu lợi tức nữa, nhưng lại quy định mức lợi tức không được phép vượt quá con số cần thiết. Pét-ti phản đối điều đó. Theo Pét-ti, người ta không nên tự ý hạn chế lợi tức, vì lợi tức do tự nhiên quyết định; mặc dù có sự hạn chế, nhưng khi cần thiết thì lợi tức sẽ cao hơn bất cứ mệnh lệnh nào. Pét-ti nêu ra một nguyên lý về quy luật tự nhiên: người bác sĩ giỏi sẽ không dùng thuốc quá nhiều để chữa cho bệnh nhân, mà sẽ lợi dụng lực lượng tự nhiên, và Pét-ti áp dụng nguyên lý đó vào trong kinh tế học. Chỉ có thể lợi dụng được tự nhiên, khi nào phục tùng tự nhiên. Pét-ti hô hào phải coi trọng những quy luật tự nhiên không phụ thuộc vào ý chí của con người. Pét-ti cũng đề cập đến vấn đề địa tô cấp sai. Theo Mác, Pét-ti trình bày địa tô cấp sai rõ ràng hơn Smit.

Tóm lại, sau khi tìm hiểu học thuyết kinh tế của Pét-ti, chúng ta thấy rằng ông đã tiến một bước lớn so với những quan điểm kinh tế của các học giả thời cổ đại, thời Trung cổ và của cả các đại biểu của học phái trọng thương chủ nghĩa.

Dựa vào học thuyết giá trị lao động, Mác đã đánh giá Pét-ti là cha đẻ của chính trị kinh tế học. Trên cơ sở lý luận giá trị lao động, Pét-ti muốn giải thích những phạm trù kinh tế như: giá cả hàng hóa, tiền lương, địa

tô (giá trị thặng dư), tiền tệ, v.v. Ông là người đầu tiên nhấn mạnh tính chất khách quan của những quy luật tác động trong xã hội tư sản. Là một nhà tư tưởng của giai cấp tư sản đang phát triển, ông gọi những quy luật nói trên là « những quy luật tự nhiên », là những quy luật vĩnh viễn không thay đổi.

Ngoài ra, trên một mức độ nhất định, Pét-ti còn mắc những sai lầm của chủ nghĩa trọng thương.

Pét-ti cho rằng thời gian lao động hao phí là nhân tố quyết định giá trị, nhưng đồng thời ông lại lẫn lộn giá trị trao đổi với tiền tệ. Một mặt, Pét-ti phản đối việc can thiệp của Nhà nước vào kinh tế, nhưng mặt khác, ông tán thành dùng luật pháp để điều chỉnh tiền lương và, trong một số trường hợp, điều chỉnh cả lợi tức cho vay.

Như đã trình bày ở trên, học phái chính trị kinh tế cổ điển ở Anh bắt đầu từ Pét-ti, ở Pháp bắt đầu từ Boa-ghi-lơ-be (1646 — 1714). Boa-ghi-lơ-be và Pét-ti có nhiều điểm giống nhau trong học thuyết kinh tế, hai ông đã bảo vệ cho lý luận giá trị lao động. Nhưng trong học thuyết của Pét-ti còn có nhiều tàn tích của chủ nghĩa trọng thương hơn học thuyết của Boa-ghi-lơ-be. Điều này biểu hiện rất rõ ràng trong thái độ sùng bái tiền tệ của Pét-ti.

Quan điểm kinh tế của Boa-ghi-lơ-be

Boa-ghi-lơ-be (1646 — 1714) là người kiên quyết chống lại tiền tệ, ông cho tiền tệ là nguyên nhân của tất cả mọi tai họa.

Quan điểm kinh tế của Boa - ghi - lơ - be phản ánh đặc điểm phát triển kinh tế ở Pháp và đặc điểm đấu tranh giai cấp trong thời kỳ đó. Pét-ti là nhà tư tưởng của giai cấp tư sản thương nghiệp, giai cấp này kết hợp

lợi ích của mình với sự phát triển công nghiệp. Boa-ghi-lơ-be là nhà tư tưởng của sản xuất nhỏ đã ở vào tình trạng vô cùng khó khăn. Boa-ghi-lơ-be tự nhận mình là trạng sư của nông nghiệp, nhưng kỳ thực ông phản ánh lợi ích của đẳng cấp thứ ba bao gồm nhiều giai cấp khác nhau bất mãn với Nhà nước của chế độ phong kiến.

Boa-ghi-lơ-be đem « giá trị thực sự » đối lập với giá cả thị trường. Theo ông, « giá trị thực sự » là do thời gian lao động hao phí quyết định. Ông cho rằng: trao đổi hàng hóa theo « giá trị thực sự » chỉ có thể tiến hành được khi nào lao động được phân phối một cách có tỷ lệ, cân đối giữa các ngành công nghiệp. Muốn làm như vậy thì phải có tự do cạnh tranh.

Mặc dù Pét-ti và Boa-ghi-lơ-be có quan điểm chung về giá trị là hình thái của lao động, nhưng giữa hai nhà kinh tế học này có quan niệm khác nhau đối với vấn đề đó.

Pét-ti coi lao động chỉ là loại lao động cụ thể nhất định bỏ vào việc sản xuất tiền tệ: bạc và vàng. Ông coi tính hám vàng là động cơ « kích thích nhân dân phát triển công nghiệp và giành thị trường thế giới ».

Nhưng Boa-ghi-lơ-be cho rằng tiền tệ phá hoại trao đổi, nghĩa là phá hoại sự trao đổi theo « giá trị thực sự ». Boa-ghi-lơ-be phản đối việc tích lũy tiền, điều này làm cho ông trở thành người kiên quyết chống lại chủ nghĩa trọng thương và chính sách cất trữ tiền của vua Pháp. Ông viết rằng: « Nếu đi tìm nguyên nhân của sự cùng khổ ở một chỗ nào khác ngoài sự chấm dứt một sự trao đổi như thế do giá cả đi chệch ra ngoài tỷ lệ gây nên, thì thật là mù quáng ghê gớm *.

---

* Xem V. Lê-nin, *Toàn tập*, Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội, 1961, t. 2, tr. 267. *(B.T.)*

Boa-ghi-lơ-be chẳng những không thừa nhận tiền tệ là tư bản, mà còn cho tiền tệ nói chung là không cần thiết cho kinh tế hàng hóa. Do đó, ông quan niệm có thể bảo tồn lao động trong một hình thức là hình thức hàng hóa và thủ tiêu hình thức khác, hình thức tiền tệ. Như vậy, Boa-ghi-lơ-be không thừa nhận sự thống nhất giữa hàng hóa và tiền tệ, ông không hiểu rằng lao động tạo ra giá trị hàng hóa, lao động không thể biểu hiện ra bằng cách nào khác, ngoài việc dựa vào tiền tệ.

Sở dĩ Boa-ghi-lơ-be chống lại tiền tệ một cách mù quáng như vậy là do quan niệm của ông về tính chất của lao động tạo ra hàng hóa. Ông coi sản xuất hàng hóa là hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu. Mác đã vạch rõ sai lầm đó của Boa-ghi-lơ-be.

Boa-ghi-lơ-be phê phán quan điểm của chủ nghĩa trọng thương, xuất phát từ lập trường bênh vực lợi ích của kinh tế nông dân. Muốn nộp thuế, nông dân buộc phải bán sản phẩm để lấy tiền. Boa-ghi-lơ-be phê phán chính sách hạ giá lúa mì của Côn-be. Ông vạch ra rằng không bao giờ nhân dân mắc phải tai họa lớn lao như khi giá lúa mì bị hạ thấp. Dựa vào lý luận « giá trị thực sự » của mình, Boa-ghi-lơ-be nói rằng: lúa mì phải bán theo giá cao hơn và ông tán thành giá lúa mì cao. Đồng thời, ông đòi tự do xuất khẩu lúa mì và cấm nhập khẩu lúa mì. Trong trường hợp này, ông quên rằng nguyên tắc tự do cạnh tranh là điều kiện cần thiết để trao đổi hàng hóa theo « giá trị thực sự ».

Boa-ghi-lơ-be là một người tiền bối của học phái trọng nông chủ nghĩa. Học phái này dựa vào những ý kiến của ông để xây dựng nên một hệ thống quan điểm đánh dấu một giai đoạn mới trong khoa học kinh tế.

IV

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA NHỮNG NGƯỜI TRỌNG NÔNG CHỦ NGHĨA

Người sáng lập ra phái trọng nông chủ nghĩa (Phi-dô-cơ-rát[1]) là *Phơ-răng-xoa Ke-ne* (1694-1774), nhà kinh tế học Pháp. Cũng như các đại biểu của « triết học ánh sáng » Pháp thời đó, những người trọng nông chủ nghĩa cho rằng xã hội loài người phát triển theo những quy luật tự nhiên. Họ nhận định rằng nguồn gốc duy nhất của của cải là tự nhiên, là nông nghiệp, vì nông nghiệp mang lại cho con người những kết quả của tự nhiên. Với học thuyết của mình, những người trọng nông chủ nghĩa đã góp phần chuẩn bị cách mạng tư sản Pháp.

Ngoài W. Pẹt-ti, Mác còn gọi Ke-ne là cha đẻ của chính trị kinh tế học và Mác vạch rõ vai trò đặc biệt của Ke-ne trong việc phát triển khoa học kinh tế. Ke-ne có hai công lao lớn: *Công lao thứ nhất* là đặt ra một cách khoa học vấn đề giá trị thặng dư, nhưng chưa giải quyết được vấn đề này. Ke-ne xác định rằng « sản phẩm thuần túy » được tạo ra ở trong ngành trồng trọt

1. Chữ « *Phi-dô-cơ-rát* » (trọng nông) xuất phát từ hai chữ Hy-lạp « Phi-dô » là tự nhiên, « cơ-rát » là quyền lực, nghĩa là quyền lực của tự nhiên.

và chăn nuôi, nghĩa là ông gắn liền sản phẩm thuần túy với lĩnh vực sản xuất. *Công lao to lớn thứ hai* là ở chỗ lần đầu tiên ông có ý định phân tích một cách khoa học việc tái sản xuất trong «Biểu kinh tế» nổi tiếng của ông.

Khi phân tích đặc điểm học thuyết kinh tế của Ke-ne, cần phải biết rằng: ông đã sống sau Pét-ti 100 năm, vì vậy, ông có thể phản ánh trong học thuyết của ông giai đoạn chín muồi hơn của chủ nghĩa tư bản. Điều đó biểu hiện trước hết ở thái độ của ông đối với chủ nghĩa trọng thương. Nếu Pét-ti còn tôn trọng chủ nghĩa trọng thương, thì những người trọng nông chủ nghĩa đấu tranh kịch liệt chống chủ nghĩa trọng thương trong tất cả các vấn đề. Nếu Pét-ti cho thương nghiệp có lợi hơn công nghiệp, công nghiệp lại có lợi hơn nông nghiệp, thì những người trọng nông chủ nghĩa coi nông nghiệp là nguồn lợi nhuận duy nhất. Nếu những người trọng thương chủ nghĩa trong thời kỳ đầu cho tiền tệ là nguồn gốc duy nhất của của cải, còn Pét-ti nói rằng tiền tệ là một phần trăm của của cải, thì Ke-ne cho rằng tiền tệ là của cải, chỉ vì nó là công cụ để di chuyển của cải. Vì thế, bảng cân đối thương nghiệp nhập siêu cũng được những người trọng nông chủ nghĩa coi là việc có lợi, vì nhập siêu đem lại nhiều giá trị sử dụng hơn. Những người trọng nông chủ nghĩa là những người bênh vực cho chế độ mậu dịch tự do, điều đó phản ánh những đặc điểm phát triển của nước Pháp trong thời kỳ đó. Trái lại, cương lĩnh của chủ nghĩa trọng thương về việc Nhà nước can thiệp vào thương nghiệp, được phản ánh rộng rãi trong nhiều nước.

Chế độ mậu dịch tự do thực sự có ảnh hưởng trong một số nước, nhưng đó chỉ là sự phản ánh yếu ớt tư tưởng của những người trọng nông chủ nghĩa Pháp.

Xu hướng trọng nông chủ nghĩa đẻ ra từ nền kinh tế đặc biệt của nước Pháp giữa thế kỷ XVIII và từ những xu hướng tư tưởng đã xuất hiện ở Pháp trước cuộc cách mạng tư sản (1789-1794).

Trong thời kỳ ra đời và phát triển của học thuyết trọng nông chủ nghĩa, nông nghiệp Pháp đã trải qua sự giảm sút rất lớn do nhiều nguyên nhân gây nên. Nguyên nhân thứ nhất là sự tồn tại chế độ chiếm hữu ruộng đất của bọn vua chúa phong kiến. Trong chế độ đó, phần lớn nông hộ ở Pháp là tá điền thuê ruộng của vua chúa phong kiến từ đời này sang đời khác với mức địa tô là 1/4, thậm chí 1/3 thu hoạch. Căn cứ vào luật pháp lúc bấy giờ, nông dân phải trả cho địa chủ một số nợ cha truyền con nối.

Ngoài ra, nông dân còn mang gánh nặng về nhiều thứ thuế trực thu và gián thu nộp cho nhà thờ và nhà vua. Ví dụ, nông dân phải nộp một số lớn lễ vật và trả tiền sử dụng cầu, đường, cối xay. Chế độ thuế khóa của Pháp đổ gánh nặng chủ yếu lên đầu nông dân, vì số đông dân thành thị đút lót cho bọn cầm quyền nên ẩn lậu thuế, còn giới thầy tu và bọn quý tộc thì được miễn thuế. Chế độ bao thầu thu thuế làm tăng thêm gánh nặng thuế má và làm giầu cho bọn bao thầu. Ngoài thuế khóa nộp cho vua chúa, nông dân còn phải nộp cống vật cho nhà thờ bằng 1/10 thu hoạch (thuế thập phân).

Trong nông nghiệp còn một việc có tác hại nữa là chính sách hạ giá ngũ cốc và các nông phẩm khác, đó là kết quả của chính sách trọng thương của bộ trưởng Côn-be. Côn-be dùng mọi biện pháp để thúc đẩy công nghiệp phát triển, kể cả việc cướp bóc nông nghiệp. Do thực hiện khẩu hiệu « ăn đói để xuất cảng », nên

nông nghiệp bị suy sụp nghiêm trọng, đất đai cày cấy bị bỏ hoang, có khi chỉ mất mùa đôi chút cũng đã xảy ra nạn đói. Đúng như lời nhận xét mỉa mai của Vôn-te: nông dân bàn tán về lúa mì nhiều hơn là thượng đế. Chính sách đó của Côn-be gây ra sự bất mãn trong tất cả các tầng lớp nhân dân. Tình trạng đó thúc đẩy tư tưởng trọng nông chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ. Như những người trọng nông chủ nghĩa đã nhấn mạnh, những biện pháp để thoát khỏi tình trạng khủng hoảng sâu sắc của sản xuất nông nghiệp là: tăng giá lúa mì, đình chỉ việc tự do buôn bán lúa mì ra nước ngoài, xóa bỏ gánh nặng thuế má quá mức đối với nông dân. Những người trọng nông chủ nghĩa kiên trì tuyên truyền cho những nhiệm vụ đó. Đó là công lao to lớn của họ. Nhưng trong thời kỳ chính quyền quân chủ, cương lĩnh của họ không thể thực hiện được. Chỉ sau khi cuộc cách mạng tư sản Pháp thắng lợi, cương lĩnh đó mới được thực hiện. Do đó, có thể coi nội dung giai cấp của học thuyết trọng nông chủ nghĩa là giải phóng kinh tế nông dân thoát khỏi quan hệ phong kiến.

Mác nói về những người trọng nông chủ nghĩa như sau: ý nghĩa khách quan và tính chất chủ quan của học thuyết trọng nông chủ nghĩa không phải lúc nào cũng nhất trí với nhau. Ví dụ, Ke-ne không coi nhiệm vụ trực tiếp của mình là đấu tranh chống chế độ phong kiến, nhưng đấu tranh chống chế độ phong kiến là hậu quả khách quan của lý luận của ông. Tuy nhiên, vấn đề đó trở nên phức tạp vì học thuyết trọng nông chủ nghĩa có nhiều mâu thuẫn bên trong; do đó có một số nhà học giả khi thì coi những người trọng nông chủ nghĩa là những người bênh vực chế độ phong kiến, khi thì coi họ là những người bênh vực chủ nghĩa tư bản. Dựa vào việc phân tích rất tỉ mỉ, Mác

chứng minh sự đúng đắn của những người coi phái trọng nông chủ nghĩa là những người bênh vực chủ nghĩa tư bản. Chính những người trọng nông chủ nghĩa đã đề ra luận điểm phát triển kinh tế của đồn điền tư bản chủ nghĩa. Do đó, không nên coi những người trọng nông chủ nghĩa là những người bênh vực cho việc phát triển lực lượng sản xuất của nông nghiệp nói chung, mà về thực chất, họ đã vạch rõ sự cần thiết phải chuyển sang kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa. Nhà tư tưởng chủ yếu của phái trọng nông chủ nghĩa là Ke-ne biểu hiện rõ ràng nhất cho tư tưởng đó. Ke-ne là người bênh vực nền sản xuất kiểu đồn điền, vì ông cho rằng chỉ có nền kinh tế như thế mới bảo đảm được hao phí lao động ít nhất. Hơn nữa, ông cho rằng hiệu suất của một nền nông nghiệp tùy thuộc vào cách tổ chức sản xuất, tùy thuộc vào phân bón, mà số lượng phân bón thì tùy thuộc vào số lượng gia súc, số lượng gia súc lại tùy thuộc vào số lượng tư bản đầu tư trong nông nghiệp. Vì thế Ke-ne coi việc tăng khối lượng tư bản dùng trong nông nghiệp là hiện tượng tích cực, ông cho đó là một chìa khóa đặc biệt để tăng thêm của cải xã hội.

Do đó, Ke-ne đề ra khẩu hiệu « Liên kết những hộ nhỏ thành những đơn vị lớn do chủ đồn điền giàu có kinh doanh ». Ông nói rằng: trước tiên, nông nghiệp cần phải có tư bản, chứ không cần người, người sẽ không thiếu nếu có tiền; phải làm cho chủ đồn điền tin tưởng rằng anh ta thu được lợi nhuận về tư bản đầu tư. Nhưng lúc bấy giờ, người ta đầu tư vào nông nghiệp một cách miễn cưỡng, vì nông nghiệp phải chịu nhiều thuế. Ke-ne khuyên không nên đánh thuế vào các chủ đồn điền để đảm bảo điều kiện đầu tư tốt nhất cho họ.

Người kế tục Ke-ne là Tuyếc-gô. Tuyếc-gô đòi phải tách nông dân ra khỏi đất đai và giao họ cho các chủ đồn điền lớn. Tuyếc-gô vạch ra 5 chế độ canh tác đã từng tồn tại trong lịch sử xã hội loài người như sau:

1. Canh tác do nông dân tự làm lấy,
2. Canh tác do nô lệ làm,
3. Canh tác do nông nô làm,
4. Canh tác do tá điền làm rẽ chia đôi hoa lợi với địa chủ,
5. Nông nghiệp kinh doanh dưới hình thức đồn điền lớn.

Tuyếc-gô cho hình thức đúng đắn nhất và có lợi nhất về mặt kinh tế là chế độ canh tác sau cùng. Như thế, những người trọng nông chủ nghĩa là những người bênh vực cho biện pháp phát triển nông nghiệp Pháp theo lối tư bản chủ nghĩa. Nhưng nếu nói họ là đại biểu cho hệ tư tưởng tư sản thì chưa đủ. Lý luận của họ núp dưới tấm bình phong phong kiến. Về khách quan, họ bảo vệ sự phát triển nông nghiệp theo lối tư bản chủ nghĩa, nhưng họ không trực tiếp chống lại chế độ phong kiến. Họ không phải là những người cộng hòa và cũng không phải là những người quân chủ lập hiến. Một số người trọng nông chủ nghĩa đã đề ra khẩu hiệu « chế độ chuyên chế công khai »; và về thực chất, khẩu hiệu đó ủng hộ chế độ quân chủ chuyên chế. Để chứng minh tính tất yếu của chế độ quân chủ, Ke-ne vạch ra nguy cơ phát triển của dân thành thị. Ông sợ đẳng cấp thứ ba nắm chính quyền, vì nếu như đẳng cấp đó nắm chính quyền thì nó sẽ thực hiện một chính sách trái với những yêu cầu phát triển nông nghiệp, trái với chính sách do những người trọng nông chủ nghĩa đề ra. Ông cho rằng quyền sở hữu ruộng đất vẫn phải

thuộc về bọn phong kiến, và bọn phong kiến phải được hưởng thu nhập do có những công lao nào đó trong đầu tư tư bản.

Ke-ne cho rằng nếu phải chia lại ruộng đất, thì chúa phong kiến sẽ không bỏ tư bản vào ruộng đất nữa.

Như vậy, độc quyền tư hữu ruộng đất phải được cố định, vì theo sự trình bày của Ke-ne thì xã hội tư sản sẽ tái sản xuất ra cái mà chế độ phong kiến vốn có. Những người trọng nông chủ nghĩa vốn có tính chất hai mặt, vì họ phản ánh quyền lợi của giai cấp tư sản lúc đó còn non trẻ, chưa vững mạnh ; giai cấp tư sản chưa vứt bỏ cái vỏ phong kiến, còn núp dưới tấm bình phong phong kiến. Giai cấp tư sản chưa thể dùng lực lượng của mình để giành lấy chính quyền. Vì thế, nó tán thành chế độ quân chủ chuyên chế, nhưng chế độ quân chủ đó không cần phải can thiệp vào đời sống kinh tế của một nước phát triển trên cơ sở những quy luật tự nhiên của xã hội do tự nhiên đề ra.

Theo thế giới quan triết học của Ke-ne thì ông là người theo phái tự nhiên thần luận.

Tự nhiên thần luận là học thuyết triết học tôn giáo ra đời trong thế kỷ XVII. Học thuyết này tán thành sự tồn tại của thượng đế như là nguyên nhân có trước của thế giới và phủ nhận sự tồn tại của thượng đế như là một cá nhân. Khi mới ra đời, tự nhiên thần luận phản ánh quyền lợi của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống phong kiến. Do đó, những người tự nhiên thần luận thừa nhận sự tồn tại của thượng đế. Họ nói rằng : hiện nay, thượng đế không can thiệp vào công việc của người, tất cả đều phải phục tùng những quy luật vĩnh viễn vốn có của tự nhiên. Đó là chỗ khác nhau giữa tự nhiên thần luận với hữu thần luận, vì

hữu thần luận coi thượng đế là cá nhân tạo ra thế giới và điều khiển thế giới hàng ngày.

Cơ sở lý luận chủ yếu của những người trọng nông chủ nghĩa là học thuyết về luật tự nhiên. Họ dùng học thuyết đó để đi đến những kết luận về kinh tế. Ke-ne vạch ra rằng có hai loại quy luật tự nhiên tồn tại: quy luật vật lý tác động trong lĩnh vực tự nhiên và quy luật luân lý tác động trong lĩnh vực xã hội.

Ke-ne cho rằng những quy luật luân lý cũng là những quy luật tất yếu như những quy luật vật lý vậy.

Theo Ke-ne, luật tự nhiên là tổng hợp những quy luật luân lý, tức là những quy luật tồn tại của đời sống xã hội. Tư tưởng trung tâm trong học thuyết kinh tế của Ke-ne là tư tưởng về tính quy luật. Đó là chỗ khác nhau căn bản giữa học thuyết của Ke-ne với phái trọng thương chủ nghĩa. Những người trọng thương chủ nghĩa cho rằng luật pháp và sự hoạt động độc đoán của Nhà nước có tác dụng lớn.

Ke-ne nói rằng trong xã hội, tính ngẫu nhiên không chiếm địa vị thống trị, mà chính tính quy luật, tức là tính tất yếu trong tự nhiên mới chiếm địa vị thống trị. Điều đó tạo cơ sở cho việc xây dựng ngành khoa học xã hội. Nhưng đồng thời, quan điểm của Ke-ne về xã hội và về quy luật phát triển của xã hội lại chứng tỏ tầm mắt của ông bị hạn chế. Quan điểm của ông là quan điểm siêu hình về xã hội, vì ông cho rằng trong xã hội có sự tác động của những quy luật vĩnh viễn không thay đổi. Như vậy, Ke-ne lẫn lộn quy luật tự nhiên với quy luật vật lý. Quy luật vật lý không tùy thuộc vào chế độ xã hội. Ke-ne đi đến học thuyết về tính vĩnh viễn của quy luật tự nhiên khi ông cho rằng trong đời sống tự nhiên có những quy luật tất yếu vĩnh viễn.

Chúng ta hãy phân tích nội dung cụ thể của học thuyết của Ke-ne về *luật tự nhiên*.

Những nhân tố chủ yếu của học thuyết đó là:

Thứ nhất, thừa nhận vai trò của tự do cá nhân, coi đó là luật tự nhiên của con người không thể thiếu được (tự do đi lại, tự do và không bị lệ thuộc về thân thể, tự do bán sức lao động). Ke-ne chống lại sự « lệ thuộc phong kiến trái với quy luật ». Ke-ne cho rằng các nghĩa vụ phong kiến dựa trên luật pháp thông thường, là điều trái với quy luật tự nhiên. Ke-ne cho rằng chế độ phong kiến là chế độ không bình thường dựa trên sự dốt nát, là một sai lầm của lịch sử.

Thứ hai, Ke-ne đòi có sự tự do cạnh tranh giữa những người sản xuất hàng hóa. Yêu cầu đó của Ke-ne nhằm chống lại phường hội, vì phường hội trong chế độ phong kiến là một trở ngại cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở thành thị. Ke-ne gắn liền luật tự nhiên với sự hoàn toàn tự do cạnh tranh. Do đó, ông là người bênh vực cho sự cạnh tranh tư bản chủ nghĩa. Những quan điểm đó của ông thể hiện trong khẩu hiệu nổi tiếng « laissez faire, laissez passer » (tự do hoạt động, tự do buôn bán).

Thứ ba, Ke-ne cho rằng yếu tố không thể thiếu được của luật tự nhiên là thừa nhận quyền bất khả xâm phạm đối với chế độ tư hữu. Sự thừa nhận đó cũng là yêu cầu của giai cấp tư sản. Vấn đề là ở chỗ: trong chế độ phong kiến, chế độ tư hữu nằm trong tay bọn phong kiến, nó đang ở vào tình trạng bị các giai cấp có đặc quyền đe dọa xâm phạm (vua chúa, đại phong kiến).

Đối với phạm trù sở hữu, Ke-ne chia ra hai loại: thứ nhất là sở hữu động sản được hoàn toàn tự do

liên kết, tự do sử dụng như tư bản; thứ hai là sở hữu ruộng đất, ở đây, Ke-ne có ý nói về sở hữu bất động sản trong điều kiện chủ nghĩa tư bản. Như vậy, Ke-ne muốn dung hòa giữa sở hữu tư bản chủ nghĩa và sở hữu phong kiến về ruộng đất. Đó là điều không thể thực hiện được. Hai câu tục ngữ Pháp nói rất đúng về sự đối lập giữa hai loại sở hữu đó « Nulle terre sans seigneur » (Không có ruộng đất nào là không có lãnh chúa) và « L'argent n'a pas de maître » (Tiền không có chủ).

Như vậy, nội dung cụ thể của những yêu cầu của Ke-ne nói lên rằng luật tự nhiên của Ke-ne, về căn bản, là *luật tư sản*.

Tính chất tiến bộ trong quan điểm của Ke-ne là ở chỗ nào? Muốn đánh giá đúng những quan điểm của ông thì phải xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử cụ thể trong thời đại ông. Trong thời đại Ke-ne, chủ nghĩa tư bản là phương thức sản xuất tiến bộ. Ke-ne yêu cầu đối xử với chủ nghĩa tư bản như đối xử với một hiện tượng hợp với quy luật, yêu cầu nghiên cứu tính tất yếu bên trong của chủ nghĩa tư bản. Từ học thuyết của mình, Ke-ne đi đến kết luận: nếu có tính tất yếu bên trong, thì Nhà nước không nên can thiệp vào đời sống kinh tế. Ông cho chính sách tự do kinh doanh là chính sách đúng đắn nhất. Ke-ne cũng như Lát-xan cho Nhà nước là « người gác đêm », nhiệm vụ của Nhà nước chỉ là bảo vệ chế độ tư hữu chống bọn phạm tội hình sự và những kẻ thù ngoài nước.

Theo ý kiến của Ke-ne thì muốn cho xã hội được hạnh phúc, cần phải tuân theo hai điều kiện: làm sao cho mọi người biết canh tác theo sáng kiến riêng, bảo đảm giữ gìn tài sản khỏi bị trộm cắp; đó là nhiệm vụ của Nhà nước. Ke-ne so sánh vai trò của Nhà nước

với vai trò của người làm vườn. Người làm vườn không nên đụng chạm đến rễ cây, mà chỉ nên chăm sóc vườn mà thôi. Cũng như vậy, Nhà nước không nên can thiệp vào đời sống kinh tế của đất nước do thượng đế đã quy định.

Trong thư gửi cho nữ hoàng Ê-ca-tơ-rin II, hầu tước Ri-vi-e đã trình bày những nguyên tắc của chính sách đó như sau: thượng đế không ủy nhiệm cho ai ban hành luật lệ, và khoa học cai trị chỉ là sự thừa nhận những quy luật tự nhiên của chế độ xã hội. Trong việc đánh giá vai trò của Nhà nước, những người trọng nông chủ nghĩa khác hẳn với những người trọng thương chủ nghĩa. Điều đó biểu hiện đặc biệt rõ ràng trong nguyên tắc tự do mậu dịch

Tại sao những người trọng nông chủ nghĩa lại bảo vệ tự do mậu dịch?

Trước hết, cần phải thấy rằng ở Pháp, chính phủ rất ít chú ý đến nông nghiệp. Ke-ne kết luận rằng muốn phát triển nông nghiệp, cần có tự do mậu dịch; còn công nghiệp thì không đáng được bảo hộ, vì theo học thuyết của ông, giá trị chỉ được tạo ra trong nông nghiệp. Như vậy, học thuyết về luật tự nhiên, tuy là học thuyết siêu hình, nhưng nó có tác dụng to lớn trong sự phát triển tư tưởng kinh tế của xã hội.

Trong các luận điểm của Ke-ne, *lý luận về trao đổi ngang giá* rất đáng được chú ý. Lý luận đó của phái trọng nông chủ nghĩa nhằm mục đích đánh đổ cơ sở lý luận của phái trọng thương chủ nghĩa.

Những người trọng thương chủ nghĩa cho nguồn gốc của lợi nhuận là quá trình lưu thông, và không thể có lợi nhuận trong trường hợp trao đổi ngang giá. Muốn đánh đổ những lập luận căn bản của chủ nghĩa trọng thương, thì phải chứng minh rằng sự trao đổi

bình thường đòi hỏi phải trao đổi theo giá trị. Trái với chủ nghĩa trọng thương, Ke-ne đi tìm « giá cả thực tế » phù hợp với mức cần thiết để bù đắp « chi phí sản xuất », và Ke-ne đã phát triển tư tưởng về sự trao đổi ngang giá. Ke-ne viết: sự mua bán phải được cân bằng ở hai bên, « hành động chung giữa hai bên » chỉ là sự trao đổi giá trị với giá trị ngang giá, những giá trị đó đã tồn tại trước khi có trao đổi và « trao đổi không sản xuất được gì cả ». Từ đó, ông kết luận: trao đổi không làm cho tài sản tăng lên, vì tài sản được tạo ra trong sản xuất, còn trong trao đổi thì chỉ có sự thay đổi giá trị sử dụng này với giá trị sử dụng khác. Khi phân tích lưu thông hàng hóa và việc biến tiền tệ thành tư bản, Mác cũng phải trở lại phê phán quan điểm của những người trọng thương chủ nghĩa, vì họ thừa nhận lợi nhuận sáng tạo ra trong quá trình lưu thông.

Mác viết: « Giá cả là tên tiền tệ của lao động đã được thực hiện trong hàng hóa..., nói hàng hóa và số tiền biểu hiện giá cả của hàng hóa đó là bằng nhau, chỉ là một lời nói thừa mà thôi »[1].

« Chừng nào mà người ta trao đổi những hàng hóa hay những hàng hóa với tiền tệ có cùng giá trị với hàng hóa đó, tức là trao đổi những vật ngang giá, rõ ràng là không ai rút được từ trong lưu thông ra nhiều giá trị hơn số giá trị đã bỏ vào trong đó. Vậy giá trị thặng dư tuyệt nhiên không thể hình thành ra được »[2].

Trong việc phân tích quá trình trao đổi, Ke-ne tỏ ra hiểu biết sâu sắc hơn phái trọng thương chủ nghĩa. Còn

---

1. C. Mác: *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, q. I, t. I, tr. 145.

2. *Như trên*, tr. 222.

việc phân tích tiền tệ thì Ke-ne phân tích không hoàn toàn đúng.

Mọi người đều biết rằng những người trọng thương chủ nghĩa tìm mọi cách để phóng đại tác dụng của tiền tệ, họ cho rằng chỉ có tiền tệ mới là của cải thực sự, và trong lưu thông, hàng hóa được trao đổi để lấy của cải thực sự đó. Ke-ne phê phán rất đúng phái trọng thương chủ nghĩa vì họ đánh giá quá mức tác dụng của tiền tệ. Nhưng ông lại rơi vào một thái cực khác, ông nói rằng tiền tệ (vàng) không phải là của cải quốc dân, mà chỉ là phương tiện kỹ thuật của trao đổi, chỉ làm cho sự vận động của cải được thuận lợi mà thôi. Ông so sánh tác dụng của tiền tệ với tác dụng của thùng đựng nước đem từ giếng lên: mục đích là nước, cái thùng là kẻ trung gian; tiền tệ cũng giống như vậy. Ke-ne nói: nếu tiền tệ là kẻ trung gian thì không cần biết tiền tệ làm bằng gì, và ông so sánh tiền tệ với vé xem kịch là dấu hiệu quy ước quyền được chỗ ngồi trong rạp hát, người mua vé không cần quan tâm đến việc vé xem kịch làm bằng thứ gì.

Do đó trong việc đánh giá tác dụng của tiền tệ, Ke-ne hoàn toàn gạt tiền tệ ra khỏi của cải quốc dân của đất nước. Từ đó, Ke-ne có thái độ bàng quan đối với bảng cân đối thương nghiệp (xuất siêu, nhập siêu). Nếu xuất siêu thì Ke-ne nói rằng: nước đó không thu được của cải thực sự, mà chỉ thu được một cái gì phụ, không có giá, dưới hình thức tiền tệ.

Ke-ne không hiểu rằng tiền tệ không những là phương tiện lưu thông, mà bản thân nó cũng là giá trị nữa, vì nó thể hiện hao phí lao động của con người.

Như vậy, công lao của Ke-ne là ở chỗ ông là người đầu tiên cố gắng làm lay chuyển lý luận của phái trọng thương chủ nghĩa về tiền tệ.

Những người trọng nông chủ nghĩa còn nghiên cứu một vấn đề quan trọng nữa là *vấn đề lợi nhuận hình thành ở đâu.*

Mác vạch ra rằng công lao lớn nhất của phái trọng nông chủ nghĩa và của Ke-ne là ở chỗ họ đã chuyển việc sản xuất giá trị thặng dư từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất. Theo học thuyết của phái trọng nông chủ nghĩa thì « sản phẩm thuần túy » — giá trị thặng dư—chỉ đẻ ra trong nông nghiệp. Ke-ne coi nông nghiệp là ngành kinh tế sản xuất duy nhất. Theo ông, công nghiệp và thương nghiệp là những ngành không mang lại kết quả, vì ông cho rằng không phải sản xuất nào cũng tạo ra giá trị thặng dư. Vì vậy, điểm trung tâm của học thuyết Ke-ne là học thuyết về « sản phẩm thuần túy ».

Tại sao Ke-ne lại cho rằng giá trị thặng dư chỉ hình thành trong nông nghiệp? Ke-ne xuất phát từ chỗ cho rằng tất cả những người có liên quan đến công nghiệp đều nhận được thu nhập dưới hình thức tiền lương. Ke-ne tập hợp những nhà tư bản chủ xí nghiệp với công nhân vào thành một nhóm người sản xuất. Ông thấy sự khác nhau giữa chủ xí nghiệp và công nhân ở chỗ: công nhân nhận lương từ chủ xí nghiệp, còn chủ xí nghiệp lại tự trả lương cho mình. Về phương diện số lượng, tiền lương của chủ xí nghiệp thường thường phải phù hợp với giá trị tư liệu sinh hoạt của họ. Do đó, Ke-ne cho rằng lợi nhuận hình thành là do thu nhập vượt quá tiền lương. Như vậy, số trội hơn đó có thể có trong những trường hợp đặc biệt do địa vị lũng đoạn hay là do thuế quan cao. Trong trường hợp thứ nhất cũng như trong trường hợp thứ hai, lợi nhuận đều hình thành trong điều kiện không có tự do cạnh tranh. Quan điểm đó của Ke-ne về lợi

nhuận phản ánh trình độ chưa phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi mà các chủ xi nghiệp nhỏ kiểu công trường thủ công chiếm địa vị thống trị và các quan hệ phong kiến còn có ảnh hưởng lớn. Vì thế, Ke-ne coi giá trị thặng dư, về thực chất, chỉ là địa tô. Điều này làm cho Ke-ne gần với quan điểm của Pét-ti.

Tại sao Ke-ne lại cho rằng lợi nhuận chủ yếu thu được từ địa tô?

Nếu căn cứ vào lý luận giá trị, chúng ta sẽ giải thích được điều đó. Lý luận giá trị của Ke-ne rất sơ lược. Ke-ne xuất phát từ sự tồn tại của hai quy luật quyết định giá trị. Giá trị của hàng hóa công nghiệp được quy định trên những cơ sở khác với giá trị hàng hóa nông nghiệp. Khi nói đến công nghiệp thì Ke-ne phân biệt giá cả cơ bản (giá cả cơ bản bao gồm giá thành hàng hóa) và giá bán phù hợp với giá cả sản xuất (giá bán là giá chuyển hàng hóa sang tay người mua). Giá bán gồm có giá cả cơ bản và hao phí để đài thọ cho nhà tư bản công nghiệp (tiền lương). Giá cả của người tiêu dùng mà theo đó, hàng hóa được bán ra, còn gồm có phần phụ thêm, đó là chi phí của nhà tư bản thương nghiệp (chi phí để đài thọ cho nhà tư bản thương nghiệp).

Như vậy, giá trị của hàng hóa công nghiệp bao gồm tổng số chi phí, kể cả tiền lương của các nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp. Do đó, nếu hạ thấp chi phí thì giá cả hàng hóa sẽ giảm xuống.

Khi xác định giá trị nông phẩm, Ke-ne phân tích một cách khác. Theo ông thì ở đây, giá trị hình thành một cách độc lập đối với chi phí sản xuất, vì giá trị còn gồm thêm một yếu tố nữa là địa tô. Bởi vậy, việc hạ thấp chi phí sản xuất nông phẩm không làm giảm giá

trị của nông phẩm, mà chỉ làm tăng địa tô của nông phẩm, vì số cầu về nông phẩm luôn luôn vượt mức cung. Nhược điểm của lập luận của Ke-ne trong trường hợp này là ở chỗ: ông muốn xác định giá trị trong nông nghiệp trên cơ sở địa vị độc quyền của nông nghiệp. Ke-ne lấy tính đặc thù trong nông nghiệp làm chỗ dựa chủ yếu. Theo ý kiến của ông thì các quá trình sản xuất trong nông nghiệp có tính chất khác hẳn với trong công nghiệp. Trong công nghiệp, người ta không tạo ra chất mới, ở đó chỉ có sự thay đổi hình thức của chất, chỉ là sự kết hợp nhiều nguyên tố của các chất khác đã tồn tại từ trước. Trong nông nghiệp không có sự kết hợp, mà chỉ có sự tăng thêm chất. Ở đây không có sự thay đổi hình thức bên ngoài, mà có sự sáng tạo ra sản phẩm thuần túy mới. Do đó xuất hiện chủ nghĩa tự nhiên trong việc giải thích nguồn gốc của sản phẩm thuần túy, và tựa hồ như đất đai là nguồn gốc của sản phẩm thuần túy.

Sai lầm của Ke-ne trong học thuyết về sản phẩm thuần túy do tình hình sau đây gây ra. Cần phải thấy rằng: học thuyết về sản phẩm thuần túy được đề ra trong những năm 50 của thế kỷ XVIII, trước khi có những phát minh vĩ đại trong lĩnh vực hóa học hồi cuối thế kỷ XVIII, trước khi Lô-mô-nô-xốp, La-voa-di-ê tìm ra định luật bảo toàn trọng lượng. Trên thực tế, nông nghiệp cũng không tạo ra chất mới. Ví dụ, cây đậu lớn lên là do một phần vật chất chuyển từ đất lên cây. Ngoài ra, Ke-ne không thấy rằng có nhiều thứ lực lượng tự nhiên cũng tham gia vào sản xuất công nghiệp (mặt trời, không khí, nước, điện). Đ. Ri-các-đô đã nói tương đối tỉ mỉ về vấn đề này. Vì thế, Ke-ne đã đặt một cách giả tạo nông nghiệp vào những điều kiện đặc biệt. Hơn nữa, nếu trong nông nghiệp thực sự có sự

tạo ra một sản phẩm mới nào đó, thì vẫn chưa thể kết luận rằng sản phẩm mới ấy có một giá trị nào đó, vì đó là lực lượng tự nhiên không mất tiền mua. Như vậy, sự giải thích của Ke-ne có tính chất thuần túy tự nhiên chủ nghĩa, vì rốt cục, nguồn gốc duy nhất cuối cùng của giá trị là lực lượng tự nhiên.

Công trình giải thích của Ke-ne về sự ra đời của giá trị thặng dư có giá trị khoa học như thế nào? Trong « Lý luận về giá trị thặng dư », quyển I, Mác đã vạch rõ nội dung khoa học của học thuyết của Ke-ne. Rất tiếc là trong lập luận của mình, Ke-ne lại là người không triệt để. Theo học thuyết của ông thì « sản phẩm thuần túy » không phải thu được trong bất cứ nền nông nghiệp nào, mà cần phải có sự trồng trọt quy mô lớn—, đại xí nghiệp nông nghiệp, đồn điền tư bản chủ nghĩa—, cần phải có số vốn lớn để đầu tư vào xí nghiệp nông nghiệp đó. Theo Ke-ne thì kinh tế tiểu nông không thu được sản phẩm thuần túy. Do đó, ông đi tới kết luận: sản phẩm thuần túy do lao động tạo ra, nhưng chỉ lao động sản xuất trong đại nông nghiệp mới tạo nên sản phẩm thuần túy. Ke-ne coi chi phí sản xuất chỉ là tiền lương. Đó chính là hạt nhân hợp lý nổi tiếng. Sản phẩm thuần túy bằng số chênh lệch giữa toàn bộ lao động với lao động cần thiết, tức là bằng lao động thặng dư. Mác vạch ra rằng không nên hiểu Ke-ne theo quan điểm thuần túy tự nhiên chủ nghĩa. Đôi khi Ke-ne có những ý kiến hợp lý. Ông cho lao động của công nhân công nghiệp là lao động không sinh lợi, nhưng lại không cho rằng công nhân công nghiệp sống dựa vào nông nghiệp. Công nhân công nghiệp cũng tạo ra giá trị, nhưng chỉ để thỏa mãn cho nhu cầu của mình, còn lao động trong nông nghiệp thì tạo ra sản phẩm thuần túy nữa. Như vậy, Ke-ne đã

nắm được mối liên hệ giữa khái niệm lao động sản xuất và giá trị thặng dư. Ông cho rằng lao động sản xuất chỉ là lao động tạo ra giá trị thặng dư. Sai lầm của ông là ở chỗ ông chỉ coi lao động trong nông nghiệp mới là lao động sản xuất. Ke-ne còn có một tư tưởng khác nữa là ông đã chia xã hội ra thành ba giai cấp:

Giai cấp thứ nhất là những người tạo ra sản phẩm thuần túy (tất cả những người trong nông nghiệp: chủ đồn điền và công nhân của họ);

Giai cấp thứ hai là những người thu sản phẩm thuần túy (những người sở hữu ruộng đất, những đại địa chủ);

Giai cấp thứ ba là tất cả những người trong công nghiệp và thương nghiệp, là giai cấp không sản xuất, không sinh lợi.

Ở đây, Ke-ne không phân biệt các nhà tư bản với công nhân làm thuê. Ông không hiểu cơ sở phân chia giai cấp của xã hội, ông thay thế cơ sở phân chia đó bằng sự phân chia theo ngành.

Sự tồn tại của giai cấp thu « sản phẩm thuần túy » — bọn địa chủ —, phủ lên xã hội tư sản một tấm bình phong của chế độ phong kiến. Sở dĩ Ke-ne quan niệm như vậy là vì ở đây, Ke-ne gắn liền sự phân chia giai cấp với học thuyết giá trị thặng dư của mình.

« Biểu kinh tế » của Ke-ne có một ý nghĩa to lớn trong việc phát triển tư tưởng kinh tế. Những người trọng nông chủ nghĩa rất vui mừng đối với sự xuất hiện tác phẩm đó. Mi-ra-bô, một người trọng nông chủ nghĩa, cho rằng trên thế giới có ba phát minh quan trọng nhất: 1. phát minh tiền tệ, 2. phát minh nghề in sách, 3. « Biểu kinh tế » của Ke-ne. Trái lại, những người đối lập cho rằng biểu đó không có nội

dung, không có ý nghĩa. Nhưng ý nghĩa thực tế của biểu đó không phải do bản thân Ke-ne và những người khác tìm ra. Vì thế, Ke-ne đã xuất bản một tài liệu bổ sung* để giải thích tác phẩm của mình, nhưng dù làm như vậy, ông cũng vẫn không thực hiện được nhiệm vụ đặt ra. Chỉ có Mác mới tìm ra được ý nghĩa của biểu đó. Trước Mác, biểu đó chỉ là một sự dự đoán. Mác trình bày ý nghĩa của biểu đó trong lý luận về giá trị thặng dư.

Việc Mác nghiên cứu những sơ đồ tái sản xuất trong quyển II bộ « Tư bản » khiến cho ta có thể vạch ra được bản chất của sơ đồ của Ke-ne — một sơ đồ đại cương về tái sản xuất xã hội. Sơ đồ của Mác có giá trị là vì nó vạch ra vấn đề chủ yếu nhất — vấn đề tạo ra và sử dụng giá trị thặng dư. Theo « biểu » của Ke-ne thì có thể coi giá trị tổng sản phẩm xã hội bằng 7 tỷ li-vơ-rơ *.

Dựa vào bản chất hiện vật của sản phẩm, Ke-ne chia sản phẩm xã hội ra thành sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm công nghiệp. Giá trị tổng sản phẩm xã hội gồm có 5 tỷ li-vơ-rơ sản phẩm nông nghiệp và 2 tỷ li-vơ-rơ sản phẩm công nghiệp. Tỷ lệ 5 : 2 chứng tỏ trình độ phát triển thấp kém của nước Pháp. Cơ cấu như vậy không phải là đặc điểm riêng của nước Pháp. Những bài giảng của A-đam Smit trong thời gian 1760 — 1770 nói rằng ở Anh, sản phẩm nông nghiệp

---

* Tài liệu này nhan đề: « Công thức biểu kinh tế », xuất bản năm 1766, tức là 8 năm sau khi « Biểu kinh tế » được xuất bản. *(B.T)*.

* Đồng tiền Pháp hồi thế kỷ XVIII. Trong số 7 tỷ li-vơ-rơ này, 2 tỷ thuộc về giai cấp người sở hữu, 1 tỷ thuộc về giai cấp công nghiệp, 3 tỷ thuộc về giai cấp chủ ruộng đất *(B.T)*

chiếm 72% ; con số này xấp xỉ tỷ trọng nông phẩm trong tổng sản phẩm xã hội của Pháp.

Như chúng ta đã biết, Mác có một nguyên tắc phân chia tổng sản phẩm xã hội khác hẳn, đó là phân chia tổng sản phẩm xã hội ra thành 2 khu vực: khu vực I và khu vực II. Không những Mác có nguyên tắc khác hẳn, mà còn có những tỷ lệ khác hẳn. Cần phải thấy rằng, Ke-ne chia sản phẩm xã hội dựa trên quan điểm là: trong nông nghiệp, người ta tạo ra giá trị thặng dư, còn trong công nghiệp, người ta không tạo ra giá trị thặng dư, Mác đứng về mặt hiện vật và mặt giá trị để phân chia sản phẩm. Theo Ke-ne, thành phần của giá trị biểu hiện như sau: sản phẩm nông nghiệp gồm có ba bộ phận chi phí sản xuất; thứ nhất là tiền ứng trước đầu tiên; thứ hai là tiền ứng trước hàng năm; thứ ba là « sản phẩm thuần túy » (giá trị thặng dư).

Việc Ke-ne chia chi phí sản xuất ra thành tiền ứng trước hàng năm và tiền ứng trước đầu tiên là mầm mống của việc phân chia tư bản ra thành tư bản cố định và tư bản lưu động. Theo Ke-ne thì trên thực tế, các chi phí về giống, về tiền lương, v.v. có thể được thu hồi trong vòng một năm. Ông gọi những chi phí đó là tiền ứng trước hàng năm. Những chi phí đó nhất trí với tư bản lưu động. Có những chi phí bỏ ra một lần, nhưng dùng được mấy năm. Trong thời gian đó, máy móc và nhà cửa v.v. được thu hồi. Đó là tiền ứng trước đầu tiên, theo ý đó thì nó là tư bản cố định.

Ke-ne giả định rằng trong nông nghiệp có 10 tỷ li-vơ-rơ tiền ứng trước đầu tiên. Số tiền đó mỗi năm chuyển 1/10 giá trị vào sản phẩm, tức bằng 1 tỷ li-vơ-rơ.

Ke-ne chia 5 tỷ li-vơ-rơ giá trị sản phẩm hàng năm thành:

— 1 tỷ là số khấu hao về tiền ứng trước đầu tiên,

— 2 tỷ là số chi phí về tiền ứng trước hàng năm,

— 2 tỷ là « sản phẩm thuần túy ».

Còn về cơ cấu sản phẩm công nghiệp thì Ke-ne trình bày một cách khác hẳn. Ông chia sản phẩm công nghiệp ra thành hai phần :

— 1 tỷ là số tiền bù đắp lại sinh hoạt của công nhân và các nhà tư bản,

— 1 tỷ là giá trị của nguyên liệu đã hao phí trong công nghiệp.

Như thế là Ke-ne không tính đến cả khấu hao tư bản cố định trong công nghiệp lẫn giá trị thặng dư.

Để giải thích quá trình tái sản xuất, Ke-ne giả định một số tiền trong lưu thông là 2 tỷ li-vơ-rơ, số tiền này bằng giá trị thặng dư của địa chủ. Tiếp đó, Ke-ne minh họa sự trao đổi giữa các giai cấp bằng một sơ đồ về một số hành động điển hình.

Trong sơ đồ của mình, Mác trình bày 7 hành động cơ bản, còn Ke-ne thì trình bày 5 hành động cơ bản của trao đổi. Điểm xuất phát trong việc nghiên cứu vấn đề trao đổi của Ke-ne là : tiền tệ nằm trong tay địa chủ (địa tô bằng 2 tỷ li-vơ-rơ).

Hành động thứ nhất : các chủ đất dùng 1 tỷ li-vơ-rơ để mua sản phẩm của các chủ đồn điền. Các chủ đồn điền thực hiện 1/5 sản phẩm của mình và thu được 1 tỷ li-vơ-rơ tiền mặt.

Hành động thứ hai : các chủ đất dùng 1 tỷ li-vơ-rơ để mua xa xỉ phẩm của các nhà tư bản công nghiệp. Các nhà tư bản công nghiệp thực hiện 1 tỷ sản phẩm của mình và thu được 1 tỷ li-vơ-rơ tiền mặt. Như thế là chủ đất hoàn toàn tiêu hết tiền và hoàn toàn thỏa mãn được những nhu cầu của mình.

Hành động thứ ba: các nhà tư bản công nghiệp dùng một tỷ li-vơ-rơ để mua tư liệu sinh hoạt của các chủ đồn điền. Công nghiệp đảm bảo tư liệu sinh hoạt cho công nhân và các nhà tư bản. Bây giờ, các chủ đồn điền thực hiện 2 tỷ li-vơ-rơ sản phẩm của mình.

Hành động thứ tư: các chủ đồn điền mua sản phẩm của các nhà tư bản công nghiệp trị giá 1 tỷ li-vơ-rơ dưới hình thức tư bản cố định. Bây giờ, công nghiệp đã hoàn toàn thực hiện được sản phẩm của mình. Do đó, các nhà tư bản công nghiệp nắm trong tay 1 tỷ li-vơ-rơ.

Hành động thứ năm: các nhà tư bản công nghiệp mua của các chủ đồn điền 1 tỷ li-vơ-rơ nguyên liệu nông nghiệp để sản xuất.

Kết quả như thế nào?

Các nhà tư bản công nghiệp đã thực hiện toàn bộ sản phẩm với giá 2 tỷ li-vơ-rơ, và họ thu được những tư liệu sinh hoạt cần thiết và nguyên liệu, họ lại có thể bắt đầu quá trình sản xuất.

Các chủ đồn điền bán sản phẩm với giá 3 li-vơ-rơ và để lại cho mình một số sản phẩm trị giá 2 tỷ li-vơ-rơ cần thiết để làm quỹ ứng trước hàng năm cho chu kỳ tới. Quỹ ứng trước đầu tiên được bù đắp lại dựa vào hành động thứ tư. Ngoài ra, người ta còn trả cho các chủ đồn điền 2 tỷ li-vơ-rơ bằng tiền, và họ dùng tiền đó để trả địa tô. Như vậy, các chủ đồn điền có tất cả những yếu tố để tái sản xuất giản đơn.

Khi so sánh sơ đồ đó với học thuyết Mác, chúng ta thấy ở đây đã có những mầm mống của học thuyết Mác về tái sản xuất tư bản xã hội. Vì thế, Mác cũng nói rằng đó là sự giải thích sơ bộ sản xuất là quá trình tái sản xuất, còn lưu thông tiền tệ là một hình thức của tái sản xuất.

Từ sự phân tích « Biểu kinh tế » của Ke-ne, ta rút ra nhiều kết luận quý giá :

1. Ở đây, Ke-ne đã nghiên cứu đến quá trình tái sản xuất.

2. Ke-ne đã phân tích tái sản xuất giản đơn, vì nếu không có tái sản xuất giản đơn thì không thể tìm ra tái sản xuất mở rộng.

3. Thực hiện của sơ đồ là sự kết hợp hai mặt : phân tích sự vận động của sản phẩm về phương diện giá trị và về phương diện hiện vật. Ke-ne dựa vào quan điểm đúng đắn là không những ông chỉ lấy một số lượng sản phẩm nhất định, mà ông còn nêu lên biểu hiện giá trị của sản phẩm đó.

4. Ke-ne xuất phát từ quy luật : tiền tệ quay trở lại với người bỏ tiền ra đầu tiên.

5. Ke-ne không đề cập đến ngoại thương là chỗ vướng mắc của nhiều nhà kinh tế học sau này : Xi-smôn-đi, những người dân túy Nga, Rô-da Lúc-xăm-bua và các nhà kinh tế học khác. Điều đó là cần thiết và đúng đắn.

Tất nhiên trong « Biểu kinh tế » của Ke-ne cũng còn có khuyết điểm :

1. Ke-ne chỉ thấy sản phẩm thặng dư trong nông nghiệp, do đó người ta không hiểu tái sản xuất mở rộng trong công nghiệp được tiến hành như thế nào. Vì tái sản xuất mở rộng tiến hành trên cơ sở giá trị thặng dư, cho nên nếu trong công nghiệp không có giá trị thặng dư, thì không thể tiến hành tái sản xuất mở rộng được. Một số đại biểu trọng nông chủ nghĩa thời kỳ sau có ý muốn lấp chỗ trống đó trong học thuyết của Ke-ne, nhưng không thành công. Không thể thừa nhận sự chứng minh của những người trọng nông chủ nghĩa là có sức thuyết phục, vì họ cho rằng có thể thực hiện tái sản

xuất mở rộng trên cơ sở phân chia chi phí sản xuất thành chi phí cần thiết và chi phí không cần thiết. Như vậy nghĩa là họ đã thừa nhận giá trị thặng dư dưới hình thức che giấu. Có những ý kiến quả quyết hơn về vấn đề đó. Ví dụ, Tuyếc-gô cho rằng giá trị thặng dư trong công nghiệp là do giá trị thặng dư từ nông nghiệp chuyền sang. Nếu nói một cách chặt chẽ hơn, thì theo học thuyết của Ke-ne, người ta cũng không thấy rõ khả năng tái sản xuất mở rộng trong nông nghiệp. Ở đó, giá trị thặng dư chuyền sang tay địa chủ và bị địa chủ tiêu dùng cho cá nhân,

Học thuyết của Ke-ne đánh giá rất thấp sản xuất công nghiệp, cho công nghiệp chỉ chiếm hàng thứ yếu so với nông nghiệp. Về mặt lý luận, ông mâu thuẫn với hiện thực kinh tế khi ông cho rằng :

a) Trong công nghiệp, người ta không sản xuất giá trị thặng dư,

b) Không có sự phân chia ra thành tư bản cố định và tư bản lưu động,

c) Công nghiệp không tiêu dùng sản phẩm của mình.

Tóm lại, về cơ bản, « Biểu kinh tế » của Ke-ne có ý nghĩa về phương pháp luận. Nhưng những kết luận của nó rất sai lầm.

Khi đề ra « Biểu kinh tế » của mình, Ke-ne nhằm mục đích gì và thực hiện nhiệm vụ gì ?

« Biểu kinh tế » của Ke-ne nhằm mục đích tạo ra cơ sở lý luận cho những đề nghị về chính sách. Sở dĩ có lý luận tái sản xuất giản đơn của Ke-ne là do tình hình nước Pháp lúc ấy. Ke-ne vạch rõ : cần phải làm thế nào để đảm bảo cho sản xuất không giảm sút. Nội dung kết luận do ông rút ra từ « Biểu kinh tế » như sau : phải củng cố và duy trì tư bản của chủ đồn điền. Do đó, sự

phồn thịnh, tình trạng đình trệ hay suy sụp của nền kinh tế đều tùy thuộc vào tư bản nông nghiệp. Ở đây, Ke-ne bảo vệ luận điểm nói rằng tư bản nông nghiệp là quý giá nhất và không nên đánh thuế vào tư bản nông nghiệp. Phải coi tư bản của các chủ đồn điền là tài sản bất khả xâm phạm của đất nước.

Trên thực tế, điều đó có nghĩa là: thứ nhất, chính sách thuế khóa phải mềm dẻo hơn; thứ hai, tạo điều kiện để dồn tư bản vào nông nghiệp, muốn thế thì phải đặt giá cao cho nông phẩm. Sở dĩ Ke-ne đặt vấn đề như vậy là vì bọn quý tộc, bọn tăng lữ, một phần dân thành thị đã được đặc quyền không phải đóng thuế, và toàn bộ gánh nặng về thuế trực thu và gián thu đều đổ vào nông nghiệp, nhất là đổ lên đầu nông dân. Vì thế, Ke-ne đề ra học thuyết về thuế thống nhất, về việc chuyển thuế sang bọn địa chủ phong kiến. Điều này biểu hiện rõ rệt hệ tư tưởng tư sản của Ke-ne: tước đoạt sản phẩm thuần túy của bọn địa chủ và miễn thuế cho giai cấp tư sản.

Vấn đề thu hút tư bản vào nông nghiệp gắn liền với khẩu hiệu mậu dịch tự do. Ke-ne nói rằng: những người chủ đất quan tâm trước tiên đến mậu dịch tự do, vì họ được thu sản phẩm thặng dư và không sợ cạnh tranh.

Ke-ne đòi bãi bỏ thuế quan nội địa. Nếu không làm như vậy thì lợi nhuận của nông nghiệp giảm xuống và tư bản sẽ rút khỏi nông nghiệp.

Theo Ke-ne, công nghiệp không tạo ra « sản phẩm thuần túy » và không phải là ngành sản xuất. Do đó, Ke-ne kết luận rằng nông nghiệp không cần sự giúp đỡ, còn công nghiệp thì không đáng được ủng hộ. Từ đó, Ke-ne đề ra khẩu hiệu mậu dịch tự do.

Trong các đại biểu khác của học phái trọng nông chủ nghĩa thì học thuyết của **Tuyếc-gô** (1727-1781) là được chú ý nhiều hơn cả.

Tuyếc-gô không những là một nhà hoạt động chính trị nổi tiếng của nước Pháp, mà còn là một nhà kinh tế rất lớn đã góp phần quý giá vào khoa học kinh tế. Phần nào, ông đứng về phía những người theo phái trọng nông chủ nghĩa, nhưng không phải trên mọi vấn đề ông đều đồng ý với Ke-ne. Ví dụ, Tuyếc-gô cho khẩu hiệu « chế độ chuyên chế hợp pháp » của Ke-ne là khẩu hiệu sai lầm.

Tuy nhiên, Tuyếc-gô lại tiếp thụ luận điểm chủ yếu của phái trọng nông chủ nghĩa, nhất là Tuyếc-gô tán thành những quan điểm của Ke-ne về vai trò của nông nghiệp trong việc sản xuất « sản phẩm thuần túy », đồng thời phát triển thêm những quan điểm đó.

Xét về tính chất của những quan điểm kinh tế và xã hội thì Tuyếc-gô là người có tư tưởng tư sản triệt để hơn. Ông biểu hiện tinh thần tự do mạnh mẽ, muốn thoát khỏi tấm bình phong phong kiến.

Nếu so sánh với Ke-ne thì học thuyết giai cấp của Tuyếc-gô có những đặc điểm riêng. Học thuyết của Ke-ne chỉ nói đến ba giai cấp, nhưng Tuyếc-gô cho rằng có năm giai cấp. Trong nông nghiệp, ông chia ra hai giai cấp: giai cấp công nhân nông nghiệp và giai cấp các nhà tư bản nông nghiệp. Trong công nghiệp, ông cũng chia ra hai giai cấp: giai cấp công nhân công nghiệp và giai cấp các nhà tư bản công nghiệp.

Vì thế, so với Ke-ne, Tuyếc-gô thấy được một giai cấp tư sản riêng biệt trong công nghiệp và trong nông nghiệp. Nhưng đồng thời, ông lẫn lộn hai nguyên tắc phân chia giai cấp: dựa vào quan hệ đối với tư liệu sản xuất và dựa vào ngành hoạt động sản xuất,

Về mặt này, A-đam Smít triệt để hơn. Smít không phân chia dân thành công nhân nông nghiệp, công nhân công nghiệp và các nhà tư bản. Theo học thuyết của Smít thì trong xã hội có ba giai cấp: địa chủ, tư bản và công nhân. Sự phân chia khoa học đó dựa trên nguyên tắc sở hữu và vai trò của các tầng lớp khác nhau trong sản xuất và trong phân phối sản phẩm xã hội. Về mặt phân chia giai cấp thì Tuyếc-gô là khâu trung gian giữa Ke-ne và Smít.

Tuyếc-gô đặc biệt nghiên cứu những vấn đề thuộc về sản xuất nông nghiệp. Ông xuất phát từ chế độ tư hữu ruộng đất để phân tích nông nghiệp. Tuyếc-gô nói rằng nếu chia đều ruộng đất thì chế độ lao động làm thuê và thương nghiệp sẽ không thể tồn tại được nữa.

Theo Tuyếc-gô thì trong « những thời kỳ đầu » không có sự khác nhau giữa người sở hữu ruộng đất và người làm ruộng. Nhưng về sau, chế độ sở hữu ruộng đất ra đời; ông coi đó là một hiện tượng tiến bộ. Ông cho rằng như vậy là sự không bình đẳng giữa người và người đã xuất hiện, vì người siêng năng và tiết kiệm chiếm được những mảnh ruộng lớn và bắt đầu cho nông dân thuê những mảnh ruộng đó. Quan hệ lĩnh canh ra đời. Trong quan hệ đó, kết quả thu hoạch bắt đầu được chia ra thành thu nhập của người sở hữu ruộng đất và người làm ruộng. Về sau, trong xã hội xuất hiện ba giai cấp: nông dân, chủ ruộng đất và thợ thủ công.

Tuyếc-gô nêu ra 5 phương thức hưởng thu nhập trong nông nghiệp: chế độ lao động làm thuê, chế độ nô lệ, chế độ nông nô, chế độ cấy rẽ chia đôi hoa lợi, chế độ lĩnh canh cố định.

Cần phải nhấn mạnh rằng Tuyếc-gô coi việc hưởng thu nhập bằng phương thức đồn điền là hợp lý nhất và có lợi về mặt kinh tế.

So với những người trước, Tuyếc-gô đã nêu ra những điểm gì mới ?

1. Điểm mới của Tuyếc-gô góp vào khoa học kinh tế là ở chỗ ông xác nhận sự khác nhau giữa chủ xí nghiệp và công nhân. Tuyếc-gô đã đưa ra một định nghĩa xuất sắc về lao động làm thuê, ông phân tích một cách đúng đắn về người vô sản : « Công nhân là người bị mất hết tư liệu sinh hoạt ».

2. Lần đầu tiên, Tuyếc-gô nêu ra khái niệm tư bản. Để định nghĩa tư bản, Tuyếc-gô dùng danh từ « ứng trước ». Trước Tuyếc-gô, người ta lẫn lộn tư bản với tiền tệ. Tuyếc-gô nêu ra khái niệm rộng hơn về tư bản. Tư bản không phải chỉ là tiền tệ, mà là giá trị của tiền tệ được tích lũy lại. Tư bản gồm có giá trị, hơn nữa chỉ gồm có giá trị có thể tích lũy được. Theo quan điểm của Tuyếc-gô thì đất đai cũng là tư bản (Smít coi tư bản là sản phẩm của lao động làm thuê, còn đất đai không phải là tư bản).

3. Lần đầu tiên, Tuyếc-gô phân chia tư bản ra thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

4. Lần đầu tiên, Tuyếc-gô đề ra học thuyết về « quy luật sắt » của tiền lương. Mầm mống của quy luật đó đã từng có ở Pét-ti, nhưng Tuyếc-gô phát triển nguyên lý ấy trong tác phẩm của mình nhan đề là « Những ý nghĩ về sản xuất và phân phối của cải ». Tác phẩm đó đề ra luận điểm nói rằng tiền lương phải thu hẹp ở mức sinh hoạt tối thiểu của công nhân. Các chủ xí nghiệp cố gắng trả công cho lao động càng ít càng hay. Tuyếc-gô vạch ra rằng giữa công nhân với nhau có sự cạnh tranh ác liệt, vì luôn luôn có nhiều công nhân muốn có việc làm. Nhà tư bản chỉ thuê những người nào làm việc với số lương thấp. Vì thế, các nhà tư bản trả tiền lương thấp nhất cho công nhân.

Tuy nhiên, Tuyếc-gô lại coi tiền lương là « giá cả lao động », và ông chỉ tính đến những nhu cầu vật chất hết sức cần thiết nằm trong tiền lương. Nhưng chúng ta đều biết rằng trong tiền lương còn có những nhu cầu tối thiểu về văn hóa.

Hạt nhân hợp lý ở đây là tư tưởng về số tư liệu sinh hoạt tối thiểu—cơ sở của tiền lương—, mặc dù Tuyếc-gô xác định không đúng mức tối thiểu đó.

5. Tuyếc-gô nêu ra sự khác nhau giữa thu nhập của công nhân và của nhà tư bản. Nếu như Ke-ne cho rằng nhà tư bản thuê ruộng hưởng được một phần thu nhập giống như công nhân, thì Tuyếc-gô lại biết phân biệt phần thu nhập của nhà tư bản và phần thu nhập của công nhân. Tuyếc-gô cho thu nhập của nhà tư bản là lợi nhuận, một phạm trù riêng biệt trong công nghiệp và nông nghiệp.

Tuyếc-gô giải quyết vấn đề nguồn gốc của lợi nhuận như thế nào? Đó là vấn đề chủ yếu của khoa học kinh tế. Chúng ta thấy rằng Tuyếc-gô cũng như Ke-ne đều xuất phát từ học thuyết về « sản phẩm thuần túy ». Tuy nhiên, Tuyếc-gô hiểu học thuyết đó sâu sắc hơn Ke-ne; ông cho rằng công nhân trong nông nghiệp nhận được tiền lương thấp nhất. Vì thế, theo Tuyếc-gô, lao động của người làm ruộng tạo nên tiền lương và sản phẩm thuần túy.

6. Công lao to lớn của Tuyếc-gô là ở chỗ ông coi sản phẩm thuần túy là sản phẩm thặng dư mà người làm ruộng sản xuất, ngoài những cái cần thiết, để thỏa mãn nhu cầu của họ.

Căn cứ vào kết luận đó của Tuyếc-gô, Mác thừa nhận rằng: trong học thuyết về « sản phẩm thuần túy » của Tuyếc-gô có những mầm mống của học thuyết về sản

phẩm thặng dư. Nhưng Tuyếc-gô lại tán thành luận điểm của phái trọng nông chủ nghĩa cho rằng « sản phẩm thuần túy » chỉ hình thành trong nông nghiệp và vì thế ông đã gặp khó khăn khi giải thích lợi nhuận.

Chúng ta hãy tiếp tục nghiên cứu ý kiến của Tuyếc-gô. Giả định rằng: trong công nghiệp có số tư bản là 100 ngàn li-vơ-rơ thì nhà tư bản sẽ thu được bao nhiêu lợi nhuận? Như Tuyếc-gô nói, nhà tư bản có thể mua một mảnh ruộng, mà mảnh ruộng này sẽ đem lại cho anh ta số địa tô là 1.000 li-vơ-rơ, nghĩa là nếu nhà tư bản sử dụng số tư bản đó để mua ruộng đất, thì anh ta sẽ thu được sản phẩm thuần túy.

Như vậy đi đến kết quả là nhà tư bản công nghiệp có thể thu được lợi nhuận trong công nghiệp ngang bằng số thu nhập trên ruộng đất có tư bản đầu tư. Nhưng điều đáng chú ý là làm thế nào để thu được lợi nhuận trong công nghiệp? Những người trọng nông chủ nghĩa khác không đề cập đến lợi nhuận trong công nghiệp. Về thực chất, Tuyếc-gô có nêu ra vấn đề mới đó.

7. Cái quý giá trong học thuyết của Tuyếc-gô là: ông nêu lên nguyên lý về sự bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận trong các ngành khác nhau. Ông nói rằng những tư bản bằng nhau thì phải đem lại thu nhập bằng nhau, không kể chúng được đầu tư vào ngành nào.

8. Tuyếc-gô là người đầu tiên nhận thấy xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận. Các nhà kinh tế sau này cũng nhận thấy xu hướng đó của tỷ suất lợi nhuận.

Mác đánh giá cao những quan điểm kinh tế của Tuyếc-gô. Người nhấn mạnh rằng: Tuyếc-gô làm cho hệ thống trọng nông chủ nghĩa có một hình thức phát triển rộng rãi nhất.

Nhưng Tuyếc-gô cũng đã phạm những sai lầm nghiêm trọng. Đặc biệt là Tuyếc-gô đã đưa ra kết luận rất sai về « quy luật mầu mỡ của đất đai ngày càng giảm ». Lê-nin đã phê phán kịch liệt lập luận đó. Nhưng cho đến ngày nay vẫn còn có nhiều nhà kinh tế học tư sản bảo vệ « quy luật » đó.

Một số nhà nghiên cứu lịch sử tư tưởng kinh tế tìm nguồn gốc của « quy luật » đó trong các nhà lý luận thế kỷ XVII và XVIII. Nhưng chính Tuyếc-gô là người có kết luận đầy đủ nhất về quy luật đó.

Tuyếc-gô là một trong những người đầu tiên bênh vực cho lý luận chủ quan về giá trị. Theo ông, phải phân biệt hai loại giá trị : giá trị chủ quan (nghĩa là một người nào đó đánh giá một vật phẩm nào đó) và giá trị khách quan, tức ý nghĩa khách quan của vật phẩm : nó được đánh giá ở trên thị trường (giá trị trao đổi) Tuyếc-gô cho rằng giá trị trao đổi phụ thuộc vào giá trị chủ quan. Điều đó không đúng, vì như vậy có nghĩa là : giá trị của vật phẩm không phải do lao động quyết định, mà là do sự ích lợi của vật phẩm đó quyết định.

Như vậy, Tuyếc-gô không phải chỉ là người truyền bá học thuyết của các nhà kinh tế học trọng nông chủ nghĩa mà còn là khâu trung gian nối liền Ke-ne với Smit. Sau khi tác phẩm của Tuyếc-gô ra đời, tất nhiên Tuyếc-gô có ảnh hưởng nhất định đối với sự ra đời của Smit về phương diện là nhà kinh tế học. Tuy nhiên, những nguyên lý xuất phát của Smit thì khác hẳn với phái trọng nông chủ nghĩa. Trong hoạt động thực tiễn, Tuyếc-gô muốn thực hiện những nguyên lý của phái trọng nông chủ nghĩa, ông cố gắng làm cho các chủ đồn điền thoát khỏi gánh nặng thuế khóa và làm cho điều kiện hoạt động của các chủ đồn điền thêm thuận lợi.

Ông đòi thủ tiêu các trạm thuế quan và thực hiện tự do buôn bán lương thực trong khắp nước Pháp. Ông cũng đấu tranh để xóa bỏ việc cấm xuất khẩu lương thực ra khỏi nước Pháp.

Tuyếc-gô đưa ra nhiều biện pháp nhằm chèn ép bọn địa chủ giầu có. Nhưng điều đó làm cho vua Lu-i XVI căm tức và đòi cách chức Tuyếc-gô. Tuy nhiên nhiều biện pháp lớn của Tuyếc-gô nhằm chống lại chế độ phong kiến, được thể hiện trong thời kỳ cách mạng tư sản Pháp 1789-1794.

V

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA A-ĐAM SMÍT

A-đam Smit (1723 — 1790) đã mở ra một giai đoạn mới trong sự phát triển của chính trị kinh tế học tư sản. Ông là một trong những người tiền bối lớn nhất của Mác.

A-đam Smit không phải là nhà hoạt động xã hội. Ông dành phần lớn cuộc đời cho sự nghiệp nghiên cứu. Sau khi tốt nghiệp trường đại học Ốc-spho, ông nghiên cứu triết học; giảng dạy ở Ê-đin-bua và ở Gơ-la-sgâu. Trong vòng 13 năm, ông giảng về thần học, luân lý học, luật học và chính trị, trong đó có đề cập đến các vấn đề chính trị kinh tế học. Các bài giảng của ông do một học viên ghi lại và xuất bản bằng tiếng Anh, được mọi người rất quan tâm. Ngoài ra, ông chú ý rất nhiều đến triết học, văn học, vật lý học, thiên văn học và các khoa học khác.

Năm 1759, A-đam Smit xuất bản cuốn sách « Lý luận đạo đức ». Vấn đề chủ yếu được đặt ra ở đây là: cái gì là cơ sở của luân lý và đạo đức. Cuốn sách đó đã làm cho ông nổi tiếng.

Năm 1763, ông ngừng công việc giảng dạy, cùng với Béc-cơ-lây đi du lịch châu Âu. Ở Pháp, ông gặp nhiều nhà trọng nông chủ nghĩa. Nếu trong các bài giảng của

ông không có vấn đề tái sản xuất và phân phối, thì sau khi làm quen với những người trọng nông chủ nghĩa, ông bắt đầu làm sáng tỏ các vấn đề đó. Trước khi tiếp xúc cá nhân và lưu lại ở Pháp, Smít không nghiên cứu các tác phẩm của họ.

Sau khi ở Pháp về (1766), Smít sống đơn độc ở thành phố Kiếc-can-đi. Trong khoảng 12 năm, ông chuẩn bị viết tác phẩm chủ yếu của ông với sự trợ cấp của Béc-cơ-lây.

Năm 1776, ông xuất bản tác phẩm chủ yếu của ông là cuốn « Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của tài sản của các dân tộc ». Từ đó, ông nổi tiếng trên thế giới. Nhưng ông vẫn là một người giản dị như trước. Trong khoảng 14 năm cuối cùng của đời mình, ông làm viên chức thuế quan, là một người đãng trí rất buồn cười. Ông sở dĩ nổi tiếng là nhờ các tác phẩm khoa học của ông. Đầu thế kỷ XIX, ảnh hưởng của Smít cũng lan rộng ở Nga.

A-đam Smít đã phản ánh thời đại lịch sử nào? Như Mác viết trong chương XIV quyển I bộ « Tư bản »[1]: *Smít là nhà kinh tế học tổng hợp của thời kỳ công trường thủ công*. Smít quan sát sự kết thúc của thời kỳ công trường thủ công trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Những bước đầu tiên trong cuộc cách mạng công nghiệp đã kết thúc vào cuối đời A-đam Smít. Smít quan tâm và theo dõi sự phát triển kỹ thuật. Nhưng do không nhận thức được tồn tại, cho nên ông không đánh giá đúng tác dụng của máy móc. Ví dụ khi trả lời câu hỏi: cái gì là nhân tố quyết định việc nâng cao năng suất lao động, ông nói rằng nhân tố đó là sự phân

---

1. Xem C. Mác: *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1960, q. I, t. II, tr. 54 (chú thích 4)

công lao động trong các xí nghiệp (công trường thủ công).

Khi đề cập đến vấn đề phương thức tiêu dùng hay phạm vi sử dụng tư bản, ông nêu lên 4 phạm vi sử dụng: 1. nông nghiệp; 2. sản xuất tư liệu tiêu dùng; 3. thương nghiệp bán buôn; 4. thương nghiệp bán lẻ.

Như vậy là ông không nêu lên phạm vi sản xuất tư liệu sản xuất. Về thực tế, Smít đã phủ nhận tác dụng của công nghiệp nặng. Vì vậy, Mác cho Smít là nhà khoa học của thời kỳ công trường thủ công.

Smít biểu hiện và bảo vệ lợi ích của giai cấp nào trong học thuyết của mình? Theo Lê-nin, *Smít là nhà tư tưởng tiên tiến của giai cấp tư sản.* Nhưng cần phân biệt tình cảm chủ quan của ông đối với giai cấp tư sản và nội dung khách quan của học thuyết của ông.

Ví dụ, Smít thường tỏ cảm tình với công nhân và nhiều lần phê phán giai cấp tư sản. Ông vạch rõ rằng: lợi ích của các nhà tư bản không khi nào có thể phù hợp với lợi ích của đại đa số nhân dân.

Smít đã nêu lên nhiệm vụ phát triển rộng rãi lực lượng sản xuất. Những tiếng kêu của ông: « Hãy tích lũy! Hãy tích lũy! » đã chứng minh điều đó. Nhưng ông nêu việc tích lũy và phát triển lực lượng sản xuất theo ý nghĩa tư sản.

Ông muốn thủ tiêu các tàn tích phong kiến và mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Trong thời gian đó, ở Anh không còn có sản xuất nông nô và địa tô phong kiến, vì vậy, sự đấu tranh của A-đam Smít với những tàn tích quan hệ phong kiến chỉ là đấu tranh với chế độ phường hội còn được duy trì, với chính sách của phái trọng thương chủ nghĩa. Smít cho rằng: chủ nghĩa trọng thương trước đây đã từng đóng

vai trò tích cực, và trong điều kiện mới, nó trở nên không cần thiết và kìm hãm sự phát triển hơn nữa của chế độ tư bản chủ nghĩa, nó là chướng ngại vật hạn chế sự phát triển tự do của chủ nghĩa tư bản.

Kết cấu của cuốn sách nổi tiếng « Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của tài sản của các dân tộc », gồm có 5 chương. Hai chương đầu nêu lên những vấn đề cơ bản của chính trị kinh tế học. Chương thứ nhất nghiên cứu các vấn đề giá trị và phân phối (trong đó nghiên cứu tiền lương, lợi nhuận, địa tô). Chương thứ hai nghiên cứu vấn đề tích lũy tư bản (tái sản xuất). Chương thứ ba nghiên cứu lịch sử của thời trung cổ (trong đó có ý định dùng lịch sử để củng cố những kết luận về sự cần thiết của tự do mậu dịch, để tiến hành đấu tranh tư tưởng với chủ nghĩa trọng thương). Chương thứ tư phê phán những lý luận phổ biến nhất của chính trị kinh tế học. Trước hết, Smít vạch trần chủ nghĩa trọng thương, đánh một đòn quyết định vào chủ nghĩa trọng thương. Cần nhớ rằng sau Smít, chủ nghĩa trọng thương đã rút lui khỏi vũ đài. Đối với lý luận của những người trọng nông chủ nghĩa thì Smít phê phán với thái độ thân thiện hơn, mặc dầu Smít không đồng ý với luận đề của những người trọng nông chủ nghĩa cho rằng lao động sản xuất duy nhất là lao động trong nông nghiệp. Chương thứ năm nghiên cứu các vấn đề chính trị kinh tế học: thu và chi của Nhà nước, chính sách thuế khóa, cho vay, v.v... Trong phần này của tác phẩm, Smít chứng minh một cách say sưa sự cần thiết của tự do mậu dịch, coi nó là tư tưởng trung tâm, tư tưởng tự do kinh tế theo ý nghĩa tư sản.

Smít thừa nhận rằng chỉ có những quan hệ để ra trên cơ sở phụ thuộc kinh tế, mới là những quan hệ tự do, và ông cho rằng những quan hệ xã hội bình

thường là những quan hệ gắn liền với trao đổi hàng hóa. Do đó, ông cho chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến không phải là chế độ xã hội bình thường, vì trong chế độ đó, sự phụ thuộc siêu kinh tế có tác dụng thống trị. Smit cho rằng nhu cầu về trao đổi là một thuộc tính bản chất không thể thiếu được của con người, giống như nhu cầu về thức ăn vậy và cũng nhờ đó, con người mới khác con vật. Tư tưởng đó được Smit phát triển về mặt lý luận trong học thuyết của ông về « trật tự tự nhiên ».

Học thuyết của Smit về *« trật tự tự nhiên »* có nhiều cái giống với học thuyết của Ke-nơ về « luật tự nhiên ».

Smit khẳng định rằng có một chế độ xã hội bình thường, đó là chủ nghĩa tư bản.

Ông coi chế độ phong kiến—nông nô là chế độ xã hội không bình thường và mâu thuẫn với những yêu cầu của chính trị kinh tế học. Như vậy, Smit cho rằng chế độ xã hội mà trong đó sản xuất hàng hóa và trao đổi hàng hóa, là một chế độ kinh tế bình thường. Nền kinh tế bình thường là nền kinh tế phát triển trên cơ sở tự do cạnh tranh. Ông cho rằng nguyên tắc tự do mậu dịch là nguyên tắc quyết định, và ông nhìn thấy sự khác nhau căn bản giữa bình thường và không bình thường là ở chỗ : chế độ bình thường xây dựng trên cơ sở quy luật tự nhiên, còn chế độ không bình thường là sản phẩm của sự độc đoán, ngẫu nhiên và dốt nát của con người.

Trong khi nêu lên tính chất của « trật tự tự nhiên », Smit đồng thời nêu lên những đặc điểm cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thừa nhận sản xuất hàng hóa là trạng thái tự nhiên của xã hội, đó là nguyên lý gắn liền Ke-nơ với Smit. Nhưng Smit lập luận về « trật tự tự nhiên » không giống Ke-nơ lập luận

về « luật tự nhiên ». Cần thấy rằng Ke-ne xuất phát từ các quy luật vật lý để rút ra học thuyết về « luật tự nhiên ». Theo Ke-ne, quy luật vật lý là hình thức biến tướng của các quy luật tự nhiên. Từ đó, Ke-ne cho nguồn gốc của « sản phẩm thuần túy » là nông nghiệp. Còn Smít thì xuất phát từ bản chất của con người, ông so sánh con người với con vật và phát hiện sự khác nhau căn bản giữa con người và con vật. Smít chỉ rõ rằng loài vật có thể sống không phụ thuộc vào nhau, còn con người thì cần phải giúp đỡ lẫn nhau. Hình thức biểu hiện của sự tác động lẫn nhau đó dựa trên hai cơ sở: Thứ nhất, nó dựa trên tình yêu của con người; thứ hai, nó dựa trên cơ sở ích kỷ.

Theo sự khẳng định của Smít, cơ sở thứ hai mạnh hơn và từ đó nảy ra tư tưởng trao đổi: « Hãy đưa cho tôi cái mà tôi cần, còn tôi sẽ đưa cho anh cái mà anh cần ». Và từ đó, ông đi đến kết luận: loài vật không có bản năng trao đổi, còn con người thì có bản năng đó ngay từ khi mới sinh ra.

Trong học thuyết của mình, Smít còn nghiên cứu vấn đề quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Lợi ích cá nhân là lợi ích xuất phát, lợi ích xã hội là lợi ích phụ thuộc và giữa hai cái đó không mâu thuẫn nhau. Vì vậy, các lợi ích xã hội sẽ được phát triển trong khi lợi ích cá nhân được thỏa mãn.

Giữa Ke-ne và Smít còn có một sự khác nhau nữa.

Trong học thuyết của mình, Smít đôi khi chống lại Ke-ne một cách triệt để.

Ke-ne cho rằng « luật tự nhiên » chỉ có thể trở thành thực tế trong những điều kiện thuận lợi. Còn Smít thì cho rằng « trật tự tự nhiên » được thực hiện trong mọi xã hội, không phụ thuộc vào điều kiện nào. Ví dụ,

Smit nêu lên một tư tưởng mới, có giá trị như sau: quy luật kinh tế là quy luật vô địch, mặc dầu chính sách kinh tế có thể kìm hãm hay thúc đẩy sự tác động của quy luật kinh tế.

Nguyên tắc ích kỷ là nguyên tắc tự vệ mạnh hơn chính sách kinh tế. Smit hỏi: chính sách kinh tế nào phù hợp với « trật tự tự nhiên »? Và ông tự giải đáp: chính sách kinh tế đó là tự do kinh tế.

Theo Smit, Nhà nước phải có những chức năng sau đây:

1. Đấu tranh chống kẻ thù bên ngoài;

2. Đấu tranh với những phần tử phạm tội hình;

3. Đôi khi Nhà nước có thể thực hiện các chức năng kinh tế khi các chức năng đó vượt quá sức các chủ xí nghiệp riêng lẻ như xây dựng đường sá, sông đào và các công trình lớn khác.

Nhưng Smit lại cho rằng sự phát triển kinh tế bình thường không cần có sự can thiệp của Nhà nước. Theo Smit, lũng đoạn là một tội ác to lớn nhất. Khi nói về tự do mậu dịch, Smit cũng bênh vực tự do bán sức lao động, đấu tranh tích cực chống phường hội.

Smít là người chống lại việc giáo dục không mất tiền trong trường cao đẳng, vì theo ông, điều đó sẽ xúc tiến sự cạnh tranh giữa những người có học vấn cao.

Theo ông, hình thức sản xuất bình thường nhất là việc điều tiết tự phát. Nhưng sự khẳng định đó của ông không nhằm chống lại chủ nghĩa xã hội như các nhà tư tưởng khác của giai cấp tư sản hiện đại, mà là nhằm chống lại chế độ phong kiến.

Smit cho rằng cưỡng bức kinh tế là hiện tượng không bình thường. Ông đã nói ở chương thứ V của cuốn « Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của tài sản của

các dân tộc » như sau: người ta bình đẳng với nhau từ khi ra đời và nhờ có sự bình đẳng (hình thức) đó nên giữa người với người chỉ có các quan hệ kinh tế xây dựng trên cơ sở tự do cạnh tranh.

Cho đến nay, trong những người nghiên cứu học thuyết của Smit đang có cuộc tranh luận về vấn đề như sau: trong cuốn sách chủ yếu, nổi tiếng đó của ông, Smit cho tính ích kỷ là cơ sở của học thuyết của ông, còn trong « Lý luận về đạo đức », ông lại cho rằng cơ sở chủ yếu đó là tình cảm của con người, thế thì có gì mâu thuẫn trong học thuyết của Smit không?

Mâu thuẫn đó chỉ là mâu thuẫn bề ngoài, nó gắn liền với đối tượng nghiên cứu của Smit. Khi Smit nghiên cứu vấn đề đạo đức thì ông xuất phát từ tình cảm, còn trong tất cả các lĩnh vực khác, kể cả lĩnh vực kinh tế, thì tính ích kỷ là yếu tố quyết định.

Trước khi chuyển qua nghiên cứu tính chất của các phạm trù kinh tế riêng lẻ, chúng ta hãy nghiên cứu *phương pháp luận của Smit*.

Thế giới quan của Smit chủ yếu là duy vật. Việc ông thừa nhận các quy luật khách quan, phân tích một cách khoa học các hiện tượng của đời sống kinh tế đã nói lên điều đó. Nhưng chủ nghĩa duy vật của ông mang tính chất tự phát, máy móc. Smit không biết phép biện chứng. Mác cho phương pháp của Smit là phương pháp hai mặt. Một mặt, phương pháp khoa học đó rút từ chủ nghĩa Pơ-la-tông mới. Chủ nghĩa Pơ-la-tông mới phân biệt chân lý thành chân lý khó hiểu (chân lý khoa học sâu sắc) và chân lý dễ hiểu (chân lý tầm thường); trái với chân lý khó hiểu, chân lý dễ hiểu có thể truyền bá đến nhân dân. Smit cũng vậy. Ở Smit, một mặt, có phương pháp khó hiểu là phương pháp nêu lên các quy

luật trong bộ mặt của nền sản xuất tư sản, và mặt khác, có phương pháp dễ hiểu là phương pháp miêu tả bề ngoài. Từ đó, chúng ta tìm thấy những yếu tố tầm thường trong lý luận của Smít. Mác đã đánh giá toàn diện, sâu sắc phương pháp luận của Smít trong phần II của « Lý luận giá trị thặng dư », Mác viết: « Chính Smít đã ngây thơ rơi vào một mâu thuẫn thường xuyên. Một mặt, ông quan sát mối liên hệ bên trong của các phạm trù kinh tế hoặc cơ cấu bị che lấp của hệ thống kinh tế tư sản. Mặt khác, bên cạnh đó, ông lại đặt mối liên hệ đó như mối liên hệ biểu hiện ra bề ngoài trong những hiện tượng cạnh tranh, và do đó ông trở thành một người quan sát xa lạ đối với khoa học, giống như một người bị lôi cuốn thực sự vào trong quá trình sản xuất tư sản, một người thực sự quan tâm đến quá trình đó. Hai phương pháp nhận thức đó — một phương pháp là đi sâu vào mối liên hệ bên trong của chế độ tư sản, và có thể nói là đi vào cơ cấu sinh lý của nó, một phương pháp khác chỉ mô tả, liệt kê theo kiểu mục lục, thuật lại bằng những định nghĩa các khái niệm có tính chất công thức về những cái biểu hiện bên ngoài quá trình cuộc sống, dưới hình thức bề ngoài của nó — hai phương pháp nhận thức đó của Smít không những sống yên ổn bên nhau, mà còn xoắn xuýt lấy nhau và thường xuyên mâu thuẫn với nhau »[1].

Cần thấy rằng do có hai phương pháp nhận thức và giải thích các quá trình kinh tế như trên của Smít nên nảy sinh ra hai học phái chính trị kinh tế học khác nhau: chính trị kinh tế học thực sự khoa học của Mác và chính trị kinh tế học tầm thường. Nhưng cũng cần nhớ rằng ở Smít, hầu như mỗi vấn đề đều có mâu

1. C. Mác: *Lý luận giá trị thặng dư*, tiếng Nga, ph. II, tr. 159.

thuẫn, mâu thuẫn đó xuất phát từ hai phương pháp nghiên cứu các hiện tượng kinh tế của ông.

Chúng ta hãy lấy tác phẩm của Smít « Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của tài sản của các dân tộc », và hãy so sánh học thuyết của ông với Tô-mát Mun và Ke-ne về vấn đề đó. Đại biểu cho chủ nghĩa trọng thương, Mun cho rằng công cụ để làm tăng thêm của cải là thương nghiệp. Đại biểu cho phái trọng nông chủ nghĩa, Ke-ne lại cho nông nghiệp là nguồn gốc của mọi của cải. Smít vạch rõ ý kiến sai lầm của cả hai phái đó và nói rằng: lao động hàng năm là nguồn dự trữ đầu tiên cung cấp cho xã hội mọi tư liệu sinh hoạt. Nhưng khi Smít bắt đầu nói đến xã hội loài người thì ông lại dùng hai phương pháp đó. Smít khẳng định rằng trong xã hội loài người có sự hiệp tác lao động xây dựng trên cơ sở phân công. Đó là nguyên lý đúng đắn. Ngoài ra, Smít còn cho rằng xã hội loài người là sự liên hiệp trao đổi. Đó là nguyên lý sai lầm do tính chất hạn chế về lịch sử của Smít. Hơn nữa, sai lầm đó càng nghiêm trọng khi Smít cho rằng nhân tố chủ yếu của sự phát triển xã hội loài người là trao đổi, và trao đổi phát triển sẽ dẫn đến phân công.

Chúng ta hãy nghiên cứu học thuyết của Smít về phân công.

Smít cho rằng tài sản của xã hội phụ thuộc vào nhiều nhân tố:

Thứ nhất, phụ thuộc vào tỷ lệ lao động làm việc trong nền sản xuất vật chất. Công lao của Smít là đã phân biệt được lao động sản xuất và lao động không sản xuất.

Thứ hai, phụ thuộc vào trình độ phát triển của phân công, tức là phụ thuộc vào trình độ phát triển năng suất

lao động. Smít là người tích cực bảo vệ cho công trường thủ công. Smít mô tả rất rõ công trường thủ công làm kim và được Mác nêu lên trong chương XIV quyển I bộ « Tư bản ». Theo Smít, phân công lao động có 3 ưu điểm :

a) Phát triển công trường thủ công thì đảm bảo được chuyên môn hóa, và chuyên môn hóa đảm bảo trình độ hoàn thiện về kỹ thuật ;

b) Làm cho người sản xuất khỏi mất thời giờ khi chuyển từ việc này sang việc khác ;

c) Làm dễ dàng việc áp dụng máy móc.

Sai lầm chính của Smít trong học thuyết về phân công đã được Mác nêu lên trong bộ « Tư bản ». Sai lầm đó biểu hiện ở chỗ Smít không phân biệt sự phân công xã hội và sự phân công của công trường thủ công. Nếu sự phân công xã hội có tính chất tự phát thì trong nội bộ một xí nghiệp, sự phân công lại có kế hoạch. Một sai lầm nữa của Smít là ông đem các kết luận rút từ sự phân tích về sự phân công của công trường thủ công, áp dụng vào xã hội và đi đến kết luận rằng trao đổi đẻ ra sự phân công xã hội.

Nhưng Smít có những kết luận quý giá về mối liên hệ giữa thị trường và sự phân công : hai nguyên nhân ảnh hưởng đến thị trường là mật độ dân số và phát triển vận tải.

Lý luận của Smít về vấn đề giá cả. Tại sao trong học thuyết của Smít, sự phân tích tiền tệ lại nêu lên trước sự phân tích hàng hóa ?

Như đã nói ở trên, Smít cho rằng trao đổi là dấu hiệu quan trọng nhất nói lên tính chất của nền sản xuất. Smít coi xã hội là khối liên hiệp của nhiều người, là khối liên hiệp sản xuất, hơn nữa, còn là khối liên

hiệp của những người trao đổi sản phẩm (đó là điều chủ yếu).

Khi tìm ra tác dụng quyết định của trao đổi, Smit chuyển sang giải thích phần bản chất của trao đổi, và để làm điều đó, Smit phải rời bỏ các quan điểm của những người trọng thương chủ nghĩa.

Những người trọng thương chủ nghĩa cố gắng chứng minh rằng trong trao đổi, chủ yếu là trao đổi hàng lấy hàng, và tiền tệ cũng là hàng hóa. Khi phê phán những người trọng thương chủ nghĩa, Smit khẳng định rằng tiền tệ là phương tiện kỹ thuật làm cho trao đổi được dễ dàng. Tiền tệ làm cho trao đổi được thuận tiện hơn. Smit so sánh tiền tệ với con đường rộng lớn mà trên đó người ta chở cỏ khô và lúa mì, bản thân con đường đó không làm tăng thêm cỏ khô và lúa mì. Những người kế tục Smit như Giôn Stơ-ru-át Min, Séc-nư-sép-ski,v.v. đều có những quan điểm tương tự như thế.

Như vậy, Smit không đánh giá đúng tiền tệ và coi tiền tệ là vật môi giới giản đơn. Smit cũng cố gắng làm giảm bớt tác dụng của tiền tệ. Smit cho tiền giấy có nhiều ưu điểm, bản thân tiền giấy rẻ hơn mà ích lợi thì cũng như thế. Nhưng Smit lại có mâu thuẫn : một mặt, ông rơi vào chủ nghĩa hình thức khi ông cho rằng tiền tệ có thể thay thế bằng mọi thứ ; đồng thời Smit lại là người chống đối tích cực việc giảm giá tiền đúc.

Sở dĩ Smit có mâu thuẫn đó là do trong thời ông không có nạn lạm phát (nạn lạm phát đầu tiên xuất hiện trong những năm 70 của thế kỷ XVIII ở Mỹ, sau đó ở Pháp là trong thời gian cách mạng tư sản Pháp ; còn cuốn sách của Smit thì được xuất bản trong năm 1776, tức là trước các sự kiện đó). Rõ ràng là Smit có ý nói rằng: tiền tệ tín dụng là tiền giấy, là vật thay thế vàng.

Smít giải thích số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông như sau: « Không phải số lượng tiền tệ quyết định giá cả, mà giá cả quyết định số lượng tiền tệ ». Nguyên lý đó nhằm chống lại thuyết số lượng tiền tệ.

Smít rất chú ý đến việc phân tích giá trị. Vấn đề này được trình bày trong các chương V, VI, VII của cuốn « Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của tài sản của các dân tộc ».

Chương V nghiên cứu vấn đề cơ sở của giá trị.

Chương VI nghiên cứu cơ cấu giá trị của hàng hóa.

Chương VII vạch rõ mối tương quan giữa giá cả thị trường và giá trị, có tính đến ảnh hưởng của cung cầu.

Trước hết, chúng ta hãy nghiên cứu xem Smít định nghĩa phạm trù giá trị như thế nào? Công lao to lớn của Smít là ở chỗ ông đã phân biệt rõ ràng khái niệm giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Mầm mống của việc phân chia đó đã có ở A-ri-stốt.

Smít khẳng định dứt khoát rằng giá trị sử dụng không quyết định giá trị trao đổi và bác bỏ lý luận về sự ích lợi được phổ biến rộng rãi trong thế kỷ XVIII. Lý luận đó được Can-ti-lơn và Tuyếc-gô đặc biệt ủng hộ. Smít khẳng định rằng sự ích lợi không có quan hệ gì đến giá trị trao đổi. Không khí, nước rất có ích, nhưng không có chút giá trị nào.

Giá trị trao đổi phụ thuộc vào đâu? Smít nói: giá trị trao đổi do lao động quyết định. Nhưng ý kiến này của Smít không được thật rành mạch. Trong định nghĩa về lao động, Smít có hai cách:

1. Giá trị do lao động hao phí để sản xuất hàng hóa, quyết định. Lao động là thước đo thực tế mọi giá trị.

2. Giá trị do lao động quyết định, mà lao động đó có thể mua bán, đổi lấy hàng hóa.

Vì vậy, giá trị của hàng hóa bằng số lượng lao động có thể mua được hàng hóa đó. Cần hiểu định nghĩa đó của Smít như sau: trao đổi là trao đổi hàng hóa, và đằng sau sự trao đổi hàng hóa đó ẩn giấu sự trao đổi lao động. Người thợ giày, khi trao đổi giày, có thể chi phối một số lượng lao động nhất định của người sản xuất khác.

Mác chỉ rõ rằng cách thứ hai đó phần nào có nhân tố hợp lý, vì nó nêu lên tính chất xã hội của lao động.

Nhưng Smít lại nêu thêm định nghĩa sau đây: giá trị do lao động mà người ta có thể mua được, quyết định. Trong trường hợp này Smít lẫn lộn lao động sống và lao động quá khứ. Sở dĩ như vậy là vì Smít đặt ra hai nhiệm vụ mà bản thân mình không phân biệt được.

Mác chỉ rõ rằng khi nói về thước đo giá trị, người ta có thể nói về nội dung bên trong, thực thể của giá trị (tức là nói về lao động). Vấn đề đó đã được cách giải thích thứ nhất của Smít trả lời. Người ta cũng có thể nói về thước đo bên ngoài của giá trị, tức nói về tiền tệ.

Smít cho rằng có thể tìm thấy sự biểu hiện lý tưởng bề ngoài của giá trị, có thể tìm thấy một chỉ tiêu có sự ổn định lý tưởng hơn so với vàng. Đối với Smít thì thước đo chắc chắn hơn đó là lao động, nhưng lao động là sức lao động, vì chỉ có sức lao động mới có giá cả.

Như vậy, Smít cho tiền lương là thước đo lý tưởng của giá trị.

Để chống lại những khả năng lên xuống của tiền lương, Smít nêu lên một sự giải thích về mặt tâm lý: có thể nói rằng bất cứ ở đâu và lúc nào cũng vậy, đối

với công nhân thì số lượng lao động như nhau có giá trị như nhau.

Xuất phát từ đó, một số nhà học giả cho Smít là người sáng lập ra phương pháp chủ quan về lý luận giá trị, xem luận đề của Smít gần giống như lý luận của học phái Áo *. Nhưng về thực tế, những yếu tố của chủ nghĩa chủ quan chỉ có tác dụng phụ thuộc trong học thuyết của Smít về giá trị.

Trong chương VI, Smít nghiên cứu vấn đề : giá trị hàng hóa gồm những bộ phận nào. Ông nêu lên ba bộ phận của giá trị : 1. tiền lương ; 2. lợi nhuận ; 3. địa tô.

Ở đây, Smít nêu lên sự khác nhau giữa nền sản xuất trước chủ nghĩa tư bản và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Ông cho nền sản xuất trước chủ nghĩa tư bản là thời kỳ nguyên thủy, khi đó toàn bộ sản phẩm đều do người sản xuất tiêu dùng hết, và đến khi tư bản xuất hiện thì mới có sự phân chia thành ba bộ phận của giá trị.

Mác chỉ rõ rằng : dù giá trị gồm có những bộ phận nào thì điều đó cũng không quan trọng đối với việc định nghĩa giá trị. Trong trường hợp này, Smít lẫn lộn hai vấn đề, vấn đề hình thành giá trị và vấn đề phân phối giá trị. Ở đây, Smít phạm nhiều sai lầm lớn, làm khó khăn cho việc giải quyết các vấn đề khác.

Trong học thuyết về giá trị, Smít xem thường tư bản bất biến. Ông cho rằng giá trị của hàng hóa gồm có

---

* Một phái chính trị kinh tế học tư sản vào cuối thế kỷ XIX có đặc điểm là áp dụng phương pháp tâm lý học chủ quan. Nguyên lý cơ bản của phái này là thuyết sự ích lợi có hạn. Theo lý luận này thì giá trị của của cải « quyết định bởi công dụng chủ quan của « của cải có hạn ». tức là quyết định bởi công dụng chủ quan của một bộ phận hàng hóa thỏa mãn nhu cầu thông thường nhất của cá nhân. (*B T.*).

(v + m). Do đó, ông biến thu nhập từ các bộ phận của giá trị thành nguồn gốc của giá trị.

Ngoài nguyên lý nói rằng giá trị được phân chia thành các nguồn thu nhập, ông còn nêu lên một nguyên lý khác nói rằng giá trị gồm có các nguồn thu nhập, và giá trị hàng hóa do tiền lương, lợi nhuận và địa tô quyết định.

Nhưng ở đây lại đẻ ra nhiều vấn đề có quan hệ đến các bộ phận cấu thành của giá trị. Ví dụ cái gì quyết định tiền lương. Nếu nói rằng tiền lương do giá trị của các hàng hóa tiêu dùng quyết định, thì sẽ đi đến chỗ giải thích luẩn quẩn rằng giá trị do giá trị quyết định. Đối với lợi nhuận là bộ phận cấu thành của giá trị, cũng có thể nói như vậy. Smít không nhìn thấy sự khác nhau giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận và cho rằng nguồn gốc của giá trị thặng dư là toàn bộ tư bản.

Do đó, Smít đã đi vào con đường của lý luận tầm thường về chi phí sản xuất.

Từ sự giải thích giá trị như vậy, vấn đề đặt ra là trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn (« thời kỳ nguyên thủy »), giá trị do lao động quyết định, còn trong điều kiện tư bản chủ nghĩa thì giá trị lại do các nguồn thu nhập quyết định.

Nhiều nhà kinh tế học tư sản lợi dụng những nguyên lý đó để khẳng định rằng dường như Smít không phải là người ủng hộ lý luận giá trị lao động.

Chúng ta biết rằng quy luật giá trị chỉ có ý nghĩa phổ biến trong chủ nghĩa tư bản. Ở đây, Smít không thừa nhận lao động là yếu tố quyết định. Và nếu quả thực như vậy thì liệu có thể xem Smít là nhà lý luận về giá trị lao động, là một người tiền bối của Mác, là đại biểu cho phái kinh tế học tư sản cổ điển được không?

Cần phải biết rằng công lao chủ yếu của phái kinh tế học tư sản cổ điển Anh là ở chỗ nó xây dựng nên lý luận giá trị lao động.

Cho đến nay, trong sách báo tư sản vẫn còn nhiều cuộc tranh luận về vấn đề người kế tục Smít. Đặc biệt là các nhà kinh tế học tầm thường cố xếp mình vào hàng ngũ người kế tục Smít.

Mác chỉ rõ rằng không phải lúc nào cũng có thể tin tưởng vào những sự giải thích lẻ tẻ của Smít. Rõ ràng là ở Smít có nhiều mâu thuẫn, nhưng cần phải xem xét lô-gích bên trong của học thuyết của Smít. Trong khi giải thích giá trị thặng dư, Smít xuất phát từ lý luận giá trị lao động, mặc dầu ở ông, lý luận đó chỉ mới ở mức độ phôi thai thôi. Chỉ căn cứ vào điều này cũng đủ thấy rõ công lao của Smít.

Đâu là hạt nhân khoa học trong sự giải thích của Smít về lợi nhuận?

Smít nói: « từ khi tư bản nằm trong tay các cá nhân riêng lẻ, một số cá nhân riêng lẻ đó bắt đầu giao công việc cho những người lao động, cung cấp nguyên liệu, thức ăn cho họ với mục đích bòn rút lợi nhuận hay dùng lao động làm tăng thêm giá trị của nguyên liệu ».

Ở đây, Smít không nói về những người vô sản, mà nói về những người lao động, trong đó có thể kể cả những người sở hữu tiểu tư sản.

Nhưng Smít xem lợi nhuận là sản phẩm của lao động của những người làm thuê cho nhà tư bản, là kết quả của việc chiếm đoạt lao động của người khác.

Ở một chỗ khác, Smít cũng công nhận có sự bóc lột, ông nói rằng trong « thời kỳ nguyên thủy », toàn bộ sản phẩm thuộc về người sản xuất, và sau đó, người

sản xuất nộp một phần sản phẩm cho người chiếm hữu ruộng đất.

Do đó, địa tô là số khấu trừ đầu tiên trong sản phẩm của người lao động, còn lợi nhuận của nhà tư bản là số khấu trừ thứ hai. Như vậy, Smit đã nhìn thấy nguồn gốc giống nhau giữa địa tô và lợi nhuận.

Smit còn nghiên cứu một vấn đề quan trọng khác nữa là: có thể coi lợi nhuận là tiền trả công cho công việc giám thị của nhà tư bản được không? Smit đã trả lời vấn đề đó trên cơ sở lý luận giá trị lao động.

Lý luận của Smit về bóc lột xây dựng trên cơ sở lý luận cho rằng: giá trị do lao động quyết định và sự bóc lột được thực hiện trên cơ sở sử dụng lao động của người khác.

Các khoản khấu trừ trong sản phẩm nói trên chỉ có ý nghĩa đối với việc xác định lao động quyết định giá trị.

Từ đó có thể kết luận rằng: Smit chỉ có thể giải thích tương đối đúng đắn lý luận giá trị thặng dư khi ông dựa vào lý luận giá trị lao động.

Vì vậy, không thể coi Smit là người sáng lập ra phái kinh tế học tầm thường. Smit cũng dùng lý luận giá trị lao động để giải thích vấn đề giá trị sụt xuống khi năng suất lao động tăng lên.

Tóm lại, *những công lao chủ yếu của Smit* là:

Thứ nhất, phân biệt dứt khoát giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của hàng hóa.

Thứ hai, Smit xuất phát từ chỗ cho rằng mọi lao động có thể tạo nên giá trị, đó là điều mà các nhà trọng nông chủ nghĩa và trọng thương chủ nghĩa phủ nhận, Smit chưa phân biệt được lao động trừu tượng và lao động cụ thể, nhưng đã tạo tiền đề cho sự phân biệt

đó, vì ông cho rằng mọi lao động, không kể hình thức cụ thể của nó như thế nào, đều tạo nên giá trị.

Thứ ba, ngay trong những nhược điểm, thiếu sót của ông, ông cũng vạch ra được rằng quy luật giá trị thay đổi khi tư bản chiếm địa vị thống trị — ông cảm thấy giá trị biến thành giá cả sản xuất. Về một số điểm nào đó, Smít kém Ri-các-đô, nhưng cũng có một số điểm lại vượt Ri-các-đô. Mặt tích cực trong học thuyết của Smít là ở chỗ ông hiểu được sự phát triển của lịch sử và tìm thấy quan điểm lịch sử đối với các phạm trù kinh tế.

Lý luận của Smít về phân phối. Trong lý luận phân phối của mình, Smít đã tiến một bước dài trong việc nghiên cứu các vấn đề kinh tế. Những vấn đề kinh tế căn bản của chủ nghĩa tư bản được Smít giải thích theo quan điểm thu nhập. Smít lấy học thuyết về thu nhập làm cơ sở giải thích các quan hệ phân phối, kết cấu giai cấp và mâu thuẫn giai cấp. Ai cũng biết rằng, Ke-ne xuất phát từ sự khác nhau của các ngành sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, để phân chia xã hội.

Trên cơ sở lý luận về thu nhập, Smít chia xã hội tư bản thành ba giai cấp: 1) những người chiếm hữu ruộng đất; 2) các nhà tư bản trong công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp; 3) những người công nhân về cơ bản là người làm thuê.

Trong những năm 40 của thế kỷ XIX, Mác đã chỉ rõ rằng học thuyết về kết cấu giai cấp trong xã hội tư sản đã được Smít và Ri-các-đô nêu lên.

Trong học thuyết về giai cấp, Smít không nhắc đến giai cấp tiểu tư sản, đó là một điển hình phổ biến đối với tất cả các nhà kinh tế học Anh, vì nền kinh tế của Anh lúc đó, về căn bản, không còn những người tiểu sản xuất—những người tiểu tư hữu.

Công lao của Smít không những ở chỗ ông chỉ rõ sự tồn tại của các giai cấp, mà còn ở chỗ ông gắn liền nó với ba hình thức thu nhập : 1) địa tô ; 2) lợi nhuận ; 3) tiền lương. Trước Smít chưa có người nào nghiên cứu như vậy. Tuyếc-gô có nêu lên khái niệm lợi nhuận, nhưng lại xem lợi nhuận là một lượng đẻ ra từ địa tô.

Smít là người đầu tiên nêu lên đầy đủ khái niệm lý luận về lợi nhuận và tư bản.

Học thuyết của Smít về lợi nhuận. Smít coi lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận, đẻ ra từ lợi nhuận, còn các nhà kinh tế học tầm thường thì cho lợi tức là một lượng không phụ thuộc vào lợi nhuận.

Nhưng trong việc nghiên cứu lợi nhuận, Smít có hai phương pháp nghiên cứu vấn đề.

Một mặt, Smít giải thích một cách khoa học nguồn gốc của lợi nhuận, coi nó là một bộ phận của sản phẩm do công nhân sản xuất.

Mặt khác, do không phân biệt được tư bản bất biến và tư bản khả biến, cho nên Smít không thấy được sự khác nhau giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư và ông cho nguồn gốc của lợi nhuận là do toàn bộ tư bản đẻ ra. Ông không gắn liền lợi nhuận với việc tư bản bóc lột công nhân.

Đồng thời, do không phân biệt được lĩnh vực sản xuất và lĩnh vực lưu thông, nên Smít cho tư bản trong lĩnh vực sản xuất, cũng như trong lĩnh vực lưu thông, đều đẻ ra lợi nhuận như nhau.

Công lao của Smít là ở chỗ ông đã tìm thấy vấn đề xu hướng bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận trong các ngành khác nhau trên cơ sở cạnh tranh. Smít cũng phát hiện thấy được tại sao tỷ suất lợi nhuận có xu hướng hạ thấp. Ông xuất phát từ chỗ cho rằng các tư bản đều

tăng lên, và do đó, ông cho rằng muốn phát triển công nghiệp thì phải hạ thấp tỷ suất lợi nhuận và muốn hạ thấp tỷ suất lợi nhuận thì phải tăng tư bản lên. Smit đã vạch ra một cách đúng đắn sự phụ thuộc giữa tỷ suất lợi nhuận và tư bản: tư bản đầu tư càng nhiều thì tỷ suất lợi nhuận càng thấp.

Học thuyết của Smít về tiền lương. Trong học thuyết của mình, Smit phân biệt xã hội « nguyên thủy » trước chủ nghĩa tư bản với xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong xã hội trước chủ nghĩa tư bản, tiền lương ngang bằng với sản phẩm lao động. Smit quan niệm tiền lương là thu nhập của bất cứ người lao động nào.

Trong xã hội tư sản, tiền lương là thu nhập của công nhân làm thuê. Do đó, Smít có hai quan điểm đối với tiền lương. Giữa hai định nghĩa đó có điểm giống nhau là: tiền lương là thu nhập có tính chất lao động, nó phải gắn liền với lao động.

Smit có cảm tình với công nhân trong cuộc đấu tranh với chủ xí nghiệp và nhìn thấy nguyên nhân đấu tranh thất bại như sau: a) công nhân ít được đảm bảo và họ gặp khó khăn trong việc duy trì thời gian bãi công; b) các nhà tư bản dễ dàng câu kết với nhau vì chúng có ít người; c) luật lệ của Nhà nước bênh vực cho các nhà tư bản.

Smit phân biệt 3 loại quốc gia: loại thứ nhất là những nước mà ở đó, tiền lương được tăng lên cùng với sự tăng của tư bản. Loại thứ hai là những nước mà ở đó, tiền lương không thay đổi vì tư bản không thay đổi. Loại thứ ba là những nước mà ở đó, tiền lương sụt xuống cùng với sự giảm sút của tổng tài sản, và có thể xuống thấp hơn mức sống tối thiểu.

Như vậy, mức lương phụ thuộc vào tốc độ tăng của cải của đất nước. Do đó, Smit chống lại việc công

nhân tổ chức công đoàn, vì theo ông thì dường như công đoàn không làm tăng thêm tài sản quốc dân. Ông cho rằng chính công nhân mới là người quan tâm đến việc tăng tài sản và tư bản.

Smit đã phạm sai lầm lớn khi coi tiền lương là giá cả lao động, điều đó được các nhà kinh tế học tư sản bám lấy. Khi nói về việc bán lao động, Smit có ý nói bán sức lao động. Nhưng Smit không xác định được giá trị sức lao động, vì ông cho rằng khối lượng tiền lương là do cung cầu về lao động quyết định. Vì vậy, ông nghiên cứu 3 loại quốc gia có mức lương khác nhau.

Có thể cho rằng Smit là người đặt cơ sở cho « quy luật sắt về tiền tượng » được chăng? Smit nghiên cứu tiền lương trong mối liên hệ với mức tối thiểu của tiền lương và cho rằng mức lương phụ thuộc vào quỹ tiền lương. Quỹ tiền lương được chia cho số lượng công nhân và vì vậy, công đoàn không thể có ảnh hưởng đến mức lương. Theo Smit, quy mô của tư bản giữ vai trò quyết định trong việc quy định tiền lương. Bọn bênh vực chủ nghĩa tư bản thường lợi dụng cách giải thích đó của Smit để khẳng định rằng bản thân công nhân phải quan tâm đến việc tăng tư bản.

Cần nhớ rằng Smit viết tác phẩm của ông trong thời kỳ công trường thủ công còn thống trị ở Anh. Khi đó tích lũy tăng thì nhu cầu về sức lao động cũng tăng. Vì thế, trong hoàn cảnh như vậy, Smit nghiên cứu vấn đề đó tương đối khách quan. Smit bênh vực cho việc tự do bán sức lao động.

Trong học thuyết về tiền lương, Smit tính toán những đặc điểm cụ thể của lao động của con người. Ví dụ, ông chỉ rõ rằng trong những ngành mà điều kiện sản xuất ít thuận lợi hơn, thì lao động cần được trả công

cao hơn. Smit cũng nghiên cứu những công việc có tính chất thời vụ. Tiền lương phải được trả cao hơn khi sử dụng những đối tượng lao động đắt tiền. Quy mô tiền lương phải gắn liền với việc học tập (không phải nghề nào cũng được tất cả mọi người đều thích). Đó là những yếu tố nâng cao tiền lương.

Học thuyết của Smit về địa tô. Về vấn đề này, Smit cũng có nhiều mâu thuẫn. Ông không khắc phục được hoàn toàn ảnh hưởng của những người trọng nông chủ nghĩa. Smit có một số lập luận về địa tô như sau:

1. Địa tô là số khấu trừ đầu tiên trong sản phẩm của lao động (đó là yếu tố khoa học).

2. Lao động trong nông nghiệp là lao động có năng suất cao hơn so với trong công nghiệp. Lao động trong nông nghiệp tạo nên nhiều sản phẩm hơn, vì trong nông nghiệp có sự giúp đỡ của giới tự nhiên. Trong công nghiệp, thu thập được chia thành tiền lương và lợi nhuận, còn trong nông nghiệp thu nhập được chia thành tiền lương, lợi nhuận và địa tô.

3. Sản phẩm nông nghiệp được bán ra không theo giá trị, mà theo giá cả lũng đoạn do cầu cao hơn cung.

Điều này không đúng vì nó không giải thích tình hình trong khi có khủng hoảng nông nghiệp.

Smit nói: mức địa tô của một mảnh ruộng do thu nhập của mảnh ruộng đó mang lại, quyết định. Mác cho nguyên lý đó là công lao to lớn của Smit. Cũng có những chỗ Smit nói rằng những mảnh ruộng tốt mang lại nhiều thu nhập hơn, nhưng ông lại không chuyên nghiên cứu vấn đề địa tô cấp sai II.

Smit phủ nhận sự tồn tại của địa tô tuyệt đối trên cơ sở cho rằng điều đó vi phạm quy luật giá trị. Smit xuất phát từ chỗ cho rằng giá cả sản xuất và giá trị

của hàng hóa là một. Về mặt lý luận, điều đó đã loại trừ khả năng có địa tô tuyệt đối.

Trong học thuyết về địa tô, Smít phân biệt một cách dứt khoát giữa địa tô với tiền tô, ông xem tiền tô gồm có địa tô và lợi tức của tư bản chi phí vào việc cải tạo đất đai. Đó là điều mới so với các đại biểu của phái trọng nông chủ nghĩa. Những người trọng nông chủ nghĩa không thấy lợi tức của tư bản và cho toàn bộ thu nhập từ ruộng đất là do thiên nhiên đưa lại, không có liên quan gì với lao động của người lao động.

Như vậy, theo sự giải thích của Smít, địa tô trở thành hình thức biến tướng của giá trị thặng dư ; điều đó có nghĩa là Smít đã có quan niệm đúng đắn, khoa học về vấn đề địa tô.

Tóm lại, đối với Smít, « ... giống như lợi nhuận công nghiệp, theo đúng nghĩa của nó, địa tô chỉ là một bộ phận của lao động mà người công nhân kết hợp vào vật liệu »[1].

Học thuyết của Smít về tư bản. Học thuyết của Smít về tư bản và việc phân chia tư bản ra thành tư bản cố định và tư bản lưu động là một trong những điểm trọng yếu trong hệ thống lý luận kinh tế của Smít. Học thuyết này gồm có 3 phần cơ bản : a) lý luận về tư bản nói chung ; b) lý luận về tư bản cố định và tư bản lưu động ; c) lý luận về các yếu tố của tư bản cố định và tư bản lưu động.

1. Học thuyết về tư bản của Smít, cho đến nay, vẫn là cơ sở của học thuyết tư sản. Các nhà kinh tế học trước Smít, hoặc coi tư bản và tài sản bằng tiền là một (những người trọng thương chủ nghĩa), hoặc cho mọi của cải đều là tư bản (Tuyếc-gô).

---

1 C. Mác : *Lý luận giá trị thặng dư*, tiếng Nga, ph. I, tr. 49.

Smít giải thích rõ thêm rằng các nguồn hàng hóa có thể có nhiều loại. Smít nói: vật phẩm tiêu dùng không thể là tư bản và cũng không phải mọi tư liệu sản xuất đều là tư bản, mà chỉ những tư liệu sản xuất do lao động tạo nên, chứ không phải do thiên nhiên tạo nên, mới là tư bản. Như vậy là Smít phân biệt tư bản với ruộng đất. Smít rất đúng khi ông khẳng định rằng chỉ có bộ phận tài sản mang lại lợi nhuận, mới là tư bản. Smít lại phân biệt tư bản với ý nghĩa toàn dân và tư bản với ý nghĩa cá nhân. Đối với cá nhân, tư bản là mọi của cải mang lại thu nhập, bất kỳ là nó có sản xuất ra của cải mới hay không.

2. Chúng ta hãy nghiên cứu tính chất của tư bản cố định và tư bản lưu động của Smít. Về điểm này, Smít có nhiều sai lầm. Mác nói rằng Smít đã tiến một bước so với những người trọng nông chủ nghĩa, nhưng đồng thời cũng đã lùi lại một bước.

Bước tiến của Smít là ở chỗ: Smít đã khắc phục được tính chất hạn chế của những người trọng nông chủ nghĩa, là những người chỉ quan tâm đến nông nghiệp. Chúng ta biết rằng Ke-ne chỉ nghiên cứu tư bản cố định và tư bản lưu động trong nông nghiệp, vì vậy, Ke-ne không thể nêu lên tính chất tổng quát của tư bản lưu động.

Công lao to lớn của Smít là ở chỗ Smít xác định rằng mọi ngành sản xuất đều có tư bản cố định và tư bản lưu động, đồng thời nêu lên định nghĩa về tư bản cố định và tư bản lưu động; còn Ke-ne thì gọi tư bản cố định và tư bản lưu động là tiền ứng trước. Về vấn đề đó, Mác đã viết trong quyển II bộ « Tư bản » như

sau: « Bước tiến bộ duy nhất của Smit chính là ở chỗ đã làm cho các phạm trù trở thành phổ biến » 1.

Nhưng đồng thời, Smit đã lùi một bước trong việc nghiên cứu tư bản cố định và tư bản lưu động so với những người trọng nông chủ nghĩa. Những người trọng nông chủ nghĩa gắn liền những khoản tiền ứng trước đầu tiên và những khoản tiền ứng trước hàng năm với phạm vi sản xuất, mặc dầu họ chỉ nghiên cứu chúng trong phạm vi nông nghiệp.

Khác với những người trọng nông chủ nghĩa, Smit không khắc phục được ảnh hưởng của phái trọng thương chủ nghĩa, và ông không phân biệt được ranh giới rõ ràng giữa phạm vi sản xuất và phạm vi lưu thông. Do đó, ông phạm sai lầm lớn là không phân biệt hai khái niệm: tư bản lưu động và tư bản lưu thông.

Tư bản lưu thông là tư bản tồn tại dưới hình thức tiền tệ và hàng hóa nằm trong phạm vi lưu thông. Còn tư bản lưu động là bộ phận tư bản được đưa vào quá trình sản xuất, tức là một bộ phận của tư bản sản xuất. Do đó, Smit hiểu tư bản lưu động với ý nghĩa hai mặt: khi thì gồm có những yếu tố của tư bản sản xuất (nguyên liệu) khi thì gồm có tư bản dưới hình thức hàng hóa và tiền tệ.

Ví dụ, Smit cho rằng tư bản của thương nhân hầu hết là tư bản lưu động. Điều đó tất nhiên không đúng, vì tư bản của thương nhân không phải là tư bản sản xuất.

3. Lý luận của Smit về các yếu tố của tư bản cố định và tư bản lưu động là hoàn toàn nhầm lẫn.

Smit chỉ rõ rằng tư bản lưu động gồm 4 bộ phận:

---

1. C Mác: *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1961, q. II, t. I, tr. 249.

a) Tiền tệ nằm trong phạm vi lưu thông.

Điều đó không đúng, vì tiền tệ trong phạm vi lưu thông không phải là tư bản, mà nó chỉ thực hiện chức năng thông thường của tiền tệ. Tiền tệ trong quá trình tuần hoàn của tư bản là tư bản tiền tệ. Bất cứ trong trường hợp nào cũng không thể coi nó là tư bản sản xuất (tư bản lưu động).

b) Nguồn lương thực dự trữ trong tay thương nhân và trong tay các nhà công nghiệp.

Không thể coi đó là tư bản sản xuất, vì đó là tư bản hàng hóa.

c) Các nguồn dự trữ nguyên liệu và nửa thành phẩm.

Nếu chúng được sử dụng trực tiếp trong sản xuất thì đó là tư bản lưu động. Nhưng Smít không nói đến nguyên liệu dùng để chế biến mà lại nói đến nguyên liệu là sản phẩm hàng hóa của xí nghiệp.

d) Nguồn hàng hóa dự trữ trong các kho tàng và trong các cửa hàng.

Đó là tư bản hàng hóa.

Như vậy, theo Smít, tư bản lưu động mất tính chất sản xuất, đồng thời sức lao động cũng không nằm trong tư bản lưu động.

Smít có nêu lên một nguyên lý là mọi tư bản đầu tiên đều do tư bản lưu động đẻ ra.

Nguyên lý đó trở nên hợp lý nếu cho rằng Smít hiểu tư bản lưu động là tư bản hàng hóa. Nhân tố tiêu cực trong học thuyết của Smít về tư bản lưu động là ở chỗ ông đã lẫn lộn các yếu tố khác nhau của tư bản sản xuất tồn tại dưới các hình thức khác nhau trong quá trình tuần hoàn.

Sở dĩ có sai lầm đó là do Smít không hiểu được sự khác nhau về nguyên tắc giữa sản xuất và lưu thông.

Smít thường xuất phát từ tiền đề là tư bản tạo nên giá trị thặng dư không những trong phạm vi sản xuất mà cả trong phạm vi lưu thông. Điều đó làm cho Smít khó quan niệm được quá trình tái sản xuất.

Theo Smít, sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động là: « Tư bản lưu động là tư bản mang lại thu nhập cho người chủ của nó do kết quả của việc thực hiện, tiêu thụ, đó là tư bản mang hình thức hàng hóa. Tư bản cố định là tư bản mang lại thu nhập khi nó còn nằm trong tay người có tư bản ».

Tiêu chuẩn phân chia tư bản như vậy có tính đến các yếu tố kỹ thuật, có tính đến việc thay thế quyền sở hữu, nhưng lại không tính đến các chức năng trong quá trình tuần hoàn của tư bản. Vì vậy, quan niệm của Smít về tư bản cố định là một quan niệm mơ hồ. Smít cho rằng tư bản cố định có 4 yếu tố: máy móc và công cụ sản xuất; nhà cửa dùng cho sản xuất; mọi sự cải biến đất đai làm nâng cao mức thu hoạch của đất đai; và một yếu tố nữa sẽ được nói ở dưới đây.

Có thể đồng ý là 3 yếu tố trên thuộc vào thành phần của tư bản cố định. Nhưng không thể đồng ý về yếu tố thứ tư sau đây: khả năng có ích của mọi thành viên trong xã hội, sự khéo léo của người công nhân. Không thể đồng ý với điều đó được. Vì những người sản xuất nhỏ cũng có thể có kỹ năng và phương pháp tốt, do đó họ có thể tạo nên giá trị lớn hơn. Nhưng điều đó không có liên quan đến tư bản. Nếu công nhân làm thuê có những kỹ năng nói trên, thì sức lao động của họ được bán ra theo giá trị cao hơn. Trong tay nhà tư bản, sức lao động là tư bản, nhưng tuyệt đối không phải là tư bản cố định, mà theo danh từ của Mác, là tư bản khả biến.

Các nhà kinh tế học tư sản đã lợi dụng nguyên lý không đúng đó của Smít để chứng minh rằng công nhân cũng là nhà tư bản, tiền lương cũng là tư bản, và lương cao trả cho trình độ lành nghề cũng là thu nhập của tư bản cá nhân. Nguyên lý đó của Smít đã xóa nhòa sự khác nhau giữa sức lao động và tư bản.

Lý luận của Smít về tái sản xuất tư bản xã hội. Trong chương XIX quyển II bộ « Tư bản », Mác đã phê phán lý luận tái sản xuất của Smít và chỉ rõ rằng trong lý luận đó có cái tốt và có cái đáng phê bình.

Lý luận tái sản xuất của Smít xây dựng trên luận điểm cho rằng giá trị của hàng hóa gồm các nguồn thu nhập: lợi nhuận, tiền lương và địa tô. Như vậy, Smít đã bỏ qua giá trị chuyển dịch * của tư liệu sản xuất, bỏ qua tư bản bất biến.

Smít phạm sai lầm đó như thế nào?

Smít phân biệt sản phẩm cá biệt với sản phẩm xã hội và thừa nhận một cách dè dặt các yếu tố của tư bản bất biến. Ông nói rằng việc tính toán tư bản bất biến chỉ quan trọng trong khi tính toán sản phẩm cá biệt, nhưng nếu cốt để nghiên cứu toàn bộ tư bản xã hội thì không cần đến tư bản bất biến.

Smít nói: « Nếu xét sản phẩm xã hội, thì giá trị của việc sản xuất nó có thể coi là các nguồn thu nhập ». Như vậy, theo Smít, giá trị của tư liệu sản xuất có thể coi là tiền lương, lợi nhuận và địa tô. Thoạt nhìn qua thì nguyên lý đó đúng, nếu nghiên cứu một cách trừu tượng sản phẩm hàng năm là một tổng số giá trị. Nếu toàn bộ sản phẩm xã hội gắn liền với lao động, mà lao động lại được chia ra thành lao động cần thiết và lao động

---

* Phần giá trị của tư liệu sản xuất được chuyển vào trong sản phẩm (*B.T.*)

thặng dư, thì có thể coi sản phẩm xã hội là tất cả các nguồn thu nhập cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong trường hợp này sai lầm của Smít là ở chỗ nào? Sai lầm đó là ở chỗ: nếu xem xét sản phẩm xã hội dưới hình thức hiện vật, thì đòi hỏi phải có vấn đề thực hiện, nhưng không thể phân chia nó một cách trừu tượng ra thành các nguồn thu nhập. Trong sản phẩm hàng năm luôn luôn có một bộ phận không thể tiêu dùng dưới hình thức tiêu dùng cá nhân, nhất là bộ phận đó là tư bản cố định. Chính vì thế, Mác nhấn mạnh rằng sai lầm chính của Smít là ở chỗ ông lẫn lộn toàn bộ giá trị với giá trị vừa mới sáng tạo ra.

Smít không thấy sự khác nhau giữa hai mặt của lao động — lao động cụ thể và lao động trừu tượng, điều mà chỉ có Mác mới tìm ra.

Lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới. Lao động cụ thể chuyển giá trị cũ của tư liệu sản xuất sang sản phẩm mới. Người công nhân không thể nào tạo ra sản phẩm, không thể nào tạo ra giá trị nếu không có sự chuyển dịch giá trị của tư liệu sản xuất. Quá trình tạo ra giá trị mới tất nhiên đi liền với quá trình chuyển dịch giá trị cũ.

Smít không nhìn thấy đặc điểm đó của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó, ông đi đến kết luận không đúng là: có thể không cần có tư liệu sản xuất. Mác chỉ rõ rằng ngay việc nhặt sỏi dưới bãi biển cũng phải cần đến tư liệu sản xuất như thúng, mủng, giỏ, sọt.

Đối với chủ nghĩa tư bản cũng vậy, tư liệu sản xuất phải gắn liền với sức lao động. Smít xem thường tư bản bất biến, vì không hiểu thực chất của chủ nghĩa tư bản.

Học thuyết Smit có tác dụng to lớn đối với việc nghiên cứu lý luận tái sản xuất. Nhưng học thuyết đó không thể giải thích được tái sản xuất giản đơn.

Theo Smit thì rõ ràng là trong tái sản xuất giản đơn, toàn bộ thu nhập quốc dân đều được tiêu dùng cho cá nhân.

Bộ phận đầu tiên của thu nhập quốc dân là tiền lương được sử dụng vào tiêu dùng cá nhân của giai cấp công nhân.

Bộ phận thứ hai là giá trị thặng dư dùng vào việc tiêu dùng cá nhân của giai cấp các nhà tư bản.

Vì vậy, Smit nói rằng giá trị của toàn bộ sản phẩm xã hội bằng với toàn bộ các nguồn thu nhập. Do đó, toàn bộ sản phẩm xã hội cần được tiêu dùng hoàn toàn. Nếu theo quan điểm đó thì sẽ vứt bỏ hoàn toàn sự tiêu dùng sản xuất. Và nếu như thế thì làm thế nào mà có được quá trình tái sản xuất!

Lý luận của Smit về tái sản xuất mở rộng. Vì Smit xem thường tư bản bất biến cho nên đối với ông chỉ còn lại tư bản khả biến, và ông nói rằng tích lũy là biến giá trị thặng dư thành tư bản. Vì chỉ có tư bản khả biến, cho nên tích lũy có nghĩa là người công nhân sản xuất tiêu dùng hết sản phẩm thặng dư, tức là toàn bộ lợi nhuận cần được biến thành tiền lương của công nhân.

Theo quan điểm của Smit, không có việc tăng tư bản bất biến mà chỉ có việc tăng tiêu dùng của công nhân.

Mặc dù có những sai lầm như vậy, Smit vẫn có công lao trong lý luận tái sản xuất.

Smit hiểu rằng không thể bỏ qua được tư liệu sản xuất; ông nêu lên khái niệm tổng thu nhập và thu nhập thuần túy. Thu nhập thuần túy là thu nhập được chi

tiêu trực tiếp vào việc tiêu dùng: tiền lương, lợi nhuận và địa tô.

Ngoài ra, Smit gọi tổng thu nhập là toàn bộ sản phẩm hàng năm của ruộng đất và của lao động, tức là cũng bao gồm cả tư liệu sản xuất. Nếu trừ những chi phí về khôi phục tư bản cố định và tư bản lưu động, thì bộ phận còn lại sẽ là thu nhập thuần túy. Mác đánh giá phương pháp đó của Smit như sau: Nếu trong luận điểm của mình, Smit mở cửa tống tư bản bất biến đi, thì trong học thuyết về thu nhập thuần túy, ông lại cưỡng bức kéo nó trở về.

Trong học thuyết kinh tế của mình, Smit chia tư bản ra làm hai bộ phận: tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, mặc dầu sự phân chia đó chưa rành mạch. Smit không tính những chi phí sản xuất của tư bản cố định vào trong sản phẩm thuần túy của xã hội, song giá cả lao động lại nằm trong sản phẩm thuần túy dưới hình thức hiện vật. Như vậy, quỹ tiêu dùng gồm có giá cả và sản phẩm dưới hình thức hiện vật. Do đó, theo Smit, có những ngành chỉ sản xuất thu nhập quốc dân (c+v). Nguyên lý đó đi rất gần đến kết luận là trong xã hội có những ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng, tức là khu vực II.

Tóm lại, Smit có tác dụng như thế nào trong việc vạch ra học thuyết về tái sản xuất?

1. Smit không thể phân tích sâu sắc vấn đề tái sản xuất, vì ông xuất phát từ luận điểm cho rằng giá cả của hàng hóa được chia ra thành các thu nhập, tức là rốt cục được chia thành v+m. Đồng thời Smit không chú ý đến tư bản bất biến.

2. Một mặt, Smit coi thường tư bản bất biến, mặt khác, lại nói đến tư bản bất biến dưới danh nghĩa tổng thu nhập.

3. Smít coi thu nhập khi là giá trị trao đổi (giá cả lao động, lợi nhuận), khi là giá trị sử dụng (vật phẩm để tiêu dùng).

4. Smít xóa nhòa ranh giới giữa thu nhập và tư bản, do đó, ông không thể chuyển từ tư bản cá biệt đến tư bản xã hội. Nhưng trong sự phân tích của mình, Smít vấp phải « sự phân biệt rất quan trọng giữa công nhân sản xuất *tư liệu sản xuất* và công nhân trực tiếp sản xuất *vật phẩm tiêu dùng* »[1].

Như vậy, Smít đã tiến một bước dài so với những người trước ông, vì ông nhận thấy sự khác nhau giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Khi vạch rõ tính chất hạn chế của Smít, Lê-nin viết : « Ở đây đã lộ ra cái cảm giác phải phân biệt hai hình thức lao động : một thứ thì cung cấp những vật phẩm tiêu dùng có thể xếp vào « thu nhập thuần túy »; một thứ nữa thì cung cấp « những máy móc có ích, những công cụ công nghiệp, những nhà cửa kinh doanh, v.v.. » tức là những vật phẩm đôi khi không thể nào nhập vào tiêu dùng cá nhân được. Từ đó chỉ cần tiến một bước nữa là đi đến chỗ thừa nhận rằng để giải thích sự thực hiện, thì tuyệt đối cần phải phân biệt hai hình thức tiêu dùng : tiêu dùng cá nhân và tiêu dùng sản xuất (phục vụ cho việc sản xuất). Và chính nhờ sửa chữa hai sai lầm trên của Smít (gạt tư bản bất biến ra ngoài giá trị của sản phẩm và gộp làm một tiêu dùng cá nhân với tiêu dùng sản xuất) mà Mác đã xây dựng nên một lý luận đặc sắc về sự thực hiện sản phẩm xã hội trong xã hội tư bản chủ nghĩa »[2].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1961, q. II, t. II, tr. 24.

2. V. Lê-nin : *Toàn tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1962, t. 3, tr. 45.

Lý luận giá trị đầy mâu thuẫn của Smít làm cho ông không thể nêu ra được lý luận đúng đắn về tái sản xuất. Do không triệt để trong định nghĩa về giá trị nên Smít không thể nêu ra được lý luận đúng đắn về phân phối.

Phân phối được Smít đề lên hàng đầu so với sản xuất vì ông cho rằng các nguồn thu nhập quyết định giá trị. Smít không kiên định trong việc phân biệt khái niệm thu nhập và tư bản.

Lê-nin đã tìm ra những sai lầm về nguyên tắc của những nhà kinh tế học tư sản cho vấn đề phân phối là vấn đề hoàn toàn độc lập không dính dáng đến sản xuất. Về vấn đề đó, Lê-nin đã viết trong tác phẩm của mình « Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga » như sau : « Như vậy, chúng ta thấy rằng những nhà kinh tế học đã và hiện vẫn đang còn ba hoa chỉ trích các tác giả cổ điển (và cả Mác nữa) là chưa chú ý đầy đủ đến « phân phối » và « tiêu dùng » thì bản thân họ lại chẳng hề mảy may có thể giải thích được những vấn đề căn bản nhất của « phân phối » và « tiêu dùng ». Điều đó cũng dễ hiểu thôi, bởi vì người ta không thể nào bàn tới vấn đề « tiêu dùng » nếu người ta chưa hiểu quá trình tái sản xuất của toàn bộ tư bản xã hội và quá trình bù lại các bộ phận cấu thành khác nhau của sản phẩm xã hội. Ví dụ đó lại xác nhận một lần nữa sự vô lý của việc tách rời « phân phối » với « tiêu dùng », thành những bộ phận độc lập của khoa học, thích hợp với những quá trình và những hiện tượng độc lập trong đời sống kinh tế. Hơn nữa, vấn đề đó sẽ không tồn tại riêng rẽ nữa khi người ta đã giải thích được quan hệ giữa tiêu dùng quốc dân và sản phẩm quốc dân, cũng như sự thực hiện từng bộ phận của sản

phẩm đó. Chỉ còn việc đặt tên cho các bộ phận khác nhau đó mà thôi. »[1].

Để kết luận về các quan điểm của Smit, cần phải nói đến vấn đề thế nào là lao động sản xuất và lao động không sản xuất. Vấn đề này được các học phái kinh tế luôn luôn chú ý đến. Và đến ngày nay, vấn đề đó còn được người ta quan tâm. Ví dụ, những người trọng nông chủ nghĩa cho lao động sản xuất chỉ là lao động nông nghiệp, Smit cho rằng mọi lao động làm việc trong sản xuất đều là lao động sản xuất. Đồng thời Smit cũng nói riêng về tính chất của lao động không sản xuất.

Trong quan điểm của Smit có hai khuynh hướng phân biệt lao động sản xuất và lao động không sản xuất.

Khuynh hướng thứ nhất: Smit cho lao động sản xuất là lao động có khả năng làm tăng tư bản, tức là lao động tạo nên giá trị thặng dư. Về vấn đề đó, Smit viết: « Lao động có thể mua bằng tư bản và thu nhập. Chỉ có lao động mua bằng tư bản (tức là lao động có khả năng làm tăng thêm tư bản) mới là lao động sản xuất ». Nhưng Smit lại không phân biệt lao động trong sản xuất và trong lưu thông, do đó, ông cho rằng lao động trong thương nghiệp là lao động sản xuất.

Khuynh hướng thứ hai: Smit cho rằng lao động sản xuất là bất cứ lao động nào tạo nên sản phẩm vật chất. Với khuynh hướng đó, Smit muốn phân ranh giới giữa công tác phục vụ và công tác sản xuất sản phẩm vật chất, và cho rằng chỉ có sản xuất sản phẩm vật chất mới là lao động sản xuất.

Về sau này, các nhà kinh tế học tranh luận rất lâu về vấn đề thế nào là lao động sản xuất và lao động

---

1. V. Lê-nin: *Toàn tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1962, t. 3, tr. 61.

không sản xuất. Với sự phân tích như vậy, Smit có ý giải thích như thế nào về lao động sản xuất và lao động không sản xuất?

Không còn nghi ngờ gì nữa, Smit muốn vạch ra rằng cần phải tăng tích lũy bằng mọi phương pháp, ông chống lại những sự lãng phí trong tiêu dùng cá nhân của các nhà tư bản. Đồng thời, Smit chỉ rõ rằng không phải bất cứ ai cũng có thể làm tăng thêm tài sản của xã hội; trái lại, chỉ có người nào tạo ra của cải vật chất mới làm tăng thêm tài sản xã hội. Như vậy, Smit chỉ rõ rằng có một số đông người chiếm địa vị quan trọng nhưng không góp phần vào việc tích lũy. Đặc biệt, Smit cho rằng cần phải giảm bớt chi tiêu của những « người lao động » không sản xuất như vua chúa, quan lại, quân đội, sĩ quan, và ông so sánh họ với những người hát rong, với những nghệ sĩ, với những gái nhảy.

Trong trường hợp này, như Mác đã chỉ rõ, Smit đã nói theo tiếng nói của giai cấp tư sản cách mạng khi nó chưa cần đến bộ máy Nhà nước.

Giai cấp tư sản đã nói như vậy khi nó tin tưởng ở lực lượng của mình và không sợ những biến động về xã hội do những người bị bóc lột gây nên.

Khác với các nhà kinh tế học tư sản hiện đại, trong lĩnh vực chính trị kinh tế học, Smit đứng về phía những người chủ trương tự do mậu dịch, tức là những người không cần sự can thiệp của Nhà nước vào đời sống kinh tế của đất nước.

Trái lại, về sau, do sự đấu tranh của giai cấp công nhân ngày càng mạnh, giai cấp tư sản bắt đầu lo cho số phận của nó, cho nên các nhà kinh tế học tư sản thế kỷ XIX lại đề cao vai trò của Nhà nước trong đời sống kinh tế, hết sức ca ngợi sự cần thiết của bộ máy Nhà nước trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

VI

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA ĐA-VÍT RI-CÁC-ĐÔ

Trong tất cả các nhà kinh tế học tư sản trước Mác, chỉ có Ri-các-đô (1772-1823) là người đứng ở vị trí gần Mác hơn hết. Mác đã đánh giá đầy đủ về Ri-các-đô trong Lời tựa bộ « Tư bản ».* Trong bản thảo « Cơ sở của việc phê phán chính trị kinh tế học », Mác có nói đến Ri-các-đô nhân dịp nhà kinh tế học Mỹ Kê-ri buộc tội Ri-các-đô là cha đẻ của những người cộng sản. Trong « Lý luận giá trị thặng dư », Mác cũng đề cập đến Ri-các-đô. Sự hiểu lầm của Kê-ri cũng có cơ sở trong một chừng mực nào đó. Ri-các-đô là người tiền bối của Mác. Mác rất quý trọng và sử dụng các tác phẩm của Ri-các-đô trong việc xây dựng học thuyết kinh tế của mình. Nhưng không nên hiểu Mác là người kế tục Ri-các-đô. So với tất cả các nhà kinh tế học tư sản thì Ri-các-đô là người đứng ở vị trí gần Mác hơn hết, đó là điều đúng. Nhưng giữa Ri-các-đô là nhà tư tưởng của giai cấp tư sản và Mác là nhà tư tưởng của giai cấp vô sản, có một hố ngăn cách rất sâu.

---

*. Xem C. Mác: *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, q. I, t. I, tr. 20 (*B.T.*)

Không nghi ngờ gì nữa, Ri-các-đô hơn các nhà kinh tế học khác ở chỗ Ri-các-đô có tài phân tích lô-gích. A-đam Smit không những là nhà kinh tế học, mà còn là nhà lịch sử, nhà triết học có tài. Ri-các-đô so với Smit thì kém hơn, không có kiến thức rộng như Smit. Do đó, vấn đề không phải ở chỗ khả năng thông minh của Ri-các-đô, mà là ở chỗ Ri-các-đô sống trong thời kỳ kinh tế phát triển, điều này khiến ông có thể tổng hợp và phản ánh thời kỳ đó vào trong các tác phẩm của mình.

Trước hết, cần phải xét đến hoàn cảnh lịch sử của nước Anh thời Ri-các-đô. Hoạt động của Ri-các-đô phát triển vào đầu thế kỷ XIX. Tác phẩm chủ yếu của ông là cuốn « Những nguyên lý cơ bản của chính sách kinh tế và thuế khóa », xuất bản năm 1817.

Tác phẩm chủ yếu của Smit là cuốn « Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của tài sản của các dân tộc ». Cuốn này được xuất bản năm 1776, tức là trước tác phẩm của Ri-các-đô khoảng 40 năm.

Trong 40 năm đó đã diễn ra nhiều sự kiện lịch sử to lớn có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển tư tưởng kinh tế. Sự kiện chủ yếu trong thời đó là cách mạng công nghiệp ở Anh.

Theo định nghĩa của Mác thì Smit là nhà kinh tế học của công trường thủ công. Còn Ri-các-đô hoạt động trong thời kỳ hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh, khi mà máy móc được áp dụng rộng rãi, đồng thời đã diễn ra những chuyển biến xã hội to lớn. Ví dụ, năm 1770, trước cuộc cách mạng công nghiệp, số lượng nhân dân thành thị và nhân dân nông thôn ở Anh xấp xỉ bằng nhau, nhưng đến năm 1820, các thành phố chiếm 67% số dân cả nước. Trong bản thân công nghiệp cũng có những biến đổi đáng kể. Nếu trong

thời kỳ công trường thủ công, các xí nghiệp nhỏ chiếm tỷ trọng lớn hơn cả và người công nhân làm thuê chưa hình thành hoàn toàn, thì trong thời kỳ Ri-các-đô, đại công nghiệp phát triển nhanh chóng và đã xuất hiện người công nhân làm thuê — người vô sản thực thụ.

Đặc điểm quan trọng của thời kỳ công trường thủ công còn biểu hiện ở chỗ: đó là thời kỳ tư bản chủ nghĩa chưa phát triển, trong đó các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản chưa phát huy đầy đủ tác dụng của nó. Ví dụ, sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa có tính chu kỳ, chưa có khủng hoảng, chưa có đội quân thất nghiệp hậu bị. Trong thời kỳ công trường thủ công, sự lệ thuộc về hình thức của lao động vào tư bản còn chiếm phần chủ yếu. Chỉ trên cơ sở đại công nghiệp mới có sự lệ thuộc thực sự của lao động vào tư bản.

Đặc điểm của Smit cũng như Ri-các-đô là ở tính chất hạn chế của quan điểm tư sản. Nhưng đối với Smit còn có một đặc điểm hạn chế nữa là sự hạn chế của thời kỳ chủ nghĩa tư bản chưa phát triển, ở Ri-các-đô không có điều hạn chế đó. Điều đó tạo cho Ri-các-đô khả năng giải thích sâu hơn bản chất của sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiến lên một bước mới so với Smit.

Nhưng lại có vấn đề đặt ra là tại sao các nhà kinh tế học sau này không phát triển tư tưởng kinh tế của Ri-các-đô theo con đường đi lên? Tại sao Ri-các-đô là người hoàn thành chính trị kinh tế học tư sản cổ điển?

Muốn trả lời vấn đề đó, cần phải căn cứ vào quan điểm giai cấp của Ri-các-đô và của những nhà kinh tế học sau Ri-các-đô.

Trong thời Ri-các-đô, ý thức giai cấp của công nhân chưa phát triển đầy đủ. Mặc dù công nhân đã cảm

thấy những tai họa đang đến với họ, nhưng giai cấp công nhân trong thời đó vẫn chưa hiểu được nguyên nhân của những tai họa đó, họ vẫn còn cho máy móc là nguồn gốc của tai họa.

Khi sự đấu tranh của công nhân trở nên gay gắt và ý thức giai cấp của họ phát triển thì các nhà kinh tế học tư sản lập tức chuyển sang phương pháp xuyên tạc sự thật.

Chính trong thời Ri-các-đô, giai cấp tư sản là giai cấp tiến bộ lãnh đạo cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến trong thời đó; do kết quả của cách mạng công nghiệp, giai cấp tư sản tăng thêm sức mạnh kinh tế của nó, nhưng chính quyền lúc bấy giờ vẫn còn nằm trong tay bọn thượng lưu giàu có và bọn địa chủ.

Vì vậy, trong giai cấp tư sản công nghiệp nổi lên sự bất mãn chính trị. Cuộc cách mạng dân chủ tư sản Pháp cũng ảnh hưởng đến tâm trạng đó. Chính phủ phản động Anh cầm đầu phong trào phản cách mạng, nhưng trong nội bộ của nó xuất hiện những phần tử cách mạng. Giữa địa chủ và tư sản có nhiều mâu thuẫn.

Một trong những mâu thuẫn đó là vấn đề thuế lúa mì. Bắt đầu từ cuối thế kỷ XVIII, giá lúa mì ở Anh tăng lên. Nếu trong những năm 30, một cơ-va-rơ-te * lúa mì giá 45 si-linh ** thì năm 1810 là 106 si-linh.

Sở dĩ có sự tăng giá như vậy là do nhân dân thành thị tăng lên, do sự bao vây lục địa của Na-pô-lê-ông, do thuế quan đánh vào lúa mì nhập khẩu rất cao.

Vấn đề giá lúa mì lúc bấy giờ vô cùng gay gắt. Các nhà tư tưởng của tầng lớp địa chủ, đặc biệt là Man-tu-

---

* Đơn vị đo lường lớn hơn 1 lít. (*B.T.*)

** Mỗi *si-linh* bằng 1/20 đồng bảng Anh. (*B.T.*)

xơ, đã nói rằng: nền kinh tế quốc dân đã thu được nhiều mối lợi do giá lúa mì lên cao, vì việc cày cấy đất đai kém màu mỡ, đất hoang, v.v. trở nên có lợi. Tất cả những điều đó đòi hỏi phải đầu tư tư bản vào nông nghiệp.

Còn Ri-các-đô thì lại đứng đầu quan điểm đối lập. Ông phủ nhận sự cần thiết của giá cao đối với việc khuyến khích phát triển nông nghiệp. Ông cho rằng sức mạnh của nước Anh không phải ở nông nghiệp mà cần phải phát triển công nghiệp và sẽ nhập khẩu lúa mì ở nước ngoài. Vì vậy, theo ý kiến của những người ủng hộ Ri-các-đô, thì việc khuyến khích cày cấy đất đai kém màu mỡ, là điều không hợp lý.

Như những người ủng hộ Ri-các-đô đã nói, biện pháp tiến bộ nhất là hạ giá nông phẩm, trước hết là giá lúa mì. Họ vạch rõ rằng nếu hạ thấp giá lúa mì thì có thể hạ tiền lương của công nhân, tạo khả năng tăng thêm lợi nhuận cho chủ xí nghiệp.

Như vậy, Ri-các-đô đã vạch ra một cách công khai sự đối lập lợi ích của địa chủ và tư sản, ông cho rằng lợi ích của địa chủ mâu thuẫn với lợi ích của toàn xã hội.

Trong tất cả các tác phẩm của mình, Ri-các-đô đều vạch ra một cách khách quan rằng lợi ích của địa chủ mâu thuẫn với lợi ích của các giai cấp khác trong xã hội tư sản. Do ảnh hưởng của Ri-các-đô, ở Anh xuất hiện phong trào đòi bãi bỏ thuế lúa mì.

Ri-các-đô đã sống trong thời kỳ mà vấn đề trung tâm là vấn đề đấu tranh của giai cấp tư sản chống giai cấp địa chủ. Cho nên ta có thể giải thích tại sao Ri-các-đô đạt đến giới hạn cao nhất trong sự phát triển tư tưởng kinh tế tư sản. Ri-các-đô là người kiên quyết bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản công nghiệp trong cuộc đấu tranh chống địa chủ để phân phối lại thu nhập quốc dân.

Ông vạch ra tính chất ăn bám của bọn địa chủ phong kiến. Đồng thời, Ri-các-đô đã phát hiện cơ sở kinh tế của mâu thuẫn giữa tư bản và công nhân làm thuê. Vì vậy, Ri-các-đô có nhiều công lao trong lịch sử phát triển của các học thuyết kinh tế.

Đời hoạt động của Đa-vít Ri-các-đô. Cha của ông là A-vơ-ram Ri-các-đô, một nhà tư bản có địa vị quan trọng trong sở giao dịch tư bản chủ nghĩa của châu Âu. (Trụ sở của sở giao dịch nầy được đặt ở Anh.)

Ri-các-đô không được học hành có hệ thống như Smit.

Năm 12 tuổi, cha ông quyết định cho ông sang Am-stéc-đam ; ở đó, ông học hai năm ở trường thương nghiệp. Chẳng bao lâu Ri-các-đô phải xa cha, vì ông cưới một cô gái theo Thiên chúa giáo và ông cũng theo Thiên chúa giáo. Trong những năm đầu của cuộc sống độc lập, Ri-các-đô có tài năng trong lĩnh vực giao dịch chứng khoán và trở thành một trong những người giàu nhất nước Anh. Chỉ với số tư bản đầu tiên là 800 đồng bảng Anh, ông dựa vào việc đầu cơ mà có được đến 500 nghìn đồng bảng Anh. Sau đó, từ năm 1797, ông nghiên cứu các ngành khoa học như toán học, vật lý học, hóa học và các môn khoa học khác, ông là một trong những người sáng lập hội địa chất Anh.

Trong những năm 1807-1808, Ri-các-đô say mê nghiên cứu các vấn đề chính trị kinh tế học.

Năm 1809, ông bắt đầu viết sách. Những tác phẩm đầu tiên của ông nói về vấn đề lưu thông tiền tệ. Cần thấy rằng lúc đó nước Anh đang trải qua cuộc khủng hoảng tiền tệ sâu sắc do có các cuộc chiến tranh chống Na-pô-lê-ông. Do cuộc khủng hoảng đó, năm 1717, Ngân hàng Anh tạm ngừng việc đổi ngân phiếu lấy vàng. Về thực chất, ngân phiếu đó đã trở thành tiền

giấy có một giá trị bắt buộc. Số lượng tiền giấy không ngừng tăng lên, do đó gây nên tình trạng mất giá.

Các vấn đề tiền tệ và lưu thông tiền tệ làm xao xuyến mạnh tư tưởng xã hội, vì nạn lạm phát có ảnh hưởng xấu đến kinh tế quốc dân. Bọn địa chủ thỏa mãn với tình hình đó, vì việc giảm giá tiền tệ làm giảm bớt nợ của chúng, mà bọn chúng lại là những con nợ vĩnh viễn.

Ngược lại, các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản công nghiệp kiên quyết đòi đình chỉ việc phát hành ngân phiếu và khôi phục lại việc đổi ngân phiếu lấy vàng.

Năm 1811, Ri-các-đô viết cuốn « Giá cả cao của thoi nén là bằng chứng của việc giảm giá ngân phiếu », trong đó ông nói rằng: giá trị của tiền tệ quyết định số lượng tiền tệ.

Cuốn sách đó được xuất bản đến lần thứ tư và Ri-các-đô trở nên nổi tiếng trong các tầng lớp tư sản và trong dư luận khoa học.

Từ đó, trong khoa học kinh tế của Anh đẻ ra hai phái: phái tiền tệ và phái ngân hàng.

Phái tiền tệ đứng đầu là Ri-các-đô cho rằng cần phát hành ngân phiếu theo đúng mức độ tăng lên của dự trữ tiền tệ (vàng).

Phái ngân hàng xuất phát từ chỗ cho rằng ngân phiếu được phát hành là để trao đổi lấy chứng khoán. Các đại biểu của phái đó cho rằng không cần dùng vàng để đảm bảo ngân phiếu, vì ngân phiếu đã được đảm bảo bằng chứng khoán.

Sau cuộc đấu tranh kéo dài trong vòng 30 năm, phái tiền tệ thắng, tức là tư tưởng Ri-các-đô thắng. Trong các vấn đề lưu thông tiền tệ cũng như trong các vấn đề

kinh tế khác, tư tưởng của Ri-các-đô còn có ảnh hưởng to lớn đến chính sách kinh tế của nước Anh.

Vấn đề thứ hai mà Ri-các-đô đề cập đến là vấn đề giá cả lúa mì. Năm 1815, ông xuất bản cuốn « Bàn về giá cả lúa mì »; trong đó ông nêu lên một cách có căn cứ sự cần thiết phải bãi bỏ thuế quan về lúa mì và phê phán nghiêm khắc các luật lệ về lúa mì trong năm 1815 là những luật lệ bênh vực lợi ích của người thu tô.

Như vậy, Ri-các-đô nghiên cứu những vấn đề cấp bách nhất trong chính sách kinh tế của nước Anh.

Nhưng Ri-các-đô cũng nghiên cứu cả các vấn đề lý luận chính trị kinh tế học. Ông là người có đức tính khiêm tốn khác thường, và chỉ với áp lực của các bạn hữu, năm 1817, ông mới xuất bản tác phẩm « Những nguyên lý chính trị kinh tế học » (hay còn gọi tên khác là « Những nguyên lý cơ bản của chính sách kinh tế và thuế khóa »).

Ri-các-đô trở thành một trong những nhà hoạt động xã hội nổi tiếng nhất của Anh và được bầu vào nghị viện. Ông thuộc về cánh tả của Đảng Tự do. Trong nghị viện, trong khoảng bốn năm, ông đã đọc 126 bài diễn văn. Lúc bấy giờ trong nghị viện đang có cuộc đấu tranh về vấn đề có cho phép thành lập hội liên hiệp công nhân hay không. Những người cực tả, trong đó có Ri-các-đô, đấu tranh chống lại việc bãi bỏ hội liên hiệp công nhân. Về các vấn đề quyền bầu cử, Ri-các-đô là người ủng hộ việc trao quyền bầu cử cho những người thuê nhà (đó là hình thức quan trọng nhất chuyển đến quyền bầu cử phổ thông). Ri-các-đô là người tán thành việc bỏ phiếu kín. Ông cũng đấu tranh cho việc tự do cổ động, v.v. Sau khi cuộc chiến tranh chống Na-pô-lê-ông kết thúc, Ri-các-đô đề nghị trang trải những món nợ chiến tranh bằng cách đánh thuế vào các giai

có của. Ri-các-đô cũng chống lại luật hình của nước Anh, chống lại án xử tử đối với tội nhẹ.

Các nhà kinh tế học tư sản phản động muốn gán ghép cho Ri-các-đô là người bảo vệ cho bọn đại tư bản, vì họ viện cớ rằng Ri-các-đô, trong một thời gian nào đó, đã là nhà giao dịch chứng khoán.

Ri-các-đô không phải là người biện hộ tự giác cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và Mác đã chỉ rõ sự tận tâm vì khoa học của Ri-các-đô.

Trong thời Ri-các-đô, sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội mang lại lợi ích cho giai cấp tư sản. Do đó, Ri-các-đô cũng bảo vệ lợi ích của hệ tư tưởng tư sản. Đầu tiên, ông không nhìn thấy những hậu quả nặng nề của nền sản xuất cơ khí đối với giai cấp công nhân, nhưng sau đó ông thay đổi quan điểm của mình về vấn đề đó. Ri-các-đô tán thành các quan điểm của **Giê-rê-mi Ben-tham**, nhà triết học Anh nổi tiếng thời đó. Ông làm quen với Ben-tham do ảnh hưởng của người bạn ông là Giêm-xơ Min—người kế tục Ri-các-đô trong lĩnh vực tư tưởng kinh tế và Ben-tham trong lĩnh vực triết học.

Học thuyết của Ben-tham là chủ nghĩa thực dụng, cơ sở của chủ nghĩa cá nhân tư sản. Mác gọi Ben-tham là « một thiên tài tư sản ngu xuẩn ». (Smít cũng theo nguyên tắc của chủ nghĩa cá nhân, nguyên tắc ích kỷ của ông đã chứng minh điều đó, nhưng ông đã dùng nguyên tắc tình cảm để bổ sung cho nguyên tắc đó). Ben-tham nói rằng lợi ích hiện tại chỉ là lợi ích cá nhân. Ông xây dựng nên cái gọi là số học đạo đức, trong đó khẳng định rằng có thể biểu thị tất cả các cảm giác hay ho bằng dấu cộng và tất cả các cảm giác dở bằng dấu trừ. Mỗi một người có thể là một bảng cân đối về tình cảm. Con người có

thể kế hoạch hóa việc kinh doanh của mình như thế nào để có thể thu được khối lượng hạnh phúc lớn nhất.

Ben-tham coi xã hội là một tổng số các cá nhân, trong đó khối lượng hạnh phúc lớn nhất của số đông người nhất sẽ tạo nên chế độ tốt đẹp nhất. Kết quả đó chỉ có thể đạt được trong sự tự do cạnh tranh giữa người với người, vì mỗi người đều biết rõ cái gì cần cho họ.

Ri-các-đô đã rút ra những gì trong học thuyết của Ben-tham?

Ben-tham cho rằng bãi bỏ mọi hình thức chuyên chế chính trị, nhất là việc xã hội can thiệp vào đời sống cá nhân, thì sẽ đảm bảo quyền dân chủ. Ri-các-đô tán thành học thuyết đó của Ben-tham, ông rất hứng thú về nguyên tắc tự do cạnh tranh, vì ông là người nhiệt tình ủng hộ chế độ tự do mậu dịch.

Hiện giờ, các đảng viên Công đảng Anh còn lợi dụng nhiều ở Ben-tham. Ví dụ, Côn gọi Ben-tham là một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thế giới và cho rằng học thuyết của ông có thể là cương lĩnh của các Đảng Xã hội.

Như vậy, trong lĩnh vực triết học, Ri-các-đô đã đi theo Ben-tham.

Chúng ta hãy nghiên cứu xem: công lao chủ yếu đối với khoa học của Ri-các-đô trong lĩnh vực lý luận kinh tế là ở chỗ nào?

Mác đã nghiên cứu kỹ vấn đề đó ở phần II « Lý luận giá trị thặng dư ». Mác chỉ rõ rằng, nếu Smit đưa khoa học kinh tế vào hệ thống, thì Ri-các-đô cấu kết toàn bộ khoa học kinh tế bằng một nguyên tắc thống nhất. Nguyên lý chủ yếu và quyết định của ông là: thời gian lao động quyết định giá trị.

Công lao và phát minh to lớn của Ri-các-đô là ở chỗ ông có ý thức xem xét tất cả các phạm trù kinh tế với quan điểm lý luận giá trị lao động.

Ví dụ trong lý luận địa tô, khác với các nhà kinh tế học khác, Ri-các-đô nghiên cứu vấn đề là có thể gắn liền vấn đề địa tô với học thuyết giá trị lao động được không. Mác đã nhiều lần vạch rõ yếu tố đó trong học thuyết của Ri-các-đô. Trong hai chương đầu của tác phẩm « Những nguyên lý cơ bản của chính sách kinh tế và thuế khóa », Ri-các-đô đã đưa tất cả các phạm trù chính trị kinh tế học gắn liền với nguyên tắc giá trị lao động.

Trong tác phẩm « Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác », Lê-nin nói rằng công lao chủ yếu của phái chính trị kinh tế học cổ điển Anh là lý luận giá trị lao động. Do đó, cần nhấn mạnh rằng: Ri-các-đô là nhà kinh tế học của sản xuất, vì ông xem xét tất cả các phạm trù dưới ánh sáng của lý luận giá trị lao động. Ri-các-đô là người có tài sử dụng phương pháp trừu tượng, ông đã xem xét chủ nghĩa tư bản dưới dạng thuần túy, gạt bỏ tất cả những hiện tượng thứ yếu. Thế giới quan của ông mang tính chất duy vật, vì ông hiểu quá trình phát triển kinh tế là quá trình khách quan và hợp với quy luật. Cũng giống như Smít, chủ nghĩa duy vật của Ri-các-đô mang tính chất máy móc. Ở Ri-các-đô, tính chất hạn chế của tầm mắt tư sản, trong nhiều trường hợp, còn mạnh hơn so với Smít. Đặc điểm của Smít là ở chỗ ông nghiên cứu tất cả các phạm trù theo quan điểm lịch sử. Còn Ri-các-đô, trong một chừng mực đáng kể, thì không xem xét các hiện tượng của chủ nghĩa tư bản theo quan điểm lịch sử. Trong các tác phẩm của mình, ông coi tư bản là vĩnh viễn. Ông chỉ rõ rằng ngay trong xã hội nguyên

thủy đã có tư bản dưới hình thức gậy gộc, dụng cụ bằng đá dùng để săn thú. Về vấn đề đó, Mác nhận xét một cách châm biếm rằng Ri-các-đô buộc những người đi săn thời nguyên thủy phải vận dụng các bảng thống kê của sở giao dịch hồi thế kỷ XIX.

Tính chất hạn chế đó của Ri-các-đô không cho phép ông tìm ra các quy luật phát triển kinh tế của xã hội tư sản và nhìn thấy tính chất tạm thời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thực tế, ông có để ý đến sự phát triển nhưng chỉ nhìn thấy sự phát triển trong phạm vi hệ thống tư bản chủ nghĩa. Ông không đặt ra vấn đề khả năng thay đổi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Do đặc điểm đó trong học thuyết của ông nên Ri-các-đô không thể vạch rõ được quá trình chuyển từ phạm trù này sang phạm trù khác như Mác đã nhìn thấy quy luật chuyển hóa: hàng hóa—tiền tệ—tư bản. Ri-các-đô không nghiên cứu vấn đề ra đời của các phạm trù đó. Tóm lại, mặt tích cực của học thuyết Ri-các-đô là ở chỗ nó vạch rõ các mối liên hệ kinh tế tồn tại giữa các phạm trù. Mặt yếu của học thuyết Ri-các-đô là ở chỗ Ri-các-đô không nhìn thấy sự vận động bên trong của xã hội tư sản, ông xem các quy luật của chủ nghĩa tư bản là vĩnh viễn, là tự nhiên. Do đó, phương pháp luận của ông có tính chất siêu hình.

Học thuyết của Ri-các-đô về giá trị. Học thuyết này chiếm địa vị trung tâm trong hệ thống các quan điểm của ông. Ông trực tiếp nghiên cứu vấn đề đó trong chương thứ nhất của tác phẩm « Những nguyên lý cơ bản của chính sách kinh tế và thuế khóa » và một phần trong chương thứ tư.

Ri-các-đô bắt đầu trình bày lý luận giá trị từ việc phê phán Smit. Ông gạt bỏ những mâu thuẫn lớn trong

sự giải thích nước đôi của lý luận giá trị của Smit. Một mặt, Smit nói : giá trị do lao động đã hao phí, quyết định ; nhưng mặt khác, Smit lại nói ; giá trị do lao động mà người ta có thể mua bằng tiền lương, quyết định.

Ri-các-đô chỉ rõ rằng cần vứt bỏ định nghĩa thứ hai là định nghĩa không đúng, và trong khi quy định giá trị chỉ cần căn cứ vào định nghĩa nói rằng giá trị do lao động đã hao phí, tạo ra.

Smit đã sai lầm khi cho rằng giá trị được phân chia ra thành các nguồn thu nhập, và giá trị do các nguồn thu nhập quyết định. Phê phán nguyên lý đó của Smit, Ri-các-đô chỉ rõ : thứ nhất, giá trị không phụ thuộc vào tiền lương, và khi tăng lương thì giá trị không tăng mà chỉ giảm bớt lợi nhuận thôi. Đôi khi Smit khẳng định rằng chỉ có trong xã hội nguyên thủy, giá trị mới do lao động quyết định ; còn trong xã hội tư bản chủ nghĩa, nó do các nguồn thu nhập quyết định. Sau khi vạch rõ tính chất không triệt để của Smit trong vấn đề đó, Ri-các-đô nói rằng : không những trong kinh tế hàng hóa giản đơn, mà cả trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giá trị cũng do lao động quyết định.

Do đó, công lao của Ri-các-đô là ở chỗ *ông soát lại lý luận của Smit về giá trị, gạt bỏ những chỗ thừa và những chỗ mâu thuẫn trong lý luận của Smit.*

Yếu tố thứ hai trong lý luận của Ri-các-đô là cơ cấu của giá trị. Trong khi xác định giá trị, Ri-các-đô không những tính đến lao động hiện tại, mà còn tính đến lao động quá khứ chi phí vào nguyên liệu, máy móc, v.v. Trên thực tế, ông không thể giải thích được việc chuyển giá trị từ tư liệu sản xuất, vì ông chưa biết đến tính chất hai mặt của lao động.

Yếu tố thứ ba nói lên tác dụng tiến bộ của Ri-các-đô là ở chỗ ông có ý định nêu lên lao động giản đơn và

lao động phức tạp. Thực tế, ông không có lý luận triệt để về việc quy lao động phức tạp thành lao động giản đơn, nhưng ông đã có ý định làm điều đó. Và điều đó rất quan trọng để làm rõ thêm việc hao phí lao động phức tạp và lao động giản đơn có ảnh hưởng gì đến giá trị.

Ngoài ra, Ri-các-đô cũng có nói đến lao động cần thiết quyết định giá trị. Nhưng ở đây, ông phạm sai lầm, vì ông cho rằng lao động hao phí trong « điều kiện xấu nhất » là lao động xã hội cần thiết.

Chúng ta đã nhận xét các mặt tiến bộ của học thuyết giá trị của Ri-các-đô. Bây giờ, chúng ta nhận xét những thiếu sót căn bản của học thuyết đó.

Thiếu sót chủ yếu của Ri-các-đô là *phương pháp luận*. Ri-các-đô đã giải thích giá trị một cách siêu hình khi ông cho giá trị là phạm trù vĩnh viễn. Ri-các-đô cho giá trị là thuộc tính của mọi vật, ngay cả của những vật không dùng để bán. Vì vậy đối với ông thì không có mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị, do đó ông không thể có học thuyết về tính chất hai mặt của lao động. Ông cho rằng giá trị do lao động quyết định, nhưng ông không hiểu do lao động nào quyết định, đó là lao động cụ thể hay lao động trừu tượng.

Đặc điểm sự phân tích của Ri-các-đô là ở chỗ ông chủ yếu phân tích tỷ lệ số lượng của các giá trị trao đổi.

Nhiều nhà kinh tế học tư sản cho rằng Ri-các-đô chỉ quan tâm đến giá trị trao đổi, chứ không quan tâm đến vấn đề giá trị tuyệt đối, hay nói cách khác, chỉ quan tâm đến vấn đề số lượng mà không quan tâm đến chất lượng. Nhưng sự thật không phải là như thế. Trong học thuyết kinh tế của mình, Ri-các-đô đã phân biệt giá trị thực tế — giá trị vốn có của hàng hóa — với

giá trị tương đối — giá trị trao đổi. Đó là một vấn đề rất phức tạp đối với các nhà kinh tế học trong thời Ri-các-đô.

Ngay bản thân Mác cũng vậy, trong những tác phẩm đầu tay, khi nói đến giá trị trao đổi là Mác có ý nói đến giá trị thực tế.

Tất nhiên, Ri-các-đô chủ yếu nghiên cứu giá trị trao đổi, và ông đã phân biệt hai nhân tố của lượng giá trị:

1. Đối với những hàng hóa khan hiếm thì không phải lao động quyết định giá cả hàng hóa, mà chính bản thân giá trị sử dụng quyết định giá cả hàng hóa.

2. Đối với những hàng hóa phổ cập (có nhiều hàng hóa) thì giá trị do lao động quyết định.

Như vậy, theo Ri-các-đô, giá trị do hai nhân tố sau đây quyết định: lao động là nhân tố chủ yếu và quyết định, nhưng sự khan hiếm hàng hóa cũng có ảnh hưởng đến giá trị.

Công lao quan trọng của Ri-các-đô là ở chỗ ông đã gần đi sát đến vấn đề giá cả sản xuất. Mặc dầu ông không biết được danh từ đó, nhưng ông đã dùng danh từ giá trị với ngụ ý cho đó là chi phí sản xuất.

Điều đó cũng đưa đến những sai lầm nghiêm trọng của Ri-các-đô: ông cho rằng lượng giá trị không những do lao động quyết định, mà còn do phạm vi và thời gian lưu thông của tư bản quyết định.

Ông cũng chú ý đến vấn đề tại sao rượu cũ lại đắt hơn rượu mới. Có thể trả lời đúng đắn vấn đề đó nếu xuất phát từ giá cả sản xuất. Nhưng Ri-các-đô không thể giải thích được điều đó và cho rằng chỉ có thời kỳ chu chuyển của tư bản mới là nhân tố mới quyết định giá trị của hàng hóa. Mặc dầu Ri-các-đô đã có những phát hiện lớn, nhưng về vấn đề giá trị, Ri-các-đô có nhiều mâu thuẫn. Đó là lý do vì sao có nhiều cách giải

thích khác nhau đối với học thuyết của Ri-các-đô. Một số ít các nhà kinh tế học tư sản cho Ri-các-đô là người đại biểu của lý luận giá trị lao động; một số lớn các nhà kinh tế học khác cho Ri-các-đô là người đại biểu của lý luận chi phí sản xuất. Ví dụ, nhà kinh tế học Đức Các Đin, tác giả của tác phẩm «Những nguyên lý chính trị kinh tế học», khẳng định rằng: giữa Ri-các-đô và Mác không có gì giống nhau. Kết luận như vậy là sai về căn bản. Trong các vấn đề về lý luận kinh tế, những sự khác nhau giữa Mác và Ri-các-đô không phải là căn bản. Hơn nữa, về những vấn đề lý luận cơ bản thì quan điểm của Mác và Ri-các-đô phù hợp với nhau. Các Đin cho rằng sự khác nhau căn bản giữa Mác và Ri-các-đô là ở chỗ: Mác xuất phát từ lý luận giá trị lao động, còn Ri-các-đô thì xuất phát từ hai lý luận: lý luận về lao động và lý luận về tư bản. Các nhà kinh tế học tư sản cố gắng bằng mọi cách để phá vỡ mối liên hệ giữa Mác và Ri-các-đô.

Thực tế thì trong lý luận giá trị của Ri-các-đô có những mâu thuẫn lớn, nhất là ông không phân biệt giá trị và giá cả sản xuất. Ông nói nhiều về giá trị, nhưng trong nhiều chỗ, Ri-các-đô hiểu giá trị là giá cả sản xuất.

Như mọi người đều biết, sự không đồng nhất giữa giá trị và giá cả sản xuất trong chủ nghĩa tư bản là do những nguyên nhân khách quan sau đây: *thứ nhất*, cấu tạo hữu cơ của tư bản khác nhau trong các ngành khác nhau; *thứ hai*, thời kỳ chu chuyển của các tư bản khác nhau.

Ri-các-đô không hiểu được việc phân chia tư bản ra thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, ông phạm phải sai lầm của Smít: bỏ qua tư bản bất biến. Vì vậy, ông không thể hiểu được ảnh hưởng của cấu

tạo hữu cơ của tư bản. Ri-các-đô chỉ hạn chế ở nhân tố thứ hai, vì ông cho rằng sự khác nhau về tốc độ chu chuyển của tư bản không phụ thuộc vào số lượng tư bản bất biến.

Vì vậy, Ri-các-đô nói rằng: nếu tốc độ chu chuyển của tư bản như nhau, thì giá trị sẽ tỷ lệ thuận với chi phí lao động. Nhưng Mác lại nói rằng: tốc độ chu chuyển của tư bản có khác nhau chăng nữa cũng không có ảnh hưởng gì đến giá trị hàng hóa, mà chỉ gây nên sự tách rời giá cả sản xuất khỏi giá trị mà thôi.

Vì Ri-các-đô không nhìn thấy sự biến dạng của giá trị (trong chủ nghĩa tư bản giá trị biến thành giá cả sản xuất), cho nên ông không thể giải thích đúng được hiện tượng đó.

Trong quyển III bộ «Tư bản», Mác không những không phủ nhận sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất, mà còn dùng mọi cách để nhấn mạnh vấn đề đó. Mác đã phê phán những sai lầm của Ri-các-đô, vì ông xem giá trị và giá cả sản xuất là một. Nhưng đồng thời, Mác vạch rõ sự thống nhất và mối liên hệ lẫn nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất. Rốt cục lại, giá cả sản xuất được điều tiết bởi giá trị, còn giá trị của các hàng hóa được sản xuất trong chủ nghĩa tư bản chỉ có thể biểu hiện trong giá cả sản xuất.

Trên cơ sở thực tế của chủ nghĩa tư bản, Ri-các-đô buộc phải thừa nhận những sự tách rời nào đó giữa giá cả sản xuất và giá trị. Là người ủng hộ tích cực lý luận giá trị lao động, Ri-các-đô không thể để cho việc lên xuống của tiền lương ảnh hưởng đến giá trị, vì điều đó mâu thuẫn với những nguyên tắc lý luận của ông. Nhưng thực tế của chủ nghĩa tư bản lại nói lên những ảnh hưởng đó. Đối với Mác, vấn đề nói trên được giải quyết một cách dễ dàng. Mác cho rằng sự tăng giảm

tiền lương không có ảnh hưởng gì đến giá trị hàng hóa. Nó chỉ có thể làm thay đổi tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến trong giới hạn của cùng một giá trị. Còn như sự thay đổi của tiền lương có ảnh hưởng đến giá cả sản xuất, thì đó là một sự thật, Mác đồng ý với nhận xét đó.

Trong chương XI, XII của quyển III bộ «Tư bản», Mác nghiên cứu những ảnh hưởng đó của tiền lương đối với giá cả sản xuất. Khi phân tích ba trường hợp khác nhau, Mác chỉ rõ rằng giá trị hàng hóa do số lượng lao động hao phí quyết định, chứ không phải do tiền lương quyết định, nhưng tiền lương có ảnh hưởng đến giá cả sản xuất.

Trường hợp thứ nhất: trong các ngành có cấu tạo hữu cơ tư bản trung bình, việc tăng lương không làm thay đổi giá cả sản xuất, mà chỉ làm giảm bớt lợi nhuận bình quân của xí nghiệp.

Trường hợp thứ hai: trong các ngành có cấu tạo hữu cơ tư bản thấp, việc tăng lương làm tăng giá cả sản xuất và chi phí sản xuất với quy mô lớn hơn so với việc giảm sút lợi nhuận bình quân.

Trường hợp thứ ba: trong các ngành có cấu tạo hữu cơ tư bản cao, việc tăng lương sẽ hạ thấp lợi nhuận bình quân rất nhiều.

Ri-các-đô đã đi đến kết luận đó nhưng do chỗ không phân biệt được giá trị và giá cả sản xuất, cho nên ông mắc phải mâu thuẫn không thể giải quyết nổi.

Lúc đầu, Ri-các-đô cho rằng việc tăng lương không gây nên sự thay đổi giá trị mà chỉ dẫn đến chỗ hạ thấp lợi nhuận. Nhưng sau đó, khi nghiên cứu vấn đề sâu hơn (thay thế giá cả sản xuất bằng giá trị), Ri-các-đô lại kết luận rằng sự lên xuống của tiền lương có ảnh

hưởng đến lượng giá trị. Về thực tế thì như Mác đã chỉ rõ: tiền lương chỉ có ảnh hưởng khác nhau đến giá cả sản xuất ở các ngành khác nhau. Lợi dụng sai lầm của Ri-các-đô (cho giá trị phụ thuộc vào tiền lương), nhiều nhà kinh tế học tư sản cho rằng Ri-các-đô là nhà lý luận về chi phí sản xuất, rằng Ri-các-đô đã xa rời lý luận giá trị lao động.

Đánh giá như vậy là hoàn toàn sai lầm, vì Ri-các-đô đứng vững trên quan điểm cho rằng: giá trị của hàng hóa, phụ thuộc chủ yếu vào mức hao phí lao động, còn những sự thay đổi về tốc độ chu chuyển tư bản thì có tác dụng thứ yếu trong việc quyết định giá trị.

Có thể kết luận rằng: Ri-các-đô là nhà lý luận về giá trị lao động, nhưng ông không thể phát triển lý luận đó đến cùng. Nhưng điều đó không những chỉ nói lên chỗ yếu của Ri-các-đô, mà còn nói lên chỗ mạnh của ông, vì ông đã nghiên cứu sâu sắc lý luận giá trị, gần đi đến vấn đề giá cả sản xuất. Trước Mác không có ai vạch rõ mối liên hệ giữa giá trị và giá cả sản xuất như vậy. Ri-các-đô đã thấy xu hướng hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân. Ri-các-đô đã khiêm tốn nhận lỗi về mình và nói rằng « Ở đây cần phải có những ngòi bút điêu luyện hơn ».

Lý luận của Ri-các-đô về tiền tệ. Lý luận tiền tệ của Ri-các-đô là điểm yếu nhất trong hệ thống lý luận kinh tế của ông và nó đưa ông đến những mâu thuẫn không tài nào giải quyết được.

Những nguyên lý xuất phát của Ri-các-đô về vấn đề tiền tệ là những nguyên lý đúng như: giá trị của tiền tệ do giá trị của vật liệu làm ra tiền, quyết định; nó bằng số lượng lao động đã hao phí. Ông đã hình dung đúng đắn vấn đề số lượng tiền tệ khi ông khẳng định rằng tổng số giá cả hàng hóa phụ thuộc vào giá trị tiền tệ.

Nếu vật liệu làm ra tiền đắt, thì giá cả hàng hóa sụt xuống.

Nhưng sau đó, Ri-các-đô đi chệch con đường đúng đắn và rẽ sang lập trường thuyết số lượng tiền tệ. Theo thuyết đó, giá trị của tiền tệ phụ thuộc vào số lượng của nó, tức là ở đây có sự tỷ lệ nghịch.

Tất nhiên, điều đó mâu thuẫn với lý luận giá trị lao động.

Có thể giải thích như thế nào về nhân tố đó trong lý luận của Ri-các-đô? Nguồn gốc của nó ở đâu?

Vấn đề là ở chỗ Ri-các-đô không phân biệt được tiền vàng và tiền giấy. Ri-các-đô không biết rằng: tiền giấy chỉ thực hiện có một chức năng là phương tiện thanh toán. Vì vậy, nếu số lượng tiền giấy được phát hành thừa, thì tiền giấy không thể là vật tích trữ và giá trị của nó sẽ giảm sút.

Còn tiền vàng, khi thừa có thể được tích trữ, và khi thiếu lại được đưa ra lưu thông. Ri-các-đô không thấy sự khác nhau đó giữa tiền vàng và tiền giấy. Ri-các-đô nói: thực tế đó chỉ là hiện tượng tạm thời; có thể thu hẹp việc khai thác vàng hoặc đưa một số vàng ra nước ngoài, thì thị giá của tiền giấy sẽ được khôi phục lại.

Sai lầm của Ri-các-đô là ở chỗ ông lẫn lộn các quy luật lưu thông tiền giấy với các quy luật lưu thông tiền vàng.

Ri-các-đô phạm sai lầm đó vì ông chỉ nhìn thấy có một chức năng của tiền tệ là phương tiện lưu thông; và sự nhầm lẫn đó, như Mác đã nói trong phần II « Lý luận giá trị thặng dư », là do những thiếu sót trong lý luận giá trị lao động của Ri-các-đô. Ông không nhìn thấy hai mặt của lao động và chỉ coi tiền tệ là công cụ kỹ thuật của việc trao đổi hàng hóa, không nhìn thấy

nguồn gốc của tiền tệ là do mâu thuẫn của thế giới hàng hóa đẻ ra. Vì vậy, Ri-các-đô không thể giải thích được chức năng phương tiện tích lũy của tiền tệ; ông cho đó chỉ là một hành động ngẫu nhiên mà không nhìn thấy mâu thuẫn và quyền lực của tiền tệ.

Học thuyết của Ri-các-đô về lợi nhuận và tiền lương. Ri-các-đô không trình bày có hệ thống vấn đề lợi nhuận, ông chỉ nêu lên những nhận xét về vấn đề đó.

Trong chương XVII tập II, quyển I bộ «Tư bản», Mác quy học thuyết lợi nhuận của Ri-các-đô thành ba điều sau đây:

1. Vô luận năng suất lao động biến đổi như thế nào, thì ngày lao động có một số giờ nhất định, bao giờ cũng sản xuất cùng một giá trị.

2. Giá trị thặng dư và giá trị sức lao động biến đổi ngược chiều với nhau. Giá trị thặng dư biến đổi thuận chiều với năng suất lao động, nhưng giá trị sức lao động thì biến đổi ngược chiều với năng suất lao động.

3. Việc tăng hay giảm giá trị thặng dư luôn luôn là kết quả, chứ không bao giờ là nguyên nhân của việc đồng thời tăng hay giảm giá trị sức lao động.

Đặc điểm của Ri-các-đô là không trực tiếp đi vào vấn đề nguồn gốc của lợi nhuận. Bản chất tư sản của ông không cho phép ông làm điều đó. Nhưng từ lý luận này của ông, ta có thể đi đến kết luận rằng lợi nhuận là một phần giá trị do công nhân tạo nên, là phần còn lại của nhà tư bản sau khi trả lương cho công nhân.

Như vậy, Ri-các-đô đã gián tiếp chỉ rõ lợi nhuận là số còn lại ngoài tiền lương, và ông đã nêu lên vấn đề bóc lột.

Những thiếu sót của Ri-các-đô trong việc nghiên cứu vấn đề này là:

1. Ri-các-đô mô tả lợi nhuận căn cứ vào năng suất lao động, cho đó là một quy luật vĩnh viễn vốn có của mọi nền sản xuất, chứ Ri-các-đô không căn cứ vào quy luật đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa — quy luật giá trị thặng dư.

2. Ri-các-đô không phân biệt lợi nhuận và giá trị thặng dư. Ri-các-đô chỉ nhìn thấy có hình thức giá trị thặng dư tương đối, mà không nhìn thấy giá trị thặng dư tuyệt đối. Ri-các-đô chỉ thừa nhận giá trị thặng dư trong công nghiệp, còn trong nông nghiệp thì ông cho rằng nguồn gốc của địa tô là những mảnh đất xấu.

3. Ri-các-đô không phân biệt tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận. Vì vậy, khi ông giải thích lý do tại sao tỷ suất lợi nhuận lại giảm sút, ông đi đến kết luận rằng đó là do tăng tiền lương.

4. Ri-các-đô cũng không chú ý đến vấn đề cấu tạo hữu cơ của tư bản.

5. Ri-các-đô coi tiền lương là giá cả lao động và phân chia nó ra thành hai loại : tiền lương thị trường và tiền lương tự nhiên. Theo Ri-các-đô, quan hệ cung cầu có ảnh hưởng đến giá cả thị trường của lao động cũng như của mọi hàng hóa khác. Nếu giá cả hàng hóa lên xuống xung quanh giá trị, thì giá cả lao động lên xuống xung quanh giá cả tự nhiên của lao động.

Theo Ri-các-đô, giá cả tự nhiên của lao động do giá cả của những tư liệu sinh hoạt cần thiết quyết định, trước hết là do giá cả của những tư liệu tiêu dùng không thể thiếu được trong đời sống của con người, quyết định.

Ri-các-đô đã giải thích vấn đề giá cả lao động được điều tiết như thế nào. Ông giả sử rằng giá cả tự nhiên của lao động là 5 đồng bảng Anh, giá cả thị trường là

7 đồng bảng Anh (ví dụ, vì cầu cao hơn cung) thì sản xuất sẽ như thế nào.

Khi giải thích vấn đề đó, Ri-các-đô nhấn mạnh tác dụng của việc tăng tự nhiên về số dân. Theo ý kiến của Ri-các-đô, trong trường hợp đó, công nhân có thể tăng nhanh và cung ở thị trường tăng lên. Ngược lại, nếu giá cả thị trường của lao động thấp thì công nhân sẽ giảm bớt và lập tức giá cả lao động sẽ cao vì số cung giảm xuống.

Chính từ đó, Lát-xan nêu lên mọi lý lẽ để chứng minh « quy luật sắt » của tiền lương.

Sau khi nghiên cứu học thuyết của Ri-các-đô về tiền lương, chúng ta đi đến mấy kết luận sau đây:

Thứ nhất, Ri-các-đô coi tiền lương là giá cả của lao động, chứ không phải giá cả của sức lao động (mặc dầu có lúc ông ngụ ý nói là giá cả sức lao động, nhưng ông không hiểu cặn kẽ vấn đề đó).

Thứ hai, Ri-các-đô coi tiền lương là giá cả của tư liệu sinh hoạt tối thiểu. Nhưng Ri-các-đô chỉ tính mức tư liệu sinh hoạt tối thiểu về sinh lý. Do đó, ông không thể giải thích được việc giảm sút tiền lương một cách có hệ thống.

Thứ ba, Ri-các-đô cho quá trình tăng tự nhiên của số dân có tác dụng quyết định trong việc điều tiết tiền lương. Trong vấn đề đó, ông mâu thuẫn với học thuyết của Mác nói rằng sự lên xuống của tiền lương phụ thuộc vào tương quan giữa số công nhân đang có việc làm và đội quân lao động hậu bị. Ri-các-đô không hiểu điều đó và đi theo lập trường của Man-tu-xơ.

Học thuyết của Ri-các-đô về tiền lương có những yếu tố tích cực sau đây:

Thứ nhất, nhận thấy sự đối lập giữa tiền lương và lợi nhuận, nhờ đó ông đi đến vấn đề về sự đối lập quyền lợi giữa công nhân và nhà tư bản. Nhưng Ri-các-đô không đi đến quy luật bần cùng hóa giai cấp vô sản.

Thứ hai, cần phải thừa nhận nguyên lý đúng đắn của Ri-các-đô nói rằng mức tiền lương phụ thuộc vào giá cả nông sản phẩm, tăng lương làm cho lợi nhuận giảm sút. Khi phân tích các vấn đề đó, Ri-các-đô thấy vấn đề giá cả lúa mì có tác dụng quyết định, và thấy những mâu thuẫn xã hội trong vấn đề giá cả lúa mì ; khi giá cả lúa mì tăng thì địa tô, lưu thông tiền tệ đều tăng lên, do đó lợi nhuận bị giảm sút.

Học thuyết của Ri-các-đô về địa tô. Lý luận giá trị của Ri-các-đô vấp phải nhiều ý kiến phản đối của các nhà kinh tế học tư sản, nhưng lý luận địa tô của ông lại được các nhà kinh tế học tư sản sử dụng vào việc giảng dạy chính-trị kinh tế học.

Ri-các-đô phân biệt một cách có căn cứ sự khác nhau giữa tiền tô và địa tô, ông cho tiền tô là khái niệm rộng hơn địa tô. Ngoài địa tô ra, trong tiền tô còn bao gồm lợi nhuận của tư bản đầu tư vào ruộng đất.

Ri-các-đô nói : tiền tô và địa tô phục tùng các quy luật khác nhau và nó thay đổi theo chiều hướng ngược nhau.

Ri-các-đô chỉ rõ rằng cần phân biệt dứt khoát địa tô theo nghĩa riêng của từ đó : địa tô có nghĩa là việc trả công cho những khả năng thuần túy tự nhiên. Nếu màu mỡ của ruộng đất tăng lên do đầu tư tư bản và do đầu tư lao động thì đó không phải là địa tô. Ri-các-đô phủ nhận địa tô tuyệt đối và chỉ thừa nhận địa tô cấp sai I, còn địa tô cấp sai II thì không được nói đến, vì ông coi địa tô cấp sai II và lợi tức của tư bản là một. Địa tô không phải do Ri-các-đô tìm thấy, vì địa tô đã được Pét-ti và nhà kinh tế học Anh An-đéc-xơn

tìm ra trước. Công lao to lớn của Ri-các-đô là ở chỗ ông giải thích địa tô xuất phát từ lý luận giá trị.

Ri-các-đô đặt vấn đề như sau: địa tô có ảnh hưởng đến giá trị nông sản phẩm không? Chúng ta hãy nhớ rằng Smít cho địa tô là một bộ phận trong giá trị của nông sản phẩm. Ri-các-đô lập luận như sau: giá trị nông sản phẩm là do mức hao phí lao động trên đất đai xấu nhất, quyết định, và đất đai xấu nhất không thụ được địa tô. Còn đất đai tốt thì phải nộp tô, vì trên đất đai đó, người ta sản xuất nhiều sản phẩm hơn nhưng với mức hao phí lao động như ở những đất đai khác. Do đó trên đất đai tốt, người ta thu được một số dư thừa, đó là địa tô. Về thực chất, đó là sự chênh lệch giữa giá trị xã hội và giá trị cá biệt, mặc dầu Ri-các-đô không gọi như vậy. Hơn nữa, Ri-các-đô lại cho rằng: không phải vì nộp tô nên lúa mì đắt, trái lại vì lúa mì đắt nên phải nộp tô.

Từ đó, Ri-các-đô đi đến những kết luận thực tế quý giá. Trước Ri-các-đô, địa tô được người ta coi là dấu hiệu giàu có, phồn vinh của xã hội, là của cải do bản thân tự nhiên đem lại.

Ri-các-đô chứng minh hoàn toàn ngược lại rằng địa tô là bằng chứng của sự bần cùng. Nếu nhiều đất đai phì nhiêu thì có thể không cần cày cấy đất đai xấu và lúc đó giá trị lúa mì sẽ hạ xuống, địa tô cũng sẽ giảm xuống. Địa tô càng cao thì xã hội càng thiếu nhiều lúa mì.

Ri-các-đô nêu lên vấn đề: giữa địa tô và sự tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp có sự phụ thuộc lẫn nhau như thế nào? Ông trả lời: với sự phát triển của kỹ thuật, với việc tăng màu mỡ của đất đai, địa tô phải giảm đi vì đất đai xấu có thể không được canh tác.

Từ đó, ông kết luận rằng: lợi ích của những người chiếm hữu ruộng đất mâu thuẫn với lợi ích của xã hội. Như vậy, lý luận địa tô của Ri-các-đô bảo chữa cho lợi ích của giai cấp tư sản trong công nghiệp và chống lại giai cấp địa chủ.

Những khuyết điểm của Ri-các-đô trong học thuyết về địa tô. Những khuyết điểm căn bản của học thuyết của Ri-các-đô về địa tô là ở chỗ Ri-các-đô gắn liền vấn đề địa tô với « quy luật màu mỡ của đất đai ngày càng giảm ». Ông cho rằng nếu màu mỡ của đất đai không giảm thì cũng không có địa tô. Ông đặt vấn đề là « tại sao xã hội phải canh tác các đất đai khác nhau ». Ông trả lời rằng vì tư bản mới đầu tư, đưa lại hiệu suất kém. « Nếu như sản phẩm tăng lên nhịp nhàng cùng với sự hoạt động của tư bản thì chỉ cần canh tác những mảnh đất tốt là đủ rồi. »

Do việc đầu tư thêm tư bản đưa lại số lượng sản phẩm tương đối ít, cho nên xã hội phải canh tác các đám đất xấu. Trong tác phẩm « Vấn đề ruộng đất và những kẻ phê phán Mác », Lê-nin đã chứng minh tính chất hoàn toàn không có căn cứ của « quy luật màu mỡ của đất đai ngày càng giảm ». Trong tác phẩm đó, Lê-nin chỉ rõ những số liệu không đúng đắn của những người thừa nhận quy luật đó, họ lánh xa điều chủ yếu: sự tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp. Nếu không có sự tiến bộ kỹ thuật thì số tư bản mới đầu tư có thể thu được sản phẩm ít hơn. Nhưng trong nông nghiệp, mặc dầu kỹ thuật tiến bộ chậm nhưng vẫn có sự tiến bộ kỹ thuật. « Quy luật màu mỡ của đất đai ngày càng giảm » đẻ ra từ chế độ kinh doanh tư bản chủ nghĩa, từ chế độ độc canh tư bản chủ nghĩa, chứ không phải do bản thân tự nhiên đẻ ra.

Bốc-ne Bô-re-ô-đi viết: « Nếu chú ý đến sự tàn phá đất đai thì hoàn toàn có thể hiểu được rằng tại sao người nông dân Mỹ, với tất cả máy móc của họ, không vượt xa mấy về mặt năng suất so với người nông dân Trung-quốc biết bảo vệ đất đai, họ canh tác với sản lượng như nhau trong khoảng 4.000 năm ».

Chủ nghĩa tư bản tạo nên một hệ thống nông nghiệp tàn phá màu mỡ đất đai. Quy luật cạnh tranh buộc nông dân Mỹ phải sử dụng cùng kiệt ruộng đất. Màu mỡ đất đai cằn cỗi và việc hạ thấp sản lượng trong các nước tư bản chủ nghĩa không phải do tác động của « quy luật màu mỡ của đất đai ngày càng giảm » gây nên, mà là do hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa, do quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa gây nên. Trong các nước tư bản chủ nghĩa, ruộng đất thuộc quyền sở hữu tư nhân của giai cấp địa chủ, bọn địa chủ không phải tự tay chúng canh tác lấy mà chúng phát canh ruộng đất. Bọn tư bản — những kẻ lĩnh canh — chỉ quan tâm đến việc bòn rút ruộng đất đến mức tối đa. Chúng không cho những người tiểu nông sử dụng kỹ thuật mới ; với kỹ thuật sản xuất không thay đổi, việc đầu tư thêm tư bản có thể làm cho năng suất lao động thấp kém. Ngoài ra, cạnh tranh buộc các nhà tư bản phải sử dụng cùng kiệt ruộng đất.

Từ đó, chúng ta thấy rõ : chủ nghĩa tư bản cản trở việc sử dụng hợp lý ruộng đất. Điều đó biểu hiện trong việc tàn phá các nguồn màu mỡ trong quá trình sử dụng ruộng đất.

Hệ thống nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, trên thực tế, đã chứng minh tính chất không có căn cứ của cái gọi là « quy luật màu mỡ của đất đai ngày càng giảm ». Nếu tuân theo những tiêu chuẩn kỹ thuật nông nghiệp,

những phương pháp canh tác đúng đắn, thì mầu mỡ của đất đai không bị giảm sút, trái lại được tăng thêm.

Ri-các-đô phủ nhận sự tồn tại của địa tô tuyệt đối với lý do là ruộng đất xấu không thu được địa tô gì hết. Lập luận đó là thuần túy lý luận. Ông không tính đến một điều thực tế là ngay ruộng đất xấu cũng mang lại địa tô. Theo ông, trong sản phẩm của ruộng đất xấu chỉ bao gồm chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân. Nếu ngược lại thì sẽ vi phạm lý luận giá trị lao động.

Nguồn gốc sai lầm của Ri-các-đô là ở chỗ ông lẫn lộn giá trị hàng hóa với giá cả sản xuất. Thực tế thì địa tô tuyệt đối là số dư thừa không phải so với giá trị, mà là so với giá cả sản xuất. Trên cơ sở đó, Mác đã xây dựng lý luận về địa tô tuyệt đối.

Sự phân tích của Ri-các-đô về xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận. Mác nhìn thấy công lao to lớn của Ri-các-đô ở chỗ Ri-các-đô tỏ ra lo ngại về việc tỷ suất lợi nhuận giảm sút, mặc dầu ông không cho rằng từ đó chủ nghĩa tư bản có thể đi đến phá sản.

Mác là người đầu tiên nêu lên khái niệm khoa học về tỷ suất lợi nhuận, còn Ri-các-đô thì chưa có khái niệm đầy đủ về điều đó. Ri-các-đô đã lẫn lộn tỷ suất lợi nhuận với khối lượng lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư.

Vấn đề đó đã được Smit nêu lên về mặt lý luận, nhưng Smit chỉ mới nhìn nó ở bề ngoài.

Ri-các-đô coi sự vận động của tỷ suất lợi nhuận là kết quả của sự phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Ông căn cứ vào chỗ xã hội trước tiên canh tác những ruộng đất phì nhiêu nhất và khi đó

chưa có địa tô. Nhưng cùng với việc tăng số dân, xã hội có nhu cầu ngày càng lớn về lúa mì, và bắt đầu canh tác cả những ruộng đất xấu, và lúc đó ruộng đất tốt thu được địa tô.

Từ đó, ông đi đến kết luận: giá trị lúa mì tăng lên cùng với việc tăng số dân. Tình hình đó làm cho địa tô tăng lên. Do đó, tiền lương (do giá trị của tư liệu sinh hoạt, trước hết là lúa mì, quyết định) cũng tăng lên.

Từ đó, Ri-các-đô chuyển sang nghiên cứu tỷ suất lợi nhuận.

Ri-các-đô căn cứ vào chỗ lợi nhuận vận động ngược chiều với tiền lương, nghĩa là tiền lương tăng thì lợi nhuận giảm. Kết luận của ông là như vậy. Nhưng ông lại nói rằng có những xu hướng khác nhau trong sự vận động của thu nhập của ba giai cấp trong xã hội tư sản. Địa chủ là người được lợi, thu được kết quả của việc phát triển sản xuất. Công nhân là người không được lợi và cũng không tổn thất gì. Trong khi đó, theo ông thì các nhà tư bản bị tước mất một phần lợi nhuận. Ri-các-đô lo ngại rằng việc giảm sút lợi nhuận sẽ có ảnh hưởng đến việc tích lũy của cải, tăng tư bản. Nếu so sánh Ri-các-đô với Mác, ta thấy rõ sự khác nhau sâu sắc về lập trường giai cấp giữa hai người. Trong lý luận địa tô của mình, Mác lấy toàn bộ giá trị thặng dư (lợi nhuận và địa tô) làm điểm xuất phát và coi nhà tư bản là cùng một loại với địa chủ, chúng là những kẻ hưởng thu nhập không lao động, là bọn thuộc các giai cấp bóc lột. Ri-các-đô lại đem nhà tư bản đối lập với địa chủ, mặc dầu chúng ta biết rằng mâu thuẫn giữa chúng không phải là căn bản. Ri-các-đô phạm phải sai lầm khi ông giải thích rằng tỷ suất lợi nhuận bị giảm sút là do tăng địa tô.

Rốt cục lại, theo ý kiến của Ri-các-đô, giá trị của lúa mì có tác dụng chủ yếu. Và ông giải thích điều đó bằng hai nhân tố : a) Do số dân tăng quá nhanh ; b) Do « Quy luật màu mỡ của đất đai ngày càng giảm » (Đó là biểu hiện ảnh hưởng của Man-tu-xơ).

Tóm lại, theo Ri-các-đô, nguyên nhân cuối cùng của tất cả tai họa là ở giới tự nhiên. Cơ sở quan niệm của Ri-các-đô là mâu thuẫn giữa người và tự nhiên. Ri-các-đô cho rằng sự tiến bộ kỹ thuật có thể ảnh hưởng đến màu mỡ của ruộng đất, nhưng ảnh hưởng đó không đáng kể, vì những chi phí lao động phụ thêm sẽ mang lại hiệu suất kém hơn so với chi phí ban đầu ; kỹ thuật tiến bộ càng nhiều, giá cả lúa mì sẽ tăng lên càng ít. Theo Ri-các-đô, sự tiến bộ kỹ thuật là nhân tố đối lập lại xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận.

Mác trả lời vấn đề đó theo một lối khác, Mác nói : cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên cùng với việc phát triển kỹ thuật, chính điều đó làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm sút. Như vậy, xuất phát từ một tiền đề như nhau, nhưng Mác đi đến những kết luận hoàn toàn khác hẳn so với Ri-các-đô. Đó là do cơ sở phương pháp luận khác nhau. Mác xem xét quá trình đó với quan điểm xã hội, trên cơ sở vạch rõ những mâu thuẫn bên trong của xã hội, còn Ri-các-đô thì xem xét quá trình đó dưới hình thức xung đột giữa tự nhiên và xã hội.

Lý luận của Ri-các-đô về tư bản cố định và tư bản lưu động. Về vấn đề này, giữa Smít và Ri-các-đô có nhiều chỗ giống nhau. Đồng thời so với Smít, Ri-các-đô lẫn lộn nhiều hơn về những khái niệm trên, điều đó cản trở sự phát triển hơn nữa quan điểm kinh tế của ông.

Trong khái niệm tư bản của Ri-các-đô cũng như của Smít đều biểu hiện tính chất hai mặt. Một mặt, Ri-các-đô cho tư bản là bộ phận tài sản không dùng vào tiêu dùng cá nhân, mà dùng để tiếp tục sản xuất. Mặt khác, ông cho tư bản là tiền « đài thọ cho lao động ». Do đó, theo Ri-các-đô, cả công cụ sản xuất cũng như tư liệu sinh hoạt của công nhân đều là tư bản.

Cũng như Smít, Ri-các-đô không nhìn thấy quan hệ xã hội trong tư bản, mà cho tư bản chỉ là một vật « bất động ».

Mặt khác, khi Ri-các-đô phân chia tư bản thành hai bộ phận: một bộ phận dùng để đài thọ cho lao động và một bộ phận ứng trước vào việc mua công cụ lao động, thì thực tế, ông đã đi đến chỗ phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Nhưng rất tiếc là Ri-các-đô không thể nhìn thấy được sự phân chia đó.

Ri-các-đô thừa nhận sự phân chia tư bản ra thành tư bản cố định và tư bản lưu động, nhưng lại hiểu không đúng sự phân chia đó. Ri-các-đô phân chia tư bản ra thành tư bản cố định và tư bản lưu động là phân chia theo thuộc tính tự nhiên. Ri-các-đô hiểu tư bản lưu động là bộ phận tư bản chi phí vào « việc đài thọ cho lao động », còn tư bản cố định là bộ phận tư bản « tồn tại vĩnh viễn lâu dài » và bị hao mòn một cách chậm chạp. Khi định nghĩa tư bản cố định, Ri-các-đô có nêu lên một yếu tố mới so với Smít. Ở Smít, chức năng của tư bản cố định là mang lại lợi nhuận. Ở Ri-các-đô, đặc điểm chủ yếu của tư bản cố định là tính chất lâu dài và vững chắc, chứ không phải khả năng mang lại lợi nhuận. Ri-các-đô cho rằng không thể phân biệt ranh giới một cách chính xác giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Ri-các-đô không đưa bộ phận tư bản dùng để mua nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu phụ vào tư bản

cố định cũng như vào tư bản lưu động. Ri-các-đô làm như vậy để bảo vệ « tính chất cân đối » của học thuyết của ông về tư bản cố định và tư bản lưu động, để nhấn mạnh rằng tính chất chu chuyển của các bộ phận tư bản phụ thuộc vào tính chất lâu bền của nó.

Các nhà kinh tế học tư sản đã tiếp thụ học thuyết của Smit và Ri-các-đô về tư bản cố định và tư bản lưu động. Họ lấy nguyên tắc « lâu bền » của các bộ phận tư bản làm cơ sở để phân chia tư bản ra thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

Vấn đề khủng hoảng kinh tế trong học thuyết của Ri-các-đô. Vấn đề khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa được đặt ra đầu thế kỷ XIX.

Ri-các-đô xây dựng học thuyết khủng hoảng kinh tế trên cơ sở phân tích sự vận động của tỷ suất lợi nhuận. Ri-các-đô cho rằng chủ nghĩa tư bản có thể phát triển mãi chừng nào còn có lợi nhuận cao, mà lợi nhuận cao là nhân tố kích thích tích lũy. Nhưng Ri-các-đô cũng nhìn thấy sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận và sự thu hẹp sản xuất, những hiện tượng đó trong sách báo gọi là khủng hoảng. Sự thật đó không ăn khớp với luận đề của Ri-các-đô về sự tiến bộ tuyệt đối của kinh tế tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, để thoát khỏi mâu thuẫn, ông tuyên bố rằng không thể có những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa toàn bộ, mà chỉ có khả năng khủng hoảng bộ phận trong các ngành riêng lẻ. Ri-các-đô viết: « Có thể có hàng hóa nào đó được sản xuất quá thừa và tràn ngập thị trường, tư bản chi phí vào hàng hóa đó sẽ không được bù lại. Nhưng điều đó không thể xảy ra đồng thời với tất cả các hàng hóa ». Trong vấn đề đó, Ri-các-đô đã trực tiếp đi theo các nhà kinh tế học tầm thường, nhất là đi theo Xay và Min là những người phủ nhận khủng hoảng sản xuất thừa phổ biến.

Ri-các-đô mất năm 1823, khoảng 2 năm trước khi nổ ra cuộc khủng hoảng sản xuất thừa phổ biến đầu tiên. Những sai lầm của Ri-các-đô về khủng hoảng kinh tế gắn liền với lý luận tiền tệ của ông, mà lý luận này lại do những nhân tố sai lầm trong lý luận giá trị của ông quyết định. Ri-các-đô không nhìn thấy chức năng của tiền tệ là phương tiện tích trữ, và vì vậy, ông không thể dự tính đến khả năng tách rời giữa việc mua và bán.

Ri-các-đô cho rằng chỉ có sản xuất thừa bộ phận thôi. Mác gọi nguyên lý đó là một sự khẳng định đáng tiếc, vì bản chất của hàng hóa không loại trừ khả năng thừa hàng hóa trên thị trường, cũng như khả năng sụt giá hàng hóa.

Xuất phát từ chỗ cho rằng giới hạn của sản xuất là lợi nhuận của các nhà tư bản, chứ không phải nhu cầu của những người sản xuất, Mác cho rằng phủ nhận khủng hoảng là một điều ngu xuẩn nhất, vì trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, người sản xuất và người tiêu dùng không thể thống nhất là một.

Do đó, trong học thuyết về khủng hoảng kinh tế của Ri-các-đô có những yếu tố tầm thường. Sau Ri-các-đô, vấn đề khủng hoảng kinh tế được các đại biểu của phái kinh tế học tầm thường biện hộ một cách công khai. Những nhà kinh tế học tầm thường coi các cuộc khủng hoảng kinh tế là những đợt dừng lại nghỉ ngơi trong việc tích lũy tư bản, sau đó thì toàn bộ đời sống kinh tế lại tiếp tục phát triển.

Phương pháp luận của Ri-các-đô. Để kết luận, chúng ta hãy nói về phương pháp luận của Ri-các-đô.

Mác đã tìm thấy thực chất của học thuyết và phương pháp luận của Ri-các-đô. Mác đã đánh giá cao tất cả các nhà kinh tế học tư sản cổ điển về những ý định

của họ muốn nghiên cứu « các mối lệ thuộc bên trong của quan hệ sản xuất tư sản ». Đồng thời, Mác cũng chỉ rõ tính chất hạn chế tư sản, tính chất không triệt để của họ và tính chất phản lịch sử vốn có trong phương pháp luận của họ.

Khi nghiên cứu học thuyết của Ri-các-đô thường nảy sinh ra vấn đề: quan điểm sản xuất hay quan điểm phân phối chiếm ưu thế trong lý luận của Ri-các-đô?

Để trả lời đúng đắn vấn đề đó, cần tính đến một điều là Ri-các-đô « xuất phát từ chỗ định nghĩa rằng số lượng giá trị của hàng hóa do thời gian lao động quyết định; và sau đó ông mới nghiên cứu xem những quan hệ kinh tế khác (những phạm trù kinh tế khác) có mâu thuẫn với định nghĩa giá trị đó hay không, hoặc làm thay đổi định nghĩa đó đến một chừng mực nào »[1].

Việc nghiên cứu tất cả các phạm trù kinh tế, dưới ánh sáng của học thuyết giá trị lao động, cho phép Ri-các-đô tìm thấy những mâu thuẫn giai cấp của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó là công lao to lớn của Ri-các-đô, nó nói lên rằng ông là một nhà kinh tế học đặt quá trình sản xuất lên hàng đầu. Đồng thời, chính bản thân Ri-các-đô đã nhấn mạnh tính chất quan trọng của vấn đề phân phối của cải xã hội và cho rằng nhiệm vụ chủ yếu của chính trị kinh tế học là ở chỗ xác định những quy luật chi phối sự phân phối đó.

Ri-các-đô bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản công nghiệp chống lại bọn chiếm hữu ruộng đất, trước hết trong phạm vi phân phối thu nhập quốc dân.

Song song với những lời tuyên bố về địa vị hàng đầu của phân phối, Ri-các-đô đã phân tích cả bản thân việc sản xuất, nghiên cứu giá trị, nghiên cứu vấn đề tích

1. C. Mác: *Lý luận giá trị thặng dư*. tiếng Nga, ph.II, tr.158.

lũy, cơ cấu của tư bản. Nhưng trong sự nghiệp nghiên cứu của ông, vấn đề phân phối được chú ý nhiều hơn. Không nghi ngờ gì nữa, đó là yếu tố tầm thường trong học thuyết của ông. Nhưng không thể không nhìn thấy sự khác nhau rõ rệt giữa Ri-các-đô với các đại biểu của quan điểm phân phối là những người đã tách rời phân phối khỏi sản xuất nói chung. Khác với họ, Ri-các-đô nghiên cứu các vấn đề phân phối trong mối liên hệ với sản xuất và trên cơ sở phân tích sản xuất. Ông xuất phát từ chỗ cho rằng các thu nhập được tạo nên trong sản xuất, tức là xuất phát từ lý luận giá trị lao động.

Ri-các-đô đã mắc những sai lầm lớn trong việc đánh giá một số nhà kinh tế học tầm thường như Xay và Man-tu-xơ. Ông đánh giá quá cao những nhà kinh tế học tầm thường. Đồng thời ông tích cực chống lại những luận đề của nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Rô-be Ô-oen để bảo vệ chế độ tư hữu. Nhưng trong việc phân tích nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản, Ri-các-đô đã biểu lộ thiên tài và lòng tận tâm vì khoa học, điều đó làm cho Ri-các-đô trở thành người tiền bối trực tiếp của Mác.

VII

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA XI-SMÔN-ĐI, NHÀ TƯ TƯỞNG CỦA CHÍNH TRỊ KINH TẾ HỌC TIỂU TƯ SẢN

Học phái kinh tế cổ điển không những tồn tại ở Anh mà cả ở các nước khác. Học phái đó là hiện tượng quốc tế. Ở Pháp, nó bắt đầu từ Boa-ghi-lơ-be và kết thúc ở Xi-smôn-đi.

Do đó, Xi-smôn-đi là người kết thúc đặc sắc học phái kinh tế cổ điển ở Pháp. Như chúng ta đã biết, quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Pháp diễn ra khác với ở Anh là nơi đã thủ tiêu nhanh chóng chế độ nông nô và ảnh hưởng của giai cấp tiểu tư sản ở đó không đáng kể. Ở Pháp có nhiều nông dân và nông dân chiếm phần lớn số dân trong nước, và nông nghiệp chiếm một tỷ trọng lớn trong nền kinh tế.

Xi-smôn-đi cùng với Pơ-ru-đông là những đại biểu cho tư tưởng kinh tế tiểu tư sản ở Pháp. Nhưng nếu Pơ-ru-đông là đại biểu của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản, thì Xi-smôn-đi là người bảo vệ và là nhà tư tưởng triệt để của giai cấp tiểu tư sản.

Xi-smôn-đi được liệt vào hàng ngũ các nhà kinh tế học cổ điển là nhờ công lao của ông trong lĩnh vực

nhận xét thực tế theo quan điểm khoa học, tìm ra những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Nhưng trong học thuyết của ông có những yếu tố phản động, điều đó biểu hiện rõ nhất trong việc phê phán nền sản xuất lớn, trong nguyện vọng muốn quay xã hội trở lại nền sản xuất nhỏ.

Giăng Sác-lơ Lê-ô-na-rơ Xi-smôn-đi (1773 - 1842) sinh ở Thụy-sĩ, gần Giơ-ne-vơ. Cha ông là giáo sĩ đạo Can-vanh, xuất thân từ gia đình quý tộc. Xi-smôn-đi học ở trường dòng của những người theo đạo Can-vanh, sau đó học ở trường đại học tổng hợp rồi làm việc trong một ngân hàng ở Li-ông. Từ năm 1800, ông bắt đầu nghiên cứu khoa học. Xi-smôn-đi là một trong những nhà sử học lớn của Pháp. Ông đã viết cuốn « Lịch sử người Pháp » gồm 31 tập trong thời gian gần 30 năm. Ngoài ra, Xi-smôn-đi còn tham gia vào việc viết tác phẩm lớn « Lịch sử các nước cộng hòa Ý » gồm 16 tập.

Đầu tiên, Xi-smôn-đi là người ủng hộ Smít. Tác phẩm đầu tay của ông là cuốn « Bàn về tài sản thương nghiệp » xuất bản năm 1803. Trong đó, ông tỏ rõ rằng ông là người theo phái Smít, và ông chứng minh cho những ưu thế của tự do cạnh tranh.

Trong những năm 1815-1818, ông bắt đầu có những quan điểm khác với lý luận của Smít. Đó là kết quả của việc đi thăm nước Anh là một nước mà kết quả của cuộc cách mạng công nghiệp đã biểu hiện rõ rệt. Nước Anh đã trải qua cuộc khủng hoảng gắn liền với việc kết thúc các cuộc chiến tranh Na-pô-lê-ông. Trong nước Anh lúc ấy xảy ra nạn thất nghiệp và bần cùng ghê gớm, do đó Xi-smôn-đi thấy phải xem lại các quan điểm cũ của mình.

Cuốn « Những nguyên lý mới của chính trị kinh tế học » xuất bản năm 1819 đã làm cho Xi - smôn - đi nổi

tiếng trên thế giới. Trong đó, ông cương quyết phê phán lập trường của phái Smit và đưa ra một cương lĩnh mới phê phán chủ nghĩa tư bản theo lập trường tiểu tư sản.

Xi-smôn-đi cũng có ảnh hưởng đến đại tá Pê-sten, người lãnh đạo phái « tháng Chạp Nga ». Trong tác phẩm viết vào năm 1820, Pê-sten đã dẫn chứng Xi-smôn-đi.

Trong định nghĩa của mình về đối tượng của chính trị kinh tế học, Xi-smôn-đi phê phán các học thuyết của học phái kinh tế cổ điển. Xi-smôn-đi viết rằng: « Không thể định nghĩa chính trị kinh tế học là một khoa học về tài sản. Đối tượng của chính trị kinh tế học là phúc lợi vật chất của con người, vì phúc lợi vật chất phụ thuộc vào Nhà nước ». Dường như định nghĩa đó làm cho người đọc thích thú vì ai cũng thấy ngay rằng Xi-smôn-đi phê phán phái Smit, phê phán các nhà kinh tế học cổ điển trong việc khinh thường lợi ích của quần chúng là những người sản xuất. Ông nói rằng nhà kinh tế học phải suy nghĩ trước hết về con người, nhưng các nhà kinh tế học cổ điển quên mất những con người mà tài sản cần phải thuộc về họ. Mới nhìn qua dường như việc đặt vấn đề của Xi-smôn-đi tốt hơn các nhà kinh tế học tư sản cổ điển.

Trong thực tế, giữa các nhà cổ điển của chính trị kinh tế học Anh và Xi-smôn-đi có sự khác nhau. Thật ra, các nhà kinh tế học cổ điển đã quan tâm đến các quy luật đang tồn tại, họ tán thành việc phân tích hiện thực. Xi-smôn-đi thì quan tâm đến việc cần có một xã hội, một xã hội lý tưởng theo quan niệm của ông, ở đó có sự phân phối công bằng, Xi-smôn-đi trước hết là một nhà đạo đức đòi hỏi phải có thái độ đạo đức đối với việc phân phối.

Lê-nin gọi những người thuộc phái Xi-smôn-đi là những người lãng mạn kinh tế.

Đặc kiểm khác của Xi-smôn-đi là đối lập chủ nghĩa tư bản với chế độ gia trưởng. Xi-smôn-đi lý tưởng hóa nền sản xuất nhỏ. Là nhà lãng mạn, Xi-smôn-đi đã miêu tả nền sản xuất nhỏ như đóa hoa hồng. Đó là đặc điểm của giai cấp tiểu tư sản. Giai cấp tiểu tư sản không hài lòng với chế độ hiện thời, nhưng không thể dựa vào các quá trình thực tế và thường thay thế thực tế bằng chủ nghĩa lãng mạn.

Giống như Xi-smôn-đi, Hốp-sơn (người Anh) cũng cho rằng chính trị kinh tế học là khoa học về đạo đức, khoa học đó cần phê phán chủ nghĩa tư bản. Găng-đi cũng đề ra luận điểm cho rằng chính trị kinh tế học, chủ yếu không phải nghiên cứu tài sản mà là nghiên cứu phúc lợi của nhân dân. Vì vậy không phải ngẫu nhiên mà Lê-nin viết bài báo nhan đề « Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế » để chống lại Xi-smôn-đi.

Xi-smôn-đi là nhà phê bình tiểu tư sản đối với chủ nghĩa tư bản. Đó là yếu tố tích cực theo nghĩa ông không biện hộ cho chủ nghĩa tư bản và trong các tác phẩm của ông có những hạt nhân khoa học:

1. Xi-smôn-đi đứng trên lập trường lý luận giá trị lao động. Trong tác phẩm « Phê phán chính trị kinh tế học », Mác đã nhận xét rằng Xismôn-đi nhìn thấy tính chất xã hội đặc thù của lao động tạo nên giá trị. Xi-smôn-đi đã đưa ra danh từ « thời gian lao động xã hội cần thiết », khác với Ri-các-đô là người chỉ nói về « thời gian cần thiết ». Khi xác định giá trị, Xi-smôn-đi không dựa vào sản xuất cá biệt mà dựa vào sản xuất xã hội.

2. Xi-smôn-đi bảo vệ những yếu tố quý giá của Smit về vấn đề bóc lột quần chúng lao động. Smit xem lợi

nhuận và địa tô là một bộ phận của sản phẩm lao động. Xi-smôn-đi phát triển hơn nữa quan điểm đó và xem lợi nhuận là kết quả của việc cướp bóc công nhân; ông cũng nhìn thấy địa tô là sản phẩm không được trả công của công nhân.

3. Xi-smôn-đi công khai nói về tình trạng điêu đứng của công nhân do sự phát triển của sản xuất cơ khí. Khi bắt đầu nghiên cứu ảnh hưởng của máy móc đối với đời sống công nhân, nhiều nhà kinh tế học tư sản nói rằng máy móc chỉ có thể tạm thời làm điêu đứng đời sống của một số công nhân cá biệt, còn nói chung thì đời sống công nhân được cải thiện. « Lý luận bồi thường » bị Mác phê phán trong chương XV tập II, quyển I bộ « Tư bản », là một ví dụ về điều đó.

Lý luận đó nói rằng việc dùng máy móc làm giảm nhu cầu về sức lao động trong các ngành này và tăng nhu cầu về sức lao động trong các ngành khác (ngành chế tạo cơ khí) và nhìn chung lại thì nhu cầu về sức lao động tăng lên. Ngoài ra, công nhân có lợi khi họ là người tiêu dùng, vì sản xuất cơ khí làm cho sản phẩm rẻ đi. Công lao của Xi-smôn-đi là ở chỗ ông đã chống lại lý luận đó.

Đồng thời, ông nhấn mạnh rằng « nạn thất nghiệp » không phải là hiện tượng tạm thời, mà là hiện tượng thường xuyên, và đối với những người thất nghiệp thì giá sản phẩm công nghiệp rẻ không có lợi gì cho họ vì họ không mua được những thứ đó.

Trong các tác phẩm khác, Xi-smôn-đi dựa vào kinh nghiệm của nước Anh mà phát biểu rằng chủ nghĩa tư bản càng phát triển, thì tình cảnh công nhân càng điêu đứng, tiền lương càng sụt xuống, nạn thất nghiệp càng tăng lên, tiêu dùng càng giảm đi.

Xi-smôn-đi là nhà kinh tế học đầu tiên đã phân tích sự bần cùng của giai cấp công nhân do kết quả của cách mạng công nghiệp.

4. Xi-smôn-đi là một trong những người đầu tiên quan tâm đến vấn đề khủng hoảng kinh tế. Ri-các-đô chỉ thừa nhận có khủng hoảng bộ phận trong các ngành riêng lẻ. Còn Xi-smôn-đi thì nói rằng khủng hoảng kinh tế không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, cục bộ. Cơ sở của nó là ở chế độ kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Nhưng rất tiếc là ông không thể giải thích vấn đề đó một cách triệt để. Xi-smôn-đi dùng lý luận « tiêu dùng không đủ » để giải thích khủng hoảng kinh tế.

Xi-smôn-đi quy tất cả các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản vào một mâu thuẫn là mâu thuẫn giữa sản xuất tăng lên và tiêu dùng lạc hậu không theo kịp sản xuất. Tiền đề lý luận của Xi-smôn-đi là: tiêu dùng đóng vai trò quyết định, nhu cầu quyết định sản xuất.

Theo Xi-smôn-đi, « hạnh phúc của con người cũng như của xã hội không phải là ở chỗ phát triển sản xuất và phát triển lực lượng sản xuất, mà là ở chỗ sử dụng, phân phối đúng đắn những của cải đã được tạo nên ».

Theo Xi-smôn-đi, khuyết điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản là ở chỗ sản xuất tách rời nhu cầu, sản xuất lệ thuộc vào một động cơ khác là khát vọng thu lợi nhuận tối đa.

Đối với vấn đề tại sao tiêu dùng lại lạc hậu hơn sản xuất, Xi-smôn-đi đã giải thích như sau: đó là do chế độ phân phối không đúng, do sự không bình đẳng quá lớn về tài sản. Xi-smôn-đi đi đến kết luận: nếu tài sản được san bằng trong một chừng mực nhất định thì có thể làm dịu được tình hình. Lý luận « tiêu dùng không đủ » đó của Xi-smôn-đi có ảnh hưởng mạnh mẽ đến giai cấp tiểu tư sản và các nhà lý luận của nó.

Xi-smôn-đi tìm nguyên nhân căn bản của khủng hoảng không phải trong sản xuất, mà là trong phân phối. Đó là sai lầm chủ yếu của Xi-smôn-đi.

Lý luận khủng hoảng là điểm trung tâm trong lý luận của Xi-smôn-đi. Nó xây dựng trên cơ sở tốc độ tăng tiêu dùng không đủ. Sở dĩ như vậy là do những nguyên nhân sau đây:

1. Sự phá sản của những người sản xuất nhỏ. Tình cảnh của những người sản xuất nhỏ chỉ khá hơn những người vô sản một ít. Chủ nghĩa tư bản phát triển, làm cho những người sản xuất nhỏ phá sản và trở thành vô sản; từ đó Xi-smôn-đi đi đến kết luận: trong chủ nghĩa tư bản, sự tiêu dùng ngày càng giảm sút. Là nhà tư tưởng tiểu tư sản, ông rất phàn nàn về quá trình đó.

2. Xi-smôn-đi chỉ rõ rằng tình cảnh của những người vô sản cũng bị điêu đứng, nạn thất nghiệp tăng lên, một bộ phận công nhân bị tước mất sức mua. Tất cả tình hình đó cùng với việc hạ thấp tiền lương, làm giảm bớt nhu cầu.

3. Quá trình phá sản của nông dân cũng có nghĩa là hạ thấp tiêu dùng của những người sản xuất nhỏ độc lập.

4. Ngay trong giai cấp thống trị — giai cấp tư sản, cũng có khuynh hướng hạn chế mức tăng tiêu dùng (khuynh hướng tích lũy). Theo Xi-smôn-đi, tích lũy là chuyển tư bản từ quỹ tiêu dùng sang quỹ mở rộng sản xuất. Nếu không có tích lũy thì các nhà tư bản sẽ tiêu dùng nhiều hơn.

Xi-smôn-đi kết luận: chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì một mặt, sản xuất càng được mở rộng, mặt khác, tiêu dùng càng bị giảm sút. Đó là nguyên nhân căn bản gây ra khủng hoảng.

Đặc điểm học thuyết của Xi-smôn-đi là: không có chỗ nào ông nhắc đến việc tích lũy sản xuất. Ông không thấy rằng tích lũy đưa đến tăng nhu cầu về tư liệu sản xuất và sức lao động. Xi-smôn-đi không hiểu được quá trình tái sản xuất và tác dụng của tích lũy. Từ lý luận tái sản xuất của Smít (giá trị bằng địa tô cộng với lợi nhuận và tiền lương), một số nhà kinh tế học rút ra kết luận rằng: nếu có thể bỏ qua tư bản bất biến thì toàn bộ tư bản chỉ còn lại là tiền lương. Do đó, tích lũy có nghĩa là giá trị thặng dư biến thành tiền lương và vì vậy, toàn bộ khối lượng tích lũy đều thông qua tiền lương mà đi vào lĩnh vực nhu cầu. Cho nên chính Smít và Ri-các-đô đều nói rằng tiêu dùng nhịp nhàng với tích lũy.

Dựa vào thực tế, Xi-smôn-đi nhận xét rằng tiêu dùng không tăng như tích lũy. Kết luận của ông đối lập với kết luận của các nhà kinh tế học cổ điển khi ông nói rằng tiêu dùng lạc hậu hơn sản xuất. Xi-smôn-đi nói: thu nhập quốc dân và sản phẩm hàng năm bằng nhau. Và nếu toàn bộ sản phẩm bằng khối lượng thu nhập chi dùng cho cá nhân thì không thể hiểu được phần thu nhập dùng cho tích lũy lấy ở đâu ra. Xi-smôn-đi lập luận một cách giản đơn rằng phần sản phẩm dùng cho tích lũy là phần sản phẩm không tiêu thụ được. Các nhà tư bản dường như không thể bán sản phẩm cho nhau, còn công nhân thì không có đủ tiền để mua. Như vậy, Xi-smôn-đi không hiểu rằng: sản xuất càng mở rộng thì càng làm tăng thêm nhu cầu, trước hết là nhu cầu về tư liệu sản xuất.

Vì vậy, sai lầm căn bản của Xi-smôn-đi trong lý luận khủng hoảng kinh tế là ở chỗ: không hiểu được tái sản xuất trong học thuyết của Smít. Nhưng ở đây lại nảy ra mâu thuẫn là: tích lũy thì không thể tiến hành được

mà khủng hoảng kinh tế lại thường xuyên xảy ra. Trên thực tế, khủng hoảng kinh tế không xảy ra thường xuyên là nhờ có ngoại thương. Xi-smôn-đi nói: ngoại thương là lỗ thông hơi của chủ nghĩa tư bản.

Sản phẩm thừa được thực hiện ở thị trường ngoài nước; nhưng Xi-smôn-đi lại nhấn mạnh tính chất hạn chế của « lỗ thông hơi » đó vì các nước khác cũng phát triển chủ nghĩa tư bản; và nói chung tiền đồ của nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa không vững vàng lắm. Từ đó ông đặt vấn đề: cần cải thiện tình hình như thế nào? Cần thoát khỏi hoàn cảnh bế tắc như thế nào?

Xi-smôn-đi tỏ thái độ đồng tình với việc tăng tiêu dùng của các giai cấp giàu có. Ông nói: nếu các nhà tư bản tiêu dùng nhiều hơn, thì có thể tránh khỏi tình hình nói trên. Nhưng đó là lối thoát thứ yếu. Lối thoát cơ bản là phát triển nền sản xuất nhỏ.

Ở đây bộc lộ rõ tính chất của Xi-smôn-đi: ông không nhìn thấy những lực lượng thực tế có thể đẻ ra nền sản xuất nhỏ, mà ông chỉ mơ tưởng về một thời gian tốt đẹp nào đó. Ở đây cũng bộc lộ rõ chủ nghĩa không tưởng và « chủ nghĩa lãng mạn » của ông. Ông hoan nghênh sự nỗ lực của nông dân. Ông ca tụng cuộc sống, ca tụng tinh thần cần cù lao động, sinh hoạt giản dị của nông dân. Đối với nền sản xuất nhỏ ở thành thị, ông lý tưởng hóa các tổ chức phường hội. Nhưng ông không đòi hỏi thủ tiêu nhanh chóng nền công nghiệp lớn. Ông chống lại cách mạng. Ông tán thành cải lương. Ông không đòi hỏi phải thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, mà chỉ đòi hỏi phân chia tư bản cho những người chủ hạng vừa để công nhân trở thành những người tham gia vào việc sản xuất của người chủ của mình.

Xi-smôn-đi cũng đề cập đến vấn đề bảo hiểm xã hội. Nhìn thấy đời sống của công nhân không ổn định, ông tán thành việc thành lập các quỹ trợ cấp khi đau ốm, già yếu và những nhu cầu cấp thiết khác. Xi-smôn-đi đòi hỏi phải có bảo hiểm và chăm sóc công nhân.

Mặt khác của vấn đề là Xi-smôn-đi tuyên truyền để cho các nhà tư bản coi công nhân như những người trong gia đình mình.

Ở đây thấy rõ tính chất phản động trong lý luận của Xi-smôn-đi, vì ông truyền bá tư tưởng hợp tác giai cấp giữa chủ và thợ.

Xi-smôn-đi nói: cùng với việc áp dụng máy móc, tình cảnh công nhân trở nên điêu đứng. Quả thực là Xi-smôn-đi cho bản thân máy móc không phải là một hiện tượng quá tồi. Nhưng do ảnh hưởng của nó đối với tình cảnh công nhân nên Xi-smôn-đi kết luận: « Việc tăng cường máy móc phải phụ thuộc vào nhu cầu, tức là nếu nhu cầu tăng thì cần tăng máy móc, nhưng nếu nhu cầu không tăng thì không cần đến máy móc, bởi vì trong trường hợp đó việc áp dụng máy móc sẽ đưa đến nhiều tai họa cho công nhân ».

Ở đây có sự khác nhau rất xa giữa Xi-smôn-đi và Ri-các-đô. Ri-các-đô cho rằng phát triển lực lượng sản xuất thì sẽ làm tăng thêm của cải; đó là nhiệm vụ trung tâm của sự tiến bộ và phát triển của xã hội. Điều đó chứng tỏ tính chất khoa học của Ri-các-đô. Còn đối với Xi-smôn-đi thì vấn đề chính là phân phối công bằng.

Về mặt chủ quan, Xi-smôn-đi không phải là một người phản động, ông muốn cải thiện đời sống công nhân; nhưng về mặt khách quan, ông lại là một người phản động. Lê-nin nói rằng sở dĩ ông là một người phản động vì ông muốn đi tìm điều thiện trong xã hội

cũ, vì ông nhìn nhận những hiện tượng mới theo quan điểm cũ.

Lê-nin so sánh sự phê phán của Xi-smôn-đi với sự phê phán của những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng đối với chủ nghĩa tư bản. Những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán chủ nghĩa tư bản rằng nó không đảm bảo cho lực lượng sản xuất phát triển, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, còn Xi-smôn-đi lại phê phán chủ nghĩa tư bản rằng nó làm cho lực lượng sản xuất phát triển quá mạnh. Những người dân túy Nga đã sử dụng những luận điểm đó của Xi-smôn-đi. Họ lập luận rằng : nước Nga không có khả năng phát triển thị trường trong nước, không có khả năng thực hiện sản phẩm, vì nước Nga không có thị trường ngoài nước.

Vì vậy, trong cuộc đấu tranh chống các quan điểm của phái dân túy, trước hết Lê-nin vạch trần học thuyết của Xi-smôn-đi. Và ngày nay, Xi-smôn-đi vẫn còn có những ảnh hưởng nhất định. Lý luận « tiêu dùng không đủ » của Xi-smôn-đi vẫn được lưu hành trong các học thuyết tư sản hiện đại. Ví dụ, Kê-in-xơ, một nhà kinh tế học Anh, đã phát triển lý luận đó một cách có thay đổi chút it. Lý luận « tiêu dùng không đủ » của Xi-smôn-đi làm chỗ dựa cho các tư tưởng cải lương, chống lại tư tưởng cách mạng của chủ nghĩa Mác.

Mác và Ăng-ghen đã đứng về mặt chính trị mà đánh giá sâu sắc các quan điểm tiểu tư sản trong « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản ». Trong « Tuyên ngôn » có nói rằng ở những nước như nước Pháp, nông dân chiếm quá nửa số dân, thì tất nhiên xuất hiện những nhà văn tiểu tư sản đứng về phía giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản ; nhưng trong khi công kích chế độ tư sản, họ lại đứng trên quan điểm tiểu tư sản và tiểu nông ;

họ bảo vệ sự nghiệp của công nhân theo quan điểm tiểu tư sản. Chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản đã hình thành như thế đó. Xi-smôn-đi là lãnh tụ của nền văn học ấy, không những ở Pháp mà cả ở Anh nữa. Khi đánh giá quan điểm của Xi-smôn-đi, Lê-nin đứng trên quan điểm lịch sử ; Lê-nin gọi Xi-smôn-đi là nhà kinh tế học xuất sắc của thời Xi-smôn-đi. Tiêu chuẩn đúng đắn trong việc đánh giá các tác phẩm của Xi-smôn-đi là đem so sánh học thuyết của Xi-smôn-đi với những người trước ông.

Không nghi ngờ gì nữa, Xi-smôn-đi đã bổ sung được nhiều cái mới cho khoa học kinh tế so với Smit, Ri-các-đô, Man-tu-xơ và những người khác. Tất nhiên là trong việc nhận thức các phạm trù chính trị kinh tế học, ông vẫn đứng trên lập trường của chính trị kinh tế học tư sản cổ điển. Trong một số vấn đề, ông đã phát triển hơn nữa các nguyên lý của các nhà kinh tế học cổ điển (tính chất của lao động, địa tô tuyệt đối, tư bản lưu động). Do đó, đứng về mặt nêu lên các vấn đề lý luận thì Xi-smôn-đi là một nhà kinh tế học cổ điển. Nhưng về mặt chính trị, về mặt giai cấp thì lập trường của Xi-smôn-đi hoàn toàn khác với các nhà kinh tế học cổ điển. Các nhà kinh tế học cổ điển bảo vệ những trật tự tư sản, còn Xi-smôn-đi thì chống lại chủ nghĩa tư bản và bảo vệ lợi ích của giai cấp tiểu tư sản. Trên thực tế, Xi-smôn-đi là người đặt cơ sở cho trào lưu tiểu tư sản trong chính trị kinh tế học và là đại biểu cho một trong những trào lưu tiểu tư sản: chủ nghĩa Xi-smôn-đi khác với chủ nghĩa Pơ-ru-đông.

Xi-smôn-đi có cảm tình với giai cấp công nhân, nhưng trực tiếp bảo vệ cho các phần tử tiểu tư sản trong xã hội. Ông sợ cách mạng và không đề ra được chương trình hoạt động cách mạng nào cho công nhân, cho

những người sản xuất nhỏ. Tất cả những biện pháp thực tiễn của ông đều là những biện pháp cải lương chủ nghĩa. Những tai họa của giai cấp công nhân chỉ là cơ sở để ông trình bày tương lai bị đe dọa của giai cấp tiểu tư sản. Lê-nin nhấn mạnh rằng sự phê phán chủ nghĩa tư bản của Xi-smôn-đi là công lao chủ yếu của ông. Như Lê-nin nhận xét: « Xi-smôn-đi đã có thành tích là một trong những người đầu tiên vạch ra các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản » [1] và ông « khác với các nhà cổ điển ở điểm đó »[2].

So với Smit và Ri-các-đô, Xi-smôn-đi đã tiến lên một bước mới khi ông đấu tranh bảo vệ quần chúng nhân dân, vạch trần sự sùng bái vật phẩm, sùng bái của cải của giai cấp tư sản và đập tan những quan điểm mị dân của giai cấp tư sản cho rằng tích lũy tư bản có nghĩa là tăng tài sản xã hội. Như vậy, ông làm lung lay nghiêm trọng luận điểm về tính chất vĩnh viễn và tính chất tiến bộ của chủ nghĩa tư bản.

Đồng thời, cũng phải nhìn thấy những sai lầm của Xi-smôn-đi. Xi-smôn-đi ra đời trước khi xuất hiện chủ nghĩa Mác. Nhưng phái dân túy tự do Nga hồi cuối thế kỷ XIX vẫn đem Xi-smôn-đi đối lập với chủ nghĩa Mác. Do đó, trong tác phẩm « Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế », Lê-nin đã vạch rõ tính chất phản động của học thuyết Xi-smôn-đi và phê phán gay gắt ảo tưởng tiểu tư sản và quan niệm ngây thơ về sự phát triển xã hội của Xi-smôn-đi.

Lê-nin chỉ rõ rằng: điểm trung tâm trong học thuyết của Xi-smôn-đi là học thuyết về thu nhập, về quan hệ giữa thu nhập với sản xuất và nhân dân, về sự cần

---

1. V. Lê-nin: *Toàn tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1961, t. 2, tr. 291.

2. *Như trên*, tr. 246.

thiết của thị trường ngoài nước đối với chủ nghĩa tư bản, về sản xuất nhất định vượt quá tiêu dùng và giai cấp tiểu tư sản nhất định bị phá sản. Nhưng Xi-smôn-đi không thể hiểu được tính tất yếu của việc vô sản hóa những người sản xuất nhỏ, ông xem tiêu dùng chỉ là tiêu dùng cá nhân, v.v. Đồng thời, Lê-nin chỉ rõ rằng: Xi-smôn-đi đã lặp lại học thuyết của Smít về sự ngang bằng giữa sản phẩm hàng năm và thu nhập quốc dân, hơn nữa đã lùi lại một bước trong vấn đề này. Trên cơ sở đó, Xi-smôn-đi đã đề ra một luận điểm sai lầm cho rằng thu nhập quyết định sản xuất. Từ quan niệm sai lầm đó, ông rút ra một kết luận không đúng: dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nếu không có thị trường ngoài nước thì không thể thực hiện được giá trị thặng dư.

Lê-nin chỉ rõ rằng Xi-smôn-đi « hoàn toàn không hiểu gì về tích lũy tư bản chủ nghĩa »[1], không thấy được quy luật tăng nhanh hơn của tư bản bất biến, cũng như ảnh hưởng to lớn của tự do cạnh tranh đối với sự phát triển lực lượng sản xuất.

Khi vạch trần luận điểm của Xi-smôn-đi cho rằng nguyên nhân của khủng hoảng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa là mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng, Lê-nin chỉ rõ rằng: « tiêu dùng không đủ » là một hiện tượng vốn có trong các thời đại khác nhau, còn khủng hoảng thì chỉ là đặc điểm của chế độ tư bản chủ nghĩa, và không thể tìm ra nguồn gốc của nó ngoài phạm vi sản xuất » [2].

Hơn nữa, Lê-nin nhận xét rằng Xi-smôn-đi « hoàn toàn không đem lại được gì cho việc *phân tích về mặt lý luận* hiện tượng nhân khẩu thừa », rằng quan điểm

---

1. V. Lê-nin: *Toàn tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1961, t. 2, tr. 185.

2. *Như trên*, tr. 202 — 203.

của ông ta là một sự kết hợp độc đáo lòng trắc ẩn tiểu tư sản với chủ nghĩa Man-tu-xơ. Ông ta là người theo chủ nghĩa Man-tu-xơ hơn cả Man-tu-xơ khi ông ta biểu lộ sự « ngu xuẩn và sự nhẫn tâm của người tiểu tư hữu »[3]

Xi-smôn-đi đã phê phán Ri-các-đô là người nói rằng trong điều kiện chủ nghĩa tư bản, tài sản là tất cả, còn con người thì không đáng kể. Nhưng Lê-nin lại nói rằng Ri-các-đô đã nêu lên một sự thật hoàn toàn đúng đối với chủ nghĩa tư bản. Tóm lại, Xi-smôn-đi chỉ nêu lên mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, nhưng không thể giải thích được nguồn gốc, sự phát triển và khuynh hướng của mâu thuẫn đó.

Trong các tác phẩm của mình, Lê-nin đã phát triển những nguyên lý mà Mác đã nêu lên để phê phán học thuyết của Xi-smôn-đi.

---

1. V. Lê-nin ; *Toàn tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1961, t. 2, tr. 225.

VIII

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CÁC ĐẠI BIỂU CHÍNH TRỊ KINH TẾ HỌC TẦM THƯỜNG

(J.B. Xay, C.F. Bát-schi-a, T.R. Man-tu-xơ)

Những năm 30 của thế kỷ XIX là ranh giới giữa kinh tế học tầm thường và kinh tế học cổ điển. Một số yếu tố của lý luận tầm thường đã từng tồn tại trong học thuyết của các nhà kinh tế học tư sản cổ điển. Những nhà kinh tế học sau này đã phát triển các yếu tố đó thành một hệ thống quan điểm phản khoa học. Anh và Pháp, những nước phát triển nhất về kinh tế, không những là nơi sinh ra chính trị kinh tế học cổ điển, mà còn là nơi sinh ra chính trị kinh tế học tầm thường.

Mác là người đầu tiên phân chia chính trị kinh tế học tư sản ra làm hai nhóm: cổ điển và tầm thường.

Mác giải thích bản chất khác nhau giữa hai nhóm trên trong chương I quyển I bộ « Tư bản ». Mác viết: « Khoa kinh tế chính trị cổ điển theo tôi hiểu là tất cả mọi khoa kinh tế học, kể từ Uy-liêm Pét-ti trở đi, đã tìm hiểu cái toàn bộ hiện thực và nội tại của những quan hệ sản xuất trong xã hội tư sản, trái với khoa kinh tế học tầm thường là khoa chỉ biết có những cái

bề ngoài, ... nhai đi nhai lại những tài liệu do những người trước đã nêu ra... »[1].

Một số nhà kinh tế học tư sản cho rằng « tầm thường » có nghĩa là chửi rủa, xem chữ tầm thường như chữ « hèn kém ». Mác nhận xét rằng: các nhà kinh tế học tầm thường chỉ hệ thống hóa những cái tầm thường, tức là những quan niệm bề ngoài về các hiện tượng. Mác muốn phân biệt thực chất của các hiện tượng với hình thức bề ngoài của chúng là những cái không phù hợp với thực chất của vật thể. Mác nói: nếu không có sự khác nhau đó, tức là nếu như bề ngoài phù hợp hoàn toàn với bản chất, thì không cần đến khoa học nữa.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sự khác giữa bề ngoài và bản chất sâu sắc đến nỗi đưa đến chỗ xuyên tạc. Thường thường, hình thức bề ngoài của các hiện tượng làm mờ ám, thậm chí bóp méo cả bản chất.

Rõ ràng là bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất giá trị thặng dư. Nhưng sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản được ngụy trang bằng nhiều hiện tượng bề ngoài xuyên tạc bản chất của sự bóc lột đó. Ví dụ, tiền lương biểu hiện ra ngoài như là giá cả lao động, chứ không phải là giá cả của sức lao động. Chính hình thức đó xóa nhòa sự khác nhau giữa lao động được trả công và lao động không công, tạo nên ảo tưởng cho rằng toàn bộ lao động được trả công và không có bóc lột.

Chúng ta hãy lấy tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm làm ví dụ. Số lượng của nó phụ thuộc vào tốc độ chu chuyển tư bản. Do đó, nếu nhìn bề ngoài thì thấy rằng

1. C. Mác: *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, q.I, t.I, tr. 103, phần chú thích.

chu chuyển tư bản có ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng giá trị thặng dư, và giá trị thặng dư được tạo nên không những trong sản xuất mà cả trong lưu thông. Ví dụ khác, lợi nhuận do các nhà tư bản thu được, không tỷ lệ với số lượng tư bản khả biến, mà tỷ lệ với toàn bộ tư bản. Từ đó có ảo tưởng cho rằng giá trị thặng dư là kết quả tham gia của toàn bộ tư bản. Lợi tức cho vay là mức độ cao nhất của sự sùng bái tiền tệ. Người cho vay bỏ tiền ra và sau một thời gian, thu lợi tức về. Ở đây, nhìn bề ngoài thấy rằng bản thân tiền tệ tự nó có khả năng tạo thêm tiền. Còn về địa tô thì bề ngoài dường như thiên nhiên có khả năng tạo nên giá trị thặng dư.

Do đó, hình thức bề ngoài của kinh tế tư bản chủ nghĩa làm cho người ta quan niệm không đúng về chủ nghĩa tư bản và cản trở việc hiểu biết một cách khoa học các hiện tượng thực tế.

Trong quyển III bộ « Tư bản », Mác nói về giá trị thặng dư và lợi nhuận tức là nói về bề ngoài và bản chất của hiện tượng. Mác chỉ rõ rằng nếu giá trị thặng dư là biểu hiện sự bóc lột, thì lợi nhuận chỉ là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư.

Vì vậy, những nhà kinh tế học nào mà chỉ nghiên cứu những hiện tượng bề ngoài, thì đi đến những kết luận không đúng. Thực chất của sự sai lệch đó là biểu hiện sự sùng bái : quan hệ xã hội biểu hiện thành quan hệ giữa vật và vật. Các bộ phận khác nhau của giá trị thặng dư, nhìn bề ngoài, dường như hoàn toàn độc lập với nhau mặc dầu có một nguồn gốc thống nhất. Nhìn bề ngoài không thể thấy được mâu thuẫn giữa các bộ phận khác nhau đó.

Vì vậy, đặc điểm đầu tiên và chủ yếu của chính trị kinh tế học tầm thường là *nó chỉ xem xét và hệ thống hóa các*

hiện tượng bề ngoài, chứ không nghiên cứu bản chất của hiện tượng, nhất là việc sản xuất giá trị thặng dư.

Đặc điểm thứ hai của chính trị kinh tế học tầm thường là nó phân tích vấn đề rất kém, *nó biện hộ một cách có ý thức cho chủ nghĩa tư bản*, còn chính trị kinh tế học cổ điển thì xem xét một cách khách quan tất cả các hiện tượng dưới hình thức vốn có của nó.

Hai đặc điểm đó của chính trị kinh tế học tầm thường liên hệ chặt chẽ với nhau. Việc nghiên cứu những hiện tượng bề ngoài đã che đậy thực tế bóc lột tư bản chủ nghĩa. Các nhà kinh tế học tầm thường cố gắng xuyên tạc một cách tự giác ngay cả bề ngoài của các hiện tượng đó.

Ví dụ, trong quyển I bộ « Tư bản », Mác chỉ rõ rằng học thuyết của Xơ-ni-o về « giờ cuối cùng » theo đuổi những mục đích thực tế nhất định. Nó nhằm chống lại việc rút ngắn ngày lao động.

Hơn nữa, những người ủng hộ lý luận « quỹ tiền lương », khẳng định rằng : công đoàn không thể tác động đến mức tiền lương. Mục đích của lý luận đó là nhằm chứng minh sự tồn tại vô ích của công đoàn.

Chính vì thế mà chúng ta gọi các nhà kinh tế học tầm thường là những kẻ bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản. Vậy thì tại sao lại phải nghiên cứu lý luận của các các nhà kinh tế học tầm thường ? — Bởi vì lý luận của các nhà kinh tế học tầm thường được phổ biến rộng rãi trong sách báo tư sản sau chính trị kinh tế học cổ điển. Nghiên cứu lý luận của các nhà kinh tế học tầm thường, chúng ta sẽ hiểu được những trào lưu hiện nay trong thế giới tư sản.

Chính trị kinh tế học tầm thường ra đời từ bao giờ? Các lý luận kinh tế tầm thường cá biệt ra đời từ thế kỷ

XVI-XVII. Như chúng ta đã biết, Smit đã áp dụng hai phương pháp nghiên cứu. Vì vậy, ở Smit đã có những nhân tố của lý luận kinh tế tầm thường. Cho nên, cả học phái kinh tế cổ điển cũng như trào lưu tầm thường đều xuất phát từ Smit; các nhà kinh tế học tầm thường thường dựa vào Smit. Nhưng những nhân tố tầm thường trong lý luận của Smit được các nhà kinh tế học tầm thường phát triển có hệ thống.

Chính trị kinh tế học tầm thường ra đời một cách có hệ thống vào đầu thế kỷ XIX. Những đại biểu nổi tiếng nhất của chính trị kinh tế học tầm thường ở Pháp là J. B. Xay và ở Anh là Man-tu-xơ.

Trong các nước khác nhau, các học thuyết kinh tế tầm thường có những đặc điểm riêng. Những đặc điểm dân tộc, hoàn cảnh lịch sử và tình hình kinh tế của các nước cũng thể hiện trong kinh tế học tầm thường. Các nhà kinh tế học tầm thường Pháp có tác dụng chủ đạo trong sự phát triển kinh tế học ở một số nước, cũng như học phái kinh tế cổ điển Anh là học phái chủ đạo trong kinh tế học cổ điển.

Tại sao ở Pháp lại có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế học tầm thường?

Sở dĩ như vậy là vì vào cuối thế kỷ XVIII, giai cấp tư sản Pháp rất sợ sự phát triển của cách mạng. Sự xuất hiện của các học thuyết kinh tế tầm thường là biểu hiện phản ứng đối với phong trào cách mạng, đối với những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng.

HỌC THUYẾT KINH TẾ TẦM THƯỜNG CỦA XAY.

J. B. Xay (1766-1832) sinh trưởng trong gia đình đại thương nhân ở Li-ông. Khi còn trẻ, Xay tham gia công việc kinh doanh xí nghiệp. Xay học ở Anh trong thời kỳ

cách mạng công nghiệp và xuất hiện các tác phẩm của Smít. Xay là người chống lại kịch liệt cuộc cách mạng Pháp 1789, mặc dầu lúc đầu có quan hệ tốt với cách mạng. Xay có quan hệ xấu không những với phái Gia-cô-banh mà cả với Na-pô-lê-ông. Xay là biên tập viên của một tạp chí. Tác phẩm đầu tiên của ông ta là « Luận văn chính trị kinh tế học » viết năm 1802, được nhiều người chú ý. Khi đọc « Luận văn chính trị kinh tế học » của Xay, Na-pô-lê-ông khuyên Xay trong lần xuất bản thứ hai nên chứng minh cho chính sách kinh tế thuế quan bảo hộ của Na-pô-lê-ông, nhưng Xay từ chối. Tác phẩm đó được xuất bản lần thứ hai sau khi Na-pô-lê-ông bị lật đổ và Xay đã đề tặng Nga hoàng A-lếch-xăng-đơ-rơ I. Sau khi triều đại Buốc-bông được khôi phục, Xay tiếp tục học chính trị kinh tế học. Năm 1817, Xay xuất bản tác phẩm « Vấn đáp chính trị kinh tế học » và ông ta bắt đầu giảng dạy chính trị kinh tế học trong nhiều trường ở Pháp. Từ năm 1828 đến cuối năm 1830, Xay xuất bản « Tập bài giảng chính trị kinh tế học » gồm 6 tập. Các nhà kinh tế học tư sản ra sức tán dương « công lao » của Xay trong lĩnh vực chính trị kinh tế học. Ví dụ, L. Cốc cho Xay là người kế tục vĩ đại và tài tình nhất của Smít ; một số người khác gọi Xay là người đặt cơ sở cho phương pháp khoa học trong chính trị kinh tế học. Một số nhà kinh tế học Pháp cho Xay là « hoàng tử của khoa học kinh tế », là người kế tục ưu tú của Smít.

Trái lại, Mác tích cực chống lại Xay, gọi Xay là « hoàng tử lố bịch của khoa học », là kẻ chủ yếu đã tầm thường hóa các học thuyết của Smít. Thực vậy, Xay đã nhặt lấy những mặt yếu trong học thuyết của Smít và vứt bỏ những cái quý giá, khoa học của học thuyết đó. Xay là người phân loại một cách tầm thường

chính trị kinh tế học. Xay chia chính trị kinh tế học ra làm 4 phần: 1. sản xuất; 2. trao đổi; 3. phân phối; 4. tiêu dùng.

Sự phân loại đó thể hiện ở những phụ đề trong cuốn « Luận văn » của Xay, mà trong đó, Xay nghiên cứu sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu dùng tài sản. Sự phân loại đó của Xay thống trị trong chính trị kinh tế học tầm thường.

Sự phân loại đó phản ánh sự nghiên cứu hời hợt bề ngoài, đồng thời nó làm lu mờ bản chất của sự vật. Mác đã nêu ra sai lầm của sự phân loại đó trong Lời tựa cuốn « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học ».

Trong chương « Sản xuất », Xay nghiên cứu chủ yếu các quy trình kỹ thuật: vai trò của máy móc, các loại lao động khác nhau. Ở đây, sản xuất chủ yếu được nghiên cứu về mặt kỹ thuật. Từ đó, Xay kết luận rằng những quy luật của sản xuất là những quy luật vĩnh viễn.

Trong chương « Trao đổi », Xay nghiên cứu giá trị, giá cả, tiền tệ là những hiện tượng của trao đổi; những phạm trù này được nghiên cứu tách rời sản xuất.

Trong chương « Phân phối », Xay nghiên cứu thu nhập của các giai cấp khác nhau: tiền lương lợi nhuận, địa tô; những phạm trù này cũng được nghiên cứu tách rời sản xuất.

Trong chương « Tiêu dùng », Xay nghiên cứu những chân lý phổ biến không liên quan gì đến việc nghiên cứu tính chất của tiêu dùng.

Do sự phân loại đó mà sản xuất không được Xay coi là cơ sở của tất cả các vấn đề khác. Ngược lại, Xay đem các quy luật sản xuất đối lập với các quy luật lưu thông.

Theo Xay, các quy luật sản xuất là vĩnh viễn. Những thay đổi có tính chất lịch sử chỉ xảy ra trong những

lĩnh vực khác. Như vậy, ông ta không thấy rằng những sự thay đổi trong các lĩnh vực khác đều phụ thuộc vào những sự thay đổi trong sản xuất.

Về vấn đề đó, trong lời tựa cuốn « Nguyên lý chính trị kinh tế học », Ri-các-đô viết : nhiệm vụ cơ bản của chính trị kinh tế học là nghiên cứu những sự thay đổi trong phân phối. Nhưng Ri-các-đô nghiên cứu vấn đề đó trong mối liên hệ chặt chẽ với sản xuất. Xay thì lại tách phân phối và tiêu dùng ra khỏi sản xuất. Xay đã giải thích không đúng, không khoa học đối tượng của chính trị kinh tế học. Ví dụ, trong lời tựa cuốn « Vấn đáp chính trị kinh tế học », ông ta khẳng định rằng « chính trị kinh tế học không phải là chính trị », và đòi tách chính trị kinh tế học ra khỏi chính trị. Nguyên lý đó phù hợp với « phương pháp luận » của Xay, phù hợp với khái niệm của ông ta về đối tượng của chính trị kinh tế học.

Thật ra, không thể xem chính trị kinh tế học và chính trị là một. Nhưng cũng không nên tách rời chính trị kinh tế học ra khỏi chính trị như Xay đã làm. Xay muốn gán cho chính trị kinh tế học tính chất siêu giai cấp, vứt bỏ yếu tố xã hội, tính đảng của chính trị kinh tế học, làm như vậy là nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản.

Chúng ta hãy nghiên cứu các quan điểm của Xay về các phạm trù riêng lẻ của chính trị kinh tế học. Tiêu chuẩn quan trọng để xem xét quan điểm của các nhà kinh tế học đúng hay sai là ở thái độ của họ đối với vấn đề giá trị. Lập trường của Xay hoàn toàn khác với Smít. Theo Xay, giá cả là thước đo giá trị, còn giá trị là thước đo ích lợi của sản phẩm. Do đó, ích lợi của sản phẩm càng nhiều thì giá trị của sản phẩm càng cao. Giữa Xay và Ri-các-đô đã có cuộc tranh luận nổi tiếng

về vấn đề giá trị. Của cải và giá trị có phù hợp với nhau không? Ri-các-đô nói: của cải phù hợp với giá trị sử dụng và thay đổi không phù hợp với những sự thay đổi của giá trị của cải được sử dụng.

Xay cho rằng của cải càng nhiều thì giá trị càng lớn. Như vậy, ông ta không thấy sự khác nhau giữa giá trị và giá trị sử dụng.

Ri-các-đô phản đối Xay như sau: phải chăng vàng có ích hơn sắt 2.000 lần.

Xay phải nhượng bộ Ri-các-đô và cho rằng sự ích lợi có thể như nhau, nhưng có hai loại ích lợi: ích lợi không mất tiền mua, không tốn sức lực như không khí; ích lợi mất tiền mua là ích lợi cần có chi phí sản xuất.

Vàng thuộc loại có ích phải trả tiền hoàn toàn, còn sắt chỉ phải trả 1/2.000.

Ri-các-đô nhận xét rằng ở đây, Xay đã xa rời lý luận của mình, vì ông ta không nói về sự ích lợi, mà nói về sự ích lợi phải trả tiền quyết định giá trị.

Mác nói rằng lý luận về « sự ích lợi mất tiền mua » không giải thích được gì hết.

Lý luận giá trị của Xay không khoa học, nó theo đuổi những mục đích nhất định. Xay đã dành cho lao động một vị trí phụ thuộc. Xay phủ nhận vai trò của lao động trong việc hình thành giá trị, lấy tự nhiên thay thế cho lao động; từ đó, ông ta nêu lên « lý luận ba nhân tố » tham gia vào việc sản xuất giá trị. Theo lý luận đó thì có ba hình thức thu nhập phù hợp với ba nguồn gốc độc lập của giá trị: thứ nhất, lao động của công nhân tạo nên tiền lương; thứ hai, tư bản (tư liệu sản xuất) tạo nên lợi nhuận; thứ ba, tự nhiên tạo nên địa tô.

Mỗi một nhân tố đó chỉ đưa lại một ích lợi nhất định.

Lý luận đó đã che đậy sự bóc lột công nhân. Nó phản ánh lợi ích của nhà tư bản và đưa đến lý luận về « hiệu suất » của tư bản. Theo lý luận này, nhà tư bản là một người thu nhập độc lập. Xay nói : nếu đầu tư thêm tư bản vào sản xuất thì sẽ làm tăng thêm sản phẩm phù hợp với sự tăng thêm giá trị ; máy móc đã tham gia vào việc sản xuất sản phẩm thì cũng có nghĩa là nó tham gia vào việc tạo nên giá trị.

Cũng cần nghiên cứu những yếu tố khác trong « di sản » lý luận của Xay đóng góp cho kho tàng chính trị kinh tế học tầm thường. Chúng ta chú ý nghiên cứu 4 nguyên lý :

Trước hết nghiên cứu cái gọi là « hiệu suất của tư bản ». Trong lịch sử tư tưởng kinh tế, có nhiều người muốn giải thích lợi nhuận. Bôm Ba-véc tính là có gần 100 người đã giải thích lợi nhuận và chia họ ra làm hai loại cơ bản.

Một số dùng lý luận về « hiệu suất của tư bản » để giải thích lợi nhuận. Lý luận này coi lợi nhuận không phải là kết quả của bóc lột, mà là kết quả của đầu tư tư bản, là phần thu nhập do chính tư bản tạo nên.

Một thứ lý luận khác là lý luận « tiết dục ». Tác giả của nó là Xơ-ni-o, người coi lợi nhuận là giá cả của sự « tiết dục » của nhà tư bản.

Sau Tu-gan Ba-ra-nốp-ski thì lý luận « hiệu suất của tư bản » được Kê-in-xơ, Cơ-lác, Mác-san, v.v. bảo vệ.

Xay còn tạo nên « thuyết lao động » của lợi nhuận xí nghiệp để chứng minh rằng nhà tư bản cũng như công nhân đều là những người lao động sản xuất.

Smít cho rằng việc phân chia lợi nhuận ra hai phần — lợi tức và lợi nhuận xí nghiệp — là có tính chất sản xuất. Khác với Smít, Xay giải thích các phạm trù

đó hoàn toàn khác. Theo Xay, lợi nhuận xí nghiệp và lợi tức có những nguồn gốc khác nhau. Xay nói: « Thu nhập xí nghiệp (lợi nhuận) là một hình thức đặc biệt của tiền lương mà nhà tư bản tự mình trả cho mình ». Do đó, thu nhập xí nghiệp là một loại thu nhập có lao động. Xay hiểu lợi nhuận chỉ là lợi tức được tạo nên trên cơ sở hiệu suất của tư bản. Như vậy, lý luận lợi nhuận được thay bằng lý luận lợi tức.

« Lý luận bồi thường » của Xay cũng cần phải phê phán.

Cuộc cách mạng công nghiệp làm cho đời sống công nhân bị điêu đứng như thế nào và máy móc có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống của giai cấp công nhân, đó là một vấn đề đã được nhiều nhà kinh tế học quan tâm đến, nhất là những nhà kinh tế học muốn giải thích ảnh hưởng của máy móc đối với nạn thất nghiệp, đối với đời sống công nhân, đối với điều kiện lao động.

Xay khẳng định rằng việc dùng máy móc, tuy lúc đầu có làm cho đời sống giai cấp công nhân điêu đứng, nhưng cuối cùng, công nhân có lợi vì việc áp dụng máy móc làm tăng thêm số công nhân có việc làm. Xay lấy việc ấn loát làm dẫn chứng. Việc phát minh ra ấn loát, lúc đầu, làm giảm bớt số người ghi chép, nhưng về sau, sự phát triển ấn loát làm cho công nhân ấn loát tăng vượt số người ghi chép trước kia rất nhiều. Mặt khác, Xay khẳng định rằng vì máy móc làm cho hàng hóa rẻ đi nên công nhân thu được nguồn lợi lớn. Quan điểm của Xay phủ nhận những nhân tố tăng cường bóc lột và bần cùng hóa công nhân trong khi kỹ thuật phát triển.

Với « lý luận thực hiện » của mình, Xay muốn chứng minh tính chất nhịp nhàng, không khủng hoảng của tái

sản xuất. Theo lý luận đó, việc sản xuất thừa phổ biến không phải là bản chất của chủ nghĩa tư bản.

Luận đề cơ bản của « lý luận thực hiện » của Xay xây dựng trên cơ sở là dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, khối lượng hàng hóa bán ra bằng khối lượng mua vào. Như vậy có nghĩa là tổng số cầu của xã hội phải bằng số cung của xã hội. Xay cho rằng có thể xảy ra mất cân đối trong các ngành riêng lẻ, nhưng đối với toàn xã hội thì không thể có sản xuất thừa, vì bất cứ người bán nào cũng đồng thời là người mua.

Từ đó, Xay đi đến kết luận là tổng số cung không thể vượt tổng số cầu. Trong trường hợp đó, Xay giải thích khủng hoảng kinh tế như thế nào? Ông ta giải thích: khủng hoảng kinh tế xảy ra là do tình trạng sản xuất không đủ ở một ngành nào đó, cho nên ở ngành khác có sản xuất thừa. Từ đó, Xay đi đến kết luận rằng: muốn chữa bệnh sản xuất không đủ thì cần phải tăng sản xuất, tăng sản xuất sẽ cải thiện tiền đồ của việc thực hiện hàng hóa. Theo Xay, sản xuất thừa chỉ có thể xảy ra trong hai trường hợp:

1. Khi sản xuất thừa vượt quá khả năng tuyệt đối của nhu cầu; trường hợp này không thể có được.

2. Khi sức mua không đủ; nhưng nếu sản xuất tăng thì sức mua cũng sẽ tăng.

Ở đây thấy rõ tư tưởng trung tâm của Xay là sự cân đối siêu hình giữa mua và bán.

Ở đây, Xay cũng lẫn lộn việc trao đổi hiện vật (H—H) với việc lưu thông hàng hóa (H—T—H).

Vấn đề đặt ra là: trong trao đổi hiện vật, cung và cầu đi liền với nhau, tổng số cung bằng tổng số cầu.

Trong lưu thông hàng hóa, khi dùng tiền tệ làm vật trung gian, tình hình khác hẳn. Ở đây, việc trao đổi

được chia ra làm hai giai đoạn: H — T và T — H; người bán, sau khi bán hàng không nhất thiết cũng là người mua ngay lúc đó. Chính sự tách rời giữa hai giai đoạn đó tạo nên khả năng khủng hoảng kinh tế hình thức, vì người bán có thể dùng tiền để cất trữ.

Các nhà kinh tế học tư sản đánh giá « lý luận thực hiện » của Xay là một bước ngoặt trong khoa học.

Xay đã ra sức tuyên truyền cho lý luận đó. Ông ta nhiều lần so sánh « lý luận thực hiện » của mình với lý luận về « nhiệt, đòn bẩy, mặt phẳng nghiêng ». Nếu những lý luận đó làm cho con người trở thành người thống trị thiên nhiên, thì « phát minh » của ông ta ít nhất cũng làm thay đổi toàn bộ chính sách của thế giới. Chỉ có đến Kê-in-xơ mới rời bỏ lý luận đó. Điều đó chứng tỏ rằng lý luận đó được duy trì trong khoa học kinh tế tư sản lâu đến mức nào.

Xay là nhà tư tưởng của giai cấp tư sản công nghiệp. Ông ta đã đặt cơ sở cho chính trị kinh tế học tầm thường, tuyên truyền tư tưởng về khả năng vô tận của chủ nghĩa tư bản và phủ nhận những mâu thuẫn và những khó khăn trong sự phát triển của nó.

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA C. F. BÁT-SCHI-A

Một đại biểu nữa của chính trị kinh tế học tầm thường là Bát-schi-a (1801 - 1850). Bát-schi-a muốn gạt bỏ học thuyết về đối kháng xã hội và tạo nên lý luận về « sự hòa nhịp xã hội ».

Thứ nhất, ông ta hoàn thiện « lý luận ích lợi và ba nhân tố » của Xay.

Theo Xay thì mỗi một người sở hữu đều thu được một khoản thu nhập tùy theo công lao của họ: công nhân được hưởng lương về lao động, nhà tư bản được

hưởng lợi nhuận tư bản, địa chủ được hưởng địa tô ruộng đất. Do đó không có sự bóc lột gì cả.

Nhưng Bát-schi-a cho rằng điều đó không thể chứng minh triệt để cho lý luận lợi nhuận, vì không phải nhà tư bản mà chính công nhân là người tạo nên máy móc. Bát-schi-a cũng cho rằng địa tô là do giới tự nhiên tạo nên, thế thì tại sao địa chủ lại chiếm lấy; và toàn thể xã hội cần phải được hưởng thụ của cải của tự nhiên. Do đó, theo Bát-schi-a thì lý luận của Xay không hoàn toàn có lợi cho việc chứng minh sự chiếm hữu các loại thu nhập.

Bát-schi-a nói: « Thiếu sót của Xay là ở chỗ: ông ta không những nói về lợi ích cá nhân mà còn nói về lợi ích của vật thể, của tự nhiên. Giá trị là do lợi ích tạo nên, mà các nhà tư bản cũng có lợi ích ». Bát-schi-a đã bào chữa cho việc nhà tư bản chiếm đoạt lợi nhuận. Trước Bát-schi-a, người ta đã bào chữa cho việc chiếm đoạt địa tô. Địa tô được coi là hình thức biến tướng của lợi tức tư bản đầu tư vào ruộng đất. Bát-schi-a phủ nhận sự khác nhau về mầu mỡ ruộng đất, do đó về thực chất, ông ta đã phủ nhận địa tô. Như vậy, Bát-schi-a muốn xóa nhòa mọi sự khác nhau giữa nhà tư bản và địa chủ. Ông ta làm như vậy là nhằm chứng minh sự hòa nhịp lợi ích chung. Cần phải thấy rằng không những có mâu thuẫn giữa công nhân và nhà tư bản, mà đồng thời còn có mâu thuẫn giữa nhà tư bản và địa chủ.

Bát-schi-a cố gắng chứng minh rằng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, phần thu nhập của công nhân ngày càng tăng lên. Bát-schi-a nói: giả sử trong 4 năm, trong năm thứ nhất công nhân lĩnh được 1/2 thu nhập quốc dân, trong năm thứ hai — 3/5, trong năm thứ ba — 13/20 và trong năm thứ tư — 7/10. Để chứng minh

cho điều đó, ông ta nhắc đến quy luật về xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận là hình như quy luật này dẫn đến chỗ làm cho phần thu nhập của các nhà tư bản sụt xuống. Sai lầm ở đây là sai lầm rất cơ bản. Ở đây, Bát - schi - a lẫn lộn tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận, lẫn lộn toàn bộ tư bản với tiền lương.

Bát-schi-a làm như vậy để chứng minh rằng không có sự đối lập giữa nhà tư bản và công nhân, để tuyên truyền hòa bình và hữu nghị giữa công nhân và nhà tư bản.

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA T. R. MAN-TU-XƠ

Đại biểu nổi tiếng của chính trị kinh tế học tầm thường là Man-tu-xơ (1766 - 1834).

Man-tu-xơ đã xây dựng nên một học thuyết kinh tế hoàn chỉnh, đến ngày nay, học thuyết đó vẫn tồn tại dưới hình thức phái Man-tu-xơ mới.

Nếu Xay và Bát-schi-a là những nhà tư tưởng của chủ nghĩa tư bản, thì Man-tu-xơ là người bảo vệ cho bọn địa chủ Anh kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa. Ở nơi nào mà lợi ích của đại địa chủ và tư sản nhất trí thì Man-tu-xơ bảo vệ cả hai giai cấp đó, còn nơi nào mà không nhất trí thì Man-tu-xơ chỉ bảo vệ lợi ích của bọn đại địa chủ.

Lúc bấy giờ, bọn đại địa chủ không thu địa tô phong kiến nữa mà lại thu địa tô tư bản chủ nghĩa, vì chúng là bọn chủ đất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, như bọn Gioong-ke ở Đức và bọn địa chủ Nga sau cuộc cải cách năm 1861.

Man-tu-xơ không đồng ý với Xay về việc phủ nhận khả năng khủng hoảng kinh tế. Man-tu-xơ có đề ra

phương pháp thoát khỏi khủng hoảng. Khủng hoảng kinh tế xảy ra là do mức tiêu dùng quá thấp.

Lý luận trung tâm của Man-tu-xơ là *lý luận nhân khẩu* được trình bày trong cuốn sách « Thử bàn về nguyên lý về nhân khẩu », xuất bản năm 1798.

Trước Mác đã có nhiều nhà kinh tế học giải thích quy luật vận động của nhân khẩu. Trong giai đoạn phát triển đầu tiên của chủ nghĩa tư bản có tình trạng thiếu nhân công, cho nên các nhà bác học nói nhiều về việc tăng số dân. Theo ý kiến của những người trọng thương chủ nghĩa thì « sức mạnh của dân tộc » là ở chỗ dân tộc đông đúc.

Khi sản xuất cơ khí phát triển thì lại có tình trạng thừa nhân công, cho nên nhiệm vụ đặt ra trước các nhà khoa học tư sản là giải thích việc hình thành đội quân thất nghiệp.

Các nhà chính trị kinh tế học tư sản cổ điển đã giải thích đúng nguyên nhân đẻ ra nạn nhân khẩu thừa tương đối, đó là do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh làm tăng thêm nạn thất nghiệp, tăng thêm sự không bình đẳng về tài sản và bần cùng hóa giai cấp vô sản. Cần giải thích tất cả những hiện tượng đó, cần đề ra một thứ lý luận có thể bào chữa cho chủ nghĩa tư bản và dập tắt khí thế cách mạng. Nhà kinh tế học tầm thường Man-tu-xơ đã gánh lấy nhiệm vụ đó. Cuốn sách của ông ta « Thử bàn về nguyên lý về nhân khẩu » được xuất bản năm 1798 trong lúc cuộc cách mạng công nghiệp đang sôi nổi ở Anh. Cuốn sách của nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp Gốt-vanh là nguyên nhân trực tiếp thúc đẩy công việc của Man-tu-xơ. Trong cuốn sách của Gốt-vanh có nêu lên nguồn gốc của mọi tai nạn xã hội là ở chế độ

tư hữu. Man-tu-xơ chống lại Gốt-vanh, vì Man-tu-xơ cho rằng nguồn gốc của tai nạn xã hội (trong đó có nguồn gốc của nạn thất nghiệp) không phải do những nguyên nhân xã hội, mà do tự nhiên. Theo Man-tu-xơ, nguyên nhân của tất cả các tai nạn xã hội là ở chỗ con người sinh đẻ quá nhiều. Đó là quy luật nhân khẩu của Man-tu-xơ. Hơn nữa Man-tu-xơ chứng minh rằng: sản xuất trong khoảng 25 năm có thể tăng theo cấp số cộng (1, 2, 3, 4), còn nhân khẩu lại tăng theo cấp số nhân (1, 2, 4, 16). Man-tu-xơ cố gắng củng cố nguyên lý của mình bằng những chứng minh thực tế. Để chứng minh cho việc số dân tăng theo cấp số nhân, Man-tu-xơ vin vào tình hình ở Mỹ từ năm 1650 đến cuối năm 1790 là cứ qua mỗi lần 25 năm, thì số dân lại tăng gấp đôi. Ở đây, Man-tu-xơ hoàn toàn xem thường một sự thực là số dân của Mỹ tăng lên không phải do sự tăng tự nhiên mà do số người từ các nước khác di cư đến.

Man-tu-xơ dựa vào những tài liệu về nước Pháp để chứng minh nguyên lý của ông ta nói rằng vật phẩm tiêu dùng tăng theo cấp số cộng. Man-tu-xơ lấy « quy luật mầu mỡ của đất đai ngày càng giảm » làm cơ sở cho nguyên lý đó. Ông ta nói: không thể dùng phương tiện gì để cải tiến được mầu mỡ của đất đai, để đẩy nhanh việc sản xuất tư liệu sinh hoạt, cho nên chỉ có thể khắc phục được sự không phù hợp giữa số người và số thực phẩm bằng cách giảm bớt số dân. Vì vậy, Man-tu-xơ cho rằng cần có chiến tranh, cần có các bệnh truyền nhiễm và các tai họa khác.

Mác và Ăng-ghen đã vạch rõ tính chất hoàn toàn không có căn cứ của quy luật nhân khẩu và tính giai cấp của quy luật đó của Man-tu-xơ. Mác cho rằng không cần phải giải thích cặn kẽ tính chất sai lầm của lý luận đó. Mác đánh giá tác phẩm của Man-tu-xơ như sau:

« Cuốn sách này của Man-tu-xơ chẳng qua chỉ là lặp lại theo lối học trò những bài văn mượn của Đơ Phô-ê, Phơ-ran-cơ-lin, v.v. »[1]. Sau đó, Mác lấy ví dụ của Ai-rơ-lan để chứng minh nguyên nhân của nạn nhân khẩu thừa ở Ai-rơ-lan là sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp.

Trong « Lý luận giá trị thặng dư », Mác viết: Những kết luận của Man-tu-xơ nhằm phục vụ lợi ích của các giai cấp thống trị nói chung và các phần tử phản động trong các giai cấp đó nói riêng; nói một cách khác, Man-tu-xơ nghiên cứu khoa học là vì những lợi ích đó.

Ăng-ghen cũng nhấn mạnh rằng không phải các quy luật tự nhiên, mà là những quan hệ xã hội giữa người với người là nguyên nhân gây ra cảnh nghèo đói của giai cấp công nhân. « Số dân thừa hay sức lao động thừa luôn luôn gắn liền với của cải thừa, tư bản thừa và ruộng đất chiếm hữu thừa »[2].

Quy luật nhân khẩu của Man-tu-xơ cũng bị những nhà cách mạng dân chủ ở Nga là Séc-nư-sép-ski và Pi-xa-rép, phê phán.

Trong tác phẩm « Tóm tắt lịch sử của lao động », Pi-xa-rép cũng nêu ví dụ ở Pháp để nói rằng việc sản xuất lương thực tăng nhanh hơn so với việc tăng số dân. Ông đưa ra những số liệu sau đây: năm 1760 ở Pháp có 21 triệu người, sản xuất tính theo đầu người được 450 lít lúa mì; năm 1840, số dân Pháp là 34 triệu và mỗi đầu người dân Pháp có là 541 lít lúa mì. Do đó ông đi đến kết luận: trong thời gian nói trên, số dân tăng khoảng 60%, sản xuất lương thực tăng khoảng 100%.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1960, q. I, t. III, tr. 79, phần chú thích.

1. C. Mác — F. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Nga, t. II, tr. 314.

Trong tác phẩm « Giải thích lý luận Man-tu-xơ », Séc-nư-sép-ski vạch rõ sai lầm của Man-tu-xơ về quy luật nhân khẩu. Ông nói : nhân khẩu tăng theo cấp số nhân thì cũng giống như khẳng định rằng có thể xây dựng rừng thông lớn mạnh trong vòng một năm. Sau đó, Séc-nư-sép-ski phê phán Man-tu-xơ đã coi thường sự phát triển kỹ thuật. Kỹ thuật sản xuất phát triển thì tư liệu sinh hoạt càng trở nên phong phú hơn.

Trước đây lý luận của Man-tu-xơ được truyền bá rộng rãi, và ngày nay, nó vẫn còn có tác dụng lớn. Nó được phục hồi dưới hình thức các thứ lý luận Man-tu-xơ khác nhau, nó được sự ủng hộ chính thức của nhiều nhà tư bản và tổ chức quốc tế. Ví dụ, trong báo cáo công bố vào tháng Năm 1952 của Ban thư ký Hội đồng Liên hợp quốc có nhận xét rằng quần chúng nhân dân nghèo đói là do số dân thế giới tăng với tốc độ quá nhanh.

Bọn Man-tu-xơ hiện đại âm mưu củng cố lý luận của Man-tu-xơ bằng luận điệu cho rằng tất cả đất đai đều đã được khai phá, vì vậy không thể tăng thêm lương thực và nguyên liệu được nữa. Nhà địa lý Mỹ Cờ-rét-xen tính rằng đất đai để cày cấy là 8% bề mặt của quả đất, tức là 1,23 tỷ éc-ta. Theo số liệu của bọn Man-tu-xơ khác thì diện tích cày cấy nhiều nhất của quả đất là 2,88 tỷ éc-ta. Nhưng theo sự tính toán của Ban nông học Hội đồng Liên hợp quốc thì trong năm 1951, số đất đai bỏ hóa là 250 triệu éc-ta ; nếu sử dụng số ruộng đất dự trữ đó, thì có thể nuôi được số dân rất lớn.

Mặt khác, bọn Man-tu-xơ mới khẳng định rằng « quy luật mầu mỡ của đất đai ngày càng giảm » phát huy tác dụng nhiều hơn trước, do đó sản lượng cây trồng giảm sút. Chúng khẳng định rằng dù có bỏ lao động vào ruộng đất bao nhiêu đi nữa, dù có áp dụng bất cứ

thủ đoạn và phương pháp nào đi nữa, đất đai cũng sẽ cung cấp sản phẩm ngày càng ít đi. Theo những số liệu chính thức của Mỹ thì 423 triệu éc-ta (trong số 762 triệu éc-ta diện tích) đã bị tàn phá và bị xói mòn; sản lượng lúa mì ở Mỹ từ năm 1913 đến cuối năm 1937 giảm xuống 34% và từ năm 1949 đến cuối năm 1957 giảm 24,3%.

Nếu khẳng định rằng không thể tăng sản xuất tư liệu sinh hoạt bằng cách mở rộng diện tích trồng trọt thì đó là hoàn toàn sai lầm. Về mặt này, các nhà bác học Mỹ không tôn trọng sự thật, họ đã hạ thấp một cách giả tạo diện tích vốn có trên quả đất là 15 tỷ éc-ta. Hiện giờ, con người đã khai thác được 800 triệu éc-ta. Theo sự tính toán của một số nhà bác học tư sản tiến bộ thì có 6, 5 tỷ éc-ta đất đai có thể dùng vào nông nghiệp. Nếu canh tác số đất đai đó thì sẽ cung cấp được một số lượng sản phẩm nuôi 8 tỷ người. Hiện giờ, số dân thế giới mới chỉ có 2,8 tỷ người.

Các tác phẩm của viện sĩ khoa học Liên-xô Pơ-ri-a-xê-lốp và của những người cộng tác với ông chỉ rõ rằng có 10,5 tỷ éc-ta đất đai có thể dùng vào nông nghiệp.

Do đó, chúng ta thấy rằng có khả năng to lớn để tăng quy mô sản xuất bằng cách mở rộng diện tích canh tác. Ngay ở Mỹ, nông dân đã khai phá được 55,7% diện tích đất đai, trong đó thực tế chỉ mới có 1/2 diện tích được canh tác. Người Mỹ mới khai thác có 30 — 35% toàn bộ diện tích đất đai (thứ đất tốt).

Như vậy, trong các nước tư bản chủ nghĩa, không phải tự nhiên hạn chế mà chính chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đã hạn chế sản xuất phát triển. Chính sự thống trị của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đưa đến chỗ giảm bớt sản xuất một cách nhân tạo và tàn phá có hệ thống các nguồn dự trữ hàng hóa to lớn không

những trong các nước phát triển, mà cả trong các nước lạc hậu là nơi, theo bọn Man-tu-xơ, có nạn nhân khẩu thừa đặc biệt đông đảo.

Nhiều sự thật đã bác bỏ luận đề của Man-tu-xơ nói về việc tăng bần cùng theo nhịp điệu tăng số dân. Ví dụ, ở Mỹ, mật độ số dân nhiều hơn ở Kê-ni-a, điều đó không cản trở người Mỹ thu nhập theo đầu người nhiều gấp 37 lần người Kê-ni-a.

Những mưu mô của bọn Man-tu-xơ nhằm bào chữa cho chiến tranh đế quốc giết người hàng loạt, có tính chất vô cùng phản động. Ví dụ, tên Man-tu-xơ người Anh Gút-kha muốn chứng minh rằng cần phải giải quyết vấn đề không phù hợp giữa tăng số dân và tăng sản xuất lương thực, và chỉ có thể giải quyết bằng bom khinh khí.

Trong nhiều trường hợp, bọn Man-tu-xơ buộc phải từ bỏ những lý luận cũ kỹ. Những tên Man-tu-xơ hiện đại như Ra-u-be, Te-i-khơ-man, và một số tên khác đã thay đổi nguyên lý cơ bản của Man-tu-xơ. Theo chúng, nguyên nhân làm hạ thấp mức sống của nhân dân, gây ra nạn thất nghiệp là ở chỗ không có đủ tư bản trong điều kiện số dân tăng quá nhanh. Nhưng luận đề đó cũng không thể đứng vững được giống như những luận điệu nói rằng không có đủ đất đai màu mỡ để canh tác.

IX

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA NHỮNG NGƯỜI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA KHÔNG TƯỞNG

Chủ nghĩa xã hội không tưởng thể hiện ở học thuyết của ba nhà tư tưởng vĩ đại là Phu-ri-ê, Xanh Xi-mông, Ô-oen. Chủ nghĩa xã hội không tưởng chiếm một vị trí lớn trong sự phát triển của học thuyết kinh tế của Mác. Khi nói về nguồn gốc của chủ nghĩa Mác, Lê-nin vạch rõ ba nguồn gốc của nó là: triết học cổ điển Đức, chính trị kinh tế học cổ điển Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Bên cạnh nguồn gốc quan trọng nhất là chính trị kinh tế học cổ điển Anh, học thuyết chủ nghĩa xã hội không tưởng cũng có tác dụng to lớn đối với học thuyết kinh tế của Mác.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng ra đời lúc nào?

Nhiều nhà kinh tế học tư sản cho rằng chủ nghĩa xã hội không tưởng là một phạm trù vốn có của mọi thời gian và mọi dân tộc. Theo họ, ở Cổ Hy-lạp, học thuyết của Pơ-la-tông và ở thời Trung cổ, học thuyết của các cha cố và các giáo phái là đại biểu cho tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Những học giả đặc biệt phản động (học phái lịch sử Đức) xem chủ nghĩa xã hội là một bệnh

tất nhiên vốn có của tất cả các dân tộc. Họ nêu ra như vậy là cốt để chứng minh rằng lý luận về chủ nghĩa xã hội là những hiện tượng luân chuyển tạm thời từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Những học giả đó không thấy rằng chủ nghĩa xã hội không tưởng là sản phẩm của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, nó chỉ ra đời trong thế kỷ XVI, nó là sự chống đối lại ách áp bức tư bản chủ nghĩa. Và sau đó, trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, nó có nhiều thay đổi.

Những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đầu tiên là Tô-mát Mo-rơ (người Anh : 1478 - 1535) tác giả cuốn sách « Không tưởng » và Tô-ma-dô Cam-pa-nen (người Ý : 1568 - 1639), tác giả cuốn « Nhà nước và mặt trời ».

Họ miêu tả quá trình tích lũy nguyên thủy của tư bản. Trong « Tư bản », Mác có nhắc lại câu nói của Tô-mát Mo-rơ : « cừu ăn thịt người ». Nhưng đó là chủ nghĩa xã hội không tưởng trong buổi sơ khai, nó chưa được phát triển đầy đủ, vì nó chỉ miêu tả quá trình phát triển công trường thủ công của chủ nghĩa tư bản và quá trình tích lũy nguyên thủy của tư bản.

Chỉ từ nửa đầu thế kỷ XIX, chủ nghĩa xã hội không tưởng mới có hình thức đầy đủ. Nó gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp, với việc tạo nên đội quân công nghiệp vô sản, với sự xuất hiện các cuộc khủng hoảng kinh tế. Những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại đã biểu thị sự chống đối của mình trong điều kiện chủ nghĩa tư bản đã phát triển. Tại sao học thuyết của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại lại ra đời trong nửa đầu thế kỷ XIX ? Sở dĩ như vậy là vì có sự kết hợp đặc biệt thuận lợi những điều kiện kinh tế lẫn những điều kiện lịch sử và xã hội.

Trong thời gian đó, kết quả của cuộc cách mạng công nghiệp đã thể hiện rõ rệt và ảnh hưởng không tốt của chủ nghĩa tư bản đối với điều kiện sinh hoạt của nhân dân lao động đã bộc lộ rõ.

Một nhân tố quan trọng thứ hai là trong thời gian hoạt động của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại, phong trào công nhân chưa phát triển. Do đó, sự chống đối lại ách áp bức tư bản chủ nghĩa phải thể hiện dưới hình thức tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Trong thời đại đó, những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng có tính chất quốc tế.

Các học giả phản động, đặc biệt là các học giả phản động Đức, coi chủ nghĩa xã hội không tưởng là một hiện tượng dân tộc. Theo họ, mỗi một dân tộc vốn có những lý tưởng riêng của mình. Vì vậy, người Đức quan niệm chủ nghĩa xã hội là tư tưởng của những nhà tư tưởng của chủ nghĩa phát-xít Đức, và các dân tộc khác cũng có quan niệm riêng của mình về chủ nghĩa xã hội. Từ đó xuất hiện « chủ nghĩa xã hội dân tộc ».

Là kẻ thù hung ác của hòa bình, tiến bộ và chủ nghĩa xã hội, bọn phát-xít Đức thường dùng chính sách mị dân chống chủ nghĩa tư bản và tự xưng mình là những người xã hội chủ nghĩa dân tộc. Chúng đại biểu cho lợi ích của các tập đoàn phản động nhất trong bọn tư bản tài chính ; chúng nêu ra những luận điệu về « của cải chung », về tính tất yếu của sự lệ thuộc « bộ phận », tức là nhân dân lao động, vào « toàn bộ », tức là Nhà nước phát-xít.

Các nhà tư tưởng của chủ nghĩa phát-xít Đức dựa vào cái gọi là « lý luận chủng tộc » và lý luận « không gian sinh tồn » để giải thích chính sách xâm lược của chúng đối với đất đai của nước khác. Theo lý luận

đó, người Đức là « chủng tộc cao cấp », còn tất cả các dân tộc khác đều là « dân đen, không có giá trị gì ». Các nhà tư tưởng của chủ nghĩa phát-xít Ý quan niệm Nhà nước phát-xít là « Nhà nước nghiệp đoàn », trong đó chủ nghĩa tư bản đã được thủ tiêu, giai cấp và đấu tranh giai cấp đã được xóa bỏ.

Kinh nghiệm của lịch sử đã vạch rõ tính chất lừa bịp trong lý luận của bọn quốc xã.

Lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội dân tộc không có gì giống với tư tưởng của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng như Xanh Xi-mông, Phu-ri-ê, Ô-oen.

Công lao chủ yếu và đặc điểm nổi bật của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đầu thế kỷ XIX là như sau : trong các tác phẩm của mình, các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đã kịch liệt phê phán nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Những người xã hội chủ nghĩa không tưởng không phải là những người đầu tiên phê phán chủ nghĩa tư bản, nhưng trước họ, người ta chỉ phê phán chủ nghĩa tư bản theo quan điểm tiểu tư sản hay phong kiến. Công lao của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng không phải ở chỗ họ là người đầu tiên phê phán chủ nghĩa tư bản, mà là ở chỗ họ phê phán chủ nghĩa tư bản theo quan điểm mới.

Nếu trước kia việc phê phán mang tính chất đạo đức, xuất phát từ quan điểm luân lý, thì các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng phê phán chủ nghĩa tư bản xuất phát từ lợi ích của sản xuất, xuất phát từ quan điểm kinh tế.

Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng nói rằng chủ nghĩa tư bản kìm hãm sự phát triển sản xuất và kêu gọi xây dựng một phương thức sản xuất có hiệu quả hơn, tức là chủ nghĩa xã hội.

Công lao quan trọng thứ hai là ở chỗ: các nhà tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng vạch rõ tính chất tạm thời trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản và chống lại việc coi chủ nghĩa tư bản là một phạm trù tuyệt đối vĩnh viễn.

Smit và Xi-smôn-đi so sánh hiện tại với quá khứ. Sự so sánh đó có tính chất phản động.

Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng so sánh chủ nghĩa tư bản với một chế độ tương lai. Đó là cái mới, đó là bước tiến to lớn. Như vậy, phương pháp lịch sử có thể là phương pháp tiến bộ và cũng có thể là phương pháp phản động.

Quả thực các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại không thể vận dụng triệt để phương pháp lịch sử, vì họ coi chủ nghĩa xã hội là một phương thức sản xuất tự nhiên (cũng như các nhà chính trị kinh tế học cổ điển coi chủ nghĩa tư bản là một phương thức sản xuất tự nhiên).

Công lao thứ ba là trong các tác phẩm của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng có nhiều nhận xét tài tình về chủ nghĩa xã hội. Trong một chừng mực nhất định, đó là tài liệu để xây dựng chính trị kinh tế học về chủ nghĩa xã hội.

Trên thực tế, trong việc nghiên cứu các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, chúng ta gặp phải nhiều khó khăn. Có nhiều chuyện hoang đường về họ, đặc biệt là về Phu-ri-ê, do đó các học giả tư sản chế giễu, nhạo báng Phu-ri-ê. Nhưng những sai lầm của Phu-ri-ê cũng không thể xóa nhòa được những dự kiến thiên tài của ông. Ví dụ, vấn đề thi đua, việc thủ tiêu sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay và nhiều nguyên lý khác của ông, hiện nay vẫn còn có ý nghĩa thực tiễn.

Giữa chủ nghĩa xã hội không tưởng và chủ nghĩa xã hội khoa học có sự khác nhau căn bản. Lê-nin nói: chủ nghĩa xã hội không tưởng không thể vạch rõ con đường đi đến chủ nghĩa xã hội, vì nó không hiểu được vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, không hiểu vai trò của phong trào quần chúng nông dân và vai trò của đấu tranh chính trị.

Những người xã hội chủ nghĩa không tưởng dựa vào công tác tuyên truyền giáo dục. Ô-oen và Phu-ri-ê mơ ước tìm những người từ thiện của chủ nghĩa xã hội trong hàng ngũ các nhà tư bản có lương tâm: họ bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội từ các xí nghiệp nhỏ, lập nên các công xã trong hoàn cảnh tư bản chủ nghĩa giống như thành phần tư bản chủ nghĩa ra đời trong lòng chế độ phong kiến. Theo họ, những công xã đó sẽ làm gương cho các nơi khác.

Đặc biệt là Phu-ri-ê cho rằng đến năm 1824 có nhiều tổ chức xã hội chủ nghĩa sẽ ra đời, và theo gương đó, đến năm 1825 toàn châu Âu và đến năm 1827, toàn thế giới sẽ trở thành xã hội chủ nghĩa. Phu-ri-ê cho rằng: cần phải tìm tư bản cho hội liên hiệp đầu tiên. Ông ra tuyên bố kêu gọi mọi người, kể cả các nhà triệu phú, hãy đóng góp cho hội. Nhưng ông chờ đợi cho đến khi chết mà chẳng thấy một ai đến quyên góp.

Những tư tưởng đó rất phổ biến. Ví dụ, Pê-tơ-ra-sép ski, một người theo phái «Tháng Chạp» ở Nga, khi bị tù trong ngục Pê-tơ-rô-pa-vơ-lốp-ski, đã kêu gọi Ni-cô-lai I cấp tiền cho Phu-ri-ê để giúp đỡ nhân loại.

Trong cuốn «Chống Đuy-rinh», Ăng-ghen đã nhận xét và đánh giá sâu sắc quan điểm của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng. Ăng-ghen nhấn mạnh rằng những người xã hội chủ nghĩa không tưởng không thấy

rằng giai cấp công nhân là lực lượng có khả năng thực hiện tư tưởng của chủ nghĩa xã hội. Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng phản ánh giai đoạn phát triển chưa chín muồi của phong trào công nhân, khi giai cấp công nhân chưa biến từ giai cấp « tự nó » thành giai cấp « cho nó ».

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA XANH XI-MÔNG

Xanh Xi-mông (1761—1825) là đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Xanh Xi-mông là nhà văn Pháp nổi tiếng. Ông xuất thân từ một gia đình quý tộc, là người có học vấn sâu rộng.

Thời thanh niên, ông đã tham gia vào quân tình nguyện trong cuộc chiến tranh chống Anh ở Mỹ, giữ chức trung tá. Ông bảo người giúp việc đánh thức mình bằng những lời : « Công tử ơi ! dậy, sự nghiệp vĩ đại đang chờ công tử ! » Ông ra những lời kêu gọi không tưởng gửi cho các nhân vật cao cấp. Ví dụ, ông đề nghị Na-pô-lê-ông đình chỉ việc bao vây nước Anh. Nhiều môn đồ của ông đã trở thành những nhà lý luận nổi tiếng như Ba-da-rơ, v.v.

Trong khi nghiên cứu các học thuyết của Xanh Xi-mông, người ta thường gặp nhiều khó khăn, vì ông nêu ra nhiều điều kỳ lạ. Nhưng ta cần phải biết nêu lên những hạt nhân hợp lý trong đó.

Trong các tác phẩm của ông cũng có tính chất phê phán hai mặt. Một mặt, ông phê phán chủ nghĩa tư bản ; mặt khác, ông phê phán những nguyên tắc cơ bản của xã hội phong kiến. Nhưng sự phê phán của ông đối với hai phương thức sản xuất khác nhau không phải lúc nào cũng được phân biệt rõ ràng. Quan điểm của ông về khái niệm giai cấp cũng tương tự như vậy. Ông là người chống lại các giai cấp ăn bám, ông phê

phán kịch liệt bọn chúa phong kiến và những tên tư bản không tham gia sản xuất. Ông xem công nhân sản xuất, kỹ sư và các nhà tư bản chủ xí nghiệp là thuộc giai cấp những người công nghiệp.

Trong những tác phẩm đầu tay của Xanh Xi-mông có khuynh hướng đấu tranh chống chế độ phong kiến mạnh hơn, về sau này, việc phê phán chủ nghĩa tư bản được phát triển nhiều hơn. Trong tác phẩm cuối cùng « Thiên chúa giáo mới » xuất bản năm 1825, ông tự xưng mình là đại biểu của giai cấp công nhân.

Một đặc điểm nữa của học thuyết Xanh Xi-mông là *tính chất hoang đường*, vì ông thường dựa vào tôn giáo. Ông cho tư tưởng của chủ nghĩa xã hội là tôn giáo mới, còn Niu-tơn là thượng đế linh thiêng.

Học trò của Xanh Xi-mông chia làm hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm những người phát triển mặt huyền bí của học thuyết Xanh Xi-mông. Còn nhóm thứ hai gồm những người phát triển mặt tích cực của học thuyết Xanh Xi-mông. Trong nhóm thứ hai có Ba-da-rơ là người đã viết một tác phẩm hệ thống hóa các quan điểm của Xanh Xi-mông.

Trong các tác phẩm của Xanh Xi-mông, một bộ phận tư tưởng được phát triển theo *phương pháp lịch sử*. Xanh Xi-mông nói rằng : muốn hiểu được thực tế, cần phải biết lịch sử, nhưng các nhà sử học thường đi theo con đường không đúng, chỉ mô tả sự hoạt động của các vĩ nhân. Ông cho rằng trong mọi xã hội đều có hai loại yếu tố : a) những tàn tích của quá khứ ; b) những mầm mống của tương lai. Ông còn nhấn mạnh : « trong khi nghiên cứu lịch sử, cần phải nghiên cứu các giai cấp », có thể hiểu được lịch sử của nước Pháp một trăm năm gần đây trên cơ sở nghiên cứu sự so sánh lực lượng giữa các giai cấp. Ông viết : chế độ quân chủ

chuyên chế mạnh khi nó dựa vào đẳng cấp thứ ba chống lãnh chúa phong kiến, còn khi nó câu kết với lãnh chúa phong kiến thì sự câu kết đó dẫn đến sự thất bại của nhà vua.

Trong học phái của Xanh Xi-mông có nhiều nhà sử học biết sử dụng rộng rãi các sự kiện đấu tranh giai cấp. Nhiều người kế tục Xanh Xi-mông đã phân tích lịch sử theo phương pháp của Xanh Xi-mông. Ba-da-rơ nói : « Con người cho đến bây giờ, vẫn còn bóc lột con người ». Câu nói đó giống như nguyên lý mở đầu của « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản ». Trong « Tuyên ngôn », Mác và Ăng-ghen đã cụ thể hóa hơn tư tưởng đó bằng những câu : thống trị và nô lệ, chủ nô và nông nô, tư bản và vô sản v.v. Ba-da-rơ kết luận rằng : Tổng hội liên hiệp (chủ nghĩa xã hội), đó là tương lai của loài người.

Ba-da-rơ nói : cần phải hiểu lịch sử là một khoa học chính xác, đó là một bảng ghi chép sự thay thế trạng thái sinh lý của từng loại người ; mỗi loại người sống bằng những quy luật của mình.

Ba-da-rơ phân tích sự phát triển của chế độ sở hữu. Ông nói : chế độ sở hữu thay đổi trong lịch sử. Trong các thời đại lịch sử khác nhau, có những hình thức sở hữu khác nhau. Theo Ba-da-rơ có 3 hình thức sở hữu : chiếm hữu nô lệ, phong kiến và tư sản. Ông còn nêu ra một nguyên lý khác nói rằng có những tầng lớp khác nhau đại biểu cho các hình thức sở hữu khác nhau. Ông lấy ví dụ : A-ri-stốt đã bảo vệ tích cực cho hình thức sở hữu chiếm hữu nô lệ.

Ở đây đã có những yếu tố của chủ nghĩa duy vật mặc dầu quan điểm chủ yếu của những người xã hội chủ nghĩa không tưởng là quan điểm duy tâm. Ví dụ,

họ khẳng định rằng: « mỗi một hình thức sở hữu ra đời là do kết quả của các cuộc chiến tranh ».

Điều thú vị nhất trong học thuyết của Ba-da-rơ là việc phê phán phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Xanh Xi-mông cũng như học trò của ông đều phê phán hình thức sở hữu tư sản, vì nó kìm hãm sự phát triển tiến bộ của xã hội loài người.

Lần đầu tiên, chúng ta thấy Xanh Xi-mông *phê phán tình trạng sản xuất vô chính phủ của chủ nghĩa tư bản.*

Học phái kinh tế chính trị cổ điển ra sức ca tụng tự do cạnh tranh; họ cho rằng chỉ có tự do cạnh tranh, tức là phát triển tự phát, mới đưa đến tiến bộ.

Còn Xanh Xi-mông thì nói rằng sự phát triển tự phát đưa đến tình trạng vô chính phủ và không có sự phân bố đúng đắn giữa các ngành khác nhau: ở nơi này thừa lực lượng sản xuất, ở nơi khác lại thiếu. Đó là kết quả tất nhiên của sự phát triển sản xuất mù quáng, mỗi cá nhân riêng lẻ tự làm theo ý mình mà không có sự lãnh đạo thống nhất. Những học trò của Xanh Xi-mông muốn giải thích các cuộc khủng hoảng kinh tế bằng những nguyên nhân đó.

Xanh Xi-mông và các học trò của ông đều chống lại chế độ sở hữu của những kẻ ăn không ngồi rồi, chống lại những kẻ sở hữu kỹ thuật mà không có khả năng sử dụng tài sản của mình cho nên họ yêu cầu xóa bỏ nó và chuyển tài sản đó cho xã hội.

Đồng thời, họ không đấu tranh chống tư bản, không yêu cầu hủy bỏ nó, mà chỉ kêu gọi thủ tiêu chế độ sở hữu của kẻ ăn không ngồi rồi để tất cả mọi người đều làm việc như công nhân.

Tất nhiên, học thuyết của Xanh Xi-mông chưa hoàn hảo. Xanh Xi-mông cho rằng chính các nhà tư bản cũng

cần phải làm việc cho xã hội. Do đó, chủ nghĩa xã hội của Xanh Xi-mông là chủ nghĩa xã hội chủ quan, không triệt để, đầy dẫy những ảo tưởng tiểu tư sản. Xanh Xi-mông hình dung bộ mặt của xã hội tương lai như thế nào?

Đối với Xanh Xi-mông, xã hội tương lai là một « Tổng hội liên hiệp », trong đó sẽ thực hiện nguyên tắc « mỗi người làm theo năng lực, mỗi năng lực được trả công theo lao động ». Xanh Xi-mông nói: trong « Tổng hội liên hiệp », người ta sẽ không bóc lột lẫn nhau nữa; thay thế cho sự bóc lột đó là sự « bóc lột » thế giới tự nhiên, « bóc lột » vật phẩm; tình trạng người thống trị người sẽ được thay thế bằng sự thống trị của người đối với tự nhiên.

Xanh Xi-mông cũng đề cập đến *vấn đề tiêu vong của Nhà nước*. Tất nhiên vấn đề tiêu vong của Nhà nước không được Xanh Xi-mông hình dung một cách rõ ràng. Thậm chí tư tưởng của ông đi theo chiều hướng vô chính phủ, vì ông cho rằng một khi thực hiện được chế độ « Tổng hội liên hiệp » thì sẽ không còn có Nhà nước nữa. Xanh Xi-mông không nhìn thấy những biện pháp làm cho Nhà nước tiêu vong trên cơ sở khoa học. Xanh Xi-mông cũng giải thích vai trò của ngân hàng. Xanh Xi-mông nói: ngân hàng là mầm mống của tổ chức sản xuất tương lai. Định nghĩa đó gần với định nghĩa của Mác, vì Mác so sánh vai trò của ngân hàng với các cơ quan kế toán công cộng.

Sự thực thì Xanh Xi-mông đánh giá quá cao vai trò của ngân hàng, cho nó là đòn bẩy căn bản để cải tạo phương thức sản xuất.

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA SÁC-LƠ PHU-RI-Ê

Đại biểu nổi tiếng thứ hai của chủ nghĩa xã hội không tưởng là Sác-lơ Phu-ri-ê (1772-1837).

Các tác phẩm của Phu-ri-ê thường chứa đầy những khái niệm mâu thuẫn nhau, những đề nghị hoang đường, những chi tiết rất tỉ mỉ của xã hội tương lai. Khuynh hướng chi tiết hóa đó đối với bộ mặt của chế độ xã hội tương lai thường đưa ông đến những điều hoang đường sai lầm. Nhưng nói chung, Phu-ri-ê có rất nhiều nguyên lý quý giá. Phu-ri-ê có ý định nêu lên học thuyết về lịch sử phát triển của xã hội. Ở đây, Phu-ri-ê sử dụng rộng rãi phương pháp biện chứng. Trong tư tưởng của mình, Phu-ri-ê có ý định muốn nêu lên những yếu tố căn bản của sự phát triển xã hội loài người. Ở đây bộc lộ rõ khuynh hướng chi tiết hóa chế độ xã hội tương lai của Phu-ri-ê. Ví dụ, Phu-ri-ê tính ra trong lịch sử loài người có 32 giai đoạn.

Trong tác phẩm « Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học », khi nhấn mạnh vai trò to lớn của Phu-ri-ê trong việc phê phán chủ nghĩa tư bản, Ăng-ghen viết rằng: Sự vĩ đại của « Phu-ri-ê biểu hiện rõ rệt nhất ở trong quan niệm của ông về lịch sử xã hội. Ông chia toàn bộ lịch trình của lịch sử xã hội thành 4 giai đoạn: giai đoạn mông muội, giai đoạn dã man, giai đoạn gia trưởng, giai đoạn văn minh; giai đoạn sau là cái gọi là xã hội tư sản hiện nay »[1].

Sự phân chia thời kỳ như thế của Phu-ri-ê, trong một chừng mực đáng kể, đã đoán trước được sơ đồ nổi tiếng của Moóc-găng. Sơ đồ này được Ăng-ghen trình bày tỉ mỉ trong tác phẩm « Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước ».

Phu-ri-ê phủ nhận sự tồn tại của chế độ tư hữu ở các giai đoạn trước kia của xã hội loài người. Theo ông, ở giai đoạn mông muội có chế độ sở hữu về động sản,

1. F. Ăng-ghen: *Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1956, tr. 66-67.

nhưng không có chế độ sở hữu về ruộng đất. Qua mỗi bước chuyển biến từ giai đoạn này sang giai đoạn khác đều có những sự kiện to lớn xảy ra trong đời sống xã hội: việc chuyển sang giai đoạn mông muội gắn liền với sự ra đời của công cụ, còn việc chuyển sang giai đoạn dã man thì đi liền với sự xuất hiện nông cụ (cày). Tư tưởng của Phu-ri-ê có những yếu tố của chủ nghĩa duy vật, nhưng bên cạnh đó, còn có cả nhiều yếu tố của chủ nghĩa duy tâm. Ví dụ, có khi ông cho chủ nghĩa tư bản là một giai đoạn tất yếu của sự phát triển lịch sử. Ở những chỗ khác, ông lại coi giai đoạn văn minh là một sự nhầm lẫn, là sai lầm của con người, Đối với ông, chế độ xã hội tự nhiên là chế độ xã hội chủ nghĩa.

Giống như học phái kinh tế chính trị cổ điển đã coi các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản là sản phẩm của sự suy nghĩ sai lầm của con người. Phu-ri-ê xem thời kỳ tư bản chủ nghĩa là sự nhầm lẫn của con người. Lý luận về sự ham thích của Phu-ri-ê là lý luận rất độc đáo. Theo Phu-ri-ê, con người vốn có 12 thứ ham thích, trong đó không có sự ham thích nào là sai lệch. Đối với ông, việc phạm tội lỗi không phải là sản phẩm của sự thiếu sót của con người hay của sự ham thích không đúng đắn, mà đó là khuyết điểm của xã hội, là kết quả của việc xã hội sử dụng không đúng những sự ham thích của con người. Chỉ có trong chủ nghĩa xã hội, sự ham thích mới được sử dụng đúng đắn.

Điều đặc biệt đáng quan tâm là *sự phê phán chủ nghĩa tư bản* của Phu-ri-ê. Ở đây có nhiều cái đúng đắn và quý giá. Ông đã phê phán toàn diện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Phu-ri-ê cũng phê phán cả Xi-smôn-đi. Ví dụ, ông nêu lên: phải chăng vấn đề chỉ là ở chỗ tiêu dùng lạc hậu hơn sản xuất? Và ông

trả lời: trong xã hội, mỗi cá nhân đều nằm trong cuộc chiến tranh thường xuyên với tập thể, nằm trong mâu thuẫn với xã hội: người bác sĩ muốn có nhiều bệnh nhân, người thẩm phán muốn có nhiều người phạm tội v.v. Trong xã hội hiện đại có nhiều người lao động không sản xuất.

Phu-ri-ê cho rằng: chỉ có lao động thực tế cần thiết cho chủ nghĩa xã hội mới là lao động sản xuất; còn trong xã hội tư sản thì có rất nhiều kẻ ăn bám xã hội, mặc dầu đối với một vài người thì đó không phải là lỗi tại họ. Phu-ri-ê đã tính có 14 tập đoàn người ăn bám, trong đó chủ yếu là: những người ăn bám trong gia đình (các chủ hộ, v.v.); những người ăn bám xã hội (đại lý thu thuế); những người ăn bám thứ yếu (các nhà tư bản), v.v.

Theo ông, cũng có những người sản xuất vật chất nhưng lại là lao động không sản xuất. Ông phân biệt những người phá hoại tích cực (các pháo thủ, v.v.) và những người sản xuất tiêu cực (lao động xây dựng hàng rào để bảo vệ chế độ tư hữu, xây dựng những cửa hiệu thừa, v.v.)

Ở đây, Phu-ri-ê buộc tội nặng chủ nghĩa tư bản: chủ nghĩa tư bản phung phí lao động, làm cho nhiều lao động trở thành lao động không sản xuất. Ngay cả ở những nơi mà lao động cần cho nhu cầu sản xuất, chủ nghĩa tư bản cũng bóc lột thậm tệ lao động của công nhân, làm cho nó trở thành gánh nặng không hứng thú. Phu-ri-ê so sánh nhà máy với nhà tù. Tính chất phân tán của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cản trở việc tập trung, mặc dầu tập trung tạo nên lao động có năng suất cao hơn.

Phu-ri-ê đã nêu lên tính chất của việc tập trung và tích tụ sản xuất. Ông hiểu tích tụ là sự liên kết tự nguyện,

còn tập trung là sự liên kết bằng bạo lực giữa tư bản và lao động. Phu-ri-ê cho rằng cần phải tích tụ sản xuất và việc tập trung « chế độ phong kiến thương nghiệp » là điều không tránh khỏi. Mặc dầu kết luận đó không giống như lý luận về giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và bọn đầu sỏ tài chính, nhưng ít ra, Phu-ri-ê cũng có tư tưởng về tính tất yếu của việc hình thành một nhóm nhỏ tư bản kếch sù nắm trong tay toàn bộ xã hội.

Phu-ri-ê cho rằng tập trung đẻ ra lũng đoạn, tư tưởng đó có ảnh hưởng rõ rệt đến Mác và Ăng-ghen.

Phu-ri-ê buộc tội chủ nghĩa tư bản rằng chủ nghĩa tư bản làm cho lao động không có hứng thú, do đó kém năng suất.

Khi phê phán chính trị kinh tế học tư sản, Phu-ri-ê không phân biệt các nhà kinh tế học tầm thường.

Chúng ta hãy nghiên cứu những mặt yếu của Phu-ri-ê trong việc phê phán chủ nghĩa tư bản. Phu-ri-ê chĩa mũi nhọn vào việc phê phán tư bản thương nghiệp, chống lại việc chính trị kinh tế học bảo vệ chủ nghĩa trọng thương. Ở đây, Phu-ri-ê đã sai lầm, vì trong thời đại Phu-ri-ê, tư bản thương nghiệp đã rút khỏi vũ đài.

Sai lầm đó của Phu-ri-ê do đâu mà có? Phu-ri-ê lớn lên trong giới thương nghiệp và vì vậy trước hết, ông căm phẫn những mánh khóe của tư bản thương nghiệp. Ông sống ở nước Pháp, một nước lạc hậu so với nước Anh, tất nhiên ở đó, vai trò của tư bản thương nghiệp mạnh hơn.

Một số nhận xét của Phu-ri-ê về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là những dự đoán khoa học. Chúng ta hãy lấy định nghĩa của ông về tính chất của lao động trong chủ nghĩa xã hội làm ví dụ. Phu-ri-ê cho rằng: lao

động không những là một sự cần thiết, mà còn là một nhu cầu của con người. Ông nói: lao động trong chủ nghĩa cộng sản từ chỗ cần thiết biến thành thích thú. Phu-ri-ê khẳng định rằng trong chủ nghĩa xã hội, quyền lợi trước tiên sẽ là quyền lao động. Về điểm này, những người học trò của ông (Lu-i Bơ-lăng, v.v.) đã lùi một bước, khi họ cho rằng trong chủ nghĩa tư bản cũng có quyền lao động.

Phu-ri-ê có những nhận xét về tác dụng của thi đua trong chủ nghĩa xã hội gắn liền với « lý luận ham thích » của ông. Ông cho thi đua là sự tự do thích thú.

Phu-ri-ê cũng đoán trước việc xóa bỏ những sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn. Ông nói rằng sẽ có một kiểu nhân dân mới khác với cả nhân dân thành thị lẫn nhân dân nông thôn hiện nay.

Phu-ri-ê cũng có dự đoán về việc thủ tiêu những sự khác nhau giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Thực tế thì tất cả những quan niệm đó của Phu-ri-ê đều khác với các nguyên lý của Mác và Ăng-ghen, vì nó không dựa trên sự phân tích cơ sở vật chất — sản xuất để chứng minh tính tất yếu của nó. Phu-ri-ê cho rằng đơn vị sản xuất cơ bản của xã hội tương lai là công xã bao gồm khoảng 1.800 thành viên. Phu-ri-ê cho « Hội liên hiệp » là tập thể sản xuất lớn gồm có nhiều công xã tự trị độc lập. Những công xã đó bàn bạc, thỏa thuận với nhau về việc quản lý Nhà nước và quản lý có kế hoạch toàn bộ nền kinh tế trong nước.

Nói chung, Phu-ri-ê không phủ nhận chế độ tư hữu, kể cả chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa. Như vậy, Phu-ri-ê thừa nhận sự tồn tại của giai cấp các nhà tư bản.

Sơ đồ phân phối sản phẩm xã hội của ông đã nói lên điều đó. Theo sơ đồ đó thì: lao động nhận được

5/12; những người có tư bản (tỷ lệ theo cổ phần) nhận được 4/12; những người tài giỏi nhận được 3/12.

Phu-ri-ê vạch ra rằng lao động trong các công xã lớn sẽ trở nên hấp dẫn, say mê, và mọi người đều muốn làm việc, mọi người đều sẽ làm những việc mà họ ưa thích. Ví dụ, người phàm ăn thì làm sản phẩm, nấu thức ăn, v.v. Còn nhà tư bản thì ngoài 4/12 cho tư bản của mình ra, còn có thể nhận một phần sản phẩm trong số 5/12 cho lao động của mình.

Ở đây có thể hỏi và người ta thường hỏi: có thể cho Phu-ri-ê là người xã hội chủ nghĩa được không? Phu-ri-ê có nhiều nguyên lý sai lầm. Ví dụ, ông cho động lực phát triển xã hội là những sự ham thích của con người, chứ không phải là sự phát triển của lực lượng sản xuất. Hơn nữa, Phu-ri-ê đòi hỏi phải duy trì chế độ tư hữu và các giai cấp khác nhau. Ở đây cần chú ý đến một điều bổ sung của Phu-ri-ê: các nhà tư bản chỉ có thể là những người chủ tư liệu sản xuất, nhưng quyền chi phối sản phẩm sản xuất phải thuộc về toàn công xã.

Ngoài ra, Phu-ri-ê còn phạm sai lầm lớn khi ông cho rằng hoạt động căn bản của công xã lớn không phải là sản xuất công nghiệp, mà là lao động nông nghiệp.

Mặc dầu có những sai lầm như trên, quan điểm của Phu-ri-ê vẫn có một giá trị khoa học to lớn.

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA RÔ-BE Ô-OEN

Đại biểu nổi tiếng thứ ba của những người xã hội chủ nghĩa không tưởng là Rô-be Ô-oen (1781-1858). Lý luận của các đảng viên Công đảng Anh và của những người xã hội Anh, nói chung, đều lấy từ Rô-be Ô-oen. Ví dụ, những đảng viên Công đảng Anh chứng minh rằng

học thuyết của họ không phải lấy cơ sở từ Mác, mà từ Ô-oen. Nhưng họ chỉ nắm lấy những mặt yếu trong học thuyết của Ô-oen. Cần phải nói rằng quan điểm của Ô-oen khác với quan điểm của Xanh Xi-mông và Phu-ri-ê. Sở dĩ như vậy chủ yếu là vì tình hình kinh tế và xã hội của Anh khác với Pháp.

Ở Anh, trong thời Ô-oen, chế độ công xưởng với những mâu thuẫn xã hội gay gắt vốn có của nó, đã phát triển rộng rãi. Đặc điểm đó làm cho chủ nghĩa xã hội không tưởng Anh khác với chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Ở Anh, từ cuối thế kỷ XVIII, giai cấp công nhân bao gồm số đông trong nhân dân, có trình độ tự giác giai cấp và trình độ tổ chức tương đối cao. Giai cấp công nhân Anh cũng đông hơn, có tổ chức hơn, so với giai cấp công nhân Pháp. Tình hình đó làm cho những người xã hội chủ nghĩa không tưởng Anh có thể tham gia vào phong trào công nhân và trong một chừng mực nhất định, cảm thấy sức mạnh của giai cấp công nhân.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng Anh chịu ảnh hưởng của chính trị kinh tế học cổ điển nhiều hơn chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Ô-oen và những người thuộc phái của ông dựa nhiều vào lý luận của các nhà kinh tế học cổ điển, và theo Ăng-ghen thì họ dùng lý luận giá trị và giá trị thặng dư của Ri-các-đô để chống lại chủ nghĩa tư bản. Do đó, cần phải thấy rằng việc dùng tư tưởng của chính trị kinh tế học cổ điển để phục vụ lợi ích của giai cấp vô sản, là công lao to lớn của chủ nghĩa xã hội không tưởng Anh.

Cuối cùng, không thể bỏ quên phẩm chất chủ quan của Ô-oen. Phẩm chất đó làm cho ông khác với các nhà không tưởng vĩ đại của nước Pháp.

Nếu Phu-ri-ê là nhà khoa học trong phòng giấy, thì Ô-oen là người thực tiễn, người tổ chức có tài. Cuối thế kỷ XVIII, ông đã biến một trong những nhà máy của mình thành xí nghiệp kiểu mẫu không những về mặt kỹ thuật mà cả về mặt tổ chức lao động. Trong xí nghiệp đó, công nhân được trả lương cao, xây dựng vườn trẻ, v.v. Có nhiều nhóm du lịch ở phương xa đã đến tham quan xí nghiệp đó. Ô-oen còn đi xa hơn thế nữa. Ông định tổ chức ở Mỹ một xí nghiệp tương tự như thế, nhưng bị thất bại. Sau khi trở về Anh, Ô-oen định xây dựng hội liên hiệp công nhân, ông mộng tưởng là với sự hoạt động của hội liên hiệp đó, xã hội sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội. Trong số những biện pháp thực tiễn của Ô-oen, cần phải chú ý đến việc Ô-oen tổ chức phiếu laó động thay thế cho tiền tệ, những phiếu đó được lưu hành trên cái gọi là thị trường trao đổi công bằng. Nhưng việc đó đã bị thất bại do có những khó khăn về tiêu thụ những hàng hóa không cần thiết.

Ô-oen là người có nghị lực rất lớn. Trong suốt đời mình, ông đã viết hàng ngàn bài diễn văn, bài báo và lời phát biểu, đã hoàn thành nhiều cuộc du lịch.

Cần nhận thấy rằng Ô-oen phủ nhận đấu tranh giai cấp và hy vọng đi đến chủ nghĩa xã hội bằng cách tuyên truyền, thuyết phục và nêu gương. Với mục đích đó, ông đã gửi lời kêu gọi đến Nga-hoàng Ni-cô-lai I. Đối với với cách mạng thì Ô-oen cố quan niệm sai lầm là không hiểu tác dụng của đấu tranh chính trị.

Nhưng Ô-oen có những mặt tích cực, có một số mặt còn tích cực hơn cả Phu-ri-ê.

Thứ nhất, Rô-be Ô-oen là người chống lại việc duy trì chế độ tư hữu trong xã hội xã hội chủ nghĩa, mặc dầu ông phủ nhận những phương pháp bạo lực để thủ tiêu nó.

Thứ hai, Ô-oen đặt hy vọng không phải vào sự phát triển nông nghiệp, mà là vào sự phát triển công nghiệp.

Thứ ba, cơ sở lý luận về chủ nghĩa xã hội của Ô-oen khác với Phu-ri-ê, vì Phu-ri-ê coi chủ nghĩa xã hội đẻ ra từ bản tính của con người. Trái với Phu-ri-ê, Ô-oen nêu lên tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội xuất phát từ lý luận giá trị lao động.

Ô-oen lập luận như sau: nếu giá trị là sản phẩm của lao động và là nguồn gốc duy nhất của của cải, thì do đó, của cải cần phải thuộc về người tạo ra nó. Đó là yêu cầu của quy luật giá trị.

Vì Ô-oen cho lợi nhuận là sản phẩm của lao động sản xuất cho nên người chiếm đoạt lợi nhuận không phải là người sản xuất mà là kẻ bóc lột, và bóc lột là trái với quy luật giá trị.

Người kế tục Ô-oen là Uy-liêm Thom-xơn; phát triển tư tưởng đó, Thom-xơn khẳng định rằng chỉ có trong chủ nghĩa xã hội mới có thể thực hiện được quy luật giá trị.

Thứ tư, công lao to lớn của Ô-oen là ở chỗ ông là người đầu tiên đề ra tư tưởng hợp tác hóa trong sản xuất và trong tiêu dùng.

Ô-oen là người sáng lập hợp tác xã tiêu thụ, là người đề ra việc tổ chức vườn trẻ, việc kết hợp học tập ở nhà trường với học tập trong sản xuất, v.v.

Vì Ô-oen cho việc xây dựng « tiền tệ của công nhân » và « trao đổi công bằng », là những biện pháp chủ yếu để chuyển sang chủ nghĩa xã hội, cho nên chủ nghĩa xã hội của ông mang tích chất không tưởng.

Mác đã nhiều lần dựa vào thất bại của những thí nghiệm đó của Ô-oen để vạch rõ sức tác động của quy luật giá trị trong chủ nghĩa tư bản. Cho nên việc *nghiên*

cứu lịch sử xây dựng thị trường ở Luân-đôn có ý nghĩa to lớn về mặt lý luận.

Năm 1832, Ô-oen viết nhiều bài báo tuyên truyền cho thị trường trao đổi; trong thị trường đó, việc trao đổi sản phẩm dựa trên cơ sở đánh giá lao động, không có sự tham gia của người trung gian, tức thương nhân. Trong năm đó, dưới sự lãnh đạo của Ô-oen, thị trường dân tộc đã được xây dựng, trong đó các hợp tác xã, các công đoàn, các cá nhân bắt đầu bán sản phẩm của mình. Các hợp tác xã đã thực hiện sớm ý đồ xây dựng những cơ quan trực tiếp trao đổi sản phẩm lao động. Ô-oen nhìn thấy thị trường dân tộc là một phương tiện để chuyển lên chế độ xã hội mới. Nguyên tắc buôn bán trên thị trường được quy định như sau:

Ô-oen cử ra một số người chuyên môn định giá sản phẩm trên cơ sở giá trị của nguyên liệu đã hao phí và của số lượng thời gian lao động đã hao phí để sản xuất nó. Sau đó, người sản xuất nhận những biên lai có ghi số lượng giờ « làm việc » phù hợp với giá trị của hàng hóa, nhưng có trừ đi 1/12 dùng vào chi phí quản lý. Những người có các biên lai đó, có quyền nhận ở kho một số sản phẩm phù hợp với số lượng giờ làm việc để sản xuất hàng hóa của họ. Giá trị của hàng hóa bán trên thị trường, được quy định trước hết bằng các đơn vị tiền tệ; những đơn vị tiền tệ đó, về sau, được quy đổi thành những đơn vị lao động », (6 pen-xơ* bằng một giờ).

Trong thời gian đầu, thị trường tiến hành có kết quả vì tư thương sẵn sàng nhận biên lai để chọn mua hàng hóa, nhất là những hàng hóa khan hiếm. Chẳng bao lâu, trên thị trường xuất hiện sự không cân đối giữa cung và cầu. Như mọi người đều biết, với tình trạng sản

---

* Mỗi *pen-xơ* bằng 1/20 si-linh. (*B.T.*)

xuất vô chính phủ thì sự cân đối giữa cung và cầu được hình thành trên cơ sở giá cả xoay quanh giá trị. Thị trường của Ô-oen đã xóa bỏ vai trò điều tiết đó nhưng không xóa bỏ sự lên xuống của cung cầu trong phạm vi thị trường. Do đó sinh ra tình trạng là một số hàng hóa này thì thừa và một số hàng hóa khác lại thiếu.

Sau khi bán hàng hóa của mình, những người sản xuất không thể mua những hàng hóa cần cho họ và buộc họ phải bán những biên lai đó cho thương nhân. Khi thấy có các hàng hóa hợp với nhu cầu, những thương nhân này, mua lấy ngay với số lượng lớn. Rốt cục, biên lai sụt giá và những hàng hóa không hợp nhu cầu bị chất vào kho.

Do có những khó khăn về kinh tế nên « thị trường dân tộc » của Ô-oen bị đóng cửa năm 1834, còn bản thân ông bị lỗ hơn 2.000 đồng bảng Anh. Sự thất bại của « thị trường dân tộc » của Ô-oen vạch cho ta thấy rằng không có khả năng thực tế thủ tiêu tính tự phát của thị trường trong khi còn duy trì nền sản xuất hàng hóa vô tổ chức.

Trong báo cáo về kế hoạch « giảm nhẹ những tai họa xã hội », Ô-oen nêu lên những lý luận về xây dựng « liên minh sản xuất » và « thị trường trao đổi lao động công bằng ». Ông khẳng định rằng : « lao động chân tay được sử dụng đúng đắn, sẽ là nguồn gốc của toàn bộ của cải và phúc lợi của nhân dân » và do đó nó phải là thước đo bên trong của giá trị. Hơn nữa, Ô-oen nói rằng: nếu lao động được sử dụng đúng đắn thì có thể tạo nên một số lượng giá trị nhiều hơn các khoản chi tiêu và đảm bảo cho công nhân có điều kiện sinh hoạt tốt.

Hơn nữa, nếu sử dụng đúng lao động chân tay thì mức tăng dân số sẽ chậm hơn mức nhu cầu của xã hội.

Mặc dầu thế, nhân dân lao động, như Ô-oen đã nhấn mạnh, vẫn bị thiếu thốn, và nguyên nhân chủ yếu của tình trạng đó là ở chỗ trong xã hội, việc phân phối của cải không được thực hiện đúng đắn. Để thủ tiêu tình trạng đó, ông đề nghị thay đổi thước đo giá trị, thay thế tiền tệ (thước đo nhân tạo của giá trị) bằng thước đo duy nhất của giá trị là lao động của con người. Ô-oen cho rằng có thể quy định một cách trực tiếp giá trị của mỗi một vật phẩm, mà không cần biểu hiện giá trị của nó ở một vật phẩm khác, hơn nữa, lượng giá trị trao đổi sẽ là một lượng cố định trong suốt một thời kỳ nhất định. Nhưng trong chủ nghĩa tư bản, điều đó khiến cho quy luật giá trị bị vi phạm và giá trị của vật phẩm do tiền tệ quyết định chứ không phải do lao động đã hao phí quyết định. Từ đó, Ô-oen nhìn thấy sự cần thiết phải xây dựng « thị trường trao đổi lao động công bằng », trên thị trường đó, việc trao đổi sẽ được tiến hành trên cơ sở những nguyên tắc khác. Ô-oen cho rằng: nhờ đó mà có thể thủ tiêu được tiền tệ và duy trì việc lưu thông hàng hóa.

Tất cả những biện pháp của Ô-oen nhằm cải thiện tình cảnh nhân dân lao động và chuyển sang hình thức mới của sản xuất xã hội đều không đưa đến kết quả, vì không thể nào thủ tiêu được tiền tệ trong khi còn sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa. Ô-oen không hiểu rằng không thể dùng « tiền tệ lao động » để biểu hiện hao phí lao động xã hội cần thiết, vì « tiền tệ lao động » chỉ biểu hiện hao phí lao động cá biệt. Ông không hiểu rằng giá trị luôn luôn đòi hỏi phải có quan hệ giữa hai thứ hàng hóa.

Bản thân tư tưởng « tiền tệ lao động » đã chứa chất trong nó những mâu thuẫn không thể điều hòa được, vì nó phủ nhận tác dụng điều tiết của quy luật giá trị

trong điều kiện duy trì chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Ông không hiểu được rằng khi còn có sản xuất hàng hóa thì không thể thủ tiêu được tiền tệ.

Khi nhận xét chủ nghĩa xã hội không tưởng Anh, chúng ta thấy rằng *nó ít tính chất không tưởng hơn so với chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.*. Toàn bộ học thuyết của Ô-oen đều nhằm mục đích thực tiễn nhất định, nó biểu hiện trong việc xây dựng lý luận « tiền tệ lao động », « thị trường trao đổi lao động công bằng »,v.v.

Những người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học là Mác và Ăng-ghen đánh giá rất cao hoạt động thực tiễn và lý luận của Ô-oen. Mác gọi Ô-oen là một trong những « giáo chủ » của chủ nghĩa xã hội, hoạt động của Ô-oen đã đặt « cơ sở cho chủ nghĩa cộng sản Anh ».

Khi nhận xét những cải cách của Ô-oen ở Lê-na, Ăng-ghen nhấn mạnh rằng: chủ nghĩa cộng sản của Ô-oen đã bảo vệ triệt để tính chất thực tiễn. Toàn bộ cuộc vận động xã hội và những thành tích của phòng trào công nhân Anh được Ăng-ghen gắn liền với tên tuổi của Ô-oen và nhấn mạnh tác dụng to lớn của các hợp tác xã sản xuất và tiêu dùng do Ô-oen và các bạn của ông đã xây dựng nên.

Trong nhiều tác phẩm của mình, Lê-nin đã nghiên cứu những mặt tích cực và tiêu cực của chủ nghĩa xã hội không tưởng, đã nhận xét công lao và sai lầm của Ô-oen. Trong bài báo « Phơ-ri-đơ-rích Ăng-ghen », Lê-nin nhấn mạnh: chỉ có Mác và Ăng-ghen mới là những người đầu tiên đã giải thích rằng chủ nghĩa xã hội không phải là điều mộng tưởng, mà là mục đích cuối cùng và kết quả tất yếu của sự phát triển của lực lượng sản xuất trong xã hội hiện đại. Tầm mắt thiển cận của chủ nghĩa xã hội không tưởng còn biểu hiện ở chỗ họ

mơ ước xây dựng chủ nghĩa xã hội mà không cần đấu tranh giai cấp. Trong tác phẩm « Khuynh hướng đối lập trong Đảng xã hội dân chủ Nga », Lê-nin viết rằng ở các nước Tây-Âu, trong thế kỷ qua, chủ nghĩa xã hội và phong trào công nhân tách rời nhau.

Trong khi xây dựng các học thuyết nhằm phê phán chế độ tư sản và đòi hỏi thay thế nó bằng chế độ cao hơn, chế độ xã hội chủ nghĩa, — những người xã hội chủ nghĩa không tưởng đã tách rời phong trào công nhân. Do đó, học thuyết của họ không gắn với phong trào công nhân, nó chỉ là không tưởng, chỉ là những mong muốn, không có ảnh hưởng đến đời sống; còn phong trào công nhân thì phân tán, không được soi sáng bởi khoa học tiên tiến của thời đại.

Chỉ có Mác và Ăng-ghen là những người đầu tiên trong lịch sử xã hội đã gắn liền chặt chẽ tư tưởng xã hội chủ nghĩa với phong trào công nhân. Mác và Ăng-ghen nhìn thấy giai cấp vô sản là một giai cấp mà tất cả những khuynh hướng tiến bộ của sự phát triển xã hội đều gắn liền với nó. Mác và Ăng-ghen cho rằng: những khả năng vật chất để xây dựng chủ nghĩa xã hội sẽ được dần dần tạo nên cùng với sự phát triển của giai cấp vô sản là giai cấp cách mạng.

Trong tác phẩm « Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác », Lê-nin nghiên cứu sự ra đời của chủ nghĩa xã hội không tưởng gắn liền với sự thắng lợi của chế độ tư bản chủ nghĩa: nó tăng cường nô dịch và bóc lột nhân dân. Các học thuyết xã hội chủ nghĩa không tưởng ra đời là sự phản ứng lại những hiện tượng xã hội mới đó.

Vấn đề sự khác nhau căn bản giữa chủ nghĩa xã hội không tưởng và chủ nghĩa Mác được Lê-nin nghiên cứu trong bài « Sự phản kháng của những người xã hội

dân chủ Nga ». Trong bài đó có nói rằng chủ nghĩa Mác xuất hiện khi chủ nghĩa xã hội không tưởng mới — chủ nghĩa Ô-oen và chủ nghĩa Phu-ri-ê — đã chiếm được địa vị thống trị.

« Tuyên ngôn của Đảng cộng sản » đã đấu tranh chống lại chủ nghĩa xã hội không tưởng mới. Chủ nghĩa Mác đã xây dựng nên lý luận khoa học, đã gắn liền phong trào công nhân với chủ nghĩa xã hội, đã xây dựng Quốc tế thứ nhất là Đảng quốc tế của giai cấp công nhân. Trong một vài bài báo khác như « Vấn đề ruộng đất và cuộc đấu tranh cho tự do », Lê-nin nhấn mạnh rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội vô sản, tức là chủ nghĩa Mác, mới nêu lên được nguyên lý: chỉ có thể chấm dứt mọi chế độ bóc lột bằng cách chuyển ruộng đất, nhà máy, công cụ sản xuất vào tay giai cấp công nhân. Nhưng những người xã hội chủ nghĩa không tưởng lại không hiểu được điều đó.

X

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CÁC MÁC

Trước khi bắt đầu trình bày học thuyết kinh tế của Mác (1818-1883), chúng ta cần biết một số điểm về đời sống và hoạt động của Người, cần biết thế giới quan của Người đã hình thành và phát triển như thế nào. Việc tìm hiểu tiểu sử của Mác, tìm hiểu phương pháp nghiên cứu khoa học của Mác không những có tác dụng hiểu biết khoa học, mà còn có tác dụng giáo dục to lớn.

Chúng ta có thể tìm hiểu tiểu sử của Mác trên cơ sở bài của Lê-nin nhan đề là « Các Mác ». Trong bài này, Lê-nin đã nêu lên những nét chủ yếu về đời sống của Mác. Năm 1914, Lê-nin viết bài đó cho cuốn « Tự điển bách khoa toàn thư ».

Các Mác sinh ngày 5-5-1818 ở Đức, tại thành phố Tơ-re-vơ, trong một gia đình luật sư. Năm 1835, sau khi tốt nghiệp trường trung học, Mác vào học ở khoa luật của trường Đại học Béc-lanh và tốt nghiệp trường đại học này vào năm 1841. Năm 1842 là năm bắt đầu của cuộc đời hoạt động sôi nổi đấu tranh cách mạng đầy sáng tạo và nguy hiểm của Mác.

Mác mất năm 1883 trên chiếc ghế bành làm việc của Người như một chiến sĩ trên vị trí chiến đấu. Thi hài của Mác được an táng ở Luân-đôn, trong nghĩa địa Hay-ghết.

Trong lễ an táng Mác, Ăng-ghen có đọc một bài điếu văn, nêu lên những phát minh khoa học vĩ đại của Mác và việc Mác mất đi là một sự tổn thất nặng nề đối với loài người. Trong điếu văn, Ăng-ghen nói: « Mác là người bị thù oán nhất và bị vu khống nhiều nhất trong thuở bình sinh. Các chính phủ chuyên chế, cũng như cộng hòa, đều trục xuất Mác. Bọn tư sản — bọn bảo thủ cũng như bọn dân chủ cực đoan — đều ra sức phỉ báng Mác. Trên con đường đi của mình, Mác đã gạt hết những cái đó ra một bên coi như những mạng nhện, không thèm chú ý đến, và Mác chỉ trả lời lại khi thấy hết sức cần thiết mà thôi. Bây giờ Mác chết đi, hàng triệu chiến sĩ cách mạng trên toàn thế giới, khắp châu Âu và châu Mỹ, từ những hầm mỏ ở Xi-bê-ri cho đến Ca-li-phoóc-ni, người người đều tôn kính Mác, yêu mến Mác và khóc thương Mác. Và tôi có thể nói thẳng ra rằng: Mác có thể có nhiều kẻ địch, nhưng tuyệt nhiên Mác không có một kẻ thù riêng nào.

Tên tuổi Mác và sự nghiệp Mác sẽ sống mãi nghìn thu[1] ».

Ngày nay, chúng ta thấy những lời của Ăng-ghen đã thành sự thật như thế nào. Gần một nghìn triệu người trên thế giới đã vĩnh viễn vứt bỏ xiềng xích của chủ nghĩa tư bản và đang xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Hơn một nghìn triệu người đã đập tan ách nô lệ thuộc địa và đi theo con đường xây dựng nền kinh tế độc lập dân tộc.

Khi các đại biểu của nhiều dân tộc đến thăm Luân-đôn, họ đều đến viếng mộ Các Mác với tấm lòng tôn kính, yêu thương nhà cách mạng vĩ đại và người đặt cơ sở cho chủ nghĩa cộng sản.

---

1. C. Mác — F. Ăng-ghen: *Tuyển tập*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1962, t II, tr. 266-267.

Mác là tác giả của bộ « Tư bản », Mác đã viết bộ « Tư bản » trong 40 năm trời. Ta có quyền gọi nó là « Bộ bách khoa toàn thư » của tri thức loài người. Đời Mác, phần lớn không sống ở Đức, nơi chôn rau cắt rốn của Người, mà là sống ở các nước khác. Vì vậy trong cuộc sống của mình, Mác đã gặp nhiều khó khăn về vật chất. Mác sống khổ cực và hay đau ốm ; tuy vậy Mác vẫn tiếp tục viết bộ « Tư bản », vì Mác tin tưởng vững chắc vào giai cấp công nhân và đấu tranh không mệt mỏi để giải phóng giai cấp công nhân.

Chúng ta cũng không thể quên được những yếu tố khác đã giúp Mác trong công tác và đời sống riêng của mình.

Điều hạnh phúc nhất đối với Mác là Mác đã có người bạn chí tình và trung thành như Ăng-ghen.

Trong khi bị thiếu thốn về vật chất, Ăng-ghen đã giúp đỡ rất nhiều cho Mác. Năm 1867, Mác viết cho Ăng-ghen những lời chí tình với đại ý như sau : Không có anh thì tôi không thể hoàn thành được tác phẩm đó. Tôi tin tưởng ở anh. Trong tâm can tôi luôn luôn xúc động, vì anh đã hao tốn nhiều năng lực của mình về buôn bán, chủ yếu vì tôi.

NHỮNG TÁC PHẨM ĐẦU TAY CỦA MÁC VÀ ĂNG - GHEN NHỮNG NGƯỜI SÁNG LẬP CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN KHOA HỌC

Để có khái niệm đầy đủ về bộ « Tư bản », cần phải biết sơ qua về các tác phẩm đầu tay của Mác và Ăng-ghen.

Mác là người nghiên cứu triết học. Luận án bác sĩ của Mác là vấn đề triết học cổ Hy-lạp. Thế thì có người hỏi rằng : Mác bắt đầu nghiên cứu khoa học kinh tế từ

bao giờ? Chúng ta sẽ tìm thấy câu trả lời đó trong Lời tựa của cuốn « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học ». Trong những năm 1843 — 1842, Mác làm biên tập viên của tờ báo Rê-na-ni, Mác quan tâm đến các vấn đề vật chất, nhất là các vấn đề có liên quan đến tình hình kinh tế của nông dân.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, ở Đức vẫn còn có những tàn tịch của chế độ phong kiến. Mặc dầu rừng rú là của chung, nhưng bọn địa chủ tuyên bố rằng rừng rú là sở hữu tư nhân và cấm nông dân không được sử dụng rừng, còn nông dân thì cần đến rừng và thường hay lấy gỗ ở rừng. Vì vậy thường xảy ra các vụ án. Giới báo chí, trong đó có Mác, rất quan tâm đến điều đó.

Nhưng Mác bắt đầu nghiên cứu kỹ các vấn đề kinh tế vào mùa thu năm 1843 tại Pa-ri. Ở viện Mác — Lê-nin Liên-xô hiện còn giữ lại những bút ký của Mác nghiên cứu về Smít, Ri-các-đô, Xi-smôn-di, Xay, Min, và các nhà kinh tế học cổ điển Anh khác cũng như các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp. Những người này đã có ảnh hưởng lớn đến Mác.

Ăng-ghen bắt đầu nghiên cứu các vấn đề kinh tế sớm hơn Mác. Trong bài « Các Mác », Lê-nin viết rằng: việc làm quen của Mác với Ăng-ghen đã có ảnh hưởng đến Mác, và Mác bắt đầu nghiên cứu chính trị kinh tế học. Ở đây, Lê-nin có giới thiệu tác phẩm đầu tiên của Ăng-ghen là cuốn « Tóm tắt phê phán chính trị kinh tế học » viết năm 1843 và đăng năm 1848 trên tạp chí « Pháp - Đức biên niên » do Mác làm chủ biên *. Mác gọi cuốn sách đó là một tác phẩm thiên tài.

---

*. Xem V. Lê-nin: *Mác — Ăng-ghen chủ nghĩa Mác*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 52. *(B. T.)*

Nội dung của tác phẩm đó như thế nào? Tác phẩm đó chưa khắc phục được hoàn toàn ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Ví dụ, những người xã hội chủ nghĩa không tưởng Anh cho rằng quy luật giá trị chỉ có thể thực hiện hoàn toàn trong chủ nghĩa xã hội, chỉ khi đó giá cả mới bằng giá trị và không có bóc lột; trong tác phẩm đó, Ăng-ghen cũng cho rằng sự tách rời giữa giá cả và giá trị là điều không công bằng, là mâu thuẫn với bản chất của sự vật.

Nhưng ở đây, Ăng-ghen nêu lên nhiều nguyên lý sâu sắc: trước hết là phê phán Man-tu-xơ một cách sâu sắc, vì Man-tu-xơ đã coi nhân khẩu thừa là kết quả của sự nghèo nàn của xã hội. Ăng-ghen vạch rõ rằng nhân khẩu thừa gắn liền với việc dư thừa của cải, dư thừa tư bản; nhân khẩu thừa xảy ra ở những vùng giàu có nhất; tăng thêm nghèo nàn đi đôi với tăng thêm của cải.

Trong « Tóm tắt phê phán chính trị kinh tế học », Ăng-ghen đã giải thích về các cuộc khủng hoảng. Ăng-ghen cho khủng hoảng là người bạn đường tất yếu của chủ nghĩa tư bản. Ăng-ghen đã phát triển tư tưởng đó trong cuốn « Chống Đuy-rinh ».

Ngoài ra, trong « Chống Đuy-rinh », Ăng-ghen còn chỉ rõ sự thống nhất biện chứng giữa lũng đoạn và cạnh tranh. Lũng đoạn đẻ ra cạnh tranh và ngược lại. Từ đó, Ăng-ghen phê phán những người trọng thương chủ nghĩa là những người chỉ chú ý vào lũng đoạn mà không nhìn thấy cạnh tranh. Ăng-ghen cũng phê phán những người theo phái mậu dịch tự do, vì họ không nhìn thấy cạnh tranh đẻ ra lũng đoạn.

Năm 1845, Ăng-ghen viết tác phẩm lớn « Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh ». Mác và Lê-nin đã nhiều lần nhấn mạnh tác dụng lịch sử to lớn của tác phẩm đó.

Trước khi chủ nghĩa Mác ra đời, trong phong trào công nhân cách mạng có hai khuynh hướng :

Thứ nhất, phong trào công nhân có tính chất tự phát. Công nhân đấu tranh chống lại việc áp dụng máy móc, nêu lên những yêu cầu về kinh tế để buộc các chủ xí nghiệp giải quyết ; ngay cả phong trào Hiến chương ở Anh cũng hạn chế ở một vài khẩu hiệu chính trị.

Thứ hai, phong trào xã hội chủ nghĩa trong giới trí thức không gắn liền với phong trào công nhân.

Trong tác phẩm đó, Ăng-ghen chỉ rõ rằng chủ nghĩa xã hội phải gắn chặt với phong trào công nhân, Ăng-ghen đã đứng về mặt kinh tế mà chứng minh rằng : giai cấp vô sản phải trở thành người sáng tạo ra chủ nghĩa xã hội.

Thực ra thì trước Ăng-ghen, Mác đã nói về vai trò của giai cấp công nhân là người mang những tư tưởng mới của chủ nghĩa xã hội.

. Trong tác phẩm « Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh », Ăng-ghen miêu tả một cách rõ ràng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, cách mạng công nghiệp, việc hình thành giai cấp vô sản, ảnh hưởng của máy móc đối với giai cấp công nhân và các hình thức nhân khẩu thừa (tương đối, thường xuyên và tiềm tàng). Tác dụng chủ yếu của tác phẩm đó là ở chỗ Ăng-ghen miêu tả một cách kinh điển tình cảnh giai cấp công nhân dưới chủ nghĩa tư bản.

Trong những năm 1845-1846, Mác và Ăng-ghen viết chung tác phẩm « Gia đình thần thánh » và « Hệ tư tưởng Đức ». Nhưng tác phẩm đó có tính chất triết học rõ ràng và chính đó là ý nghĩa to lớn của các tác phẩm đó. Thông qua các tác phẩm đó, Mác và Ăng-ghen xây dựng thế giới quan riêng của mình. Trong các tác phẩm đó, Mác và Ăng-ghen đã trình bày có hệ thống chủ

nghĩa duy vật lịch sử, đã đạt đến đỉnh cao nhất mà những bậc tiền bối không thể đạt đến được.

Trong các tác phẩm đó, trước hết Mác và Ăng-ghen phân tích một cách thiên tài sự phát triển của xã hội. Và sự phát triển đó là cơ sở khoa học đối với học thuyết kinh tế của Mác. Năm 1847, hai tác phẩm kinh tế của Mác được xuất bản là « Lao động làm thuê và tư bản » và « Sự khốn cùng của triết học ».

« Lao động làm thuê và tư bản » là những bài giảng của Mác khi còn trẻ, giảng cho công nhân Bỉ tại Bơ-ruy-xen. Tác phẩm đó là giai đoạn quan trọng trong sự phát triển học thuyết kinh tế của Mác, nó có ý nghĩa to lớn: trước hết trong đó, Mác phân tích ảnh hưởng của tích lũy tư bản chủ nghĩa đối với tình cảnh công nhân.

Trong tác phẩm đó, Mác nêu rõ sự bần cùng hóa tương đối và bần cùng hóa tuyệt đối giai cấp công nhân. Bần cùng hóa tương đối là trường hợp khi năng suất lao động như cũ và công nhân có thể sống như cũ, nhưng lợi nhuận của các nhà tư bản lại tăng lên (chỉ phân tích ảnh hưởng của tích lũy tư bản). Bần cùng hóa tuyệt đối là trường hợp khi tích lũy tiến hành trong điều kiện tăng năng suất lao động theo mức độ tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản, tình cảnh giai cấp công nhân trở nên sa sút một cách trực tiếp.

Bọn xét lại nói rằng về sau này, Mác từ bỏ công thức đó, Mác chỉ sử dụng nó trong những năm 40. Nhưng không phải như thế, Mác đã trình bày các nguyên lý đó ngay cả trong bộ « Tư bản ».

Giá trị tư tưởng to lớn của cuốn « Lao động làm thuê và tư bản » là ở chỗ: lần đầu tiên, Mác nêu lên một định nghĩa khoa học về tư bản. Tất cả các nhà kinh tế

học trước Mác như Smit, Ri-các-đô và những người khác, đều xuất phát từ định nghĩa bề ngoài của tư bản. Thậm chí những người xã hội chủ nghĩa không tưởng cũng hiểu tư bản là một vật phẩm. Để làm giảm bớt vai trò của tư bản, một số nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng cho rằng lao động sống giữ vai trò to lớn.

Mác là người đầu tiên định nghĩa tư bản là quan hệ sản xuất. Người nô lệ da đen chỉ tồn tại trong những quan hệ xã hội nhất định, máy dệt chỉ trở thành tư bản trong những điều kiện nhất định. Mác nói: tư bản chỉ có thể tồn tại trong lao động làm thuê, và điều đó có nghĩa là tư bản là một phạm trù lịch sử. Hơn nữa, tác dụng quan trọng của tác phẩm đó của Mác là ở chỗ Mác đã giải thích quy luật giá trị. Trước Mác, người ta cho rằng sự tách rời giữa giá cả và giá trị là vi phạm quy luật giá trị. Mác chỉ rõ rằng quy luật giá trị chỉ biểu hiện thông qua sự tách rời đó. Đồng thời trong tác phẩm « Lao động làm thuê và tư bản » cũng có một số điểm cá biệt không chính xác. Một trong những điểm đó là: Mác không thể giải thích được giá trị thặng dư, vì Mác cho rằng công nhân bán lao động. Trong tác phẩm đó, Mác chưa phân biệt sức lao động với lao động. Vì vậy, Mác chưa thể giải thích triệt để về mặt kinh tế việc giai cấp tư sản bóc lột công nhân.

Cuối năm 1848, tác phẩm « Sự khốn cùng của triết học » xuất hiện, nó là một tác phẩm kinh tế lớn nhất của Mác trong những năm 40. Nó nhằm chống lại tác phẩm chủ yếu của Pơ-ru-đông « Triết học của sự khốn cùng ». Trong tác phẩm « Gia đình thần thánh », Mác đánh giá rất cao Pơ-ru-đông là nhân vật nổi tiếng trong phong trào công nhân thời bấy giờ. Mác mời Pơ-ru-đông gia nhập tổ chức « Hội nhà báo ». Trong thời kỳ đó, thực chất tư sản, phản động của học thuyết Pơ-ru-

đông chưa bộc lộ. Mác phê phán Pơ-ru-đông không phải chỉ ở trong cuốn « Sự khốn cùng của triết học », mà còn cả trong tác phẩm « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học ». Mác chỉ rõ rằng nhiệm vụ chủ yếu của tác phẩm đó là đấu tranh chống chủ nghĩa Pơ-ru-đông.

Khi phê phán Pơ-ru-đông, Mác đem Pơ-ru-đông đối lập với Ri-các-đô. Mác nhấn mạnh sự giải thích đúng đắn các vấn đề kinh tế của Ri-các-đô so với Pơ-ru-đông. Mác chưa phê phán lý luận sai lầm về tiền tệ của Ri-các-đô, đồng ý với lý luận địa tô của Ri-các-đô, nêu rõ quy luật tiền lương của Ri-các-đô, quy luật này gần như quy luật sắt của tiền lương. Mới nhìn qua thì hình như Mác lúc bấy giờ đứng về phía Ri-các-đô, nhưng đó chỉ là bề ngoài. Vấn đề chính là ở chỗ : phương pháp của Mác khác rất xa phương pháp của Ri-các-đô, mặt khác, cũng khác rất xa phương pháp của Pơ-ru-đông.

Pơ-ru-đông chứng minh tư tưởng xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản của ông bằng cách sử dụng phép biện chứng của Hê-ghen. Pơ-ru-đông nhặt lấy những điểm yếu nhất trong triết học duy tâm của Hê-ghen, Điều đó biểu hiện trước hết ở sự hiểu biết của ông ta về các phạm trù kinh tế.

Pơ-ru-đông không nhìn thấy tính chất khách quan của các phạm trù kinh tế, ông ta cho rằng các phạm trù kinh tế là sản phẩm của lý trí thuần túy và xem xét nó một cách siêu hình, cho nó là những phạm trù vĩnh viễn, không thay đổi. Bức thư của Mác gửi cho An-nen-cốp, là tài liệu rất quan trọng nói lên tính chất sai lầm của lập trường của Pơ-ru-đông. Trong thư đó nói rằng: đối với Pơ-ru-đông « nguyên nhân đầu tiên là sự trừu tượng hóa, là phạm trù. Theo ý kiến của ông ta thì sự trừu tượng hóa và phạm trù đã tạo nên lịch sử, chứ không

phải con người tạo nên lịch sử. *Sự trừu tượng hóa và phạm trù tồn tại biệt lập,* tách rời khỏi con người và hoạt động vật chất của con người, thì tất nhiên nó là cái bất tử, không thay đổi, bất di bất dịch. Nó chỉ là sản phẩm của lý trí thuần túy »[1].

Mác nhấn mạnh rằng Pơ-ru-đông tỏ ra không hiểu biết đầy đủ phép biện chứng, mặc dầu ông ta muốn phân tích các mâu thuẫn. Pơ-ru-đông không nhìn thấy các mâu thuẫn trong bản thân hoạt động thực tiễn, ông ta chỉ nhìn thấy mâu thuẫn giữa thực tiễn và những sơ đồ suy nghĩ ra. Cái mà Pơ-ru-đông gọi là phép biện chứng, chẳng qua chỉ là sự bào chữa cho mọi thứ phương pháp cải lương. Pơ-ru-đông cho rằng không cần thay đổi cơ sở của một hiện tượng nào đó, mà chỉ cần xóa bỏ những mặt tiêu cực của nó thôi. Ví dụ, Pơ-ru-đông đề nghị thủ tiêu chế độ chiếm hữu lớn, nhưng lại bảo tồn chế độ tư hữu nhỏ, bảo tồn sản xuất hàng hóa. Làm như vậy là để cho tất cả các hàng hóa đều có thuộc tính trao đổi phổ biến như bạc và vàng, và do đó sẽ thủ tiêu tiền tệ. Pơ-ru-đông hoàn toàn không hiểu đúng bản chất của lợi nhuận công nghiệp, ông ta cho nó là một hình thức tiền lương đặc biệt, ông ta xem lợi tức là cơ sở của sự bóc lột.

Trong tác phẩm « Sự khốn cùng của triết học », Mác định nghĩa rõ ràng bản chất của các phạm trù kinh tế. Trái với Pơ-ru-đông, Mác viết rằng « Các phạm trù kinh tế chỉ là sự biểu hiện về mặt lý luận các quan hệ sản xuất xã hội ». Từ đó thấy rằng, nếu các quan hệ xã hội bị lỗi thời về mặt lịch sử thì các phạm trù kinh tế phản ánh các quan hệ sản xuất đó cũng thay đổi.

Trong tác phẩm đó, Mác vạch rõ bản chất của hàng hóa, tiền tệ và tư bản khác với sự giải thích của Ri-các-đô

---

1. C. Mác — F. Ăng-ghen: *Thư chọn lọc,* tiếng Nga, 1948, tr. 29.

và Pơ-ru-đông. Trong tác phẩm « Sự khốn cùng của triết học », Mác đã phê phán lý luận giá trị của Pơ-ru-đông. Lý luận đó dựa trên cơ sở quan niệm giả dối cho rằng có thể duy trì sản xuất hàng hóa và thủ tiêu những mâu thuẫn của nó là mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội, giữa hàng hóa và tiền tệ. Cần thấy rằng trong « Sự khốn cùng của triết học », Mác chưa phê phán triệt để lý luận giá trị tồ thành. Công việc đó được Mác hoàn thành đầy đủ trong tác phẩm « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học » trên cơ sở học thuyết về tính chất hai mặt của lao động, trên cơ sở lý luận giá trị lao động và tiền tệ.

Đầu năm 1848, « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » ra đời, trong đó có nhiều nguyên lý kinh tế quan trọng, mặc dầu nó không phải là nhiệm vụ chủ yếu của tác phẩm. Trong thời kỳ 1848-1849, do bận nhiều công tác cho tờ báo « Rê-na-ni mới » nên Mác tạm ngừng công tác nghiên cứu khoa học, và đến cuối năm 1849 Mác sang Luân-đôn.

Trong những năm 40, Mác nghiên cứu, suy nghĩ để viết tác phẩm «Phê phán chính trị và chính trị kinh tế học». Để làm việc đó, Mác đã đọc rất nhiều tác phẩm của các nhà kinh tế học, đã ghi bút ký, thảo ra các bản thảo. Những sự kiện cách mạng năm 1848 đã tạm thời lôi cuốn Mác ra khỏi tác phẩm đó, và chỉ từ năm 1850, Mác mới có thể chuyên tâm nghiên cứu các vấn đề chính trị kinh tế học. Trong quá trình công tác. Mác đã xem xét lại các quan điểm của mình về một số vấn đề đã phát biểu trong các tác phẩm đầu tiên vào những năm 40.

Đầu năm 1844, Mác thoát khỏi ảnh hưởng của triết học Hê-ghen và hoàn thành bước chuyển từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật. Từ năm 1843 đến năm 1848, Mác cùng với Ăng-ghen xây dựng nên chủ nghĩa

duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, và áp dụng nó một cách sáng tạo trong chính trị kinh tế học.

Trong những năm đầu, Mác và Ăng-ghen chú ý hơn hết đến triết học, còn các vấn đề kinh tế thì ở vào địa vị thứ yếu. Giai đoạn quan trọng trong sự phát triển của Mác — nhà lý luận lỗi lạc của chủ nghĩa cộng sản, là: « Sự khốn cùng của triết học » (viết năm 1847 để chống lại « Triết học của sự khốn cùng » của Pơ-ru-đông), « Lao động làm thuê và tư bản » (1847). Các tác phẩm đó đánh dấu một giai đoạn mới trong sự phát triển của chủ nghĩa Mác, đánh dấu giai đoạn xây dựng chính trị kinh tế học mác-xít.

Theo Lê-nin, các bản thảo và các bức thư của Mác trong thời gian đó chỉ rõ Mác đã trở thành Mác như thế nào, tức là trở thành người sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học, người sáng lập chủ nghĩa duy vật hiện đại.

Năm 1851, Mác và Ăng-ghen xây dựng xong dàn bài của tác phẩm kinh tế lớn gồm 3 tập. Tập thứ nhất: phê phán chính trị kinh tế học tư sản, tập thứ hai: phê phán những người xã hội chủ nghĩa không tưởng, tập thứ ba: lịch sử chính trị kinh tế học.

Mặc dầu trong tiến trình sáng tạo, dàn bài đó có thay đổi, nhưng chúng ta có thể xem dàn bài đó là cơ sở của bộ « Tư bản ». Hơn nữa, có thể theo dõi diễn biến tư tưởng của Mác trong thời kỳ đó qua các bức thư của Mác gửi cho các bạn hữu. Hiện nay các bức thư đó được xuất bản ở Liên-xô thành một tập riêng gọi là Những bức thư về bộ « Tư bản ». Căn cứ vào các bức thư đó, ta thấy rằng: đầu những năm 50, Mác đã thảo ra lý luận về địa tô, trong đó Mác phê phán lý luận địa tô của Ri-các-đô. Nếu trong những năm 40, Mác nêu bật nhiều nguyên lý của Ri-các-tô về địa tô, thì trong những năm 50 Mác phê phán kịch liệt các nguyên lý

đó. Mác cũng vạch rõ tính chất không có căn cứ của « quy luật mầu mỡ của đất đai ngày càng giảm » mà những người học trò của Man-tu-xơ thường sử dụng để bảo vệ chủ nghĩa tư bản.

Trong thời gian đó, Mác đã xây dựng lý luận tiền tệ, lý luận đó, về sau được sử dụng trong bộ « Tư bản ». Học thuyết của Mác được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu và tổng hợp sâu sắc các sự kiện cụ thể. Không phải ngẫu nhiên mà trong « Lời tựa cho bộ « Tư bản », Ăng-ghen lại nói : tài liệu của Mác nghiên cứu chất thành ngọn núi Mông Bờ-lan (ngọn núi cao nhất của dãy An-pơ ở Pháp).

Trong những năm đó, Mác cộng tác tích cực với nhiều tạp chí, viết bài cho các báo Mỹ, Pháp, Anh, Đức. Trong một bức thư gửi cho Ăng-ghen, Mác viết : Mác đã ghi chép được 3 cuốn sách trong đó nêu lên nhiều sự thực về sự phát triển kinh tế của 3 nước Anh, Đức và Pháp. Do đó, Mác có khả năng phát biểu trên các báo chí khác nhau. Nhiều bài báo được Mác sử dụng hoàn toàn hoặc từng phần trong bộ « Tư bản » (trong các chương nói về « tích lũy nguyên thủy của tư bản », « ngày lao động », « công xưởng », v.v.)

Do làm việc một cách khẩn trương trong lĩnh vực chính trị kinh tế học, nên năm 1857-1858, Mác xây dựng xong bản thảo, và đến 1859 được in đầy đủ bằng tiếng Đức với tên gọi « Những điểm cơ bản của việc phê phán chính trị kinh tế học ». Bản thảo đó là bản thảo đầu tiên của bộ « Tư bản ». Cần thấy rằng Mác viết trong cùng một lúc tất cả 3 quyển của bộ « Tư bản » và « lý luận giá trị thặng dư ». Là nhà nghiên cứu nhiệt tình và nhà bác học thiên tài, Mác không muốn đưa từng phần tác phẩm mà muốn viết xong toàn bộ tác phẩm của mình rồi mới đưa cho nhà xuất bản. Trong

lời tựa quyển III bộ « Tư bản », Ăng-ghen đặc biệt chú ý đến tình hình đó. Ăng-ghen nói: giữa những năm 1862 và 1867, Mác không phải chỉ viết hai quyển cuối cùng của bộ « Tư bản », mà lúc đó còn làm rất nhiều công việc để thành lập và tham gia những hoạt động của Quốc tế cộng sản *.

Trong nhiều tác phẩm của Mác viết trước bộ « Tư bản » thì những bản thảo của Người trong những năm 1857—1858 có tác dụng to lớn. Tác dụng lý luận to lớn của các bản thảo đó là ở chỗ: trong các bản thảo đó, Mác định nghĩa đối tượng chính trị kinh tế học là quan hệ sản xuất, phân tích mối quan hệ chung giữa sản xuất và phân phối, trao đổi, tiêu dùng, định nghĩa chế độ sở hữu, tìm ra tính chất biện chứng của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong sự phát triển xã hội loài người. Trong các bản thảo đó, Mác cũng đã thảo ra những nguyên lý về tiền tệ, về tư bản, về các hình thức giá trị thặng dư, về sự lệ thuộc thực tế và lệ thuộc hình thức của lao động vào tư bản. Tác dụng to lớn của các bản thảo đó còn là ở chỗ: nghiên cứu các quá trình tích lũy tư bản và sự hình thành đội quân lao động trừ bị. Phần nhiều các vấn đề đó đều ở trong quyển thứ nhất của bộ « Tư bản ».

Ngoài ra, trong các bản thảo đó có đề cập đến các vấn đề của quyển thứ hai bộ « Tư bản » là « Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản », cũng như đã đề cập đến các vấn đề của quyển thứ ba bộ « Tư bản » — lợi nhuận bình quân, địa tô.

Trong các bản thảo đó có nhiều nguyên lý nói về phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, tức là những

---

* tức Quốc tế thứ hai *(B.T.)*

nguyên lý nói về lao động xã hội trực tiếp, về tiết kiệm thời gian lao động, về kế hoạch hóa, về phân phối, v.v.

Vì vậy, các bản thảo năm 1857-1858 là một giai đoạn quan trọng trong việc chuẩn bị bộ « Tư bản ». Năm 1858, sau khi chữa lại các bản thảo đó, Mác định đưa xuất bản tác phẩm của mình với tên gọi là « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học » thành 6 cuốn, nhưng cuối cùng Mác chỉ xuất bản thành một cuốn. Cuốn sách đó gọi là « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học » (1859), gồm có Lời tựa và hai chương.

Trong Lời tựa, Mác nêu lên những nguyên lý căn bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử : mối liên hệ giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất ; định nghĩa về cơ sở kinh tế, về kiến trúc thượng tầng, về hình thái kinh tế-xã hội.

Hai chương của tác phẩm đó nói về những vấn đề sau đây :

Trong chương thứ nhất, phân tích hàng hóa, lao động, trình bày lý luận giá trị. Với tác phẩm đó, Mác đã tiến lên một bước so với các bản thảo năm 1857-1858. Trong các bản thảo đó không có chương về hàng hóa, còn trong tác phẩm « Phê phán chính trị kinh tế học » thì có chương nói về hàng hóa.

Những nguyên lý cơ bản của chương nói về hàng hóa là cơ sở của chương I trong bộ « Tư bản ». Nói là « cơ sở », vì trong bộ « Tư bản », Mác phát triển hơn nữa học thuyết của mình về lao động, về giá trị, v.v. Điều quan trọng là cần thấy rằng trong chương đầu của tác phẩm « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học », Mác đã phê phán nhiều quan điểm của các nhà kinh tế học. Trong chương thứ hai, Mác phân tích tiền tệ hay lưu thông giản đơn. Trên vấn đề này Mác cũng đã tiến lên

một bước lớn so với những người tiền bối của Mác. Cần phải nói đến thái độ của báo chí chính thống đối với tác phẩm đó. Đầu tiên các nhà kinh tế học tư sản nhận quyển *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học* « với thái độ im hơi lặng tiếng ». Để đánh tan sự im hơi lặng tiếng đó, năm 1859, Ăng-ghen viết bài nhận xét về tác phẩm của Mác. Trong bài nhận xét, Ăng-ghen vạch ra những điểm mới mà Mác đã cống hiến cho khoa kinh tế học. Hơn nữa, Ăng-ghen còn vạch ra quan niệm mới về đối tượng chính trị kinh tế học; một điều rất được chú ý là Ăng-ghen còn phân tích phương pháp của Mác là sự thống nhất giữa phương pháp lịch sử và lô-gích, v.v.

Sau khi phát hành quyển « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học », Mác buộc phải tạm đình chỉ công việc sáng tác bộ « Tư bản ». Cao trào dân chủ và cách mạng đầu năm 1860 đã thu hút toàn bộ sự chú ý của Mác (trong những năm đó có những sự kiện lịch sử quan trọng như phong trào thống nhất quốc gia ở Ý và Đức, nội chiến ở Mỹ, phong trào nông dân ở Nga).

Năm 1861, Mác lại bắt tay vào việc sáng tác bộ « Tư bản ». Trong thời kỳ 1861 - 1863, Người đã viết bản thảo mới gần 1.500 trang. Bản thảo đó phân tích nhiều vấn đề, về sau được đưa vào quyển thứ nhất và quyển thứ ba của bộ « Tư bản », Còn những vấn đề trong quyển thứ hai thì chưa được phản ánh đầy đủ trong bản thảo này. Về trật tự trình bày thì bản thảo đó về cơ bản khác với 3 quyển bộ « Tư bản » do Mác viết sau này. Một điều quan trọng nữa là trong quá trình viết bản thảo 1861-1863, Mác có ý muốn gọi tác phẩm của mình là « Tư bản ».

Rõ ràng là Mác đã phê phán một cách triệt để và có tính chất nguyên tắc toàn bộ chính trị kinh tế học tư

sản. Vì thế, ngoài tên gọi tác phẩm là « Tư bản », Người còn để lại tên gọi phụ như trước : « Phê phán chính trị kinh tế học ».

Trong thời gian 1863-1865, Mác đã sửa chữa và viết lại những bản thảo cho tất cả 3 quyển bộ « Tư bản ». Trong thời kỳ đó chưa có máy đánh chữ, cho nên không những Mác, mà cả vợ Mác nữa cũng tham gia vào việc viết lại bản thảo. Mác không sửa chữa lại bản thảo của quyển IV, và vẫn giữ tên cũ của nó là « Lý luận giá trị thặng dư ».

Như đã nói ở phần trên, Mác viết trong cùng một lúc tất cả các quyển của bộ « Tư bản ». Điều đó được chứng minh trong bức thư gửi cho Ăng-ghen ngày 31 tháng 7 năm 1865 như sau :

« Còn phải viết 3 chương nữa để hoàn thành phần lý luận (3 quyển đầu). Sau đó cần phải viết quyển thứ tư, là một quyển tài liệu lịch sử. Nhưng tôi không thể giải quyết được việc gì khác khi mà toàn bộ các thứ chưa được chuẩn bị xong.

Mặc dù có những khuyết điểm gì đi nữa, thì quyển đó cũng là tài liệu quý giá trong các tác phẩm của tôi : chúng là một tác phẩm thống nhất. Nhưng điều đó chỉ có thể thực hiện được theo phương pháp của tôi — khi nào chưa *làm xong* thì không thể đưa in » [1].

Tháng 4 năm 1866, Mác hoàn thành việc duyệt lại quyển thứ nhất bộ « Tư bản », và tháng 4 năm 1867, Người gửi quyển này cho nhà xuất bản Otto Meissner ở thành phố Ham-bua. Cùng trong năm đó, quyển thứ nhất bộ « Tư bản » được in xong. Lúc bấy giờ quyển thứ nhất được xuất bản với khối lượng một ngàn bản

1 C. Mác – F. Ăng-ghen : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. XXIII, tr. 291.

và tên tuổi của Mác chỉ nổi tiếng trong số mấy ngàn nhà cách mạng và nhà hoạt động của Quốc tế cộng sản. Sau một thời gian, quyển sách đó chinh phục được trái tim của nhân dân lao động toàn thế giới. Ngay trong lúc Mác còn sống, quyển sách đó đã được tái bản nhiều lần. Đến năm 1872, tác phẩm đó của Mác lần đầu tiên được dịch ra tiếng Nga. Ở Liên-xô, dưới thời kỳ chính quyền xô-viết, bộ « Tư bản » đã được xuất bản 138 lần bằng 14 thứ tiếng, với khối lượng gần 5,6 triệu cuốn.

Phương ngôn la-tinh có câu: sách vở có số phận của nó. Khó mà diễn tả được bằng lời nói tác dụng vô cùng to lớn của bộ « Tư bản ». Toàn bộ quá trình sinh tồn của « Tư bản » đã xác nhận lời nói của Mác: quyển sách của Mác là « viên đạn kinh khủng nhất lúc nào đó sẽ rơi vào đầu giai cấp tư sản (kể cả bọn địa chủ) »[1].

Để kết luận phần này, cần phải thấy công tác to lớn của Ăng-ghen về việc tuyên truyền cho quyển thứ nhất bộ « Tư bản ». Ăng-ghen đã viết 9 bài nhận xét trên nhiều tờ báo và tạp chí.

Ngoài những bài nhận xét, Ăng-ghen còn bắt đầu viết bản tóm tắt quyển thứ nhất bộ « Tư bản ». Trong bản tóm tắt đó, Ăng-ghen vạch rõ phải làm thế nào để có thể trình bày tác phẩm đó của Mác một cách sâu sắc, sinh động và thú vị. Rất tiếc là Ăng-ghen không viết xong bản tóm tắt đó. Bản tóm tắt chỉ bao gồm 4 chương đầu của quyển thứ nhất bộ « Tư bản ». Nhưng nó là một tài liệu không thể thiếu được khi nghiên cứu « Tư bản ».

---

1. C. Mác - F. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Nga, t. XXV, tr. 484.

Sau khi Mác mất, Ăng-ghen tiến hành một công tác to lớn nhằm chuẩn bị cho in quyển thứ hai và quyển thứ ba của bộ « Tư bản ». Theo thứ tự, Ăng-ghen đã xuất bản hai quyển đó vào năm 1885 và 1894.

PHÂN TÍCH SƠ LƯỢC VAI TRÒ CỦA MÁC TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN KHOA KINH TẾ HỌC

Mác vạch ra rằng công lao chính của học phái kinh tế cổ điển trong việc phát triển khoa học kinh tế là ở chỗ học phái này vạch ra được bản chất bên trong của xã hội tư sản, nghĩa là giải thích được những mối liên hệ bên trong tồn tại giữa các khái niệm kinh tế. Mác trình bày nhận xét đó trong chương 48 quyển thứ ba của bộ « Tư bản ». Ở đó, Mác nhấn mạnh rằng: chính trị kinh tế học tư sản cổ điển đã phá vỡ hình thức giả dối bề ngoài, ảo tưởng của đời sống hàng ngày.

Những thành quả khoa học của các nhà kinh tế học cổ điển là:

1. Họ vạch rõ lợi nhuận được tạo ra trong quá trình sản xuất.

2. Họ coi địa tô là số dư thừa ngoài lợi nhuận và quy toàn bộ giá trị mới sáng tạo ra thành tiền lương và lợi nhuận.

3. Họ vạch rõ tiền lương và lợi nhuận là những bộ phận của giá trị do lao động tạo ra, nghĩa là nguồn gốc của tất cả các loại thu nhập là lao động.

4. Các đại biểu của học phái kinh tế cổ điển vạch rõ những mối liên hệ giữa tiền lương, lợi nhuận và địa tô. Nhờ vậy mà họ tìm ra và giải thích được sinh lý bên trong, cơ cấu bên trong của chủ nghĩa tư bản.

Nhưng ngay cả các đại biểu ưu tú của chính trị kinh tế học cổ điển cũng không thể khắc phục được tính

hạn chế của nhãn quan tư sản, « ít nhiều họ vẫn quanh quẩn trong thế giới bề ngoài mà họ phê phán để phá bỏ nó, và vì vậy tất cả những đại biểu đó ít nhiều đều sa vào tính chất không triệt để, nửa vời và những mâu thuẫn không thể giải quyết được »[1].

Bước tiến quyết định của Mác là ở thành quả khoa học rất quan trọng sau đây:

1. Người đã sáng tạo ra học thuyết về tính chất hai mặt của lao động.

2. Người đã lấy giá trị thặng dư làm cơ sở cho học thuyết kinh tế của mình.

3. Người đã đề ra lý luận hoàn chỉnh về tái sản xuất xã hội, nhờ đó tìm ra quy luật kinh tế của sự phát triển xã hội loài người và giải quyết được một nhiệm vụ mà tất cả những người tiền bối không giải quyết nổi.

Mác đã trình bày nhiệm vụ đó trong « Lời tựa » viết cho quyển thứ nhất bộ « Tư bản »: mục đích cuối cùng của tác phẩm này là vạch ra quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội hiện đại.

Nhưng Mác không dừng lại ở đó. Người nói: sự phát triển kinh tế của xã hội loài người là một quá trình lịch sử — tự nhiên. Đó là tư tưởng chủ yếu của « Tư bản », mặc dù nó là « Mông-bơ-lăng » của rất nhiều sự việc.

Nhưng liệu có thể nói rằng các nhà kinh tế học cổ điển không có những nguyên lý nói về sự phát triển của xã hội được không?

Học phái kinh tế cổ điển định vạch ra một số xu hướng phát triển (xu hướng vận động của giá cả, xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận, mức lợi tức).

---

1 C. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, q. III, tr. 844.

Nhưng họ chỉ quan tâm đến mặt số lượng thuần túy của vấn đề.

Ngay cả chủ nghĩa xã hội không tưởng cũng không có thái độ khoa học đối với vấn đề đó, mặc dù nó cũng áp dụng phương pháp lịch sử.

Học phái kinh tế cổ điển, cũng như chủ nghĩa xã hội không tưởng, đều dựa vào phương thức sản xuất tự nhiên tưởng tượng. Những nhà kinh tế học cổ điển cho đó là chủ nghĩa tư bản, còn những người xã hội chủ nghĩa không tưởng thì cho đó là chủ nghĩa xã hội. Theo hai phái đó thì cả hai phương thức sản xuất đó vĩnh viễn không thay đổi, không phát triển nữa.

Nhưng Mác thì nói rằng: mọi phương thức sản xuất đều phát triển theo quy luật trong một giai đoạn nhất định. Mác có thể đặt ra vấn đề như vậy được, vì Mác đã đề ra học thuyết về các hình thái kinh tế - xã hội. Chỉ có thế mới quan niệm một cách đúng đắn về sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội.

Tính tất yếu của sự thay thế các hình thái xã hội đẻ ra từ những quy luật phát triển của xã hội.

Tư tưởng cho rằng các hình thái kinh tế - xã hội tuần tự thay thế lẫn nhau là một tư tưởng xa lạ đối với học phái kinh tế cổ điển cũng như học phái xã hội chủ nghĩa không tưởng.

Phu-ri-ê định phân chia một cách chi tiết các giai đoạn phát triển của xã hội loài người. Nhưng thực ra, ông chỉ trình bày những thời kỳ phát triển của lực lượng sản xuất, chứ không phải của các hình thái xã hội.

Có một số người cho rằng các nhà kinh tế học cổ điển là những người theo chủ nghĩa sùng bái: họ coi tất cả các quan hệ đều là quan hệ giữa vật và vật.

Nhưng một số người khác thì không thừa nhận điều đó.

Trên thực tế, các nhà kinh tế học cổ điển có nghiên cứu quan hệ sản xuất, nhưng họ tiến hành việc đó một cách không có ý thức. Họ nghiên cứu chủ nghĩa tư bản nhưng họ không hiểu chủ nghĩa tư bản là gì.

Công lao to lớn của Mác trong việc phát triển chính trị kinh tế học là ở chỗ : Người đã đưa vào khoa học kinh tế *khái niệm quan hệ sản xuất* và dựa vào quan hệ sản xuất để phân tích sự phát triển xã hội. Nhờ phân tích quan hệ sản xuất mà có thể làm sáng tỏ những đặc điểm quan trọng nhất của phương thức sản xuất và bản chất của hình thái kinh tế - xã hội.

Như vậy, công lao thứ nhất có tính chất quyết định của Mác là Mác đã tìm ra quy luật phát triển của quan hệ sản xuất, do đó nhiều vấn đề chính trị kinh tế học được đặt ra một cách khác hẳn so với những người khác.

Ví dụ, trước Mác có nhiều nhà học giả nói rằng : sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ nông nô là mâu thuẫn với chính trị kinh tế học, vì theo họ thì chính trị kinh tế học chỉ nghiên cứu chủ nghĩa tư bản.

Trong học thuyết của Mác, chúng ta thấy cách đặt vấn đề khác hẳn : chính trị kinh tế học của Mác nghiên cứu tất cả các hình thái xã hội ; trong « Chống Đuy-rinh ». Ăng-ghen gọi đó là chính trị kinh tế học theo nghĩa rộng.

Sự thật là Mác chỉ đặt cơ sở cho sự phát triển chính trị kinh tế học theo nghĩa rộng. Ăng-ghen đã đóng góp nhiều vào việc phát triển đó (« Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước »), Lê-nin cũng đóng góp vào đó học thuyết về chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa xã hội.

Do nghiên cứu quan hệ sản xuất, Mác có thể xây dựng nên chính trị kinh tế học về chủ nghĩa tư bản —

chính trị kinh tế học theo nghĩa hẹp. Trước Mác, chủ nghĩa tư bản được coi là một chế độ bất di bất dịch, chủ nghĩa tư bản chỉ có một sự thay đổi không căn bản. Mác đã đặt ra trước chính trị kinh tế học vấn đề phát sinh, phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản (điều này cũng được áp dụng cho các hình thái xã hội khác).

Như vậy, cần phải có phương pháp lịch sử. Những người trước Mác cũng có những yếu tố đặc sắc về phương pháp lịch sử, nhưng đó chỉ là những yếu tố riêng lẻ. Phương pháp lịch sử thực sự là do Mác lập ra. Phương pháp lịch sử đó không thể áp dụng được nếu không thừa nhận sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội. Các quy luật kinh tế cũng có tính chất lịch sử. Một số quy luật có phạm vi lịch sử rất hạn chế (quy luật giá trị thặng dư chỉ tồn tại trong phạm vi chủ nghĩa tư bản). Quy luật giá trị cũng phát triển và thay đổi tính chất của nó trong một số hình thái xã hội có sản xuất hàng hóa.

Thành tích to lớn của Mác còn là ở chỗ : Mác đã dựa vào quan điểm lịch sử về sự phát triển kinh tế để giải thích các phạm trù kinh tế.

Đối với các nhà kinh tế học cổ điển thì tất cả các phạm trù kinh tế đều tồn tại đồng thời và song song với nhau. Thậm chí họ cũng không đặt ra vấn đề về sự phát triển của các phạm trù kinh tế và về sự biến đổi từ phạm trù kinh tế này sang phạm trù kinh tế khác.

Đối với Mác thì trái lại. Ví dụ: các hình thức giá trị không những là các hình thức khác nhau, mà còn là những trình độ phát triển khác nhau của trao đổi hàng hóa. Tiền tệ là kết quả của sự phát triển hàng hóa. Các chức năng riêng biệt của tiền tệ cũng xuất hiện một

cách có tính chất lịch sử và những chức năng riêng biệt đó cũng có tác dụng khác nhau trong lịch sử.

Quan điểm lịch sử biểu hiện rõ ràng khi Mác nghiên cứu giá trị thặng dư. Sản xuất giá trị thặng dư có hai giai đoạn. Sự phát triển giá trị thặng dư tương đối và tuyệt đối không những là hai phương thức sản xuất ra giá trị thặng dư, mà còn là hai giai đoạn của sản xuất giá trị thặng dư : sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối phát triển thành sản xuất giá trị thặng dư tương đối. Khi phân tích phạm trù địa tô, Mác cũng áp dụng phương pháp đó. Theo Mác thì về mặt lịch sử, địa tô cấp sai II hình thành sau địa tô cấp sai I.

Theo học thuyết Mác về tư bản cho vay thì tín dụng ngân hàng ra đời sau tín dụng thương nghiệp. Còn giá cả sản xuất là kết quả của sự phát triển hơn nữa của giá trị.

Phương pháp của Mác là sự áp dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử và phép biện chứng vào việc phân tích các hoạt động kinh tế.

Dựa vào quan điểm lịch sử về phạm trù hàng hóa, Mác đã thực hiện một cuộc cách mạng trong học thuyết về hàng hóa và giá trị. Những nguyên lý nổi tiếng về giá trị đã từng tồn tại trước Mác. Mác là người đầu tiên dựa trên quan điểm lịch sử để phân tích kinh tế hàng hóa. Những nhà kinh tế học cổ điển có những ý nghĩ lờ mờ cho rằng tư bản không tồn tại vĩnh viễn, nhưng hàng hóa, theo họ, là phạm trù vĩnh viễn.

Mác vạch rạ rằng những quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa là có tính chất lịch sử.

So với các nhà kinh tế học cổ điển, thì Mác đã thêm điều gì mới vào học thuyết hàng hóa và giá trị? Hàng hóa là sự thống nhất của những mặt đối lập — giá trị sử dụng và giá trị. Các nhà kinh tế học cổ điển cho đó

là hai đặc tính khác nhau của hàng hóa, họ không thấy mâu thuẫn đối kháng giữa hai mặt đó. Các nhà kinh tế học cổ điển vạch ra một cách đúng đắn rằng giá trị do lao động quyết định. Nhưng họ lại không thể giải thích lao động nào quyết định, Mác là người đầu tiên đặt ra vấn đề tính chất hai mặt của lao động. Tính chất hai mặt của lao động được phản ánh trong mâu thuẫn giữa lao động xã hội và lao động tư nhân.

Tại sao các nhà cổ điển của chính trị kinh tế học tư sản và các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng không thể vạch ra được những mâu thuẫn của sản xuất hàng hóa?

Mác nói rằng hình thức hàng hóa là hình thức sơ đẳng nhất, hình thức khởi điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì vậy vạch rõ hình thức đó là một việc khó khăn nhất.

Thành quả khoa học to lớn của Mác là ở chỗ Mác không những đã giải quyết được vấn đề thực thể của giá trị, mà còn giải quyết được cả vấn đề hình thức của giá trị.

Lúc đầu, bản thân Mác cũng không nêu rõ sự khác nhau giữa giá trị và giá trị trao đổi, trong quyển « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học », Mác quan niệm giá trị và giá trị trao đổi đều là giá trị trao đổi. Chỉ có trong bộ « Tư bản », Mác mới phân biệt giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện của giá trị.

Mác đã đề ra nhiều nguyên lý mới trong khi nghiên cứu lý luận về tiền tệ. Trước Mác, không một ai giải thích được bản chất của tiền tệ. Người ta cho rằng: tiền tệ chỉ là kẻ trung gian trong trao đổi. Quyền lực của tiền tệ vẫn là một điều không thể hiểu được.

Mác đã giải quyết được vấn đề đó trên cơ sở coi tiền tệ là hình thức tồn tại của hàng hóa. Theo Mác thì

tiền tệ là hàng hóa đặc biệt tách ra khỏi môi trường các hàng hóa thông thường khác. Khi tiền tệ xuất hiện thì toàn bộ thế giới hàng hóa chia ra hai cực. Một đầu tập trung giá trị sử dụng, một đầu là tiền tệ — thể hiện giá trị.

Mác là người đầu tiên phân tích một cách có hệ thống các chức năng của tiền tệ. Trước Mác đã có khái niệm về một số chức năng, nhưng không có một hệ thống nào cả. Có người cho chức năng đó là phương tiện lưu thông, có người lại nói khác. Mác là người đầu tiên phân tích một cách có hệ thống sự lưu thông tiền tệ và tiền giấy, phân tích sự khác nhau giữa lưu thông tiền giấy và lưu thông tiền kim loại.

Công lao căn bản của Mác là xây dựng nên *lý luận giá trị thặng dư*.

Một số người cho rằng: Smít đã tìm ra lý luận giá trị thặng dư, khi ông nghiên cứu lợi nhuận và địa tô. Thậm chí những người xã hội chủ nghĩa không tưởng cũng đã dùng danh từ giá trị thặng dư. Thom-xơn nói rằng: khi chế độ bóc lột xuất hiện thì giá trị thặng dư cũng xuất hiện. Do đó, một số nhà kinh tế học tầm thường (ví dụ tên đảng viên Công đảng Mác-đô-nan) nói: Mác vay mượn lý luận giá trị thặng dư của Thom-xơn. Một số khác cho rằng: Mác đã vay mượn lý luận giá trị thặng dư của Rô-béc-tút.

Mặc dù có một số luận điểm cá biệt nào đấy, nhưng trong số những nhà kinh tế học kể trên không có một người nào đề ra được khái niệm giá trị thặng dư bao gồm tất cả các loại thu nhập không lao động — giá trị thặng dư là một phạm trù tổng quát. Không có người nào giải thích được nguồn gốc của giá trị thặng dư trong sản xuất hàng hóa dưới sự tác động của quy luật giá trị. Thom-sơn cũng như những người khác cho rằng:

giá trị thặng dư chỉ được tạo nên trong điều kiện vi phạm quy luật giá trị.

Mác giải thích vấn đề giá trị thặng dư trên cơ sở học thuyết của Mác về sức lao động, trên cơ sở phân biệt sức lao động và lao động, trên cơ sở biến sức lao động thành hàng hóa. Công lao to lớn của Mác còn là ở chỗ: Mác đã đề ra *học thuyết về tư bản, về phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến*. Trước Mác, người ta chỉ phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động. Trong các nhà kinh tế học tư sản có sự lầm lẫn rất lớn trong việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động. Chỉ có Mác mới làm cho vấn đề đó được hoàn toàn sáng tỏ. Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến có liên quan chặt chẽ với học thuyết về giá trị thặng dư.

Mác cũng đã phân tích kỹ các hình thức sản xuất giá trị thặng dư.

Mác vạch rõ sự thống nhất biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Người vạch ra rằng việc sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối gắn liền với việc sử dụng lực lượng sản xuất cũ, khi lao động lệ thuộc một cách hình thức vào tư bản. Nhưng muốn sản xuất giá trị thặng dư tương đối thì phải sử dụng lực lượng sản xuất mới thích hợp với chủ nghĩa tư bản, lực lượng sản xuất mới đó làm cho lao động phải thực sự lệ thuộc vào tư bản.

Một trong những công lao to lớn nữa của Mác là Mác đã phân tích sâu sắc bản chất của tích lũy tư bản chủ nghĩa, do đó, Người đã nêu ra nhiều khái niệm mới và vạch ra những quy luật mới. Phát triển học thuyết của mình về tư bản bất biến và tư bản khả biến, Mác đã tiến tới phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản. Trước

Mác, trong kinh tế học không có phạm trù đó. Trên cơ sở quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa, Mác đề ra *quy luật bần cùng hóa tương đối và tuyệt đối giai cấp công nhân và quy luật nhân khẩu thừa tương đối.*

Ngoài những vấn đề sản xuất, Mác còn nêu ra một quan niệm khoa học về quá trình lưu thông tư bản chủ nghĩa. Trước Mác, nhiều nhà kinh tế học tư sản đã xuyên tạc và lầm lẫn các vấn đề lưu thông tư bản chủ nghĩa. Trong số đó có nhiều người phân tích lưu thông tách rời quá trình sản xuất, tách rời việc sản xuất giá trị thặng dư, mặc dầu giá trị thặng dư là cơ sở kích thích của sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong « Lời tựa » viết cho quyển thứ hai bộ « Tư bản », Ăng-ghen đặc biệt chú ý đến nhiều nhân tố mới mà Mác đã vạch ra trong khi phân tích quá trình lưu thông. Mác đưa vào trong khoa học những khái niệm như: tư bản - tiền tệ và tư bản - hàng hóa.

Trong phần cuối cùng của quyển thứ hai bộ « Tư bản », Mác nêu ra một quan niệm khoa học về quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong những sơ đồ nổi tiếng của mình, Mác đã vạch rõ tính chất không có căn cứ của quan điểm Xi-smôn-đi, người phủ nhận khả năng thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, Mác cũng vạch ra những quan điểm sai lầm của Xay, vì Xay cho rằng: không thể có những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa chung trong xã hội tư bản chủ nghĩa và vấn đề thực hiện sản phẩm được tiến hành một cách trôi chảy.

Trong lý luận của mình về tái sản xuất, Mác cũng vạch trần quan điểm sai lầm của Smit, Mác chỉ rõ rằng: Smit không thấy tác dụng của tư bản bất biến, không

chú ý đến tác dụng to lớn của nó trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong quyển thứ ba bộ « Tư bản », Mác phê phán chính trị kinh tế học tầm thường. Mác đã triệt để vạch trần lập luận của bọn kinh tế học tư sản là bọn đã sao chép những hình thức bề ngoài của hiện thực kinh tế và cho những hình thức đó là nội dung chân thật của xã hội.

Sự phân tích của Mác về những hình thức cụ thể của thu nhập không lao động của các tập đoàn tư bản khác nhau, có một ý nghĩa đặc biệt. Mác chỉ rõ rằng: lợi nhuận công nghiệp và thương nghiệp, lợi tức, địa tô là những hình thức biến tướng của giá trị thặng dư. Trên cơ sở đó, Mác vạch trần « công thức thu nhập gồm ba bộ phận » là công thức trình bày một cách sai lệch thu nhập của ba giai cấp trong xã hội tư sản: giai cấp vô sản, giai cấp tư sản và địa chủ.

Toàn bộ bộ « Tư bản », từ đầu chí cuối, đều vạch ra những mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa. Những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa là điểm trung tâm biểu hiện tất cả mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Trong những giai đoạn phát triển đầu tiên của chủ nghĩa tư bản, các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản coi khủng hoảng kinh tế là sự phá hoại ngẫu nhiên những quan hệ cân đối. Mác và Ăng-ghen là những nhà tư tưởng của giai cấp mới đang đi lên, đã nghiên cứu những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản và sáng lập ra *lý luận khoa học về khủng hoảng kinh tế*. Mác phân tích nguồn gốc của các cuộc khủng hoảng kinh tế trong suốt cả ba quyển bộ « Tư bản », do đó, Người chỉ rõ mâu thuẫn không thể khắc phục được giữa lực lượng sản

xuất và quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chỗ tinh túy của học thuyết Mác về khủng hoảng sản xuất thừa là chương XV quyển thứ ba bộ « Tư bản »; trong chương này Mác vạch rõ *tính chất lịch sử tạm thời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.*

Thực tế lịch sử đã hoàn toàn khẳng định sự đúng đắn của học thuyết kinh tế của Mác.

MỤC LỤC

In 1.570 cuốn tại Liên xưởng in Hà-nội — Khổ 13×19. Số xuất bản 31 — Số in 1.314 — In xong ngày 10 tháng 4 năm 1963. Gửi lưu chiểu tháng 4 năm 1963.

